

**CTCP TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**  
*Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, P. Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên*

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN**  
*MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT SERVICES PRICE THAI NGUYEN INTERNATIONAL HOSPITAL*  
**(Kèm theo Nghị quyết số: 739/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của HĐQT Công ty)**  
*(Attached to Decision No.: 739/2025/NQ-HĐQT December 31, 2025, by The Board of Directors)*

*ĐVT: đồng*  
*Unit: dong*

| STT<br><i>No</i>                                                                                     | Mã dịch vụ<br>kỹ thuật<br><i>Technical<br/>service code</i> | Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh<br><i>List of medical examination and treatment services</i>                                                                                                                                        | Lượt<br>Visit | Giá dịch vụ<br><i>Service price</i> | Ghi chú<br><i>Remark</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE</b><br><b>A. MEDICAL EXAMINATION AND HEALTH CHECKUP COSTS</b> |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                           |               |                                     |                          |
| 1                                                                                                    | KB001                                                       | Khám lâm sàng, khám chuyên khoa chọn thầy thuốc của Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên<br><i>Clinical examination, specialist examination (choose doctors of Thai Nguyen International Hospital, make an appointment for examination)</i>      | 1             | 200.000                             |                          |
| 2                                                                                                    | KB002                                                       | Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các GS, PGS, TS của các Bệnh viện Trung Ương thực hiện<br><i>Clinical examination and specialized examination are performed by Professors, Associate Professors, and Doctors of Central Hospitals.</i> | 1             | 250.000                             |                          |

|    |       |                                                                                                                                                                                                                 |   |         |  |
|----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 3  | KGS   | Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các Giáo sư của các Bệnh viện Trung ương thực hiện<br><i>Clinical examination and specialized examination performed by Professors of Central Hospitals</i>                   | 1 | 500.000 |  |
| 4  | KB004 | Khám giám định pháp y tình dục<br><i>Forensic Sexual Examination</i>                                                                                                                                            | 1 | 255.000 |  |
| 5  | KB006 | Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)<br><i>Examination, issuance of injury certificates, medical assessment (excluding tests and X-rays)</i>                            | 1 | 130.000 |  |
| 6  | KB007 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)<br><i>Comprehensive health check-up for workers, drivers, periodic health check-up (excluding tests, X-rays)</i> | 1 | 100.000 |  |
| 7  | KB008 | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động<br><i>Comprehensive health examination for workers going abroad</i>                                                                                     | 1 | 200.000 |  |
| 8  | KB041 | Khám sức khỏe cho người nước ngoài (chưa bao gồm cận lâm sàng)<br><i>Health examination for foreigners (not including paraclinical examination)</i>                                                             | 1 | 200.000 |  |
| 9  | KB009 | Sao y giấy khám sức khỏe<br><i>Copy of health examination certificate</i>                                                                                                                                       | 1 | 50.000  |  |
| 10 | KB010 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nội khoa<br><i>Consultation to determine difficult cases in internal medicine</i>                                                                                 | 1 | 200.000 |  |
| 11 | KB011 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành ngoại khoa<br><i>Consultation to determine difficult cases in surgery</i>                                                                                         | 1 | 200.000 |  |

|    |       |                                                                                                                                                                               |   |         |  |
|----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 12 | KB012 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành sản khoa<br><i>Consultation to determine difficult obstetric cases</i>                                                          | 1 | 200.000 |  |
| 13 | KB013 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nhi khoa<br><i>Consultation to determine difficult pediatric cases</i>                                                          | 1 | 200.000 |  |
| 14 | KB014 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành mắt khoa<br><i>Consultation to determine difficult ophthalmological cases</i>                                                   | 1 | 200.000 |  |
| 15 | KB015 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành tai mũi<br>họng khoa<br><i>Consultation to determine difficult cases in the ENT department</i>                                  | 1 | 200.000 |  |
| 16 | KB016 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành răng hàm<br>mặt khoa<br><i>Consultation to determine difficult cases in odonto-stomatology<br/>department</i>                   | 1 | 200.000 |  |
| 17 | KB039 | Khám lâm sàng do các Bác sĩ của các Bệnh viện Trung<br>Uơng, Hà Nội thực hiện<br><i>Clinical examination performed by Doctors of Central<br/>Hospitals and Hanoi Hospital</i> | 1 | 200.000 |  |
| 18 | KB018 | Khám Nội<br><i>Internal examination</i>                                                                                                                                       | 1 | 130.000 |  |
| 19 | KB019 | Khám Ngoại<br><i>Surgery examination</i>                                                                                                                                      | 1 | 130.000 |  |
| 20 | KB020 | Khám Phụ sản<br><i>Obstetrics examination</i>                                                                                                                                 | 1 | 130.000 |  |
| 21 | KB021 | Khám Nhi<br><i>Pediatric examination</i>                                                                                                                                      | 1 | 130.000 |  |

|    |         |                                                                                                                                                                                      |   |           |  |
|----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 22 | KB022   | Khám Răng hàm mặt<br><i>Dental examination</i>                                                                                                                                       | 1 | 130.000   |  |
| 23 | KB023   | Khám Mắt<br><i>Eye examination</i>                                                                                                                                                   | 1 | 130.000   |  |
| 24 | KB024   | Khám Tai mũi họng<br><i>ENT examination</i>                                                                                                                                          | 1 | 130.000   |  |
| 25 | KB040   | Khám, nghiên cứu mẫu hàm, phân tích phim<br><i>Examination, jaw model research, radiograph analysis</i>                                                                              | 1 | 1.000.000 |  |
| 26 | KB003   | Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện<br><i>Examination and consultation on liver diseases performed by doctors of Central Hospitals</i> | 1 | 150.000   |  |
| 27 | KB050   | Khám Nam Khoa<br><i>Men's Health Examination</i>                                                                                                                                     | 1 | 130.000   |  |
| 28 | KB005   | Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch<br><i>Clinical examination, cardiovascular examination</i>                                                                                  | 1 | 150.000   |  |
| 29 | KD040   | Khám Da liễu<br><i>Dermatology examination</i>                                                                                                                                       | 1 | 130.000   |  |
| 30 | KGM     | Khám với bác sỹ gây mê<br><i>Consult with an anesthesiologist</i>                                                                                                                    | 1 | 130.000   |  |
| 31 | KCK     | Khám với bác sỹ chuyên khoa<br><i>See a specialist</i>                                                                                                                               | 1 | 130.000   |  |
| 32 | KT      | Khám thai<br><i>Pregnancy check-up</i>                                                                                                                                               | 1 | 130.000   |  |
| 33 | TDCN008 | Test đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)<br><i>Mini-Mental State Examination (MMSE)</i>                                                                                    | 1 | 200.000   |  |
| 34 | KPHCN   | Khám Phục hồi chức năng<br><i>Rehabilitation examination</i>                                                                                                                         | 1 | 130.000   |  |
| 35 | A1.4    | Khám sức khỏe toàn diện lái xe<br><i>Comprehensive health check for drivers</i>                                                                                                      | 1 | 300.000   |  |

|    |        |                                                                                                                             |   |           |  |
|----|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 36 | A1.5   | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động<br><i>Comprehensive health check for labor export workers</i>       | 1 | 200.000   |  |
| 37 | A1.4.1 | Khám sức khỏe định kỳ theo thông tư 23<br><i>Periodic health check-up according to Circular 23</i>                          | 1 | 180.000   |  |
| 38 | SK453  | Gói khám tổng quát cơ bản cho gia đình - dành cho Nam<br><i>Basic general health check-up package for family - for men</i>  | 1 | 2.200.000 |  |
| 39 | SK454  | Gói khám tổng quát cơ bản cho gia đình - dành cho Nữ<br><i>Basic general health check-up package for family - for Women</i> | 1 | 2.800.000 |  |
| 40 | SK455  | Gói khám sức khỏe chuyên sâu cho ông và bố<br><i>Comprehensive health check-up package for grandfather and father</i>       | 1 | 5.800.000 |  |
| 41 | SK456  | Gói khám sức khỏe chuyên sâu cho bà và mẹ<br><i>Comprehensive health check-up package for mothers and grandmothers</i>      | 1 | 7.550.000 |  |
| 42 | SK457  | Gói khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho trẻ em<br><i>Periodic general health check-up package for children</i>              | 1 | 3.300.000 |  |
| 43 | SK458  | Gói khám sức khỏe tầm soát tiểu đường<br><i>Diabetes screening health check package</i>                                     | 1 | 1.800.000 |  |
| 44 | SK459  | Gói khám sức khỏe kiểm tra bệnh đường tiêu hoá<br><i>Health check-up package for digestive diseases</i>                     | 1 | 3.400.000 |  |
| 45 | SK460  | Gói khám sức khỏe tầm soát nguy cơ đột quỵ<br><i>Health check-up package to screen for stroke risk</i>                      | 1 | 2.500.000 |  |
| 46 | SK461  | Gói khám sức khỏe tầm soát ung thư sớm - dành cho nam<br><i>Early cancer screening health check-up package - for men</i>    | 1 | 2.000.000 |  |

|    |                                                                                   |                                                                                                                                                          |   |           |                                                                                                                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47 | SK462                                                                             | Gói khám sức khỏe tầm soát ung thư sớm - dành cho nữ<br><i>Early cancer screening health check-up package - for women</i>                                | 1 | 2.800.000 |                                                                                                                                                        |
|    | <b>B. GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH</b><br><b><i>B. HOSPITAL BED PRICE PER DAY</i></b> |                                                                                                                                                          | 1 |           |                                                                                                                                                        |
| 48 | HS1                                                                               | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP<br>(1 người/phòng)<br><i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ)<br><i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|    |     |                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                            |
|----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 49 | HS2 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - PhòngVIP (1 người/phòng)<br><i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>              | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ)<br><i>Special Meal for 1 patient + 1 family member (3 main meals + 1 snack)</i>     |
| 50 | HS3 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng)<br><i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.700.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|    |      |                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 51 | HS21 | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, tivi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell</i></p> |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|    |     |                                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                                          |
|----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 52 | HS4 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.500.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 53 | HS5 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.300.000 |                                                                                                                          |
| 54 | HS6 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 55 | HS7 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |

|    |      |                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                                         |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56 | HS8  | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>               | 1 | 800.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                |
| 57 | HS8  | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>ICU Bed Type III - Intensive Care Unit - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>               | 1 | 600.000   |                                                                                                                                                         |
| 58 | HS10 | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|    |      |                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                                                                            |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59 | HS11 | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                      |
| 60 | HS12 | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.700.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|    |      |                                                                                                                                                                                                 |   |           |                                                                                                                                              |
|----|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 61 | HS20 | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - VIP Room (1 person/room)</i>                      | 1 | 1.750.000 | Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... |
| 62 | HS13 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.500.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                     |
| 63 | HS14 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.300.000 |                                                                                                                                              |

|    |      |                                                                                                                                                                                                 |   |           |                                                                                                                          |
|----|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 64 | HS15 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 65 | HS16 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 66 | HS17 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 800.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 67 | HS18 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Intensive Care Unit - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 600.000   |                                                                                                                          |

|    |      |                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                                                                         |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 68 | NOI1 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 69 | NOI2 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|    |       |                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 70 | NOI20 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell</i></p> |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|    |      |                                                                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                                                                                            |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 71 | NOI3 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 72 | NOI4 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 73 | NOI5 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.200.000 |                                                                                                                                                            |

|    |      |                                                                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                                                          |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 74 | NOI6 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.100.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 75 | NOI7 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000   |                                                                                                                          |
| 76 | NOI8 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 77 | NOI9 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - General Internal Medicine - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|    |       |                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                                                                         |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 78 | NOI10 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 79 | NOI11 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 80 | NOI21 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn                                                           |

|    |       |                                                                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                                                                                            |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 81 | NOI12 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 82 | NOI13 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 83 | NOI14 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.200.000 |                                                                                                                                                            |

|    |       |                                                                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                                                          |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 84 | NOI15 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.100.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 85 | NOI16 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000   |                                                                                                                          |
| 86 | NOI17 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 87 | NOI18 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Internal Medicine - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|    |      |                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                         |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 88 | NHI1 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 89 | NHI2 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.150.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|    |       |                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                           |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 90 | NHI19 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 1.650.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y |
| 91 | NHI3  | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient + 01</i>          |
| 92 | NHI4  | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ) <i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>     |
| 93 | NHI5  | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                           |

|    |      |                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                          |
|----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 94 | NHI6 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.050.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 95 | NHI7 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 850.000   |                                                                                                                          |
| 96 | NHI8 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 97 | NHI9 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 1, Type III - Pediatrics - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|    |        |                                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                                                                                         |
|----|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 98 | NGOAI1 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room) | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 99 | NGOAI2 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room) | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 100 | NGOAI37 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 1.750.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...                            |
| 101 | NGOAI3  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |        |                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 102 | NGOAI4 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 103 | NGOAI5 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.200.000 |                                                                                                                          |
| 104 | NGOAI6 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.100.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 105 | NGOAI7 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000   |                                                                                                                          |

|     |         |                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                                                                      |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 106 | NGOAI8  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp -<br>Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III -<br/>General Surgery - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu<br>chuẩn 01<br>bệnh nhân (3<br>bữa chính +1<br>bữa phụ)<br><i>Standard<br/>meal for 01<br/>patient (3<br/>main meals<br/>+ 1 snack)</i> |
| 107 | NGOAI9  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp -<br>Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III -<br/>General Surgery - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 550.000   |                                                                                                                                                      |
| 108 | NGOAI10 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp -<br>Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III -<br/>General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i>         | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc<br>biệt 01 bệnh<br>nhân (3 bữa<br>chính +1 bữa<br>phụ)<br><i>Special meal<br/>for 01<br/>patient (3<br/>main meals<br/>+ 1 snack)</i>    |

|     |         |                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                          |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109 | NGOAI11 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 110 | NGOAI39 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 50.000    | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa,                                             |

|     |         |                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 111 | NGOAI12 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 112 | NGOAI13 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 113 | NGOAI14 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.200.000 |                                                                                                                                                            |

|     |         |                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 114 | NGOAI15 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.100.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 115 | NGOAI16 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000   |                                                                                                                          |
| 116 | NGOAI17 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 117 | NGOAI18 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - General Surgery - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |         |                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 118 | NGOAI19 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.000.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 119 | NGOAI20 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.250.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 120 | NGOAI40 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |         |                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 121 | NGOAI21 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 122 | NGOAI22 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 123 | NGOAI23 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.200.000 |                                                                                                                                                            |

|     |         |                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 124 | NGOAI24 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.100.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 125 | NGOAI25 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000   |                                                                                                                          |
| 126 | NGOAI26 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 127 | NGOAI27 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - General Surgery - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |         |                                                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 128 | NGOAI28 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.850.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 129 | NGOAI29 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.100.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 130 | NGOAI37 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp -<br>Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2,<br/>Type III - General Surgery Department - VIP Room (1<br/>person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |         |                                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 131 | NGOAI30 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 132 | NGOAI31 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 133 | NGOAI32 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.200.000 |                                                                                                                                                            |

|     |         |                                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                          |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 134 | NGOAI33 | Giường nội khoa loại 2 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.100.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 135 | NGOAI34 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000   |                                                                                                                          |
| 136 | NGOAI35 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 137 | NGOAI36 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - General Surgery Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |      |                                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 138 | SAN1 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.150.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 139 | SAN2 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.400.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 140 | SAN38 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 2.050.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air</i></p> |
| 141 | SAN3  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.850.000 | <p>Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)</p> <p><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i></p>                 |

|     |      |                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 142 | SAN4 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 143 | SAN5 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.450.000 |                                                                                                                          |
| 144 | SAN6 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.200.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 145 | SAN7 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.000.000 |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                                                 |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 146 | SAN8  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 147 | SAN9  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |
| 148 | SAN10 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>         | 1 | 2.150.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                               |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 149 | SAN11 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.400.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>      |
| 150 | SAN39 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...<br><i>Fully equipped: air</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 151 | SAN12 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.850.000 | chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01</i>                                |
| 152 | SAN13 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 153 | SAN14 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.450.000 |                                                                                                                          |
| 154 | SAN15 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.200.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 155 | SAN16 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.000.000 |                                                                                                                          |
| 156 | SAN17 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 157 | SAN18 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |
| 158 | SAN19 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 2.150.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 159 | SAN20 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.400.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 160 | SAN40 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 161 | SAN21 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.850.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 162 | SAN22 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 163 | SAN23 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.450.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 164 | SAN24 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.200.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 165 | SAN25 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.000.000 |                                                                                                                          |
| 166 | SAN26 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 167 | SAN27 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 168 | SAN28 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP<br>(1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.150.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 169 | SAN29 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP<br>(1 người/phòng)<br><i>Internal Medicine Bed Type 2 Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.400.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                              |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 170 | SAN37 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng VIP (1 người/phòng)<br><i>Internal Medicine Bed Type 2 Type III - Obstetrics and Gynecology Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 2.050.000 | Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá... |
| 171 | SAN30 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.850.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01</i>                                       |
| 172 | SAN31 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                     |

|     |       |                                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 173 | SAN32 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.450.000 |                                                                                                                          |
| 174 | SAN33 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.200.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 175 | SAN34 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.000.000 |                                                                                                                          |
| 176 | SAN35 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01</i>                                  |
| 177 | SAN36 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Obstetrics and Gynecology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                          |   |           |                                                                                                                                                              |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 178 | TMH1  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal</i>                                                                                |
| 179 | TMH2  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>      |
| 180 | TMH42 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.950.000 | Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...<br><i>Fully</i> |

|     |      |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                            |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 181 | TMH3 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family</i> |
| 182 | TMH4 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>   |
| 183 | TMH5 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 184 | TMH6  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 185 | TMH8  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.050.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)                                                                       |
| 186 | TMH7  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 187 | TMH9  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 188 | TMH10 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - ENT Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                          |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 189 | TMH11 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 190 | TMH12 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 191 | TMH43 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>             |   | 1.950.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air</i></p> |
| 192 | TMH13 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | <p>Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)</p> <p><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i></p>                 |

|     |       |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 193 | TMH14 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 194 | TMH15 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                          |
| 195 | TMH16 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 196 | TMH17 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.050.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)                                                                       |

|     |       |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 197 | TMH18 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 198 | TMH19 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 199 | TMH20 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - ENT Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |
| 200 | TMH21 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                          |   |           |                                                                                                                                                                            |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 201 | TMH22 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>                   |
| 202 | TMH44 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - ENT Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.950.000 | Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...<br><i>Fully equipped: air</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 203 | TMH23 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 204 | TMH24 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 205 | TMH25 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - ENT Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 206 | TMH26 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 207 | TMH27 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.050.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)                                                                       |
| 208 | TMH28 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 209 | TMH29 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 210 | TMH30 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng -<br>Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 550.000   |                                                                                                                                                         |
| 211 | TMH31 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng -<br>Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>  | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 212 | TMH32 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng -<br>Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i>  | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 213 | TMH41 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.950.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 214 | TMH33 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 215 | TMH34 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 216 | TMH35 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 217 | TMH36 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 218 | TMH37 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.050.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (2 bữa trưa + tối)                                                                       |
| 219 | TMH38 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 220 | TMH39 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                              |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 221 | TMH40 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng -<br>Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ear, Nose, and Throat Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 550.000   |                                                                                                                                                         |
| 222 | MAT1  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>                                        | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 223 | MAT2  | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>                                        | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 224 | MAT38 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.950.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |      |                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 225 | MAT3 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 226 | MAT4 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 227 | MAT5 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |      |                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                          |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 228 | MAT6 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 229 | MAT7 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 230 | MAT8 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 231 | MAT9 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 450.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 232 | MAT10 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 233 | MAT11 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                               |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 234 | MAT39 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 1.950.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...<br><i>Fully equipped: air</i> |
| 235 | MAT12 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 236 | MAT13 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 237 | MAT14 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                          |
| 238 | MAT15 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 239 | MAT16 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 240 | MAT17 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 241 | MAT18 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 450.000   |                                                                                                                          |
| 242 | MAT19 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i>         | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 243 | MAT20 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 244 | MAT40 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.950.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 245 | MAT21 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 246 | MAT22 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 247 | MAT23 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 248 | MAT24 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 249 | MAT25 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 250 | MAT26 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 251 | MAT27 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 450.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                              |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 252 | MAT28 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 253 | MAT29 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.300.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                              |  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 254 | MAT37 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - VIP Room (1 person/room)</i> |  | 1.950.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                          |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 255 | MAT30 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 256 | MAT31 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 257 | MAT32 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                          |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 258 | MAT33 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 259 | MAT34 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 260 | MAT35 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 261 | MAT36 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Ophthalmology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 450.000   |                                                                                                                          |

|     |      |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 262 | RHM1 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 263 | RHM2 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.900.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 264 | RHM37 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |      |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 265 | RHM3 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 266 | RHM4 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 267 | RHM5 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |      |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                          |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 268 | RHM6 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 269 | RHM7 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 270 | RHM8 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 271 | RHM9 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 272 | RHM10 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.800.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 273 | RHM11 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 2.050.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 274 | RHM38 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 275 | RHM12 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 276 | RHM13 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 277 | RHM14 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 278 | RHM15 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 279 | RHM16 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 280 | RHM17 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 281 | RHM18 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 3, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 282 | RHM19 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 283 | RHM20 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.900.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 284 | RHM39 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế                                                  |

|     |       |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 285 | RHM21 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 286 | RHM22 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 287 | RHM23 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 288 | RHM24 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 289 | RHM25 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |
| 290 | RHM26 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 291 | RHM27 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Surgical Bed Type 4, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 550.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 292 | RHM25 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 293 | RHM26 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.900.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |       |                                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                                                               |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 294 | RHM36 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 1.550.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...<br><i>Fully equipped: air</i> |
| 295 | RHM27 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.750.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 296 | RHM28 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 297 | RHM29 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 |                                                                                                                          |
| 298 | RHM30 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 299 | RHM31 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                          |

|     |       |                                                                                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                      |
|-----|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 300 | RHM32 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt -<br>Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>                                               | 1 | 750.000   | Suất ăn tiêu<br>chuẩn 01<br>bệnh nhân (3<br>bữa chính +1<br>bữa phụ)<br><i>Standard<br/>meal for 01<br/>patient (3<br/>main meals<br/>+ 1 snack)</i> |
| 301 | RHM33 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt -<br>Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dentistry Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>                                               | 1 | 550.000   |                                                                                                                                                      |
| 302 | PHCN1 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục<br>hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal<br/>Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and<br/>Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.450.000 | Suất ăn đặc<br>biệt 01 bệnh<br>nhân (3 bữa<br>chính +1 bữa<br>phụ)<br><i>Special meal<br/>for 01<br/>patient (3<br/>main meals<br/>+ 1 snack)</i>    |

|     |       |                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                          |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 303 | PHCN2 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.700.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính + 1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |        |                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 304 | PHCN10 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.650.000 | <p>Trang bị đầy đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...</p> <p><i>Fully equipped: air conditioning, television, refrigerator, electric kettle, wall art, wardrobe, dining table, desk, sofa chair, nurse call bell...</i></p> |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|     |       |                                                                                                                                                                                                                                                 |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 305 | PHCN3 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 306 | PHCN4 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.150.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 307 | PHCN5 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 950.000   |                                                                                                                                                            |

|     |       |                                                                                                                                                                                                                                                 |   |         |                                                                                                                          |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 308 | PHCN6 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 900.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 309 | PHCN7 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 700.000 |                                                                                                                          |
| 310 | PHCN8 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 600.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 311 | PHCN9 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 3, Type III - Physical Therapy and Rehabilitation Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i>     | 1 | 400.000 |                                                                                                                          |

|     |     |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                                                                         |
|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 312 | DL1 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.600.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i>                                   |
| 313 | DL2 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.850.000 | Suất ăn đặc biệt 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Special meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |      |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                                                            |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 314 | DL10 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng VIP (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - VIP Room (1 person/room)</i>             | 1 | 1.650.000 | đủ : điều hòa, ti vi, tủ lạnh, bình thủy điện, tranh treo tường, tủ quần áo, bàn ăn, bàn làm việc, ghế sofa, chuông gọi y tá...<br>Fully equipped: air     |
| 315 | DL3  | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.550.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân + 01 người nhà (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient + 01 family member (3 main meals + 1 snack)</i> |

|     |     |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                                          |
|-----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 316 | DL4 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.350.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 317 | DL5 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (1 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Standard Room (1 person/room)</i> | 1 | 1.150.000 |                                                                                                                          |
| 318 | DL6 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 1.000.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 319 | DL7 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Phòng tiêu chuẩn (2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Standard Room (2 people/room)</i> | 1 | 800.000   |                                                                                                                          |

|             |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                        |   |         |                                                                                                                          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 320         | DL8                                                                                                                      | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 700.000 | Suất ăn tiêu chuẩn 01 bệnh nhân (3 bữa chính +1 bữa phụ)<br><i>Standard meal for 01 patient (3 main meals + 1 snack)</i> |
| 321         | DL9                                                                                                                      | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu - Giường đơn (>2 người/phòng) / <i>Internal Medicine Bed Type 2, Type III - Dermatology Department - Single Bed (&gt;2 people/room)</i> | 1 | 500.000 |                                                                                                                          |
|             | <b>C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM</b><br><b><i>C. PRICE FRAME OF TECHNICAL SERVICES AND TESTING</i></b> |                                                                                                                                                                                        | 1 |         |                                                                                                                          |
| <b>C1</b>   | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b><br><b><i>IMAGING DIAGNOSIS</i></b>                                                        |                                                                                                                                                                                        |   |         |                                                                                                                          |
| <b>C1.1</b> | <b>SIÊU ÂM:</b><br><b><i>ULTRASOUND</i></b>                                                                              |                                                                                                                                                                                        |   |         |                                                                                                                          |
| 322         | SA001                                                                                                                    | Siêu âm tuyến giáp<br><i>Thyroid Ultrasound</i>                                                                                                                                        | 1 | 110.000 |                                                                                                                          |
| 323         | SA010                                                                                                                    | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)<br><i>Ultrasound of soft tissue (skin, subcutaneous tissue, muscles...)</i>                                                             | 1 | 160.000 |                                                                                                                          |
| 324         | SA011                                                                                                                    | Siêu âm Doppler mạch máu qua thực quản<br><i>Transesophageal Doppler Ultrasound</i>                                                                                                    | 1 | 820.000 |                                                                                                                          |

|     |         |                                                                                                                                  |   |         |  |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 325 | SA012   | Siêu âm Doppler mạch máu<br><i>Vascular Doppler Ultrasound</i>                                                                   | 1 | 420.000 |  |
| 326 | SAHN012 | Siêu âm Doppler mạch máu - Víp<br><i>Vascular Doppler Ultrasound - VIP</i>                                                       | 1 | 853.000 |  |
| 327 | SA013   | Siêu âm Doppler tim                                                                                                              | 1 | 420.000 |  |
| 328 | SA014   | Siêu âm tuyến vú hai bên<br><i>Bilateral breast ultrasound</i>                                                                   | 1 | 110.000 |  |
| 329 | SA015   | Siêu âm tinh hoàn hai bên<br><i>Bilateral testicular ultrasound</i>                                                              | 1 | 110.000 |  |
| 330 | SA016   | Siêu âm các tuyến nước bọt<br><i>Ultrasound of the salivary glands</i>                                                           | 1 | 110.000 |  |
| 331 | SA017   | Siêu âm hạch vùng cổ<br><i>Ultrasound of cervical lymph nodes</i>                                                                | 1 | 110.000 |  |
| 332 | SA018   | Siêu âm qua thóp<br><i>Ultrasound through the fontanelle</i>                                                                     | 1 | 100.000 |  |
| 333 | SA019   | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ<br><i>Doppler ultrasound of tumors and lymph nodes in the neck</i>                         | 1 | 205.000 |  |
| 334 | SA002   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt<br><i>Ultrasound of soft tissue of neck and face</i>                                             | 1 | 110.000 |  |
| 335 | SA020   | Siêu âm màng phổi<br><i>Pleural ultrasound</i>                                                                                   | 1 | 110.000 |  |
| 336 | SA021   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)<br><i>Chest wall ultrasound (chest wall muscles and soft tissues)</i>               | 1 | 110.000 |  |
| 337 | SA022   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi<br><i>Ultrasound of peripheral lung tumors</i>                                                  | 1 | 110.000 |  |
| 338 | SA023   | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)<br><i>Ultrasound of the digestive tract (stomach, small intestine, colon)</i> | 1 | 110.000 |  |

|     |         |                                                                                                                                                                                         |   |         |  |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 339 | SA024   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)<br><i>Ultrasound of the fetus (fetus, placenta, amniotic fluid)</i>                                                                             | 1 | 110.000 |  |
| 340 | SA025   | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)<br><i>Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta, superior mesentery, celiac trunk...)</i> | 1 | 420.000 |  |
| 341 | SAHN025 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân...) - Vip<br><i>Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta, superior mesentery, trunk...) - Vip</i> | 1 | 853.000 |  |
| 342 | SA026   | Siêu âm Doppler động mạch thận<br><i>Renal artery Doppler ultrasound</i>                                                                                                                | 1 | 420.000 |  |
| 343 | SAHN026 | Siêu âm Doppler động mạch thận<br><i>Renal artery Doppler ultrasound</i>                                                                                                                | 1 | 620.000 |  |
| 344 | SA029   | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng<br><i>Transabdominal Doppler ultrasound of uterus and ovaries</i>                                                                   | 1 | 250.000 |  |
| 345 | SA003   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)<br><i>Abdominal ultrasound (liver, gallbladder, pancreas, spleen, kidney, bladder)</i>                                            | 1 | 150.000 |  |
| 346 | SA030   | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo<br><i>Transvaginal Doppler ultrasound of uterus and ovaries</i>                                                                   | 1 | 400.000 |  |
| 347 | SA032   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu<br><i>Fetal ultrasound in the first trimester</i>                                                                                                    | 1 | 110.000 |  |
| 348 | SA033   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa<br><i>Fetal ultrasound in the second trimester</i>                                                                                                  | 1 | 110.000 |  |
| 349 | SA034   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối<br><i>Fetal ultrasound in the third trimester</i>                                                                                                   | 1 | 110.000 |  |
| 350 | SA039   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới<br><i>Arterial Doppler ultrasound, lower limb veins</i>                                                                                   | 1 | 420.000 |  |

|     |       |                                                                                                                                                                     |   |         |  |
|-----|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 351 | SA004 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)<br><i>Ultrasound of the urinary system (kidneys, adrenal glands, bladder, prostate)</i> | 1 | 110.000 |  |
| 352 | SA040 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực<br><i>Cardiac and pericardial ultrasound through the chest wall</i>                                                            | 1 | 420.000 |  |
| 353 | SA041 | Siêu âm Doppler tim, van tim<br><i>Doppler ultrasound of heart and heart valves</i>                                                                                 | 1 | 420.000 |  |
| 354 | SA042 | Siêu âm Doppler tuyến vú<br><i>Breast Doppler Ultrasound</i>                                                                                                        | 1 | 275.000 |  |
| 355 | SA043 | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên<br><i>Doppler ultrasound of bilateral testicles and epididymis</i>                                                 | 1 | 215.000 |  |
| 356 | SA044 | Siêu âm dương vật<br><i>Penile ultrasound</i>                                                                                                                       | 1 | 110.000 |  |
| 357 | SA045 | Siêu âm mạch các chi<br><i>Limb vessel ultrasound</i>                                                                                                               | 1 | 205.000 |  |
| 358 | SA005 | Siêu âm tử cung phần phụ<br><i>Ultrasound of uterus and adnexa</i>                                                                                                  | 1 | 110.000 |  |
| 359 | SA006 | Siêu âm màu sản khoa 4D<br><i>4D Obstetric Color Ultrasound</i>                                                                                                     | 1 | 220.000 |  |
| 360 | SA007 | Siêu âm tử cung, buồng trứng qua đường bụng<br><i>Transabdominal ultrasound of uterus and ovaries</i>                                                               | 1 | 110.000 |  |
| 361 | SA008 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo<br><i>Transvaginal ultrasound of uterus and ovaries</i>                                                                | 1 | 250.000 |  |
| 362 | SA009 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)<br><i>Joint ultrasound (knee, hip, elbow, wrist...)</i>                                                                 | 1 | 160.000 |  |
| 363 | SA046 | Siêu âm khớp 4D<br><i>4D joint ultrasound</i>                                                                                                                       | 1 | 200.000 |  |
| 364 | SA048 | Siêu âm thai 5D - Vip<br><i>5D fetal ultrasound - Vip</i>                                                                                                           | 1 | 250.000 |  |
| 365 | SA049 | Siêu âm ổ bụng tổng quát - Vip<br><i>General abdominal ultrasound - Vip</i>                                                                                         | 1 | 200.000 |  |

|     |         |                                                                                                                 |   |         |  |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 366 | SA051   | Siêu âm tử cung buồng trứng - Vip<br><i>Uterine and ovarian ultrasound - Vip</i>                                | 1 | 200.000 |  |
| 367 | SA052   | Siêu âm tuyến vú - Vip<br><i>Breast ultrasound - Vip</i>                                                        | 1 | 200.000 |  |
| 368 | SA053   | Siêu âm tuyến giáp - Vip<br><i>Thyroid ultrasound - Vip</i>                                                     | 1 | 200.000 |  |
| 369 | SA054   | Siêu âm phần mềm - Vip<br><i>Soft tissue ultrasound - Vip</i>                                                   | 1 | 200.000 |  |
| 370 | SA055   | Siêu âm thai 3 tháng đầu - Vip<br><i>Fetal ultrasound in the first trimester - VIP</i>                          | 1 | 200.000 |  |
| 371 | SA056   | Siêu âm khớp - Vip<br><i>Joint ultrasound - Vip</i>                                                             | 1 | 200.000 |  |
| 372 | SA057   | Siêu âm khớp - Vip<br><i>Joint ultrasound - Vip</i>                                                             | 1 | 200.000 |  |
| 373 | SA058   | Siêu âm thai đôi - VIP<br><i>Twin fetus ultrasound - VIP</i>                                                    | 1 | 250.000 |  |
| 374 | SA059   | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ - 4D<br><i>Adenoma and cervical lymph nodes Doppler ultrasound - 4D</i>   | 1 | 250.000 |  |
| 375 | SA060   | Siêu âm Doppler tuyến vú - 4D<br><i>Breast Doppler Ultrasound - 4D</i>                                          | 1 | 250.000 |  |
| 376 | SA061   | Siêu âm Doppler gan lách - 4D<br><i>Liver and spleen Doppler ultrasound - 4D</i>                                | 1 | 300.000 |  |
| 377 | SA062   | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới<br><i>Doppler ultrasound of the iliac and inferior vena cava veins</i> | 1 | 420.000 |  |
| 378 | SA063   | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ<br><i>Doppler of carotid arteries, Doppler of transcranial</i>         | 1 | 420.000 |  |
| 379 | SAHN063 | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ<br><i>Doppler of carotid arteries, Doppler of transcranial</i>         | 1 | 620.000 |  |

|     |         |                                                                                                                                                               |   |         |  |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 380 | SAM     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)<br><i>Ultrasound of soft tissue (skin, subcutaneous tissue, muscles...)</i>                                    | 1 | 130.000 |  |
| 381 | SAM1    | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)<br><i>Eye ultrasound (routine ultrasound)</i>                                                                                | 1 | 120.000 |  |
| 382 | SAT042  | Siêu âm Doppler tim, van tim<br><i>Doppler ultrasound of heart, heart valves</i>                                                                              | 1 | 620.000 |  |
| 383 | SAHN039 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới<br><i>Doppler ultrasound of arteries, veins of lower limbs</i>                                                  | 1 | 620.000 |  |
| 384 | SA065   | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp<br><i>Thyroid elastography</i>                                                                                              | 1 | 300.000 |  |
| 385 | SA066   | Siêu âm đàn hồi mô vú<br><i>Breast Tissue Elastography</i>                                                                                                    | 1 | 300.000 |  |
| 386 | SA067   | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú....)<br><i>Tissue elastography (liver, mammary glands...)</i>                                                               | 1 | 300.000 |  |
| 387 | T0269   | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of thyroid tumors</i>                                                             | 1 | 300.000 |  |
| 388 | SA031   | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ<br><i>Doppler ultrasound of uterus and adnexa</i>                                                                            | 1 | 205.000 |  |
| 389 | SA027   | Siêu âm 4D Thai và phần phụ<br><i>4D Ultrasound of Fetus and Adnexa</i>                                                                                       | 1 | 180.000 |  |
| 390 | SA028   | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)<br><i>Fetal Doppler ultrasound (fetus, placenta, umbilical cord, uterine arteries)</i> | 1 | 200.000 |  |
| 391 | SK4     | Siêu âm tuyến vú hai bên<br><i>Bilateral breast ultrasound</i>                                                                                                | 1 | 110.000 |  |
| 392 | SK6     | Siêu âm tuyến giáp<br><i>Thyroid ultrasound</i>                                                                                                               | 1 | 110.000 |  |
| 393 | SA050   | Siêu âm thai 2D - Vip<br><i>2D ultrasound - Vip</i>                                                                                                           | 1 | 200.000 |  |

|     |       |                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 394 | SA047 | Siêu âm thai đôi<br><i>Twin fetus ultrasound</i>                                                                                                                                       | 1 | 200.000   |  |
| 395 | SK2   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)<br><i>Abdominal ultrasound (liver, gallbladder, pancreas, spleen, kidney, bladder)</i>                                           | 1 | 100.000   |  |
| 396 | SK3   | Siêu âm Doppler tim<br><i>Doppler ultrasound of heart</i>                                                                                                                              | 1 | 420.000   |  |
| 397 | T0262 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided lymph node aspiration</i>                                                                                      | 1 | 240.000   |  |
| 398 | T0263 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of tumor cells</i>                                                                                | 1 | 300.000   |  |
| 399 | T0265 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided soft tissue aspiration cytology</i>                                                                        | 1 | 240.000   |  |
| 400 | SA064 | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of muscle cells</i>                                                                                   | 1 | 300.000   |  |
| 401 | SAM2  | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)<br><i>Eye ultrasound (routine ultrasound)</i>                                                                                                         | 1 | 75.000    |  |
| 402 | SA068 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da<br><i>Interventional ultrasound - biliary drainage, percutaneous biliary stent placement</i>                     | 1 | 3.620.000 |  |
| 403 | SA069 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM<br><i>Interventional ultrasound - percutaneous transhepatic cholangiography with C-ARM</i> | 1 | 1.160.000 |  |
| 404 | SA070 | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan<br><i>Interventional ultrasound - absolute alcohol injection to treat liver cancer</i>                                     | 1 | 1.000.000 |  |
| 405 | SA071 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan<br><i>Interventional ultrasound - liver abscess aspiration</i>                                                                             | 1 | 1.000.000 |  |
| 406 | SA072 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan<br><i>Interventional ultrasound - catheter placement for drainage of liver abscess</i>                                           | 1 | 1.130.000 |  |

|     |       |                                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 407 | SA073 | Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag<br><i>Interventional ultrasound - liver parenchyma biopsy, liver tumor lesions with Promag gun</i>              | 1 | 2.300.000 |  |
| 408 | SA074 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen<br><i>Interventional ultrasound - high frequency wave treatment of liver cancer with Leveen beam needle</i> | 1 | 2.350.000 |  |
| 409 | SA075 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da<br><i>Interventional ultrasound - percutaneous biliary drainage</i>                                                                         | 1 | 3.620.000 |  |
| 410 | SA076 | Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da<br><i>Interventional ultrasound - percutaneous biliary stent placement</i>                                                                    | 1 | 3.620.000 |  |
| 411 | SA077 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy<br><i>Interventional ultrasound - catheter placement for drainage of pancreatic pseudocyst</i>                                        | 1 | 1.000.000 |  |
| 412 | SA078 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực<br><i>Interventional ultrasound - high frequency wave treatment of liver cancer with monopolar needle</i>        | 1 | 2.350.000 |  |
| 413 | SA079 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided radiofrequency ablation of visceral tumors</i>                                                           | 1 | 2.350.000 |  |
| 414 | SA080 | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided radiofrequency ablation (RFA) for liver cancer treatment</i>                                      | 1 | 2.350.000 |  |
| 415 | SA081 | Siêu âm đàn hồi mô vú<br><i>Breast Tissue Elastography</i>                                                                                                                                   | 1 | 300.000   |  |
| 416 | SA082 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)<br><i>Tissue elastography (liver, mammary glands...)</i>                                                                                               | 1 | 300.000   |  |
| 417 | SA083 | Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Direct Ethanol Injection under Ultrasound Guidance</i>                                                                                    | 1 | 1.350.000 |  |

|             |                               |                                                                                                                          |   |           |               |
|-------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 418         | SA084                         | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided lung/pleural biopsy</i>                         | 1 | 1.350.000 |               |
| 419         | SA085                         | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of breast cysts</i>                           | 1 | 300.000   |               |
| 420         | SA086                         | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Cyst aspiration and sclerotherapy under ultrasound guidance</i>      | 1 | 1.350.000 |               |
| 421         | SA087                         | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided arthrocentesis</i>                                   | 1 | 400.000   |               |
| 422         | SA088                         | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided pericardiocentesis</i>                             | 1 | 500.000   |               |
| 423         | SA089                         | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of pus and abscess</i>              | 1 | 1.050.000 |               |
| 424         | SA090                         | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration cytology</i>                               | 1 | 300.000   |               |
| 425         | SA091                         | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided drainage of intra-abdominal effusions</i> | 1 | 1.050.000 |               |
| 426         | SA092                         | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided drainage of fluid, abscesses, and cysts</i> | 1 | 1.050.000 |               |
| <b>C1.2</b> | <b>CHỤP X-QUANG<br/>X-RAY</b> |                                                                                                                          |   |           |               |
| 427         | SK8                           | Chụp X-quang ngực thẳng<br><i>Straight chest X-ray</i>                                                                   | 1 | 115.000   | Không in phim |
| 428         | XQ001                         | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng<br><i>Straight/lateral skull X-ray</i>                                                     | 1 | 125.000   | Không in phim |
| 429         | XQ001.1                       | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng<br><i>Straight/lateral skull X-ray</i>                                                     | 1 | 150.000   |               |
| 430         | XQ002                         | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng<br><i>Straight lateral X-ray</i>                                                          | 1 | 125.000   | Không in phim |

|     |         |                                                                          |   |         |                  |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------|---|---------|------------------|
| 431 | XQ002.1 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng<br><i>Straight lateral X-ray</i>          | 1 | 150.000 |                  |
| 432 | XQ003   | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao<br><i>Low or high facial X-ray</i>    | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 433 | XQ003.1 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao<br><i>Low or high facial X-ray</i>    | 1 | 140.000 |                  |
| 434 | XQ004   | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến<br><i>Tangential skull X-ray</i>              | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 435 | XQ004.1 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến<br><i>Tangential skull X-ray</i>              | 1 | 140.000 |                  |
| 436 | XQ005   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng<br><i>Orbital lateral X-ray</i>       | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 437 | XQ005.1 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng<br><i>Orbital lateral X-ray</i>       | 1 | 150.000 |                  |
| 438 | XQ006   | Chụp X-quang Blondeau - Hirtz<br><i>Blondeau - Hirtz X-ray</i>           | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 439 | XQ006.1 | Chụp X-quang Blondeau - Hirtz<br><i>Blondeau - Hirtz X-ray</i>           | 1 | 170.000 |                  |
| 440 | XQ007   | Chụp X-quang Hirtz<br><i>Hirtz X-ray</i>                                 | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 441 | XQ007.1 | Chụp X-quang Hirtz<br><i>Hirtz X-ray</i>                                 | 1 | 140.000 |                  |
| 442 | XQ008   | Chụp X-quang hàm chệch một bên<br><i>Unilateral oblique X-ray of jaw</i> | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |

|     |         |                                                                                                            |   |         |               |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 443 | XQ008.1 | Chụp X-quang hàm chềch một bên<br><i>Unilateral oblique X-ray of jaw</i>                                   | 1 | 140.000 |               |
| 444 | XQ009   | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến<br><i>Occipital or tangential X-ray of nasal bone</i> | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 445 | XQ009.1 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến<br><i>Occipital or tangential X-ray of nasal bone</i> | 1 | 140.000 |               |
| 446 | XQ010   | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng<br><i>Occipital or oblique X-ray of sella turcica</i>               | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 447 | XQ010.1 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng<br><i>Occipital or oblique X-ray of sella turcica</i>               | 1 | 140.000 |               |
| 448 | XQ011   | Chụp X-quang Chausse III<br><i>Chausse III X-ray</i>                                                       | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 449 | XQ011.1 | Chụp X-quang Chausse III<br><i>Chausse III X-ray</i>                                                       | 1 | 140.000 |               |
| 450 | XQ012   | Chụp X-quang Schuller<br><i>Schuller X-ray</i>                                                             | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 451 | XQ012.1 | Chụp X-quang Schuller<br><i>Schuller X-ray</i>                                                             | 1 | 140.000 |               |
| 452 | XQ013   | Chụp X-quang Stenvers<br><i>Stenvers X-ray</i>                                                             | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 453 | XQ013.1 | Chụp X-quang Stenvers<br><i>Stenvers X-ray</i>                                                             | 1 | 140.000 |               |
| 454 | XQ014   | Chụp X-quang khớp thái dương hàm<br><i>Temporomandibular X-ray</i>                                         | 1 | 115.000 | Không in phim |

|     |         |                                                                                             |   |         |                  |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------------------|
| 455 | XQ014.1 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm<br><i>Temporomandibular X-ray</i>                          | 1 | 140.000 |                  |
| 456 | XQ015   | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)<br><i>Periapical X-ray</i>                          | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 457 | XQ015.1 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)<br><i>Periapical X-ray</i>                          | 1 | 140.000 |                  |
| 458 | XQ016   | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)<br><i>Bite wing X-ray</i>                            | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 459 | XQ016.1 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)<br><i>Bite wing X-ray</i>                            | 1 | 140.000 |                  |
| 460 | XQ017   | Chụp X-quang răng toàn cảnh<br><i>Panoramic dental X-ray</i>                                | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 461 | XQ017.1 | Chụp X-quang răng toàn cảnh<br><i>Panoramic dental X-ray</i>                                | 1 | 140.000 |                  |
| 462 | XQ018   | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)<br><i>Occlusal X-ray</i>                                   | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 463 | XQ018.1 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)<br><i>Occlusal X-ray</i>                                   | 1 | 140.000 |                  |
| 464 | XQ019   | Chụp X-quang mỏm trâm<br><i>Styloid X-ray</i>                                               | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 465 | XQ019.1 | Chụp X-quang mỏm trâm<br><i>Styloid X-ray</i>                                               | 1 | 140.000 |                  |
| 466 | XQ020   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng<br><i>Cervical spine X-ray, straight and oblique</i> | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |

|     |         |                                                                                                                    |   |         |                  |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------------------|
| 467 | XQ020.1 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng<br><i>Cervical spine X-ray, straight and oblique</i>                        | 1 | 150.000 |                  |
| 468 | XQ021   | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên<br><i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique</i>                          | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 469 | XQ021.1 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên<br><i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique</i>                          | 1 | 150.000 |                  |
| 470 | XQ022   | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế<br><i>Cervical spine X-ray, 3-position oblique</i>                 | 1 | 190.000 | Không in<br>phim |
| 471 | XQ023   | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2<br><i>Cervical spine X-ray, C1-C2</i>                                               | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 472 | XQ023.1 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2<br><i>Cervical spine X-ray, C1-C2</i>                                               | 1 | 140.000 |                  |
| 473 | XQ024   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo<br><i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral</i> | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 474 | XQ024.1 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo<br><i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral</i> | 1 | 150.000 |                  |
| 475 | XQ025   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng<br><i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>                   | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 476 | XQ025.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng<br><i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>                   | 1 | 150.000 |                  |
| 477 | XQ026   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên<br><i>Bilateral lumbar spine X-ray</i>                                | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 478 | XQ026.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên<br><i>Bilateral lumbar spine X-ray</i>                                | 1 | 150.000 |                  |
| 479 | XQ027   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng<br><i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>       | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 480 | XQ027.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng<br><i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>       | 1 | 150.000 |                  |

|     |         |                                                                                                           |   |         |                  |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------------------|
| 481 | XQ028   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn<br><i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension</i> | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 482 | XQ028.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn<br><i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension</i> | 1 | 150.000 |                  |
| 483 | XQ029   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze<br><i>De Sèze lumbar spine X-ray</i>                              | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 484 | XQ029.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze<br><i>De Sèze lumbar spine X-ray</i>                              | 1 | 140.000 |                  |
| 485 | XQ030   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng<br><i>Sacral spine X-ray, straight and oblique</i>           | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 486 | XQ030.1 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng<br><i>Sacral spine X-ray, straight and oblique</i>           | 1 | 150.000 |                  |
| 487 | XQ031   | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên<br><i>Bilateral sacroiliac X-ray</i>                       | 1 | 190.000 | Không in<br>phim |
| 488 | XQ031.1 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên<br><i>Bilateral sacroiliac X-ray</i>                       | 1 | 210.000 |                  |
| 489 | XQ032   | Chụp X-quang khung chậu thẳng<br><i>Straight pelvis X-ray</i>                                             | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 490 | XQ032.1 | Chụp X-quang khung chậu thẳng<br><i>Straight pelvis X-ray</i>                                             | 1 | 140.000 |                  |
| 491 | XQ033   | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo<br><i>Clavicle X-ray, straight or oblique</i>                      | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 492 | XQ033.1 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo<br><i>Clavicle X-ray, straight or oblique</i>                      | 1 | 140.000 |                  |
| 493 | XQ034   | Chụp X-quang khớp vai thẳng<br><i>Straight shoulder X-ray</i>                                             | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 494 | XQ034.1 | Chụp X-quang khớp vai thẳng<br><i>Straight shoulder X-ray</i>                                             | 1 | 140.000 |                  |
| 495 | XQ035   | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo<br><i>Shoulder X-ray, oblique or lateral</i>                      | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |

|     |         |                                                                                                                   |   |         |               |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 496 | XQ035.1 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch<br><i>Shoulder X-ray, oblique or lateral</i>                             | 1 | 140.000 |               |
| 497 | XQ036   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng<br><i>Scapula X-ray, straight and oblique</i>                             | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 498 | XQ036.1 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng<br><i>Scapula X-ray, straight and oblique</i>                             | 1 | 150.000 |               |
| 499 | XQ037   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng<br><i>Humerus X-ray, straight and oblique</i>                           | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 500 | XQ037.1 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng<br><i>Humerus X-ray, straight and oblique</i>                           | 1 | 150.000 |               |
| 501 | XQ038   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral</i>              | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 502 | XQ038.1 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral</i>              | 1 | 150.000 |               |
| 503 | XQ039   | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)<br><i>Flexed elbow X-ray (Jones or Coyle)</i>                      | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 504 | XQ039.1 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)<br><i>Flexed elbow X-ray (Jones or Coyle)</i>                      | 1 | 140.000 |               |
| 505 | XQ040   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral</i>           | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 506 | XQ040.1 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral</i>           | 1 | 150.000 |               |
| 507 | XQ041   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral</i>           | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 508 | XQ041.1 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral</i>           | 1 | 150.000 |               |
| 509 | XQ042   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral</i> | 1 | 125.000 | Không in phim |

|     |         |                                                                                                                  |   |         |               |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 510 | XQ042.1 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral</i> | 1 | 150.000 |               |
| 511 | XQ043   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên<br><i>Bi-straight hip X-ray</i>                                             | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 512 | XQ043.1 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên<br><i>Bi-straight hip X-ray</i>                                             | 1 | 140.000 |               |
| 513 | XQ044   | Chụp X-quang khớp háng nghiêng<br><i>Oblique hip X-ray</i>                                                       | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 514 | XQ044.1 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng<br><i>Oblique hip X-ray</i>                                                       | 1 | 140.000 |               |
| 515 | XQ045   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng<br><i>Femur X-ray, straight and oblique</i>                                 | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 516 | XQ045.1 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng<br><i>Femur X-ray, straight and oblique</i>                                 | 1 | 150.000 |               |
| 517 | XQ046   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral</i>                | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 518 | XQ046.1 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral</i>                | 1 | 150.000 |               |
| 519 | XQ047   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng<br><i>Crus bone X-ray, straight and oblique</i>                       | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 520 | XQ047.1 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng<br><i>Crus bone X-ray, straight and oblique</i>                       | 1 | 150.000 |               |
| 521 | XQ048   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral</i>     | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 522 | XQ048.1 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral</i>     | 1 | 150.000 |               |

|     |         |                                                                                                                             |   |         |               |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 523 | XQ049   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral</i> | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 524 | XQ049.1 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral</i> | 1 | 150.000 |               |
| 525 | XQ050   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng<br><i>Calcaneal X-ray, straight and oblique</i>                                        | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 526 | XQ050.1 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng<br><i>Calcaneal X-ray, straight and oblique</i>                                        | 1 | 150.000 |               |
| 527 | XQ051   | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng<br><i>Straight X-ray of the entire lower limbs</i>                                      | 1 | 190.000 | Không in phim |
| 528 | XQ051.1 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng<br><i>Straight X-ray of the entire lower limbs</i>                                      | 1 | 210.000 |               |
| 529 | XQ052   | Chụp X-quang ngực thẳng<br><i>Straight chest X-ray</i>                                                                      | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 530 | XQ052.1 | Chụp X-quang ngực thẳng<br><i>Straight chest X-ray</i>                                                                      | 1 | 140.000 |               |
| 531 | XQ053   | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên<br><i>Lateral oblique or lateral chest X-ray</i>                                | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 532 | XQ053.1 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên<br><i>Lateral oblique or lateral chest X-ray</i>                                | 1 | 140.000 |               |
| 533 | XQ054   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng<br><i>Sternal X-ray, straight, oblique</i>                                             | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 534 | XQ054.1 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng<br><i>Sternal X-ray, straight, oblique</i>                                             | 1 | 150.000 |               |
| 535 | XQ055   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo<br><i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral</i>                            | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 536 | XQ055.1 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo<br><i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral</i>                            | 1 | 150.000 |               |

|     |         |                                                                                                               |   |         |                  |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------------------|
| 537 | XQ056   | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn<br><i>X-ray of lungs apex</i>                                                      | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 538 | XQ056.1 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn<br><i>X-ray of lungs apex</i>                                                      | 1 | 140.000 |                  |
| 539 | XQ057   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng<br><i>Lateral cervical esophageal X-ray</i>                                 | 1 | 290.000 | Không in<br>phim |
| 540 | XQ057.1 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng<br><i>Lateral cervical esophageal X-ray</i>                                 | 1 | 340.000 |                  |
| 541 | XQ058   | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng<br><i>Unprepared abdominal X-ray, straight or oblique</i> | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 542 | XQ058.1 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng<br><i>Unprepared abdominal X-ray, straight or oblique</i> | 1 | 140.000 |                  |
| 543 | XQ059   | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)<br><i>Cephalometric X-ray, straight, oblique</i>       | 1 | 125.000 | Không in<br>phim |
| 544 | XQ059.1 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)<br><i>Cephalometric X-ray, straight, oblique</i>       | 1 | 170.000 |                  |
| 545 | XQ060   | Chụp X-quang thực quản dạ dày<br><i>Stomach esophagus X-ray</i>                                               | 1 | 290.000 | Không in<br>phim |
| 546 | XQ060.1 | Chụp X-quang thực quản dạ dày<br><i>Stomach esophagus X-ray</i>                                               | 1 | 360.000 |                  |
| 547 | XQ061   | Chụp Xquang đại tràng<br><i>Colon X-ray</i>                                                                   | 1 | 700.000 | Không in<br>phim |
| 548 | XQ061.1 | Chụp Xquang đại tràng<br><i>Colon X-ray</i>                                                                   | 1 | 750.000 |                  |
| 549 | XQ062   | Chụp X-quang đường mật qua Kehr<br><i>Kehr biliary tract X-ray</i>                                            | 1 | 420.000 | Không in<br>phim |
| 550 | XQ062.1 | Chụp X-quang đường mật qua Kehr<br><i>Kehr biliary tract X-ray</i>                                            | 1 | 470.000 |                  |

|     |         |                                                                                                                     |   |           |                  |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------|
| 551 | XQ063   | Chụp X-quang đường dò<br><i>Fistula X-ray</i>                                                                       | 1 | 490.000   | Không in<br>phim |
| 552 | XQ063.1 | Chụp X-quang đường dò<br><i>Fistula X-ray</i>                                                                       | 1 | 490.000   |                  |
| 553 | XQ064   | Chụp X-quang tuyến nước bọt<br><i>Salivation X-ray</i>                                                              | 1 | 480.000   | Không in<br>phim |
| 554 | XQ064.1 | Chụp X-quang tuyến nước bọt<br><i>Salivation X-ray</i>                                                              | 1 | 530.000   |                  |
| 555 | XQ065   | Chụp X-quang tử cung vòi trứng<br><i>Hysterosalpingography</i>                                                      | 1 | 1.400.000 | Không in<br>phim |
| 556 | XQ065.1 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng<br><i>Hysterosalpingography</i>                                                      | 1 | 1.400.000 |                  |
| 557 | XQ066   | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)<br><i>Intravenous urography (UIV)</i>                                          | 1 | 750.000   | Không in<br>phim |
| 558 | XQ066.1 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)<br><i>Intravenous urography (UIV)</i>                                          | 1 | 800.000   |                  |
| 559 | XQ067   | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng<br><i>Antegrade pyelography</i>                                          | 1 | 750.000   | Không in<br>phim |
| 560 | XQ067.1 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng<br><i>Antegrade pyelography</i>                                          | 1 | 800.000   |                  |
| 561 | XQ068   | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng<br><i>Retrograde pyelography</i>                                        | 1 | 750.000   | Không in<br>phim |
| 562 | XQ068.1 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng<br><i>Retrograde pyelography</i>                                        | 1 | 800.000   |                  |
| 563 | XQ069   | Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị<br><i>Unprepared urinary system X-ray</i>                                   | 1 | 115.000   | Không in<br>phim |
| 564 | XQ069.1 | Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị<br><i>Unprepared urinary system X-ray</i>                                   | 1 | 140.000   |                  |
| 565 | XQ070   | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]<br><i>Blondeau X-ray [Blondeau + Hirtz digitized 2 films]</i> | 1 | 125.000   | Không in<br>phim |

|     |         |                                                                                                                     |   |         |               |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 566 | XQ070.1 | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]<br><i>Blondeau X-ray [Blondeau + Hirtz digitized 2 films]</i> | 1 | 150.000 |               |
| 567 | XQ071   | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]<br><i>Blondeau X-ray [Blondeau + Hirtz digitized 1 films]</i> | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 568 | XQ071.1 | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]<br><i>Blondeau X-ray [Blondeau + Hirtz digitized 1 films]</i> | 1 | 140.000 |               |
| 569 | XQ072   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral</i>       | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 570 | XQ072.1 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Metatarsal X-ray, straight, oblique or lateral</i>       | 1 | 140.000 |               |
| 571 | XQ073   | Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]<br><i>Straight shoulder X-ray [straight and lateral]</i>              | 1 | 125.000 | Không in phim |
| 572 | XQ073.1 | Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]<br><i>Straight shoulder X-ray [straight and lateral]</i>              | 1 | 150.000 |               |
| 573 | XQ074   | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng<br><i>Sacral spine X-ray, straight and oblique</i>                     | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 574 | XQ074.1 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng<br><i>Sacral spine X-ray, straight and oblique</i>                     | 1 | 140.000 |               |
| 575 | XQ075   | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên<br><i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique</i>                          | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 576 | XQ075.1 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên<br><i>Cervical spine X-ray, lateral and oblique</i>                          | 1 | 140.000 |               |
| 577 | XQ076   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral</i>                | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 578 | XQ076.1 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Straight elbow X-ray, oblique or lateral</i>                | 1 | 140.000 |               |

|     |         |                                                                                                                             |   |         |                  |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------------------|
| 579 | XQ077   | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng<br><i>Orbital lateral X-ray</i>                                                          | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 580 | XQ077.1 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng<br><i>Orbital lateral X-ray</i>                                                          | 1 | 140.000 |                  |
| 581 | XQ078   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn<br><i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension</i>                   | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 582 | XQ078.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn<br><i>Dynamic lumbar spine X-ray, flexion and extension</i>                   | 1 | 140.000 |                  |
| 583 | XQ079   | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng<br><i>Scapula X-ray, straight and oblique</i>                                       | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 584 | XQ079.1 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng<br><i>Scapula X-ray, straight and oblique</i>                                       | 1 | 140.000 |                  |
| 585 | XQ080   | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng<br><i>Frontal lateral X-ray</i>                                                              | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 586 | XQ080.1 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng<br><i>Frontal lateral X-ray</i>                                                              | 1 | 140.000 |                  |
| 587 | XQ081   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng<br><i>Straight/lateral skull X-ray</i>                                                        | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 588 | XQ081.1 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng<br><i>Straight/lateral skull X-ray</i>                                                        | 1 | 140.000 |                  |
| 589 | XQ082   | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo<br><i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral</i>                            | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 590 | XQ082.1 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo<br><i>Sternoclavicular joint X-ray, straight and lateral</i>                            | 1 | 140.000 |                  |
| 591 | XQ083   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng<br><i>Forearm X-ray straight and oblique</i>                                      | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |
| 592 | XQ083.1 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng<br><i>Forearm X-ray straight and oblique</i>                                      | 1 | 140.000 |                  |
| 593 | XQ084   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral</i> | 1 | 115.000 | Không in<br>phim |

|     |         |                                                                                                                             |   |         |               |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 594 | XQ084.1 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>X-ray of foot bone, toes, straight, oblique or lateral</i> | 1 | 140.000 |               |
| 595 | XQ085   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo<br><i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral</i>          | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 596 | XQ085.1 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo<br><i>Thoracic spine X-ray, straight and oblique or lateral</i>          | 1 | 140.000 |               |
| 597 | XQ086   | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng<br><i>Sternal X-ray, straight, oblique</i>                                             | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 598 | XQ086.1 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng<br><i>Sternal X-ray, straight, oblique</i>                                             | 1 | 140.000 |               |
| 599 | XQ087   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng<br><i>Calcaneal X-ray, straight and oblique</i>                                        | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 600 | XQ087.1 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng<br><i>Calcaneal X-ray, straight and oblique</i>                                        | 1 | 140.000 |               |
| 601 | XQ088   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng<br><i>Cervical spine X-ray, straight and oblique</i>                                 | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 602 | XQ088.1 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng<br><i>Cervical spine X-ray, straight and oblique</i>                                 | 1 | 140.000 |               |
| 603 | XQ089   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên<br><i>Bilateral lumbar spine X-ray</i>                                         | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 604 | XQ089.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên<br><i>Bilateral lumbar spine X-ray</i>                                         | 1 | 140.000 |               |
| 605 | XQ090   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng<br><i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>                            | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 606 | XQ090.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng<br><i>Lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>                            | 1 | 140.000 |               |
| 607 | XQ091   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral</i>                      | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 608 | XQ091.1 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo<br><i>Carpal X-ray straight, oblique or lateral</i>                      | 1 | 140.000 |               |

|     |         |                                                                                                                   |   |         |               |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------------|
| 609 | XQ092   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral</i>                | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 610 | XQ092.1 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Knee X-ray, straight, oblique or lateral</i>                | 1 | 140.000 |               |
| 611 | XQ093   | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng<br><i>Crus bone X-ray, straight and oblique</i>                        | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 612 | XQ093.1 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng<br><i>Crus bone X-ray, straight and oblique</i>                        | 1 | 140.000 |               |
| 613 | XQ094   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng<br><i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>      | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 614 | XQ094.1 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng<br><i>L5-S1 lumbar spine X-ray, straight and oblique</i>      | 1 | 140.000 |               |
| 615 | XQ095   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng<br><i>Femur X-ray, straight and oblique</i>                                  | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 616 | XQ095.1 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng<br><i>Femur X-ray, straight and oblique</i>                                  | 1 | 140.000 |               |
| 617 | XQ096   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng<br><i>Humerus X-ray, straight and oblique</i>                           | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 618 | XQ096.1 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng<br><i>Humerus X-ray, straight and oblique</i>                           | 1 | 140.000 |               |
| 619 | XQ097   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral</i> | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 620 | XQ097.1 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch<br><i>Metacarpal X-ray straight, oblique or lateral</i> | 1 | 140.000 |               |
| 621 | XQ100   | Chụp X-quang tuyến vú<br><i>Mammography</i>                                                                       | 1 | 115.000 | Không in phim |
| 622 | XQ100.1 | Chụp X-quang tuyến vú<br><i>Mammography</i>                                                                       | 1 | 150.000 |               |

|             |                                                               |                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                 |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>C1.3</b> | <b>CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH</b><br><b>COMPUTERIZED TOMOGRAPHY</b> |                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                 |
| 623         | CT001                                                         | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Cranial CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 624         | CT001.1                                                       | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Cranial CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 625         | CT002                                                         | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Brain CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i>            | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                              |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 626 | CT002.1 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Brain CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i>  | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 627 | CT003   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Carotid CT angiography with contrast (1-32 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 628 | CT003.1 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Carotid CT angiography with contrast (1-32 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                            |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 629 | CT004   | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)<br><i>CT perfusion (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 630 | CT004.1 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)<br><i>CT perfusion (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 631 | CT005   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)<br><i>Cerebral CT angiography (64-128 rows)</i>     | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 632 | CT005.1 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)<br><i>Cerebral CT angiography (64-128 rows)</i>                                                              | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 633 | CT006   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Brain CT scan with 3D reconstruction (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 634 | CT006.1 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Brain CT scan with 3D reconstruction (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 635 | CT007   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (64-128 rows)</i>              | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 636 | CT007.1 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (64-128 rows)</i>              | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 637 | CT008   | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 638 | CT008.1 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i>                                                 | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 639 | CT009   | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Maxillofacial CT scan with dental software application (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 640 | CT009.1 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Maxillofacial CT scan with dental software application (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 641 | CT010   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc(từ 64-128 dãy)<br><i>Ear - petrous bone CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices)</i>                                                                                          | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 642 | CT010.1 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc(từ 64-128 dãy)<br><i>Ear - petrous bone CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices)</i>                                                                                          | 1 | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 643 | CT0100  | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Colonoscopy with liquid or air CT scan (colo-scan) with virtual endoscopy (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                           |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 644 | CT0100.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Colonoscopy with liquid or air CT scan (colo-scan) with virtual endoscopy (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 645 | CT011    | <p>Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Ear - petrous bone CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices)</i></p>                                                                                         | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 646 | CT011.1  | <p>Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Ear - petrous bone CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices)</i></p>                                                                                         | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                             |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 647 | CT012   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)<br><i>Orbital CT scan (64-128 rows)</i>                                                   | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 648 | CT012.1 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)<br><i>Orbital CT scan (64-128 rows)</i>                                                   | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 649 | CT013   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 650 | CT013.1 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 64-128 rows)</i>                    | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 651 | CT014   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Chest CT scan without contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 652 | CT014.1 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Chest CT scan without contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                             |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 653 | CT015   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Chest CT scan with contrast (64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 654 | CT015.1 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Chest CT scan with contrast (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 655 | CT016   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)<br><i>High resolution lung CT scan (64-128 slices)</i>          | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 656 | CT016.1 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)<br><i>High resolution lung CT scan (64-128 slices)</i>   | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 657 | CT017   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)<br><i>Virtual bronchial tree CT scan (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 658 | CT017.1 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)<br><i>Virtual bronchial tree CT scan (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 659 | CT018   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)<br><i>Pulmonary angiography (64-128 rows)</i>                   | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 660 | CT018.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)<br><i>Pulmonary angiography (64-128 rows)</i>                   | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 661 | CT019   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)<br><i>Thoracic aortic computed tomography (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 662 | CT019.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)<br><i>Thoracic aortic computed tomography (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 663 | CT020   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)<br><i>Coronary and cardiac CT scan (64-128 rows)</i>       | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 664 | CT020.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)<br><i>Coronary and cardiac CT scan (64-128 rows)</i>       | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 665 | CT021   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)<br><i>Coronary and cardiac CT angiography (1-32 rows)</i>                                                                                                                                                                                                                   | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 666 | CT021.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)<br><i>Coronary and cardiac CT angiography (1-32 rows)</i>                                                                                                                                                                                                                   | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 667 | CT022   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm:<br>chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá<br>tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver-<br/>bile, pancreas, spleen, stomach-duodenum, etc.) (from 64-128 rows)<br/>[price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 668 | CT022.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver-bile, pancreas, spleen, stomach-duodenum, etc.) (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 669 | CT023   | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Routine abdominal-pelvic computed tomography (64-128 rows)</i></p>                                                                                                                                                                                 | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 670 | CT023.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Routine abdominal-pelvic computed tomography (64-128 rows)</i></p>                                                                                                                                                                                 | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 671 | CT024   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 672 | CT024.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 673 | CT025   | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) (có tiêm thuốc cản quang)</p> <p><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) (with contrast injection)</i></p>                                                                                                                                          | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 674 | CT025.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) (có tiêm thuốc cản quang)</p> <p><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) (with contrast injection)</i></p>                                                                                                        | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 675 | CT026   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 64-128 rows)</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 676 | CT026.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 64-128 rows)</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 677 | CT027   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)<br><i>Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 678 | CT027.1 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)<br><i>Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 679 | CT028   | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)<br><i>Liver CT scan with cholangiography (64-128 rows)</i>                                                                                                                            | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                 |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 680 | CT028.1 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)<br><i>Liver CT scan with cholangiography (64-128 rows)</i>      | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 681 | CT029   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u<br>(CT perfusion) (từ 64-128 dãy)<br><i>CT perfusion (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 682 | CT029.1 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u<br>(CT perfusion) (từ 64-128 dãy)<br><i>CT perfusion (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 683 | CT030   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)<br><i>Entero-scan without probe (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 684 | CT030.1 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)<br><i>Entero-scan without probe (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 685 | CT031   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde<br><i>Entero-scan with probe</i>                                     | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 686 | CT031.1 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde<br><i>Entero-scan with probe</i>                                                                                                           | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 687 | CT032   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc<br>hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)<br><i>Colonoscopy with liquid or air CT scan (colo-scan) with virtual<br/>endoscopy (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 688 | CT032.1 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc<br>hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)<br><i>Colonoscopy with liquid or air CT scan (colo-scan) with virtual<br/>endoscopy (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                              |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 689 | CT033   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)<br><i>Aorto-iliac CT scan (64-128 rows)</i>                                          | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 690 | CT033.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)<br><i>Aorto-iliac CT scan (64-128 rows)</i>                                          | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 691 | CT034   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast cervical spine CT scan (64-128 rows )</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 692 | CT034.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast cervical spine CT scan (64-128 rows )</i>                           | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 693 | CT035   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Computed tomography of the cervical spine with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 694 | CT035.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Computed tomography of the cervical spine with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 695 | CT036   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast thoracic spine CT scan (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 696 | CT036.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast thoracic spine CT scan (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 697 | CT037   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Thoracic spine CT scan with contrast (64-128 rows)</i>   | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 698 | CT037.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Thoracic spine CT scan with contrast (64-128 rows)</i>      | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 699 | CT038   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast lumbar spine CT scan (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 700 | CT038.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast lumbar spine CT scan (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 701 | CT039   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Lumbar spine CT scan with contrast (64-128 rows)</i>                                                            | 1 | 1.670.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 702 | CT039.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Lumbar spine CT scan with contrast (64-128 rows)</i>                                                            | 1 | 1.750.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 703 | CT040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Conventional CT scan of the joint without contrast injection (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 704 | CT040.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Conventional CT scan of the joint without contrast injection (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 705 | CT041   | <p>Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Conventional CT scan of the joint with contrast injection (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>       | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 706 | CT041.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Conventional CT scan of the joint with contrast injection (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>       | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 707 | CT042   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]<br><i>Non-contrast CT scan of limbs (64-128 slices) [price for 32 slices]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 708 | CT042.1 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]<br><i>Non-contrast CT scan of limbs (64-128 slices) [price for 32 slices]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 709 | CT043   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Computed tomography of the limbs with contrast injection (64-128 slices)</i>            | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                               |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 710 | CT043.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)</p> <p><i>Computed tomography of the limbs with contrast injection (64-128 slices)</i></p>                         | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 711 | CT044   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)</p> <p>[giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]</p> <p><i>Whole body CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows with contrast agent]</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 712 | CT044.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)</p> <p>[giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]</p> <p><i>Whole body CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows with contrast agent]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                              |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 713 | CT045   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)<br><i>Upper limb computed tomography angiography (64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 714 | CT045.1 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)<br><i>Upper limb computed tomography angiography (64-128 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 715 | CT046   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)<br><i>Lower limb angiography (64-128 slices)</i>                     | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 716 | CT046.1 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)<br><i>Lower limb angiography (64-128 slices)</i>                                      | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 717 | CT047   | Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the lower leg (64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 718 | CT047.1 | Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the lower leg (64-128 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                        |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 719 | CT048   | Chụp cắt lớp vi tính bàn chân không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast foot CT scan (64-128 slices)</i>       | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 720 | CT048.1 | Chụp cắt lớp vi tính bàn chân không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast foot CT scan (64-128 slices)</i>       | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 721 | CT049   | Chụp cắt lớp vi tính cổ chân không tiêm thuốc cản<br>quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the ankle (64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                              |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 722 | CT049.1 | Chụp cắt lớp vi tính cổ chân không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the ankle (64-128 slices)</i>          | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 723 | CT050   | Chụp cắt lớp vi tính tim phổi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the heart and lungs (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 724 | CT050.1 | Chụp cắt lớp vi tính tim phổi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the heart and lungs (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 725 | CT051   | Chụp cắt lớp vi tính khớp vai không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the shoulder joint (64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 726 | CT051.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp vai không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the shoulder joint (64-128 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 727 | CT052   | Chụp cắt lớp vi tính cánh tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast arm CT scan (64-128 slices)</i>                   | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 728 | CT052.1 | Chụp cắt lớp vi tính cánh tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast arm CT scan (64-128 slices)</i>           | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 729 | CT053   | Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the elbow (64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 730 | CT053.1 | Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the elbow (64-128 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                            |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 731 | CT054   | Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast forearm CT scan (64-128 slices)</i>        | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 732 | CT054.1 | Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay không tiêm thuốc cản quang<br>(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast forearm CT scan (64-128 slices)</i>        | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 733 | CT055   | Chụp cắt lớp vi tính bàn tay không tiêm thuốc cản<br>quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Hand CT scan without contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 734 | CT055.1 | Chụp cắt lớp vi tính bàn tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Hand CT scan without contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 735 | CT056   | Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast pelvic CT scan (64-128 slices)</i>        | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 736 | CT056.1 | Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast pelvic CT scan (64-128 slices)</i>        | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                         |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 737 | CT057   | Chụp cắt lớp vi tính xương đùi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast femur CT scan (64-128 slices)</i>          | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 738 | CT057.1 | Chụp cắt lớp vi tính xương đùi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast femur CT scan (64-128 slices)</i>          | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 739 | CT058   | Chụp cắt lớp vi tính khớp gối không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the knee joint (64-128 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                 |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 740 | CT058.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp gối không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the knee joint (64-128 rows)</i>         | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 741 | CT059   | Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the lower leg with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 742 | CT059.1 | Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the lower leg with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                      |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 743 | CT060   | Chụp cắt lớp vi tính bàn chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Foot CT scan with contrast injection (64-128 slices)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 744 | CT060.1 | Chụp cắt lớp vi tính bàn chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Foot CT scan with contrast injection (64-128 slices)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 745 | CT061   | Chụp cắt lớp vi tính cổ chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Ankle CT scan with contrast injection (64-128 slices)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 746 | CT061.1 | Chụp cắt lớp vi tính cổ chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Ankle CT scan with contrast injection (64-128 slices)</i>                      | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 747 | CT062   | Chụp cắt lớp vi tính tim phổi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the heart and lungs with contrast injection (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 748 | CT062.1 | Chụp cắt lớp vi tính tim phổi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the heart and lungs with contrast injection (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 749 | CT063   | Chụp cắt lớp vi tính khớp vai có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the shoulder joint with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 750 | CT063.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp vai có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the shoulder joint with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 751 | CT064   | Chụp cắt lớp vi tính cánh tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Arm CT scan with contrast (64-128 slices)</i>                           | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                             |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 752 | CT064.1 | Chụp cắt lớp vi tính cánh tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Arm CT scan with contrast (64-128 slices)</i>                   | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 753 | CT065   | Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the elbow with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 754 | CT065.1 | Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of the elbow with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 755 | CT066   | Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Forearm CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 756 | CT066.1 | Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Forearm CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 757 | CT067   | Chụp cắt lớp vi tính bàn tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Hand CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i>     | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                  |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 758 | CT067.1 | Chụp cắt lớp vi tính bàn tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64-128 dãy)<br><i>Hand CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 759 | CT068   | Chụp cắt lớp vi tính khung chậu có tiêm thuốc cản<br>quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Pelvic CT scan with contrast (64-128 rows)</i>  | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 760 | CT068.1 | Chụp cắt lớp vi tính khung chậu có tiêm thuốc cản<br>quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Pelvic CT scan with contrast (64-128 rows)</i>  | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 761 | CT069   | Chụp cắt lớp vi tính xương đùi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Femur CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i>             | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 762 | CT069.1 | Chụp cắt lớp vi tính xương đùi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Femur CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i>             | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 763 | CT070   | Chụp cắt lớp vi tính khớp gối có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of knee joint with contrast injection (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 764 | CT070.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp gối có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>CT scan of knee joint with contrast injection (from 64-128 rows)</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 765 | CT071   | Chụp cắt lớp vi tính bụng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Abdominal CT scan without contrast injection (64-128 rows)</i>       | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 766 | CT071.1 | Chụp cắt lớp vi tính bụng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)<br><i>Abdominal CT scan without contrast injection (64-128 rows)</i>       | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 767 | CT072   | Chụp cắt lớp vi tính bụng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Abdominal CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i>                       | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 768 | CT072.1 | Chụp cắt lớp vi tính bụng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Abdominal CT scan with contrast injection (64-128 rows)</i>                       | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 769 | CT073   | Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the nasal sinus system (64-128 slices)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 770 | CT073.1 | Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the nasal sinus system (64-128 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 771 | CT075   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)<br><i>Cerebral CT angiography (1-32 rows)</i>                                                                        | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 772 | CT075.1 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)<br><i>Cerebral CT angiography (1-32 rows)</i>                                                                        | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 773 | CT076   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i>                  | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 774 | CT076.1 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i>                  | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 775 | CT077   | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)<br/>[price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 776 | CT077.1 | <p>Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i></p> <p><i>[price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 777 | CT078   | <p>Chụp CLVT hàm-mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Maxillofacial CT scan with dental software application (from 1-32 rows)</i></p>                                     | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 778 | CT078.1 | <p>Chụp CLVT hàm-mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Maxillofacial CT scan with dental software application (from 1-32 rows)</i></p>                                     | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 779 | CT079   | <p>Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Non-contrast CT scan of the ear and petrous bone (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>                | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 780 | CT079.1 | <p>Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Non-contrast CT scan of the ear and petrous bone (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>                | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 781 | CT080   | <p>Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>CT scan of the ear-petrosal bone with contrast injection (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 782 | CT080.1 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the ear-petrosal bone with contrast injection (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 783 | CT081   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the eye socket (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i>                                                             | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 784 | CT081.1 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the eye socket (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i>                                                             | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 785 | CT082   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the eye socket (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 786 | CT082.1 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the eye socket (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 787 | CT083   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i>   | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 788 | CT083.1 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i>                                               | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 789 | CT084   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Chest CT scan without contrast (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 790 | CT084.1 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản<br>quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Chest CT scan without contrast (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                         |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 791 | CT085   | <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Chest CT scan with contrast (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 792 | CT085.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Chest CT scan with contrast (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 793 | CT086   | <p>Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>High resolution lung CT scan (64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p>        | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                               |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 794 | CT086.1 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)<br>[giá 1-32 dãy]<br><i>High resolution lung CT scan (64-128 slices) [price 1-32 slices]</i>      | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 795 | CT087   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128<br>dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Virtual bronchial tree CT scan (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 796 | CT087.1 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128<br>dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Virtual bronchial tree CT scan (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 797 | CT088   | Chụp cắt lớp vi tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)<br><i>Coronary artery calcification score computed tomography (from 1-32 rows)</i>                                                                                                                                                                                        | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 798 | CT088.1 | Chụp cắt lớp vi tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)<br><i>Coronary artery calcification score computed tomography (from 1-32 rows)</i>                                                                                                                                                                                        | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 799 | CT089   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm:<br>chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá<br>tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver-<br/>bile, pancreas, spleen, stomach-duodenum, etc.) (from 64-128 rows)<br/>[price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 800 | CT089.1 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm:<br>chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá<br>tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver-<br/>bile, pancreas, spleen, stomach-duodenum, etc.) (from 64-128 rows)<br/>[price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 801 | CT090   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]</p> <p><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver-bile, pancreas, spleen, stomach-duodenum, etc.) (from 64-128 rows) [price 1 - 32 rows]</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 802 | CT090.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]</p> <p><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver-bile, pancreas, spleen, stomach-duodenum, etc.) (from 64-128 rows) [price 1 - 32 rows]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 803 | CT091   | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine abdominal-pelvic CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>                                                                                                                                                                | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 804 | CT091.1 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine abdominal-pelvic CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 805 | CT092   | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine abdominal-pelvic CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 806 | CT092.1 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine abdominal-pelvic CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                        |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 807 | CT093   | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 808 | CT093.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 809 | CT094   | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 810 | CT094.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>                                                                                                                       | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 811 | CT095   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 1-32 rows)</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 812 | CT095.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 1-32 rows)</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                   |   |           |                                                                                |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 813 | CT096   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)<br><i>Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 1-32 rows)</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 814 | CT096.1 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)<br><i>Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 1-32 rows)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 815 | CT097   | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Liver CT scan with cholangiography (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i>                                                                                       | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                             |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 816 | CT097.1 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Liver CT scan with cholangiography (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 817 | CT098   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)<br><i>CT perfusion (1-32 rows)</i>                                    | 1 | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 818 | CT098.1 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)<br><i>CT perfusion (1-32 rows)</i>                                    | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 819 | CT099   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Entero-scan without probe (64-128 slices) [price 1-32 slices]</i>                       | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 820 | CT099.1 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Entero-scan without probe (64-128 slices) [price 1-32 slices]</i>                       | 1 | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 821 | CT101   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Cervical spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i> | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                      |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 822 | CT101.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Cervical spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 823 | CT102   | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Cervical spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 824 | CT102.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Cervical spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                               |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 825 | CT103   | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Thoracic spine CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 826 | CT103.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Thoracic spine CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 827 | CT104   | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Thoracic spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p>        | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 828 | CT104.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Thoracic spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p>           | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 829 | CT105   | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Lumbar spine CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 830 | CT105.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Lumbar spine CT scan with non-contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                           |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 831 | CT106   | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Lumbar spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 832 | CT106.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Lumbar spine CT scan with contrast injection (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 833 | CT107   | <p>Chụp cắt lớp vi tính thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Conventional CT scan without contrast injection (1-32 slices)</i></p>                                               | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                  |   |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 834 | CT107.1 | Chụp cắt lớp vi tính thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Conventional CT scan without contrast injection (1-32 slices)</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 835 | CT108   | Chụp cắt lớp vi tính thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Conventional CT scan with contrast injection (1-32 slices)</i>       | 1 | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 836 | CT108.1 | Chụp cắt lớp vi tính thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Conventional CT scan with contrast injection (1-32 slices)</i>       | 1 | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                            |   |           |                                                                                |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 837 | CT109   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Non-contrast CT scan of limbs (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i>                 | 1 | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 838 | CT109.1 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Non-contrast CT scan of limbs (from 64-128 slices) [price 1-32 slices]</i>                 | 1 | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 839 | CT110   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Computed tomography of limbs with contrast injection (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 840 | CT110.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Computed tomography of limbs with contrast injection (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 841 | CT111   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]</p> <p><i>Whole body CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows without contrast]</i></p>                 | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 842 | CT111.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]</p> <p><i>Whole body CT scan (64-128 rows) [price 1-32 rows without contrast]</i></p>                 | 1 | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                             |   |           |                                                                                           |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 843 | CT112   | <p>Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>CT scan of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 844 | CT112.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>CT scan of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 845 | CT113   | <p>Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>Non-contrast CT scan of the brain (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p>                                                      | 1 | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                             |   |           |                                                                                |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 846 | CT113.1 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Non-contrast CT scan of the brain (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 847 | CT114   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.670.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 848 | CT114.1 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>Routine CT scan of the urinary system (64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 1.750.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 849 | CT115   | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính<br><i>CT-guided lung/pleural biopsy</i>                                                                      |   | 1.900.000 |                                                                                |

|     |         |                                                                                        |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 850 | CT115.1 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính<br><i>CT-guided lung/pleural biopsy</i> |  | 1.980.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 851 | CT116   | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính<br><i>Mediastinal biopsy under CT scan</i>  |  | 1.900.000 |                                                                                                 |
| 852 | CT116.1 | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính<br><i>Mediastinal biopsy under CT scan</i>  |  | 1.980.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 853 | CT117   | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính<br><i>CT bone biopsy</i>                         |  | 1.900.000 |                                                                                                 |
| 854 | CT117.1 | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính<br><i>CT bone biopsy</i>                         |  | 1.980.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 855 | CT118   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the brain (1-32 rows)</i>              |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 856 | CT118.1 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of the brain (1-32 rows)</i>              |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 857 | CT119   | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>CT scan of the brain with contrast injection (from 1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 858 | CT119.1 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>CT scan of the brain with contrast injection (from 1-32 rows)</i>  |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 859 | CT120   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang<br>(từ 1-32 dãy)<br><i>Carotid CT angiography with contrast (1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 860 | CT120.1 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang<br>(từ 1-32 dãy)<br><i>Carotid CT angiography with contrast (1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                        |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 861 | CT121   | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)<br><i>CT perfusion (1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 862 | CT121.1 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)<br><i>CT perfusion (1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 863 | CT122   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)<br><i>Cerebral CT angiography (1-32 rows)</i>     |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 864 | CT122.1 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)<br><i>Cerebral CT angiography (1-32 rows)</i>                             |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 865 | CT123   | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)<br><i>Brain CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 866 | CT123.1 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)<br><i>Brain CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |           |                                                                                                                                                             |  |           |                                                                                           |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 867 | CT123.1.1 | <p>Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]</p> <p><i>Brain CT scan with 3D reconstruction (1–32 slices) [with contrast]</i></p> |  | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 868 | CT124     | <p>Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (1-32 rows)</i></p>                            |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 869 | CT124.1   | <p>Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (1-32 rows)</i></p>                            |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 870 | CT125   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>              |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 871 | CT125.1 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 1-32 rows)</i>              |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 872 | CT126   | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with dental software application (from 1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 873 | CT126.1 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with dental software application (from 1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 874 | CT127   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone without contrast (from 1-32 rows)</i>         |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 875 | CT127.1 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone without contrast (from 1-32 rows)</i>         |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                       |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 876 | CT128   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from 1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 877 | CT128.1 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from 1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 878 | CT129   | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)<br><i>Orbital CT scan (1-32 rows)</i>                                                                                 |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                         |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 879 | CT129.1 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)<br><i>Orbital CT scan (1-32 rows)</i>                                                   |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 880 | CT130   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 881 | CT130.1 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with 3D reconstruction (from 1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                               |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 882 | CT131   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Chest CT scan without contrast (1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 883 | CT131.1 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Chest CT scan without contrast (1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 884 | CT132   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Chest CT scan with contrast (1-32 rows)</i>       |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                         |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 885 | CT132.1 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Chest CT scan with contrast (1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 886 | CT133   | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)<br><i>High resolution lung CT scan (1-32 rows)</i>            |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 887 | CT133.1 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)<br><i>High resolution lung CT scan (1-32 rows)</i>            |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                            |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 888 | CT134   | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)<br><i>Low-dose CT scan of the lungs for tumor screening (from 1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 889 | CT134.1 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)<br><i>Low-dose CT scan of the lungs for tumor screening (from 1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 890 | CT135   | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)<br><i>Virtual bronchial tree CT scan (1-32 rows)</i>                           |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                  |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 891 | CT135.1 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)<br><i>Virtual bronchial tree CT scan (1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 892 | CT136   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)<br><i>Pulmonary angiography (1-32 rows)</i>                   |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 893 | CT136.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)<br><i>Pulmonary angiography (1-32 rows)</i>                   |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                   |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 894 | CT137   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)<br><i>Thoracic aortic computed tomography (1-32 rows)</i>  |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 895 | CT137.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)<br><i>Thoracic aortic computed tomography (1-32 rows)</i>  |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 896 | CT138   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)<br><i>Coronary and cardiac CT angiography (1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                      |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 897 | CT138.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)<br><i>Coronary and cardiac CT angiography (1-32 rows)</i>                                    |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 898 | CT139   | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)<br><i>Coronary artery calcification scoring computed tomography (from 1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 899 | CT139.1 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)<br><i>Coronary artery calcification scoring computed tomography (from 1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 900 | CT140   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 1-32 rows)</i></p> |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 901 | CT140.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 1-32 rows)</i></p> |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 902 | CT141   | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Routine abdominal and pelvic computed tomography (1-32 rows)</i></p>                                                                                                                                                         |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 903 | CT141.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Routine abdominal and pelvic computed tomography (1-32 rows)</i></p>                                                                                                                                                 |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 904 | CT142   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 1-32 rows)</i></p> |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 905 | CT142.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 1-32 rows)</i></p> |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 906 | CT143   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)<br><i>Routine CT scan of the urinary system (1-32 rows)</i>                                                                                                                                                                           |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 907 | CT143.1 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)<br><i>Routine CT scan of the urinary system (1-32 rows)</i>                                                                                                                                                                           |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 908 | CT144   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các<br>tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-<br>32 dãy)<br><i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs<br/>(including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from<br/>1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 909 | CT144.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver, pancreas, spleen and tumor vessels) (from 1-32 rows)</i></p> |  | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 910 | CT145   | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 1-32 rows)</i></p>                                 |  | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 911 | CT145.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)</p> <p><i>Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from 1-32 rows)</i></p>                                 |  | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                          |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 912 | CT146   | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)<br><i>Liver CT with cholangiography (1-32 rows)</i>        |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 913 | CT146.1 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)<br><i>Liver CT with cholangiography (1-32 rows)</i>        |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 914 | CT147   | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)<br><i>CT perfusion (1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                            |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 915 | CT147.1 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)<br><i>CT perfusion (1-32 rows)</i>   |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 916 | CT148   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)<br><i>Entero-scan without probe (1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 917 | CT148.1 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)<br><i>Entero-scan without probe (1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                         |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 918 | CT149   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)<br><i>Entero-scan with probe (1-32 rows)</i>                                                                    |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 919 | CT149.1 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)<br><i>Entero-scan with probe (1-32 rows)</i>                                                                    |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 920 | CT150   | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)<br><i>Colonoscopy (colo-scan) using liquid or air with virtual endoscopy (from 1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                         |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 921 | CT150.1 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)<br><i>Colonoscopy (colo-scan) using liquid or air with virtual endoscopy (from 1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 922 | CT151   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)<br><i>Aorto-iliac CT scan (1-32 rows)</i>                                                                                       |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 923 | CT151.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)<br><i>Aorto-iliac CT scan (1-32 rows)</i>                                                                                       |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 924 | CT152   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast cervical spine CT scan (1-32 rows)</i>                            |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 925 | CT152.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast cervical spine CT scan (1-32 rows)</i>                            |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 926 | CT153   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Computed tomography of the cervical spine with contrast injection (1-32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 927 | CT153.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Computed tomography of the cervical spine with contrast injection (1-32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 928 | CT154   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast thoracic spine CT scan (1-32 rows)</i>                          |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 929 | CT154.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast thoracic spine CT scan (1-32 rows)</i>                          |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                           |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 930 | CT155   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Thoracic spine CT scan with contrast (1-32 rows)</i>      |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 931 | CT155.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Thoracic spine CT scan with contrast (1-32 rows)</i>      |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 932 | CT156   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast lumbar spine CT scan (1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                           |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 933 | CT156.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast lumbar spine CT scan (1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 934 | CT157   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Lumbar spine CT scan with contrast (1-32 rows)</i>   |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 935 | CT157.1 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Lumbar spine CT scan with contrast (1-32 rows)</i>   |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                   |  |           |                                                                                |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 936 | CT158   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Conventional CT scan of the joint without contrast injection (1-32 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 937 | CT158.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Conventional CT scan of the joint without contrast injection (1-32 rows)</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 938 | CT159   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Conventional CT scan of the joint with contrast injection (1-32 rows)</i>       |  | 1.670.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 939 | CT159.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Conventional CT scan of the joint with contrast injection (1-32 rows)</i>                     |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 940 | CT160   | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)<br><i>CT scan of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 1 to 32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 941 | CT160.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)<br><i>CT scan of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 1 to 32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                              |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 942 | CT161   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of limbs (1-32 rows)</i>                                 |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 943 | CT161.1 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Non-contrast CT scan of limbs (1-32 rows)</i>                                 |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 944 | CT162   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Computed tomography of the limbs with contrast injection (from 1 to 32 rows)</i> |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                              |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 945 | CT162.1 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)<br><i>Computed tomography of the limbs with contrast injection (from 1 to 32 rows)</i> |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 946 | CT163   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)<br><i>Upper limb computed tomography angiography (1-32 slices)</i>                                     |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 947 | CT163.1 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)<br><i>Upper limb computed tomography angiography (1-32 slices)</i>                                     |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                 |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 948 | CT164   | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)<br><i>Lower limb angiography (1-32 slices)</i>            |  | 1.670.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 949 | CT164.1 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)<br><i>Lower limb angiography (1-32 slices)</i>            |  | 1.750.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 950 | CT165   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên<br>(Cone-Beam CT)<br><i>Cone-Beam CT of the maxilla</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                  |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 951 | CT165.1 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên<br>(Cone-Beam CT)<br><i>Cone-Beam CT of the maxilla</i>  |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 952 | CT166   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới<br>(Cone-Beam CT)<br><i>Cone-Beam CT of the mandible</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 953 | CT166.1 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới<br>(Cone-Beam CT)<br><i>Cone-Beam CT of the mandible</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                    |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 954 | CT167   | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)<br><i>Cone-Beam CT of the maxilla and mandible</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 955 | CT167.1 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)<br><i>Cone-Beam CT of the maxilla and mandible</i> |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 956 | CT168   | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (64-128 rows)</i>          |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                             |  |           |                                                                                                 |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 957 | CT168.1 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Non-contrast maxillofacial CT scan (64-128 rows)</i>                   |  | 1.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 958 | CT169   | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i>      |  | 2.420.000 |                                                                                                 |
| 959 | CT169.1 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>Maxillofacial CT scan with contrast injection (from 64-128 rows)</i>      |  | 2.500.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 960 | CT170   | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone without contrast (from 64-128 rows)</i> |  | 1.425.000 | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |           |                                                                                |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 961 | CT170.1 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone without contrast (from 64-128 rows)</i>                                                                                                                                                        |  | 1.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 962 | CT171   | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from 64-128 rows)</i>                                                                                                                                          |  | 2.420.000 |                                                                                |
| 963 | CT171.1 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)<br><i>CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from 64-128 rows)</i>                                                                                                                                          |  | 2.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 964 | CT172   | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)<br><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 64-128 rows)</i> |  | 2.420.000 |                                                                                |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 965 | CT172.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder, pancreas, spleen, stomach - duodenum, etc.) (from 64-128 rows)</i></p> |  | 2.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 966 | CT173   | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Routine abdominal-pelvic computed tomography (64-128 rows)</i></p>                                                                                                                                                               |  | 2.420.000 |                                                                                           |
| 967 | CT173.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Routine abdominal-pelvic computed tomography (64-128 rows)</i></p>                                                                                                                                                               |  | 2.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 968 | CT174   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)</p> <p><i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 64-128 rows)</i></p>         |  | 2.420.000 |                                                                                           |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |           |                                                                                |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 969 | CT174.1 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)<br><i>Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries, prostate, pelvic tumors, etc.) (from 64-128 rows)</i> |  | 2.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 970 | CT175   | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)<br><i>Aorto-iliac CT scan (64-128 rows)</i>                                                                                                                                                                                      |  | 2.420.000 |                                                                                |
| 971 | CT175.1 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)<br><i>Aorto-iliac CT scan (64-128 rows)</i>                                                                                                                                                                                      |  | 2.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |
| 972 | CT176   | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)<br><i>CT scan of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 64-128 rows)</i>                                                                                                            |  | 2.420.000 |                                                                                |
| 973 | CT176.1 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)<br><i>CT scan of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 64-128 rows)</i>                                                                                                            |  | 2.500.000 | Giá chưa bao gồm thuốc cản quang<br><i>Price does not include contrast dye</i> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 974 | CT177   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine upper-abdominal computed tomography (including CT of the hepatobiliary system, pancreas, spleen, stomach – duodenum, etc.) (1–32 slices) [non-contrast]</i></p> |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 975 | CT177.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine upper-abdominal computed tomography (including CT of the hepatobiliary system, pancreas, spleen, stomach – duodenum, etc.) (1–32 slices) [non-contrast]</i></p> |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 976 | CT178   | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine upper-abdominal computed tomography (including CT of the hepatobiliary system, pancreas, spleen, stomach – duodenum, etc.) (1–32 slices) [with contrast]</i></p>      |  | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 977 | CT178.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine upper-abdominal computed tomography (including CT of the hepatobiliary system, pancreas, spleen, stomach – duodenum, etc.) (1–32 slices) [with contrast]</i></p> |  | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 978 | CT179   | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine abdominopelvic computed tomography (1–32 slices) [non-contrast]</i></p>                                                                                                                                                            |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 979 | CT179.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine abdominopelvic computed tomography (1–32 slices) [non-contrast]</i></p>                                                                                                                                                            |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                    |  |           |                                                                                           |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 980 | CT180   | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine abdominopelvic computed tomography (1–32 slices) [with contrast]</i></p> |  | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 981 | CT180.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine abdominopelvic computed tomography (1–32 slices) [with contrast]</i></p> |  | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 982 | CT181   | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine urinary-tract computed tomography (1–32 slices) [non-contrast]</i></p>  |  | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|     |         |                                                                                                                                                                                       |  |           |                                                                                                            |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 983 | CT181.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)<br/>[không có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine urinary-tract computed tomography (1–32 slices) [non-contrast]</i></p> |  | 1.500.000 | <p>Giá chưa<br/>bao gồm<br/>thuốc cản<br/>quang<br/><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i></p> |
| 984 | CT182   | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)<br/>[có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine urinary-tract computed tomography (1–32 slices) [with contrast]</i></p>      |  | 1.670.000 | <p>Giá chưa<br/>bao gồm<br/>thuốc cản<br/>quang<br/><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i></p> |
| 985 | CT182.1 | <p>Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)<br/>[có thuốc cản quang]</p> <p><i>Routine urinary-tract computed tomography (1–32 slices) [with contrast]</i></p>      |  | 1.750.000 | <p>Giá chưa<br/>bao gồm<br/>thuốc cản<br/>quang<br/><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i></p> |

|     |        |                                                                                                                                                                                |   |           |                                                                                           |
|-----|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 986 | CT183  | <p>Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]</p> <p><i>Brain CT scan with 3D reconstruction (1–32 slices) [with contrast]</i></p>                    |   | 1.425.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 987 | CT99   | <p>Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>CT scan of the brain with contrast injection (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.670.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |
| 988 | CT99.1 | <p>Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]</p> <p><i>CT scan of the brain with contrast injection (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i></p> | 1 | 1.750.000 | <p>Giá chưa bao gồm thuốc cản quang</p> <p><i>Price does not include contrast dye</i></p> |

|                                                                |          |                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 989                                                            | CTM      | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the eye socket (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 300.000   | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| 990                                                            | CTM.1    | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]<br><i>CT scan of the eye socket (from 64-128 rows) [price 1-32 rows]</i> | 1 | 300.000   | Giá chưa<br>bao gồm<br>thuốc cản<br>quang<br><i>Price does not<br/>include<br/>contrast dye</i> |
| <b>CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ</b><br><b>MAGNETIC RESONANCE IMAGING</b> |          |                                                                                                                           |   |           |                                                                                                 |
| 991                                                            | CHT001   | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)<br><i>Brain MRI (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 1.700.000 |                                                                                                 |
| 992                                                            | CHT001.1 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)<br><i>Brain MRI (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 1.780.000 |                                                                                                 |
| 993                                                            | CHT002   | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>                 | 1 | 2.524.000 |                                                                                                 |
| 994                                                            | CHT002.1 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>                 | 1 | 2.600.000 |                                                                                                 |

|      |          |                                                                                                                                                 |   |           |               |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 995  | CHT003   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain and cerebral vasculature MRI without contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 996  | CHT003.1 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain and cerebral vasculature MRI without contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.780.000 |               |
| 997  | CHT004   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain and cerebral vasculature MRI without contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 998  | CHT004.1 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain and cerebral vasculature MRI without contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.780.000 |               |
| 999  | CHT005   | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain and cerebral vasculature MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>       | 1 | 2.524.000 |               |
| 1000 | CHT005.1 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Brain and cerebral vasculature MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>       | 1 | 2.600.000 |               |
| 1001 | CHT006   | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Cervical vascular MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>                       | 1 | 2.524.000 |               |
| 1002 | CHT006.1 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Cervical vascular MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>                       | 1 | 2.600.000 |               |

|      |          |                                                                                                                                                    |   |           |               |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1003 | CHT007   | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)<br><i>Dynamic pituitary MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>       | 1 | 2.524.000 |               |
| 1004 | CHT007.1 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)<br><i>Dynamic pituitary MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>       | 1 | 2.600.000 |               |
| 1005 | CHT008   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)<br><i>Orbital and optic nerve MRI (0.2-1.5T)</i>                                       | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1006 | CHT008.1 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)<br><i>Orbital and optic nerve MRI (0.2-1.5T)</i>                                       | 1 | 1.780.000 |               |
| 1007 | CHT009   | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Orbital and optic nerve MRI with contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.524.000 |               |
| 1008 | CHT009.1 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Orbital and optic nerve MRI with contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.600.000 |               |
| 1009 | CHT010   | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)<br><i>Brain perfusion MRI (0.2-1.5T)</i>                                                    | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1010 | CHT010.1 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) <i>Brain perfusion MRI (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 2.580.000 |               |
| 1011 | CHT011   | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)<br><i>Brain MRI (spectral magnetic resonance imaging) (0.2-1.5T)</i>                   | 1 | 3.170.000 |               |
| 1012 | CHT011.1 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)<br><i>Brain MRI (spectral magnetic resonance imaging) (0.2-1.5T)</i>                   | 1 | 3.250.000 |               |
| 1013 | CHT012   | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)<br><i>MRI of skull base and petrous bone (0.2-1.5T)</i>                                           | 1 | 2.190.000 | Không in phim |

|      |          |                                                                                                                        |   |           |                  |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------|
| 1014 | CHT012.1 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)<br><i>MRI of skull base and petrous bone (0.2-1.5T)</i>               | 1 | 2.580.000 |                  |
| 1015 | CHT013   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)<br><i>Head and neck MRI (0.2-1.5T)</i>                                     | 1 | 1.700.000 | Không in<br>phim |
| 1016 | CHT013.1 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)<br><i>Head and neck MRI (0.2-1.5T)</i>                                     | 1 | 1.780.000 |                  |
| 1017 | CHT014   | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản<br>(0.2-1.5T)<br><i>Head and neck MRI with contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.190.000 | Không in<br>phim |
| 1018 | CHT014.1 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Head and neck MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>    | 1 | 2.580.000 |                  |
| 1019 | CHT015   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)<br><i>Chest MRI (0.2-1.5T)</i>                                                 | 1 | 1.700.000 | Không in<br>phim |
| 1020 | CHT015.1 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)<br><i>Chest MRI (0.2-1.5T)</i>                                                 | 1 | 1.780.000 |                  |
| 1021 | CHT016   | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang<br>(0.2-1.5T)<br><i>Chest MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>        | 1 | 2.190.000 | Không in<br>phim |
| 1022 | CHT016.1 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)<br><i>Chest MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>           | 1 | 2.580.000 |                  |
| 1023 | CHT017   | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)<br><i>Ventilated Lung MRI (Helium) (0.2-1.5T)</i>                  | 1 | 2.190.000 | Không in<br>phim |
| 1024 | CHT017.1 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)<br><i>Ventilated Lung MRI (Helium) (0.2-1.5T)</i>                  | 1 | 2.580.000 |                  |
| 1025 | CHT018   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)<br><i>Breast MRI (0.2-1.5T)</i>                                                 | 1 | 1.700.000 | Không in<br>phim |
| 1026 | CHT018.1 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)<br><i>Breast MRI (0.2-1.5T)</i>                                                 | 1 | 1.780.000 |                  |

|      |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |           |               |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1027 | CHT019   | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Dynamic breast MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                  | 1 | 2.524.000 |               |
| 1028 | CHT019.1 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Dynamic breast MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                  | 1 | 2.600.000 |               |
| 1029 | CHT020   | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)<br><i>Breast MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                                | 1 | 3.239.000 |               |
| 1030 | CHT020.1 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)<br><i>Breast MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                                | 1 | 3.260.000 |               |
| 1031 | CHT021   | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)<br><i>Abdominal MRI without contrast injection (including: MRI of the liver-bile, pancreas, spleen, kidney, stomach-duodenum...) (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1032 | CHT021.1 | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)<br><i>Abdominal MRI without contrast injection (including: MRI of the liver-bile, pancreas, spleen, kidney, stomach-duodenum...) (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.780.000 |               |
| 1033 | CHT022   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic MRI (including: MRI of uterus-adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors...) (0.2-1.5T)</i>         | 1 | 2.190.000 | Không in phim |

|      |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |   |           |               |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1034 | CHT022.1 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic MRI (including: MRI of uterus-adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors...) (0.2-1.5T)</i>                                           | 1 | 2.580.000 |               |
| 1035 | CHT023   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic MRI with anal probe (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                                          | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1036 | CHT023.1 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic MRI with anal probe (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                                          | 1 | 2.580.000 |               |
| 1037 | CHT024   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced pelvic MRI (including: MRI of uterus-adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors...) (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1038 | CHT024.1 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced pelvic MRI (including: MRI of uterus-adnexa, prostate, pelvic colon, rectum, pelvic tumors...) (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.580.000 |               |
| 1039 | CHT025   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)<br><i>MRI of scrotum and penis (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                                                  | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1040 | CHT025.1 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)<br><i>MRI of scrotum and penis (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                                                  | 1 | 1.780.000 |               |
| 1041 | CHT026   | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the scrotum and penis (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                    | 1 | 2.524.000 |               |

|      |          |                                                                                                                                                                                   |   |           |               |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1042 | CHT026.1 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the scrotum and penis (0.2-1.5T)</i>                                          | 1 | 2.600.000 |               |
| 1043 | CHT027   | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic floor dynamic magnetic resonance imaging, defecography (defecography-MR) (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1044 | CHT027.1 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic floor dynamic magnetic resonance imaging, defecography (defecography-MR) (0.2-1.5T)</i> | 1 | 1.780.000 |               |
| 1045 | CHT028   | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)<br><i>Enteroclysis (0.2-1.5T)</i>                                                                                           | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1046 | CHT028.1 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)<br><i>Enteroclysis (0.2-1.5T)</i>                                                                                           | 1 | 2.580.000 |               |
| 1047 | CHT029   | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)<br><i>Virtual colonoscopy (0.2-1.5T)</i>                                                           | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1048 | CHT029.1 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)<br><i>Virtual colonoscopy (0.2-1.5T)</i>                                                           | 1 | 2.580.000 |               |
| 1049 | CHT030   | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the prostate (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 2.524.000 |               |
| 1050 | CHT030.1 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the prostate (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 2.600.000 |               |
| 1051 | CHT031   | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)<br><i>Prostate MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                                               | 1 | 3.239.000 |               |
| 1052 | CHT031.1 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)<br><i>Prostate MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                                               | 1 | 3.300.000 |               |

|      |          |                                                                                                                      |   |           |               |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1053 | CHT032   | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)<br><i>MRI of placenta (0.2-1.5T)</i>                          | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1054 | CHT032.1 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)<br><i>MRI of placenta (0.2-1.5T)</i>                          | 1 | 2.580.000 |               |
| 1055 | CHT033   | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)<br><i>Fetal MRI (0.2-1.5T)</i>                                                | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1056 | CHT033.1 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)<br><i>Fetal MRI (0.2-1.5T)</i>                                                | 1 | 1.780.000 |               |
| 1057 | CHT034   | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô<br><i>Liver MRI with tissue-specific contrast</i>             | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1058 | CHT034.1 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô<br><i>Liver MRI with tissue-specific contrast</i>             | 1 | 1.780.000 |               |
| 1059 | CHT035   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)<br><i>Cervical spine MRI (0.2-1.5T)</i>                                    | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1060 | CHT035.1 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)<br><i>Cervical spine MRI (0.2-1.5T)</i>                                    | 1 | 1.780.000 |               |
| 1061 | CHT036   | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                         | 1 | 2.524.000 |               |
| 1062 | CHT036.1 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Cervical spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>   | 1 | 2.600.000 |               |
| 1063 | CHT037   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI (0.2-1.5T)</i>                                     | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1064 | CHT037.1 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) <i>Thoracic spine MRI (0.2-1.5T)</i>                                     | 1 | 1.780.000 |               |
| 1065 | CHT038   | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                       | 1 | 2.524.000 |               |
| 1066 | CHT038.1 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Thoracic spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.600.000 |               |
| 1067 | CHT039   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)<br><i>Lumbosacral spine MRI (0.2-1.5T)</i>                   | 1 | 1.700.000 | Không in phim |

|      |          |                                                                                                                                     |   |           |               |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1068 | CHT039.1 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)<br><i>Lumbosacral spine MRI (0.2-1.5T)</i>                                  | 1 | 1.780.000 |               |
| 1069 | CHT040   | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                          | 1 | 2.524.000 |               |
| 1070 | CHT040.1 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Lumbosacral spine MRI with contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.600.000 |               |
| 1071 | CHT041   | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)<br><i>Joint MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                   | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1072 | CHT041.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)<br><i>Joint MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                   | 1 | 1.780.000 |               |
| 1073 | CHT042   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)                                                                     | 1 | 2.524.000 |               |
| 1074 | CHT042.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)<br><i>Joint MRI with intravenous contrast (0.2-1.5T)</i>            | 1 | 2.600.000 |               |
| 1075 | CHT043   | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)                                                                      | 1 | 2.524.000 |               |
| 1076 | CHT043.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)<br><i>Joint MRI with intra-articular contrast (0.2-1.5T)</i>         | 1 | 2.600.000 |               |
| 1077 | CHT044   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)<br><i>Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T)</i>                                      | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1078 | CHT044.1 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)<br><i>Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T)</i>                                      | 1 | 1.780.000 |               |
| 1079 | CHT045   | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                 | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1080 | CHT045.1 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Bone and bone marrow MRI with contrast (0.2-1.5T)</i>     | 1 | 2.600.000 |               |
| 1081 | CHT046   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)<br><i>Soft tissue extremity MRI (0.2-1.5T)</i>                                           | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1082 | CHT046.1 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)<br><i>Soft tissue extremity MRI (0.2-1.5T)</i>                                           | 1 | 1.780.000 |               |
| 1083 | CHT047   | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                       | 1 | 2.524.000 |               |

|      |          |                                                                                                                            |   |           |               |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1084 | CHT047.1 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi cơ trên tương phản (0.2-1.5T)<br><i>Soft tissue extremity MRI with contrast (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.600.000 |               |
| 1085 | CHT048   | Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)<br><i>MRI of knee joint (0.2-1.5T)</i>                                              | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1086 | CHT048.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)<br><i>MRI of knee joint (0.2-1.5T)</i>                                              | 1 | 1.780.000 |               |
| 1087 | CHT049   | Chụp cộng hưởng từ cẳng chân (0.2-1.5T)<br><i>MRI of the lower leg (0.2-1.5T)</i>                                          | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1088 | CHT049.1 | Chụp cộng hưởng từ cẳng chân (0.2-1.5T)<br><i>MRI of the lower leg (0.2-1.5T)</i>                                          | 1 | 1.780.000 |               |
| 1089 | CHT050   | Chụp cộng hưởng từ bàn chân (0.2-1.5T)<br><i>Foot MRI (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1090 | CHT050.1 | Chụp cộng hưởng từ bàn chân (0.2-1.5T)<br><i>Foot MRI (0.2-1.5T)</i>                                                       | 1 | 1.780.000 |               |
| 1091 | CHT051   | Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)<br><i>MRI of knee joint (0.2-1.5T)</i>                                              | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1092 | CHT051.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)<br><i>MRI of knee joint (0.2-1.5T)</i>                                              | 1 | 1.780.000 |               |
| 1093 | CHT052   | Chụp cộng hưởng từ cánh tay (0.2-1.5T)<br><i>Arm MRI (0.2-1.5T)</i>                                                        | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1094 | CHT052.1 | Chụp cộng hưởng từ cánh tay (0.2-1.5T)<br><i>Arm MRI (0.2-1.5T)</i>                                                        | 1 | 1.780.000 |               |
| 1095 | CHT053   | Chụp cộng hưởng từ cẳng tay (0.2-1.5T)<br><i>Forearm MRI (0.2-1.5T)</i>                                                    | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1096 | CHT053.1 | Chụp cộng hưởng từ cẳng tay (0.2-1.5T)<br><i>Forearm MRI (0.2-1.5T)</i>                                                    | 1 | 1.780.000 |               |
| 1097 | CHT054   | Chụp cộng hưởng từ khớp háng (0.2-1.5T)<br><i>MRI of the hip joint (0.2-1.5T)</i>                                          | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1098 | CHT054.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp háng (0.2-1.5T)<br><i>MRI of the hip joint (0.2-1.5T)</i>                                          | 1 | 1.780.000 |               |
| 1099 | CHT055   | Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay (0.2-1.5T)<br><i>MRI of shoulder and arm (0.2-1.5T)</i>                              | 1 | 1.700.000 | Không in phim |

|      |          |                                                                                                                       |   |           |               |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1100 | CHT055.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay (0.2-1.5T)<br><i>MRI of shoulder and arm (0.2-1.5T)</i>                         | 1 | 1.780.000 |               |
| 1101 | CHT056   | Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi (0.2-1.5T)<br><i>MRI of hip and femur (0.2-1.5T)</i>                          | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1102 | CHT056.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi (0.2-1.5T)<br><i>MRI of hip and femur (0.2-1.5T)</i>                          | 1 | 1.780.000 |               |
| 1103 | CHT057   | Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                              | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1104 | CHT057.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the knee joint (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.580.000 |               |
| 1105 | CHT058   | Chụp cộng hưởng từ cẳng chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                             | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1106 | CHT058.1 | Chụp cộng hưởng từ cẳng chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the lower leg (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.580.000 |               |
| 1107 | CHT059   | Chụp cộng hưởng từ bàn chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                              | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1108 | CHT059.1 | Chụp cộng hưởng từ bàn chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the foot (0.2-1.5T)</i>       | 1 | 2.580.000 |               |
| 1109 | CHT060   | Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                              | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1110 | CHT060.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the knee joint (0.2-1.5T)</i> | 1 | 2.580.000 |               |
| 1111 | CHT061   | Chụp cộng hưởng từ cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the arm (0.2-1.5T)</i>        | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1112 | CHT061.1 | Chụp cộng hưởng từ cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the arm (0.2-1.5T)</i>        | 1 | 2.580.000 |               |
| 1113 | CHT062   | Chụp cộng hưởng từ cẳng tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the forearm (0.2-1.5T)</i>    | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1114 | CHT062.1 | Chụp cộng hưởng từ cẳng tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the forearm (0.2-1.5T)</i>    | 1 | 2.580.000 |               |
| 1115 | CHT063   | Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                             | 1 | 2.190.000 | Không in phim |

|      |          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |           |               |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---------------|
| 1116 | CHT063.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>Contrast-enhanced MRI of the hip (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                              | 1 | 2.580.000 |               |
| 1117 | CHT064   | Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                                                                                                                                                                           | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1118 | CHT064.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>MRI of shoulder and arm with contrast (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                | 1 | 2.580.000 |               |
| 1119 | CHT065   | Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                                                                                                                                                                         | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1120 | CHT065.1 | Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi có tiêm tương phản(0.2-1.5T)<br><i>MRI of hip and femur with contrast (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                 | 1 | 2.580.000 |               |
| 1121 | CHT066   | Chụp cộng hưởng từ cổ tay (0.2-1.5T)<br><i>Wrist MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                          | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1122 | CHT066.1 | Chụp cộng hưởng từ cổ tay (0.2-1.5T)<br><i>Wrist MRI (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                          | 1 | 1.780.000 |               |
| 1123 | CHT068   | Chụp cộng hưởng từ cổ chân (0.2-1.5T)<br><i>MRI of the ankle (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                  | 1 | 1.700.000 | Không in phim |
| 1124 | CHT068.1 | Chụp cộng hưởng từ cổ chân (0.2-1.5T)<br><i>MRI of the ankle (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                                                  | 1 | 1.780.000 |               |
| 1125 | CHT069   | Chụp cộng hưởng toàn thân tầm soát ung thư (Số, cột sống cổ, cột sống ngực, cột sống thắt lưng, bụng)                                                                                                                                                                        | 1 | 8.000.000 |               |
| 1126 | CHT069.1 | Chụp cộng hưởng toàn thân tầm soát ung thư (Số, cột sống cổ, cột sống ngực, cột sống thắt lưng, bụng)<br><i>Whole body MRI for cancer screening (Chest, cervical spine, thoracic spine, lumbar spine, abdomen)</i>                                                           | 1 | 8.080.000 |               |
| 1127 | CHT070   | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-<br><i>Abdominal MRI with contrast injection (including: MRI of the liver, pancreas, spleen, kidneys, stomach)</i>                                            | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1128 | CHT070.1 | Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)<br><i>Abdominal MRI with contrast injection (including: MRI of the liver, pancreas, spleen, kidneys, stomach and duodenum)</i>                   | 1 | 2.580.000 |               |
| 1129 | CHT071   | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic MRI with anal probe (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                           | 1 | 2.190.000 | Không in phim |
| 1130 | CHT071.1 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)<br><i>Pelvic MRI with anal probe (0.2-1.5T)</i>                                                                                                                                                                           | 1 | 2.580.000 |               |
| 1131 | CHT073   | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)<br><i>Abdominal CT scan (including: CT scan of the liver, gallbladder, pancreas, spleen, stomach and duodenum) (64-128 slices)</i> | 1 | 2.190.000 | Không in phim |

|      |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1132 | CHT073.1                                                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính tăng cường ổ bụng thượng quý (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 lát)                                                                                              | 1 | 2.580.000 |  |
| C2   | <b>NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THỦ THUẬT NỘI SOI</b><br><b>GASTROINTESTINAL ENDOSCOPY - MINOR ENDOSCOPIC PROCEDURES</b> |                                                                                                                                                                                                                                         |   |           |  |
| 1133 | NTTH001                                                                                                           | Mở thông dạ dày bằng nội soi<br><i>Endoscopic gastrostomy</i>                                                                                                                                                                           | 1 | 6.000.000 |  |
| 1134 | NTTH010                                                                                                           | Nội soi đại tràng sigma<br><i>Sigmoidoscopy</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 690.000   |  |
| 1135 | NTTH011                                                                                                           | Nội soi đại tràng - lấy dị vật<br><i>Colonoscopic foreign body removal</i>                                                                                                                                                              | 1 | 3.000.000 |  |
| 1136 | NTTH012                                                                                                           | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu<br><i>Colonoscopic injection hemostasis</i>                                                                                                                                                              | 1 | 2.460.000 |  |
| 1137 | NTTH013                                                                                                           | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ<br><i>Anorectal endoscopic hemorrhoid ligation</i>                                                                                                                                                | 1 | 2.450.000 |  |
| 1138 | NTTH014                                                                                                           | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết<br><i>Colonoscopy/rectoscopy with optional biopsy</i>                                                                                                                                         | 1 | 500.000   |  |
| 1139 | NTTH015                                                                                                           | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm<br><i>Interventional endoscopy - removal of single GI polyp &lt; 1 cm</i>                                                                                                           | 1 | 2.180.000 |  |
| 1140 | NTTH016                                                                                                           | Soi trực tràng<br><i>Rectoscopy</i>                                                                                                                                                                                                     | 1 | 460.000   |  |
| 1141 | NTTH017                                                                                                           | Nội soi siêu âm trực tràng<br><i>Endoscopic ultrasound rectum</i>                                                                                                                                                                       | 1 | 4.800.000 |  |
| 1142 | NTTH002                                                                                                           | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy<br><i>Endoscopic retrograde cholangiopancreatography to cut the sphincter of Oddi to drain bile or remove gallstones from the pancreatic duct</i> | 1 | 6.000.000 |  |
| 1143 | NTTH021                                                                                                           | Nội soi bàng quang<br><i>Cystoscopy</i>                                                                                                                                                                                                 | 1 | 1.480.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1144 | NTTH023 | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản<br><i>Cystoscopy with ureteral catheterization and irrigation post-ESWL for ureteral stone obstruction</i> | 1 | 600.000   |  |
| 1145 | NTTH024 | Kẹp Clip cầm máu<br><i>Hemostasis clip</i>                                                                                                                                                                                   | 1 | 600.000   |  |
| 1146 | NTTH029 | Gây mê nội soi<br><i>Endoscopic anesthesia</i>                                                                                                                                                                               | 1 | 1.200.000 |  |
| 1147 | NTTH051 | HemoClip                                                                                                                                                                                                                     | 1 | 800.000   |  |
| 1148 | THP     | Test hơi thở C14<br><i>C14 breath test</i>                                                                                                                                                                                   | 1 | 500.000   |  |
| 1149 | NTTH003 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa<br><i>Endoscopic clip hemostasis for GI bleeding</i>                                                                                                                 | 1 | 3.000.000 |  |
| 1150 | NTTH030 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp<br><i>Interventional endoscopy - removal of polyp &gt; 1 cm or multiple polyps</i>                                                                        | 1 | 3.000.000 |  |
| 1151 | NTTH032 | Tiêm cầm máu<br><i>Hemostatic injection</i>                                                                                                                                                                                  | 1 | 1.800.000 |  |
| 1152 | NTTH035 | Nội soi đại tràng sigma<br><i>Sigmoidoscopy</i>                                                                                                                                                                              | 1 | 690.000   |  |
| 1153 | NTTH037 | Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm<br><i>Endoscopic removal of esophageal foreign bodies under soft tube anesthesia</i>                                                                                             | 1 | 1.800.000 |  |
| 1154 | NTTH004 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán<br><i>Laparoscopy for exploration and diagnosis</i>                                                                                                                                     | 1 | 2.460.000 |  |
| 1155 | NTTH040 | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết ( gây mê )<br><i>Flexible colonoscopy with biopsy (anesthesia)</i>                                                                                                              | 1 | 2.140.000 |  |

|      |         |                                                                                                                       |   |           |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1156 | NTTH041 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết<br><i>Flexible colonoscopy without biopsy</i>                 | 1 | 700.000   |  |
| 1157 | NTTH042 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết<br><i>Flexible colonoscopy with biopsy</i>                       | 1 | 980.000   |  |
| 1158 | NTTH044 | Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)<br><i>Test to detect HP stomach bacteria (rapid test)</i>        | 1 | 120.000   |  |
| 1159 | NTTH005 | Nội soi ổ bụng- sinh thiết<br><i>Laparoscopy-biopsy</i>                                                               | 1 | 2.400.000 |  |
| 1160 | NTTH006 | Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu<br><i>Esophagogastroduodenoscopy, hemostatic injection</i>                     | 1 | 2.760.000 |  |
| 1161 | NTTH007 | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật<br><i>Esophagogastroduodenoscopy, foreign body removal</i>                       | 1 | 2.160.000 |  |
| 1162 | NTTH008 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết<br><i>Esophagogastroduodenoscopy with biopsy</i>                  | 1 | 690.000   |  |
| 1163 | NTTH009 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết<br><i>Esophagogastroduodenoscopy without biopsy</i>            | 1 | 390.000   |  |
| 1164 | NTTH050 | Nội soi can thiệp- thắt vòng endoloop cầm máu<br><i>Interventional endoscopy - endoloop ligation to stop bleeding</i> | 1 | 1.800.000 |  |
| 1165 | NTTH052 | Nội soi can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su<br><i>Endoscopic intervention - rubber band ligation of hemorrhoids</i> | 1 | 1.800.000 |  |
| 1166 | NTTH053 | Nội soi đại tràng sigma<br><i>Sigmoidoscopy</i>                                                                       | 1 | 690.000   |  |
| 1167 | NTTH054 | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết<br><i>Flexible colonoscopy without biopsy</i>                         | 1 | 460.000   |  |
| 1168 | NTTH055 | Nội soi trực tràng ống mềm<br><i>Flexible rectoscopy</i>                                                              | 1 | 460.000   |  |
| 1169 | NTTH056 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng<br><i>Esophagogastroduodenoscopy</i>                                              | 1 | 390.000   |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                 |   |            |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 1170 | NTTH057 | Nội soi dạ dày cầm máu<br><i>Gastric endoscopic hemostasis</i>                                                                                                                                                  | 1 | 2.810.000  |  |
| 1171 | DV1     | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi<br><i>Nasal endoscopy of the esophagus, stomach and duodenum</i>                                                                                            | 1 | 850.000    |  |
| 1172 | DV5     | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày<br><i>Interventional endoscopy - gastric food bolus removal</i>                                                                                                   | 1 | 3.050.000  |  |
| 1173 | DV4     | Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng<br><i>Interventional endoscopy - Esophageal balloon dilation</i>                                                                                                   | 1 | 4.610.000  |  |
| 1174 | NTTH059 | Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc điều trị ung thư dạ dày sớm<br><i>Interventional endoscopy - mucosal resection for early gastric cancer treatment</i>                                                      | 1 | 12.000.000 |  |
| 1175 | NTTH060 | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm<br><i>Interventional endoscopy - submucosal dissection for early cancer treatment</i>                                                           | 1 | 18.000.000 |  |
| 1176 | NTTH062 | Gây mê nội soi (Đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết)<br><i>Anesthesia endoscopy (Complete soft-tube colonoscopy without biopsy)</i>                                                                 | 1 | 1.300.000  |  |
| 1177 | NTTH063 | Gây mê nội soi (Thực quản - dạ dày - tá tràng và Đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết)<br><i>Endoscopy with anesthesia (Esophagus - stomach - duodenum and Colorectal whole tube without biopsy)</i> | 1 | 2.300.000  |  |
| 1178 | DV7     | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ<br><i>Rigid anoscopy - hemorrhoid sclerotherapy</i>                                                                                                        | 1 | 330.000    |  |
| 1179 | DV11    | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su<br><i>Rigid anoscopy - rubber band ligation of hemorrhoids</i>                                                                                   | 1 | 330.000    |  |

|      |         |                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1180 | DV2     | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản<br><i>Rigid anoscopy - rubber band ligation of hemorrhoids</i>                                   | 1 | 930.000   |  |
| 1181 | DV3     | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su<br><i>Endoscopic intervention - esophageal variceal ligation with rubber bands</i> | 1 | 930.000   |  |
| 1182 | DV6     | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu<br><i>Interventional endoscopy - hemostatic injection</i>                                                                | 1 | 930.000   |  |
| 1183 | NTTH022 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi<br><i>Cystoscopy, foreign body and stone removal</i>                                                                  | 1 | 1.120.000 |  |
| 1184 | DV10    | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa<br><i>Interventional endoscopy - removing worms and foreign bodies in the digestive tract</i>           | 1 | 2.080.000 |  |
| 1185 | NTTH018 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)<br><i>Ureteral stent placement</i>                                                                             | 1 | 2.430.000 |  |
| 1186 | NTTH025 | Kẹp Clip cầm máu<br><i>Clip hemostasis</i>                                                                                                                | 1 | 1.800.000 |  |
| 1187 | NTTH026 | Cắt u dưới niêm mạc dạ dày NS gây mê<br><i>Gastric submucosal tumor resection under anesthesia</i>                                                        | 1 | 2.640.000 |  |
| 1188 | NTTH027 | Cắt u dưới niêm mạc đại tràng NS gây mê<br><i>Submucosal colon tumor resection under anesthesia</i>                                                       | 1 | 2.640.000 |  |
| 1189 | NTTH028 | Cắt Polip đại trực tràng NS gây mê<br><i>Colon polypectomy with anesthesia</i>                                                                            | 1 | 2.640.000 |  |
| 1190 | NTTH031 | Cắt đa polyp tiêu hóa (to)<br><i>Resection of multiple digestive polyps (large)</i>                                                                       | 1 | 3.600.000 |  |
| 1191 | NTTH033 | Nội soi dạ dày gây mê<br><i>Gastrosocopy under anesthesia</i>                                                                                             | 1 | 1.440.000 |  |
| 1192 | NTTH036 | Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm<br><i>Endoscopic removal of esophageal foreign bodies under soft tube anesthesia</i>                          | 1 | 1.200.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1193 | NTTH038 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết ( gây mê )<br><i>Flexible endoscopy of the esophagus-stomach-duodenum without biopsy (anesthesia)</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 1194 | NTTH039 | Nội soi đại tràng có gây mê<br><i>Colonoscopy with anesthesia</i>                                                                                                 | 1 | 1.440.000 |  |
| 1195 | NTTH020 | Nội soi lấy sỏi niệu quản<br><i>Endoscopic ureteral stone removal</i>                                                                                             | 1 | 4.850.000 |  |
| 1196 | NTTH046 | Lấy dị vật dạ dày<br><i>Remove foreign body from stomach</i>                                                                                                      | 1 | 3.000.000 |  |
| 1197 | NTTH047 | Cắt u dưới niêm mạc dạ dày<br><i>Submucosal Gastric Tumor Resection</i>                                                                                           | 1 | 3.600.000 |  |
| 1198 | NTTH048 | Cắt 1 polyp ( KT $\geq 1$ cm)<br><i>Cut 1 polyp (size <math>\geq 1</math> cm)</i>                                                                                 | 1 | 3.000.000 |  |
| 1199 | NTTH049 | Nội soi thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản<br><i>Endoscopic ligation of esophageal varices</i>                                                                      | 1 | 1.800.000 |  |
| 1200 | DV8     | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày                                                                                                                               | 1 | 3.240.000 |  |
| 1201 | DV9     | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu<br><i>Interventional endoscopy - clip hemostasis</i>                                                                         | 1 | 880.000   |  |
| 1202 | NTTH061 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (Kim tiêm cầm máu dùng 1 lần)<br><i>Interventional endoscopy - hemostatic injection (Disposable hemostatic needle)</i>           | 1 | 600.000   |  |
| 1203 | T0694   | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết<br><i>Sigmoid colonoscopy without biopsy</i>                                                                             | 1 | 370.000   |  |
| 1204 | T0695   | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết<br><i>Sigmoid colonoscopy with biopsy</i>                                                                                 | 1 | 490.000   |  |
| 1205 | T0693   | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu<br><i>Emergency esophagogastroduodenoscopy for diagnosis and hemostasis</i>                                 | 1 | 3.600.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1206 | T0692   | Nội soi dạ dày cầm máu<br><i>Gastric endoscopic hemostasis</i>                                                                                                                                                                                      | 1 | 3.050.000 |  |
| 1207 | NTTH064 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (do bác sĩ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện)<br><i>Endoscopy of the esophagus, stomach, and duodenum without biopsy (performed by doctors from central hospitals in Hanoi)</i> | 1 | 890.000   |  |
| 1208 | NTTH065 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (do bác sĩ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện)<br><i>Flexible colonoscopy without biopsy (performed by doctors from Central Hospitals in Hanoi)</i>                             | 1 | 1.200.000 |  |
| 1209 | NTTH066 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp<br><i>Interventional endoscopy – removal of gastrointestinal polyps &gt; 1 cm or multiple polyps</i>                                                                             | 1 | 3.560.000 |  |
| 1210 | NTTH067 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp<br><i>Interventional endoscopy – removal of gastrointestinal polyps &gt; 1 cm or multiple polyps</i>                                                                             | 1 | 3.720.000 |  |
| 1211 | NTTH068 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm<br><i>Interventional endoscopy – removal of a single gastrointestinal polyp &lt; 1 cm</i>                                                                                                       | 1 | 2.740.000 |  |
| 1212 | NTTH069 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm<br><i>Interventional endoscopy – removal of a single gastrointestinal polyp &lt; 1 cm</i>                                                                                                       | 1 | 2.900.000 |  |
| 1213 | NSTH072 | Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM<br><i>C-ARM-guided duodenal catheter placement</i>                                                                                                                                                      | 1 | 3.500.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1214 | NSTH073 | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM<br><i>Biliary drainage, percutaneous biliary stent placement under C-ARM ultrasound guidance</i>      | 1 | 3.620.000 |  |
| 1215 | NSTH074 | Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên<br><i>Upper gastrointestinal ultrasound endoscopy</i>                                                                                                 | 1 | 2.040.000 |  |
| 1216 | NSTH075 | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị<br><i>Interventional endoscopy - injection of glue for gastric varices</i>                                                  | 1 | 1.360.000 |  |
| 1217 | NSTH076 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)<br><i>Narrow band imaging colonoscopy (NBi)</i>                                                                                          | 1 | 900.000   |  |
| 1218 | NSTH077 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)<br><i>High Definition Television (HDTV) Colonoscopy</i>                                                                            | 1 | 1.000.000 |  |
| 1219 | NSTH078 | Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy<br><i>Endoscopic ultrasound drainage of pancreatic cyst</i>                                                                                              | 1 | 5.040.000 |  |
| 1220 | NSTH079 | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm<br><i>Interventional endoscopy - submucosal dissection of the digestive tract for early cancer treatment</i> | 1 | 1.360.000 |  |
| 1221 | NSTH080 | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM<br><i>Percutaneous biliary drainage under C-ARM ultrasound guidance</i>                                                     | 1 | 3.620.000 |  |
| 1222 | NSTH081 | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Percutaneous nephrostomy under ultrasound guidance</i>                                                                            | 1 | 860.000   |  |
| 1223 | NSTH082 | Đặt ống thông mũi mật<br><i>Placement of nasobiliary catheter</i>                                                                                                                         | 1 | 3.000.000 |  |
| 1224 | NSTH083 | Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì<br><i>Interventional endoscopy - balloon placement for obesity treatment</i>                                                                | 1 | 4.500.000 |  |

|           |                                                           |                                                                                                                                                                                                           |   |           |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1225      | NSTH084                                                   | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ<br><i>Interventional ultrasound endoscopy - fine needle aspiration of liver, pancreatic, and abdominal tumor cells</i> | 1 | 5.040.000 |  |
| 1226      | NSTH085                                                   | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa<br><i>Interventional endoscopy - gastrointestinal stent placement</i>                                                                                          | 1 | 1.540.000 |  |
| 1227      | NSTH086                                                   | Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm<br><i>Interventional endoscopy - gastrointestinal mucosal resection for early cancer treatment</i>                                 | 1 | 6.840.000 |  |
| 1228      | NSTH087                                                   | Test thở C14O2 tìm H.Pylori<br><i>C14O2 breath test for H.Pylori</i>                                                                                                                                      | 1 | 650.000   |  |
| <b>C3</b> | <b>THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b><br><b>FUNCTIONAL DIAGNOSTICS</b> |                                                                                                                                                                                                           |   |           |  |
| 1229      | TDCN001                                                   | Điện tim thường<br><i>Standard ECG</i>                                                                                                                                                                    | 1 | 85.000    |  |
| 1230      | TDCN002                                                   | Ghi điện thông thường<br><i>Routine EEG</i>                                                                                                                                                               | 1 | 200.000   |  |
| 1231      | TDCN003                                                   | Đo lưu huyết não<br><i>Cerebral blood flow measurement</i>                                                                                                                                                | 1 | 100.000   |  |
| 1232      | TDCN004                                                   | Đo chức năng hô hấp<br><i>Respiratory function test</i>                                                                                                                                                   | 1 | 240.000   |  |
| 1233      | TDCN005                                                   | Đo mật độ loãng xương<br><i>Bone density measurement</i>                                                                                                                                                  | 1 | 210.000   |  |
| 1234      | PHPQ                                                      | Test phục hồi phế quản<br><i>Bronchial reversibility test</i>                                                                                                                                             | 1 | 60.000    |  |
| 1235      | TDCN006.1                                                 | Holter điện tâm đồ<br><i>Holter electrocardiogram</i>                                                                                                                                                     | 1 | 800.000   |  |
| 1236      | TDCN007.1                                                 | Holter huyết áp<br><i>Holter blood pressure</i>                                                                                                                                                           | 1 | 800.000   |  |

|      |                                                        |                                                                                                   |   |         |  |
|------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1237 | TDCN008.1                                              | Đo điện não vi tính<br><i>Electroencephalography</i>                                              | 1 | 210.000 |  |
| 1238 | TDCN012                                                | Thăm dò rối loạn hô hấp lúc ngủ<br><i>Sleep Disordered Breathing Screening</i>                    | 1 | 300.000 |  |
| 1239 | TDCN013                                                | Ghi điện não đồ video<br><i>Video EEG Recording</i>                                               | 1 | 500.000 |  |
| C5   | <b>XÉT NGHIỆM</b><br><b>LABORATORY TESTS</b>           |                                                                                                   |   |         |  |
| C5.1 | <b>XÉT NGHIỆM SINH HÓA</b><br><b>BIOCHEMICAL TESTS</b> |                                                                                                   |   |         |  |
| 1240 | XNH001                                                 | Định lượng Sắt [Máu]<br><i>Iron quantification [Blood]</i>                                        | 1 | 62.000  |  |
| 1241 | XNH010                                                 | Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)<br><i>Apo B (Apolipoprotein B) quantification</i>             | 1 | 50.000  |  |
| 1242 | XNH012                                                 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]<br><i>ALT (GPT) activity measurement [Blood]</i>                       | 1 | 51.000  |  |
| 1243 | XNH013                                                 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]<br><i>AST (GOT) activity measurement [Blood]</i>                       | 1 | 51.000  |  |
| 1244 | XNH015                                                 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]<br><i>Direct bilirubin quantification [Blood]</i>            | 1 | 51.000  |  |
| 1245 | XNH016                                                 | Định lượng Bilirubin gián tiếp<br><i>Indirect bilirubin quantification</i>                        | 1 | 50.000  |  |
| 1246 | XNH017                                                 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]<br><i>Total bilirubin quantification [Blood]</i>             | 1 | 51.000  |  |
| 1247 | XNH018                                                 | Định lượng Calci toàn phần [Máu]<br><i>Total calcium quantification [Blood]</i>                   | 1 | 40.000  |  |
| 1248 | XNH019                                                 | Định lượng Calci ion hóa [Máu]<br><i>Ionized calcium quantification [Blood]</i>                   | 1 | 40.000  |  |
| 1249 | XNH025                                                 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)<br><i>Total cholesterol quantification (blood)</i>         | 1 | 51.000  |  |
| 1250 | XNH026                                                 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]<br><i>CK (Creatine kinase) activity measurement [Blood]</i> | 1 | 51.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                             |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1251 | XNH027 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]<br><i>CK-MB (Isozyme MB of Creatine kinase) activity measurement [Blood]</i>          | 1 | 60.000  |  |
| 1252 | XNH028 | Định lượng CK-MB mass [Máu]<br><i>CK-MB mass determination [Blood]</i>                                                                      | 1 | 60.000  |  |
| 1253 | XNH003 | Định lượng Acid Uric [Máu]<br><i>Uric acid quantification [Blood]</i>                                                                       | 1 | 51.000  |  |
| 1254 | XNH030 | Định lượng Creatinin (máu)<br><i>Creatinine quantification (blood)</i>                                                                      | 1 | 51.000  |  |
| 1255 | XNH032 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]<br><i>Electrolyte panel (Na, K, Cl) [Blood]</i>                                                              | 1 | 51.000  |  |
| 1256 | XNH033 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]<br><i>Ethanol (alcohol) quantification [Blood]</i>                                                           | 1 | 100.000 |  |
| 1257 | XNH035 | Định lượng Ferritin [Máu]<br><i>Ferritin quantification [Blood]</i>                                                                         | 1 | 113.000 |  |
| 1258 | XNH039 | Định lượng Glucose [Máu]<br><i>Glucose quantification [Blood]</i>                                                                           | 1 | 51.000  |  |
| 1259 | XNH004 | Định lượng Albumin [Máu]<br><i>Albumin quantification [Blood]</i>                                                                           | 1 | 51.000  |  |
| 1260 | XNH040 | Định lượng Globulin [Máu]<br><i>Globulin quantification [Blood]</i>                                                                         | 1 | 51.000  |  |
| 1261 | XNH041 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]<br><i>GGT (Gamma Glutamyl Transferase) activity measurement [Blood]</i>                    | 1 | 51.000  |  |
| 1262 | XNH043 | Định lượng HbA1c [Máu]<br><i>HbA1c quantification [Blood]</i>                                                                               | 1 | 149.000 |  |
| 1263 | XNH044 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]<br><i>HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) quantification [Blood]</i> | 1 | 51.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                           |   |         |  |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1264 | XNH045 | Định lượng Insulin [Máu]<br><i>Insulin quantification [Blood]</i>                                                                         | 1 | 120.000 |  |
| 1265 | XNH046 | Đo hoạt độ Lipase [Máu]<br><i>Lipase activity measurement [Blood]</i>                                                                     | 1 | 100.000 |  |
| 1266 | XNH048 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]<br><i>LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) quantification [Blood]</i> | 1 | 50.000  |  |
| 1267 | XNH049 | Định lượng Mg [Máu]<br><i>Mg quantification [Blood]</i>                                                                                   | 1 | 110.000 |  |
| 1268 | XNH005 | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]<br><i>ALP (Alkaline Phosphatase) activity measurement [Blood]</i>                             | 1 | 45.000  |  |
| 1269 | XNH050 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)<br><i>NSE (Neuron Specific Enolase) Quantification</i>                                           | 1 | 200.000 |  |
| 1270 | XNH051 | Định lượng Phospho<br><i>Phosphorus Quantification</i>                                                                                    | 1 | 350.000 |  |
| 1271 | XNH053 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]<br><i>Total protein quantification [Blood]</i>                                                         | 1 | 51.000  |  |
| 1272 | XNH056 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)                                                                                                       | 1 | 250.000 |  |
| 1273 | XNH057 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]<br><i>RF (Rheumatoid Factor) quantification [Blood]</i>                                           | 1 | 100.000 |  |
| 1274 | XNH006 | Đo hoạt độ Amylase [Máu]<br><i>Amylase activity measurement [Blood]</i>                                                                   | 1 | 51.000  |  |
| 1275 | XNH060 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]<br><i>T3 (Triiodothyronine) quantification [Blood]</i>                                            | 1 | 102.000 |  |
| 1276 | XNH061 | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]<br><i>T4 (Thyroxine) quantification [Blood]</i>                                                           | 1 | 102.000 |  |
| 1277 | XNH064 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]<br><i>Triglyceride quantification (blood) [Blood]</i>                                                  | 1 | 51.000  |  |
| 1278 | XNH066 | Định lượng Urê máu [Máu]<br><i>Blood urea quantification [Blood]</i>                                                                      | 1 | 51.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                                           |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1279 | XNH067 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin<br><i>Oral glucose tolerance test 2 samples without insulin quantification</i>                     | 1 | 150.000 |  |
| 1280 | XNH070 | Định lượng Cystatine C [Máu]<br><i>Cystatine C Quantification [Blood]</i>                                                                                                 | 1 | 100.000 |  |
| 1281 | XNH071 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)<br><i>CRP (C-Reactive Protein) quantification</i>                                                                                     | 1 | 100.000 |  |
| 1282 | XNH072 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]<br><i>Glucose quantification [aspiration fluid]</i>                                                                                     | 1 | 50.000  |  |
| 1283 | XNH073 | Định lượng Protein [dịch chọc dò]<br><i>Protein quantification [aspiration fluid]</i>                                                                                     | 1 | 50.000  |  |
| 1284 | XNH074 | Phản ứng Rivalta [dịch]<br><i>Rivalta reaction [fluid]</i>                                                                                                                | 1 | 31.000  |  |
| 1285 | XNH075 | Bun                                                                                                                                                                       | 1 | 50.000  |  |
| 1286 | XNH076 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén<br><i>Oral glucose tolerance test (75g Glucose) 3 samples for pregnant patients</i> | 1 | 200.000 |  |
| 1287 | XNH079 | Định lượng 25OH vitamin D (D3)<br><i>25OH vitamin D (D3) quantification</i>                                                                                               | 1 | 450.000 |  |
| 1288 | XNH080 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose phosphat dehydrogenase)<br><i>Measurement of G6PD (Glucose phosphate dehydrogenase) activity</i>                                                 | 1 | 250.000 |  |
| 1289 | XNH081 | Định lượng LDH (Lactat dehydrogenase)<br><i>LDH (Lactate dehydrogenase) quantification</i>                                                                                | 1 | 50.000  |  |
| 1290 | XNH082 | Định lượng vitamin B12<br><i>Vitamin B12 quantification</i>                                                                                                               | 1 | 200.000 |  |
| 1291 | XNH083 | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)<br><i>Determination of trace elements (copper, zinc)</i>                                                                         | 1 | 550.000 |  |
| 1292 | XNH009 | Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)<br><i>Apo A1 (Apolipoprotein A1) quantification</i>                                                                                 | 1 | 90.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                         |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1293 | XMD028 | Phản ứng CRP<br><i>CRP reaction</i>                                                                                                                     | 1 | 50.000  |  |
| 1294 | DV108  | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]                                                                                       | 1 | 256.000 |  |
| 1295 | DV109  | Định lượng Cortisol (máu)<br><i>Cortisol quantification (blood)</i>                                                                                     | 1 | 115.000 |  |
| 1296 | DV110  | Định lượng Estradiol [Máu]<br><i>Estradiol quantification [Blood]</i>                                                                                   | 1 | 133.000 |  |
| 1297 | DV111  | Định lượng Ferritin [Máu]<br><i>Ferritin quantification [Blood]</i>                                                                                     | 1 | 106.000 |  |
| 1298 | DV112  | Định lượng Fructosamin [Máu]<br><i>Fructosamine Quantification [Blood]</i>                                                                              | 1 | 120.000 |  |
| 1299 | DV113  | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]<br><i>Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) quantification [Blood]</i> | 1 | 230.000 |  |
| 1300 | DV114  | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]<br><i>IgE (Immunoglobulin E) quantification [Blood]</i>                                                        | 1 | 82.000  |  |
| 1301 | DV115  | Định lượng Troponin T [Máu]<br><i>Troponin T quantification [Blood]</i>                                                                                 | 1 | 99.000  |  |
| 1302 | DV116  | Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)<br><i>Electrolytes (Na, K, Cl) (urine)</i>                                                                                 | 1 | 60.000  |  |
| 1303 | DV117  | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]<br><i>Amphetamine qualitative test (rapid test) [urine]</i>                                                   | 1 | 54.000  |  |
| 1304 | DV118  | Định lượng Amylase (niệu)<br><i>Amylase (urine) determination</i>                                                                                       | 1 | 60.000  |  |
| 1305 | DV119  | Định lượng Axit Uric (niệu)<br><i>Uric Acid Quantification (Urine)</i>                                                                                  | 1 | 50.000  |  |
| 1306 | DV120  | Định lượng Canxi (niệu)<br><i>Calcium (urine) determination</i>                                                                                         | 1 | 50.000  |  |
| 1307 | DV121  | Định lượng Creatinin (niệu)<br><i>Creatinine (urine) determination</i>                                                                                  | 1 | 51.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                                           |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1308 | DV122  | Định lượng Glucose (niệu)<br><i>Glucose determination (urine)</i>                                                                                                         | 1 | 51.000  |  |
| 1309 | DV123  | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]<br><i>Qualitative Marijuana (THC) (rapid test) [urine]</i>                                                                  | 1 | 57.000  |  |
| 1310 | DV124  | Định lượng Protein (niệu)<br><i>Protein quantification (urine)</i>                                                                                                        | 1 | 51.000  |  |
| 1311 | DV125  | Định lượng Urê (niệu)<br><i>Urea (urine) determination</i>                                                                                                                | 1 | 51.000  |  |
| 1312 | XHS034 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén<br><i>Oral glucose tolerance test (50g Glucose) 2 samples for pregnant patients</i> | 1 | 150.000 |  |
| 1313 | XNH084 | Định lượng C-Peptid<br><i>C-Peptide Quantification</i>                                                                                                                    | 1 | 300.000 |  |
| 1314 | XNH085 | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)<br><i>Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) quantification</i>                                                                    | 1 | 300.000 |  |
| 1315 | XNH086 | Định lượng ProBNP (NT-proBNP)<br><i>ProBNP (NT-proBNP) quantification</i>                                                                                                 | 1 | 500.000 |  |
| 1316 | XNH058 | Định lượng Sắt [Máu]<br><i>Iron quantification [Blood]</i>                                                                                                                | 1 | 62.000  |  |
| 1317 | XNH029 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]<br><i>CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) quantification [Blood]</i>                               | 1 | 66.000  |  |
| 1318 | XNH077 | Định lượng Fructosamin<br><i>Fructosamine Quantification</i>                                                                                                              | 1 | 100.000 |  |
| 1319 | XNH087 | Định lượng Troponin T hs [Máu]<br><i>High-Sensitivity Troponin T measurement [Blood]</i>                                                                                  | 1 | 110.000 |  |
| 1320 | XNH087 | Xét nghiệm khí máu<br>blood gas test                                                                                                                                      | 1 | 260.000 |  |

|      |                                                        |                                                                                                                                                                           |   |         |  |
|------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
|      | <b>XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC</b><br><i>HEMATOLOGY TESTS</i> |                                                                                                                                                                           | 1 |         |  |
| 1321 | XHH001                                                 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động<br><i>Prothrombin time (PT) by automated method</i>                  | 1 | 101.000 |  |
| 1322 | XHH010                                                 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy<br><i>Ivy method bleeding time</i>                                                                                                     | 1 | 50.000  |  |
| 1323 | XHH011                                                 | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)<br><i>Blood clot retraction</i>                                                                                                    | 1 | 20.000  |  |
| 1324 | XHH012                                                 | Định lượng FDP<br><i>FDP Quantification</i>                                                                                                                               | 1 | 150.000 |  |
| 1325 | XHH013                                                 | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)<br><i>Serum Unsaturated Iron (UIBC) Determination</i>                                                                      | 1 | 80.000  |  |
| 1326 | XHH014                                                 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu<br><i>Red blood cell osmotic resistance</i>                                                                                                    | 1 | 50.000  |  |
| 1327 | XHH016                                                 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)<br><i>Complete peripheral blood cell analysis (by laser counter)</i>                                              | 1 | 73.000  |  |
| 1328 | XHH017                                                 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)<br><i>Automated blood smear (laser method)</i>                                                                                              | 1 | 124.000 |  |
| 1329 | XHH018                                                 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (không bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)<br><i>Bone marrow aspiration procedure (not including multiple aspiration needle)</i>            | 1 | 140.000 |  |
| 1330 | XHH019                                                 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)<br><i>Bone marrow aspiration procedure (including multiple aspiration needle)</i>                      | 1 | 550.000 |  |
| 1331 | XHH020                                                 | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)<br><i>Bone marrow histopathology examination (excluding bone marrow biopsy procedure)</i> | 1 | 340.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                                                                         |   |         |  |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1332 | XHH021 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)<br><i>Automated reticulocyte count (laser method)</i>                                                                                                                     | 1 | 70.000  |  |
| 1333 | XHH022 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu<br><i>Find red blood cell fragments</i>                                                                                                                                                            | 1 | 30.000  |  |
| 1334 | XHH023 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazo<br><i>Find red blood cells with basophilic dots</i>                                                                                                                                        | 1 | 30.000  |  |
| 1335 | XHH024 | Tìm giun chỉ trong máu<br><i>Find filarial worms in blood</i>                                                                                                                                                           | 1 | 50.000  |  |
| 1336 | XHH025 | Máu lắng (bằng máy tự động)<br><i>Automated ESR</i>                                                                                                                                                                     | 1 | 63.000  |  |
| 1337 | XHH026 | Tìm tế bào Hargraves<br><i>Find Hargraves cells</i>                                                                                                                                                                     | 1 | 70.000  |  |
| 1338 | XHH027 | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)<br><i>Spleen cytology (splenogram)</i>                                                                                                                                             | 1 | 70.000  |  |
| 1339 | XHH028 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế<br><i>Hemoglobin quantification by photometer</i>                                                                                                                    | 1 | 40.000  |  |
| 1340 | XHH029 | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)<br><i>Lymph node cytology (lymphogram)</i>                                                                                                                                             | 1 | 60.000  |  |
| 1341 | XHH003 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I),<br>phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự<br>động<br><i>Fibrinogen quantification (Factor I) by Clauss method - direct<br/>method, automated</i> | 1 | 60.000  |  |
| 1342 | XHH030 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống<br>nghiệm)<br><i>Natural antibody titer against A, B (Tube technique)</i>                                                                                          | 1 | 50.000  |  |
| 1343 | XHH031 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>ABO blood typing (Tube technique)</i>                                                                                                                                  | 1 | 63.000  |  |
| 1344 | XHH032 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)<br><i>ABO blood typing (Slide technique)</i>                                                                                                                                   | 1 | 60.000  |  |
| 1345 | XHH033 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)<br><i>ABO blood typing (Slide technique)</i>                                                                                                                                   | 1 | 210.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                                                                                              |   |         |  |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1346 | XHH034 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)<br><i>ABO blood typing (Slide technique)</i>                                                                                                                                                        | 1 | 60.000  |  |
| 1347 | XHH035 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)<br><i>ABO blood typing (Slide technique)</i>                                                                                                                                                        | 1 | 70.000  |  |
| 1348 | XHH036 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu<br><i>ABO blood typing by paper for whole blood, red cell, white cell transfusion</i>                                                     | 1 | 52.000  |  |
| 1349 | XHH037 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương<br><i>ABO blood typing by paper for platelet or plasma transfusion</i>                                                                             | 1 | 51.000  |  |
| 1350 | XHH038 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu<br><i>ABO blood typing by card (with pre-made test sera) for whole blood, red cell, white cell transfusion</i> | 1 | 60.000  |  |
| 1351 | XHH039 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương<br><i>ABO blood typing by card (with pre-made test sera) for platelet or plasma transfusion</i>                         | 1 | 40.000  |  |
| 1352 | XHH040 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>Rh(D) blood typing (Tube technique)</i>                                                                                                                                                   | 1 | 63.000  |  |
| 1353 | XHH041 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)<br><i>Rh(D) blood typing (Slide technique)</i>                                                                                                                                                    | 1 | 60.000  |  |
| 1354 | XHH042 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>Determination of weak D antigen of the Rh system (Test tube technique)</i>                                                                                                 | 1 | 180.000 |  |
| 1355 | XHH043 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>Direct Coombs test (Tube technique)</i>                                                                                                                                             | 1 | 125.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                                                               |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1356 | XHH044 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>Indirect Coombs test (Tube technique)</i>                                                                                                            | 1 | 125.000 |  |
| 1357 | XHH045 | Xét nghiệm Đường-Ham<br><i>Ham's Glucose Test</i>                                                                                                                                                             | 1 | 80.000  |  |
| 1358 | XHH046 | Điện di huyết sắc tố<br><i>Hemoglobin electrophoresis</i>                                                                                                                                                     | 1 | 600.000 |  |
| 1359 | XHH047 | Rút máu để điều trị<br><i>Blood draw for treatment</i>                                                                                                                                                        | 1 | 240.000 |  |
| 1360 | XHH048 | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>Determination of maternal and child blood group incompatibility (test tube technique)</i>                                                       | 1 | 100.000 |  |
| 1361 | XHH049 | Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp                                                                                                                                                              | 1 | 110.000 |  |
| 1362 | XHH005 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động<br><i>Fibrinogen quantification (Factor I) by Clauss method - direct method, automated</i> | 1 | 156.000 |  |
| 1363 | XHH050 | Tập trung bạch cầu<br><i>Leukocyte concentration</i>                                                                                                                                                          | 1 | 50.000  |  |
| 1364 | XHH051 | Đường máu mao mạch<br><i>Capillary blood sugar</i>                                                                                                                                                            | 1 | 20.000  |  |
| 1365 | XHH052 | Thời gian máu đông<br><i>Blood clotting time</i>                                                                                                                                                              | 1 | 40.000  |  |
| 1366 | XHH053 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động<br><i>Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) by automated method</i>         | 1 | 70.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                                |   |         |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1367 | XHH054  | Xét nghiệm phát máu (gồm cả định nhóm máu ABO, RhD, phản ứng hòa hợp) bằng phương pháp ống nghiệm<br><i>Blood testing (including ABO blood typing, RhD, compatibility) by test tube method</i>                                 | 1 | 160.000 |  |
| 1368 | XHH006  | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động<br><i>Fibrinogen quantification (Factor I) by Clauss method - direct method, semi-automatic machine</i> | 1 | 110.000 |  |
| 1369 | XHH055  | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)<br><i>Manual blood smear</i>                                                                                                                                                              | 1 | 120.000 |  |
| 1370 | XHHC034 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)<br><i>ABO blood typing (Paper technique)</i>                                                                                                                                         | 1 | 72.000  |  |
| 1371 | XHHC041 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)<br><i>Rh(D) blood typing (Slide technique)</i>                                                                                                                                      | 1 | 40.000  |  |
| 1372 | XHH007  | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)<br><i>Ethanol test</i>                                                                                                                                                                         | 1 | 40.000  |  |
| 1373 | XHH008  | Nghiệm pháp Von-Kaulla<br><i>Von-Kaulla test</i>                                                                                                                                                                               | 1 | 60.000  |  |
| 1374 | XHH009  | Thời gian máu chảy phương pháp Duke<br><i>Duke bleeding time test</i>                                                                                                                                                          | 1 | 41.000  |  |
| 1375 | XHH059  | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)<br><i>Compatibility test in saline at 22°C (Tube technique)</i>                                                                                       | 1 | 52.000  |  |
| 1376 | XHH062  | Máu lắng (bằng máy tự động) 1 giờ<br><i>Blood sedimentation (automatic) 1 hour</i>                                                                                                                                             | 1 | 40.000  |  |
| 1377 | XHH063  | Máu lắng (bằng máy tự động) 2 giờ<br><i>Blood sedimentation (automatic) 2 hours</i>                                                                                                                                            | 1 | 40.000  |  |
| 1378 | XHH064  | Định lượng D-Dimer<br><i>D-Dimer Quantification</i>                                                                                                                                                                            | 1 | 300.000 |  |
| 1379 | XHH065  | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu<br><i>Bedside blood typing before transfusion</i>                                                                                                                               | 1 | 50.000  |  |

|      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                 |   |         |  |
|------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1380 | XHH004                                                 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I),<br>phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động<br><i>Fibrinogen quantification (Other name: Factor I quantification),<br/>indirect method, by semi-automatic machine</i> | 1 | 60.000  |  |
| 1381 | XHH015                                                 | Định lượng Sắt [Máu]<br><i>Iron Quantification [Blood]</i>                                                                                                                                                                      | 1 | 62.000  |  |
| 1382 | XHH002                                                 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên<br>khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động<br><i>Prothrombin Time (PT), (Other names: TQ; Prothrombin Ratio) by<br/>semi-automatic machine</i>                 | 1 | 80.000  |  |
| 1383 | DV103                                                  | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ<br>công)<br><i>Detecting malaria parasites in blood (using manual methods)</i>                                                                                        | 1 | 48.000  |  |
| 1384 | DV104                                                  | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ<br>công)<br><i>Urine sediment cell test (manual method)</i>                                                                                                               | 1 | 60.000  |  |
| 1385 | DV105                                                  | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)<br><i>Urine cell test (using an automated machine)</i>                                                                                                                     | 1 | 60.000  |  |
| 1386 | DV106                                                  | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học<br><i>Fluid analysis, staining, and cytological diagnosis</i>                                                                                                           | 1 | 220.000 |  |
|      | <b>XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH</b><br><b>IMMUNOLOGY TESTS</b> |                                                                                                                                                                                                                                 | 1 |         |  |
| 1387 | XNH011                                                 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]<br><i>AFP (Alpha Fetoprotein) Quantification [Blood]</i>                                                                                                                              | 1 | 183.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                       |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1388 | XNH014 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]<br><i>bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) quantification [Blood]</i> | 1 | 130.000 |  |
| 1389 | XNH002 | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]<br><i>ACTH (Adrenocorticotropic hormone) determination [Blood]</i>                | 1 | 350.000 |  |
| 1390 | XNH020 | Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu]<br><i>CA<sup>125</sup> (cancer antigen 125) quantification [Blood]</i>        | 1 | 200.000 |  |
| 1391 | XNH021 | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]<br><i>CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) Quantification [Blood]</i>         | 1 | 200.000 |  |
| 1392 | XNH022 | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]<br><i>CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) Quantification [Blood]</i>                   | 1 | 200.000 |  |
| 1393 | XNH023 | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]<br><i>CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) Quantification [Blood]</i>                   | 1 | 200.000 |  |
| 1394 | XNH024 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]<br><i>CEA (Carcino Embryonic Antigen) Quantification [Blood]</i>                     | 1 | 200.000 |  |
| 1395 | XNH031 | Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]<br><i>Cyfra 21-1 Quantification [Blood]</i>                                                              | 1 | 200.000 |  |
| 1396 | XNH034 | Định lượng Estradiol [Máu]<br><i>Estradiol Quantification [Blood]</i>                                                                 | 1 | 133.000 |  |
| 1397 | XNH036 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]<br><i>FSH (Follicular Stimulating Hormone) Quantification [Blood]</i>           | 1 | 133.000 |  |
| 1398 | XNH037 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]<br><i>FT3 (Free Triiodothyronine) Quantification [Blood]</i>                             | 1 | 102.000 |  |
| 1399 | XNH038 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]<br><i>FT4 (Free Thyroxine) Quantification [Blood]</i>                                           | 1 | 102.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                   |   |         |  |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1400 | XNH042 | HBsAg miễn dịch tự động<br><i>HBsAg autoimmunity</i>                                                                              | 1 | 125.000 |  |
| 1401 | XNH047 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]<br><i>LH (Luteinizing Hormone) Quantification [Blood]</i>                               | 1 | 133.000 |  |
| 1402 | XNH052 | Định lượng Prolactin [Máu]<br><i>Prolactin Quantification [Blood]</i>                                                             | 1 | 130.000 |  |
| 1403 | XNH054 | Định lượng Progesteron [Máu]<br><i>Progesterone Determination [Blood]</i>                                                         | 1 | 133.000 |  |
| 1404 | XNH055 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]<br><i>Total prostate-Specific Antigen (PSA) [Blood]</i>          | 1 | 180.000 |  |
| 1405 | XNH059 | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]<br><i>SCC (Squamous cell carcinoma antigen) quantification [Blood]</i>     | 1 | 220.000 |  |
| 1406 | XNH062 | Định lượng Testosterol [Máu]<br><i>Testosterone Quantification [Blood]</i>                                                        | 1 | 133.000 |  |
| 1407 | XNH063 | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]<br><i>Tg (Thyroglobulin) Quantification [Blood]</i>                                           | 1 | 250.000 |  |
| 1408 | XNH065 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]<br><i>TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Blood]</i>                            | 1 | 102.000 |  |
| 1409 | XNH007 | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]<br><i>Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Blood]</i>                            | 1 | 300.000 |  |
| 1410 | XNH068 | Định lượng Cortisol (máu) (lần 1)<br><i>Cortisol quantification (blood) (1st time)</i>                                            | 1 | 150.000 |  |
| 1411 | XNH069 | Định lượng Cortisol (máu) (lần 2)<br><i>Cortisol quantification (blood) (2nd time)</i>                                            | 1 | 150.000 |  |
| 1412 | XNH008 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]<br><i>Anti-TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Blood]</i> | 1 | 256.000 |  |
| 1413 | XMD001 | HBsAg test nhanh<br><i>HBsAg rapid test</i>                                                                                       | 1 | 89.000  |  |

|      |        |                                                                                                                 |   |         |  |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1414 | XMD011 | HAV IgM miễn dịch tự động<br><i>HAV IgM autoimmunity</i>                                                        | 1 | 120.000 |  |
| 1415 | XMD012 | HEV IgM test nhanh<br><i>HEV IgM rapid test</i>                                                                 | 1 | 158.000 |  |
| 1416 | XMD013 | HEV IgM test nhanh<br><i>HEV IgM rapid test</i>                                                                 | 1 | 451.000 |  |
| 1417 | XMD014 | HEV IgG miễn dịch tự động<br><i>HEV IgG autoimmunity</i>                                                        | 1 | 320.000 |  |
| 1418 | XMD015 | HIV Ab test nhanh<br><i>HIV Ab rapid test</i>                                                                   | 1 | 90.000  |  |
| 1419 | XMD016 | HIV Ab miễn dịch tự động<br><i>HIV Ab autoimmunity</i>                                                          | 1 | 160.000 |  |
| 1420 | XMD017 | Rotavirus test nhanh<br><i>Rotavirus rapid test</i>                                                             | 1 | 254.000 |  |
| 1421 | XMD018 | Rubella virus Ab test<br><i>Rubella virus Ab test</i>                                                           | 1 | 200.000 |  |
| 1422 | XMD002 | HBsAg định lượng ( HBV DNA Realtime )<br><i>Quantitative HBsAg (HBV DNA Realtime)</i>                           | 1 | 650.000 |  |
| 1423 | XMD022 | Định lượng virus viêm gan B<br><i>Quantification of hepatitis B virus</i>                                       | 1 | 650.000 |  |
| 1424 | XMD023 | Định lượng virus viêm gan C (HCV RNA Realtime)<br><i>Quantification of hepatitis C virus (HCV RNA Realtime)</i> | 1 | 700.000 |  |
| 1425 | XMD024 | Înfluenza Ag (nhanh)<br><i>Influenza Ag (rapid)</i>                                                             | 1 | 170.000 |  |
| 1426 | XMD027 | MTB định tính (lao định tính)<br><i>Qualitative TB</i>                                                          | 1 | 390.000 |  |
| 1427 | XMD029 | TB (Tuberculosis)<br><i>TB (Tuberculosis)</i>                                                                   | 1 | 80.000  |  |
| 1428 | XMD030 | Anti-HCV                                                                                                        | 1 | 200.000 |  |
| 1429 | XMD031 | Sàng lọc trước sinh (Doubtest)<br><i>Prenatal screening (Doubtest)</i>                                          | 1 | 500.000 |  |

|      |        |                                                                                                  |   |           |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1430 | XMD032 | RPR định tính<br><i>Qualitative RPR</i>                                                          | 1 | 120.000   |  |
| 1431 | XMD033 | Định lượng bhCG (tinh hoàn)<br><i>bhCG quantification (testicular)</i>                           | 1 | 120.000   |  |
| 1432 | XMD039 | Định lượng Cortisol (máu) 20h<br><i>Cortisol quantification (blood) 20h</i>                      | 1 | 130.000   |  |
| 1433 | XMD040 | Định lượng Cortisol (máu) 23h<br><i>Cortisol quantification (blood) 23h</i>                      | 1 | 130.000   |  |
| 1434 | XMD004 | HBeAg test nhanh<br><i>HBeAg rapid test</i>                                                      | 1 | 89.000    |  |
| 1435 | XMD041 | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]<br><i>IgE (Immunoglobulin E) Quantification [Blood]</i> | 1 | 122.000   |  |
| 1436 | XMD042 | HBsAb định lượng<br><i>Quantitative HBsAb</i>                                                    | 1 | 150.000   |  |
| 1437 | XMD005 | HBeAg miễn dịch tự động<br><i>HBeAg autoimmunity</i>                                             | 1 | 140.000   |  |
| 1438 | XMD006 | HBeAb test nhanh<br><i>HBeAb rapid test</i>                                                      | 1 | 70.000    |  |
| 1439 | XMD007 | Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động<br><i>Anti-HBe semi-automatic/automatic immunoassay</i>   | 1 | 150.000   |  |
| 1440 | XMD008 | HCV Ab test nhanh<br><i>HCV Ab rapid test</i>                                                    | 1 | 89.000    |  |
| 1441 | XMD044 | HLA-B27<br><i>HLA-B27</i>                                                                        | 1 | 1.000.000 |  |
| 1442 | XMD048 | CEA (Carcinoembryonic) test<br><i>CEA (Carcinoembryonic) test</i>                                | 1 | 70.000    |  |
| 1443 | XMD049 | HP (Helicobacter pylori) test<br><i>HP (Helicobacter pylori) test</i>                            | 1 | 60.000    |  |
| 1444 | XMD009 | HCV Ab miễn dịch tự động<br><i>HCV Ab autoimmunity</i>                                           | 1 | 158.000   |  |
| 1445 | XMD050 | AMH (Anti-Mullerian Hormone)                                                                     | 1 | 700.000   |  |

|      |        |                                                                                            |   |           |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1446 | DV142  | Dengue virus NS1Ag test nhanh<br><i>Dengue virus NS1Ag rapid test</i>                      | 1 | 172.000   |  |
| 1447 | DV140  | HAV total miễn dịch tự động<br><i>HAV total autoimmunity</i>                               | 1 | 144.000   |  |
| 1448 | XNG034 | HPV test                                                                                   | 1 | 100.000   |  |
| 1449 | XMD010 | HAV IgM miễn dịch bán tự động<br><i>Semi-automatic HAV IgM immunoassay</i>                 | 1 | 110.000   |  |
| 1450 | XMD003 | HBc IgM miễn dịch bán tự động<br><i>Semi-automatic HBc IgM immunoassay</i>                 | 1 | 120.000   |  |
| 1451 | XMD043 | Định lượng Troponin T [Máu]<br><i>Troponin T Quantification [Blood]</i>                    | 1 | 102.000   |  |
| 1452 | XMD045 | Sàng lọc trước sinh (Triplettest)<br><i>Prenatal screening (Triplettest)</i>               | 1 | 500.000   |  |
| 1453 | XMD046 | Sàng lọc sau sinh 5 yếu tố<br><i>5-factor postpartum screening</i>                         | 1 | 500.000   |  |
| 1454 | XMD047 | Sàng lọc sau sinh 6 yếu tố<br><i>6-factor postpartum screening</i>                         | 1 | 1.000.000 |  |
| 1455 | XVS038 | TPHA (TPPA) test<br><i>TPHA (TPPA) test</i>                                                | 1 | 100.000   |  |
| 1456 | XMD071 | HPV định type (KTIai đầu đo 24 types)<br><i>HPV typing (24 types probe)</i>                | 1 | 600.000   |  |
| 1457 | XMD072 | NIPT Basic (3NST:13;18;21)<br><i>NIPT Basic (3 chromosomes:13;18;21)</i>                   | 1 | 2.200.000 |  |
| 1458 | XMD073 | NIPT Extra (5NST: 13; 18; 21; X; Y)<br><i>NIPT Extra (5 chromosomes: 13; 18; 21; X; Y)</i> | 1 | 3.500.000 |  |
| 1459 | XMD074 | NIPT Focus (24 NST)<br><i>NIPT Focus (24 chromosomes)</i>                                  | 1 | 4.600.000 |  |
| 1460 | XMD075 | Anti-Beta 2 glycoprotein IcG<br><i>Anti-Beta 2 glycoprotein IcG</i>                        | 1 | 300.000   |  |
| 1461 | XMD076 | Anti-Beta 2 glycoprotein IgM<br><i>Anti-Beta 2 glycoprotein IgM</i>                        | 1 | 300.000   |  |
| 1462 | XMD085 | Anti HBs                                                                                   | 1 | 105.000   |  |

|      |        |                                                                                                                                |   |            |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 1463 | XMD053 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)<br><i>Free prostate-Specific Antigen (PSA) quantification</i>            | 1 | 180.000    |  |
| 1464 | XMD082 | NIPT VIP - 100 hội chứng di truyền<br><i>NIPT VIP - 100 genetic syndromes</i>                                                  | 1 | 15.000.000 |  |
| 1465 | XMD051 | Sàng lọc tiền sản giật<br><i>Preeclampsia screening</i>                                                                        | 1 | 1.500.000  |  |
| 1466 | XMD052 | HE4                                                                                                                            | 1 | 529.000    |  |
| 1467 | XMD083 | NIPT Twin (T13;T18;T21) cho thai đôi<br><i>NIPT Twin (T13;T18;T21) for twin pregnancy</i>                                      | 1 | 4.600.000  |  |
| 1468 | XMD084 | NIPT Focus BGI (23 cặp NST cho thai đơn)<br><i>NIPT Focus BGI (23 chromosome pairs for singleton pregnancy)</i>                | 1 | 4.600.000  |  |
| 1469 | XMD077 | Anti-Cardiolipin IgG                                                                                                           | 1 | 300.000    |  |
| 1470 | XMD078 | Anti-Cardiolipin IgM                                                                                                           | 1 | 300.000    |  |
| 1471 | XMD079 | Anti-Phospholipid IgG                                                                                                          | 1 | 350.000    |  |
| 1472 | XMD080 | Anti-Phospholipid IgM                                                                                                          | 1 | 350.000    |  |
| 1473 | XMD081 | Anti-Phospholipid IgM                                                                                                          | 1 | 700.000    |  |
| 1474 | XMD086 | Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide)<br><i>BNP (B-Type Natriuretic Peptide) Quantification</i>                          | 1 | 500.000    |  |
| 1475 | XMD087 | Xét nghiệm nhanh HbsAg trước hiến máu đối với người hiến máu<br><i>Rapid HbsAg test before blood donation for blood donors</i> | 1 | 70.000     |  |
| 1476 | XMD088 | Định lượng Pro-Calcitonin<br><i>Pro-Calcitonin Quantification</i>                                                              | 1 | 500.000    |  |
| 1477 | XMD089 | HBc IgM miễn dịch tự động<br><i>Automated Immunoassay for HBc IgM</i>                                                          | 1 | 156.000    |  |

|      |                                                        |                                                                                                                     |   |         |  |
|------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1478 | XMD090                                                 | HBc total miễn dịch tự động<br>Automated Immunoassay for HBc Total                                                  | 1 | 110.000 |  |
| 1479 | XMD091                                                 | HBeAb miễn dịch tự động<br>Automated Immunoassay for HBeAb                                                          | 1 | 126.000 |  |
|      | <b>XÉT NGHIỆM VI SINH</b><br><b>MICROBIOLOGY TESTS</b> |                                                                                                                     | 1 |         |  |
| 1480 | XMD025                                                 | EV 71 (IgG/IgM) (nhanch)<br><i>EV 71 (IgG/IgM) (rapid)</i>                                                          | 1 | 120.000 |  |
| 1481 | XVS029                                                 | Dengue test nhanh<br><i>Dengue rapid test</i>                                                                       | 1 | 130.000 |  |
| 1482 | XVS030                                                 | Malaria (nhanch)<br><i>Malaria (rapid)</i>                                                                          | 1 | 80.000  |  |
| 1483 | XVS032                                                 | Dengue NS1 Ag<br><i>Dengue NS1 Ag</i>                                                                               | 1 | 130.000 |  |
| 1484 | XVS026                                                 | ASLO                                                                                                                | 1 | 70.000  |  |
| 1485 | XMD026                                                 | Clammydia (nhanch)<br><i>Clammydia (rapid)</i>                                                                      | 1 | 90.000  |  |
| 1486 | XVS001                                                 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường<br><i>Conventional bacterial culture and identification</i> | 1 | 370.000 |  |
| 1487 | XVS010                                                 | Leptospira test nhanh<br><i>Leptospira rapid test</i>                                                               | 1 | 150.000 |  |
| 1488 | XVS011                                                 | Mycoplasma hominis test nhanh<br><i>Mycoplasma hominis rapid test</i>                                               | 1 | 250.000 |  |
| 1489 | XVS012                                                 | Salmonella Widal                                                                                                    | 1 | 180.000 |  |
| 1490 | XVS013                                                 | Treponema pallidum nhuộm soi<br><i>Treponema pallidum staining</i>                                                  | 1 | 80.000  |  |
| 1491 | XVS014                                                 | Treponema pallidum test nhanh<br><i>Treponema pallidum rapid test</i>                                               | 1 | 250.000 |  |
| 1492 | XVS015                                                 | Ureaplasma urealyticum test nhanh<br><i>Ureaplasma urealyticum rapid test</i>                                       | 1 | 250.000 |  |

|      |          |                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1493 | XVS016   | Virus test nhanh<br><i>Rapid virus test</i>                                                                                     | 1 | 250.000   |  |
| 1494 | XVS017   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi<br><i>Red blood cells, white blood cells in fresh stool</i>                              | 1 | 63.000    |  |
| 1495 | XVS018   | Hồng cầu trong phân test nhanh<br><i>Red blood cells in stool rapid test</i>                                                    | 1 | 89.000    |  |
| 1496 | XVS019.1 | Vi nấm soi tươi<br><i>Fresh cultured mushrooms</i>                                                                              | 1 | 76.000    |  |
| 1497 | XVS002   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính<br><i>Qualitative drug resistance bacteria</i>                                                   | 1 | 330.000   |  |
| 1498 | XVS020   | Kháng sinh đồ<br><i>Antibiogram</i>                                                                                             | 1 | 280.000   |  |
| 1499 | XVS021   | Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)<br><i>MIC antibiogram for bacteria (for 1 antibiotic)</i>                | 1 | 160.000   |  |
| 1500 | XVS022   | Phân tích tinh dịch đồ<br><i>Semen analysis</i>                                                                                 | 1 | 400.000   |  |
| 1501 | XVS023.1 | Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)<br><i>Test to detect HP stomach bacteria (rapid test)</i>                  | 1 | 80.000    |  |
| 1502 | XVS024   | Nhuộm soi dịch tiết niêm mạc<br><i>Staining of mucosal secretions</i>                                                           | 1 | 60.000    |  |
| 1503 | XVS025   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)<br><i>Finding malaria parasites in blood (by manual method)</i> | 1 | 62.000    |  |
| 1504 | XVS027   | Vi khuẩn nhuộm soi<br><i>Bacterial staining</i>                                                                                 | 1 | 104.000   |  |
| 1505 | XVS003   | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh<br><i>Anaerobic bacteria culture and identification</i>                                   | 1 | 1.320.000 |  |
| 1506 | XVS028   | Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)<br><i>wet mount for parasites (intestinal, extraintestinal)</i>       | 1 | 60.000    |  |

|      |        |                                                                                                                     |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1507 | XVS047 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux (lao)<br><i>Mycobacterium tuberculosis Mantoux (tuberculosis)</i>                | 1 | 60.000  |  |
| 1508 | XVS048 | Virus test nhanh(Rota/Adeno)<br><i>Rapid virus test (Rota/Adeno)</i>                                                | 1 | 200.000 |  |
| 1509 | DV145  | Đơn bào đường ruột soi tươi<br><i>Intestinal protozoan wet mount</i>                                                | 1 | 76.000  |  |
| 1510 | DV146  | Đơn bào đường ruột nhuộm soi<br><i>Intestinal protozoan staining</i>                                                | 1 | 76.000  |  |
| 1511 | DV147  | Trứng giun, sán soi tươi<br><i>Direct wet mount examination for helminth eggs and larvae</i>                        | 1 | 64.000  |  |
| 1512 | DV148  | Trứng giun soi tập trung<br><i>Concentrated worm eggs</i>                                                           | 1 | 76.000  |  |
| 1513 | DV151  | Demodex soi tươi<br><i>Demodex wet mount</i>                                                                        | 1 | 76.000  |  |
| 1514 | DV152  | Demodex nhuộm soi<br><i>Demodex staining</i>                                                                        | 1 | 76.000  |  |
| 1515 | DV153  | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi<br><i>Phthirus pubis (Pubic louse) wet mount</i>                                   | 1 | 72.000  |  |
| 1516 | DV154  | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi<br><i>Phthirus pubis (Pubic louse) stained</i>                                    | 1 | 76.000  |  |
| 1517 | DV155  | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi<br><i>Sarcoptes scabies hominis (Scabies) wet mount</i>                    | 1 | 76.000  |  |
| 1518 | DV156  | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh<br><i>Taenia (Tapeworm) wet mount identification</i>                            | 1 | 72.000  |  |
| 1519 | DV157  | Trichomonas vaginalis soi tươi<br><i>Trichomonas vaginalis wet mount</i>                                            | 1 | 76.000  |  |
| 1520 | DV158  | Trichomonas vaginalis nhuộm soi<br><i>Trichomonas vaginalis staining</i>                                            | 1 | 76.000  |  |
| 1521 | DV150  | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính<br><i>Plasmodium (Malaria parasite) qualitative staining</i> | 1 | 80.000  |  |

|      |        |                                                                                                                               |   |         |  |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1522 | DV149  | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi<br><i>Filaria (Filarial worms) larvae in stained blood</i>                    | 1 | 83.000  |  |
| 1523 | XVS036 | Cây Phân ( vi trùng tả, lị, thương hàn )<br><i>Stool Culture (cholera, dysentery, typhoid)</i>                                | 1 | 320.000 |  |
| 1524 | XVS037 | Xét nghiệm dịch chọc dò nhuộm soi tìm vi khuẩn<br><i>Paracentesis fluid staining and microscopic examination for bacteria</i> | 1 | 180.000 |  |
| 1525 | XVS039 | Influenza Ag A/B/A(H1N1) Pandemic                                                                                             | 1 | 280.000 |  |
| 1526 | DV137  | Treponema pallidum soi tươi<br><i>Treponema pallidum fresh culture</i>                                                        | 1 | 101.000 |  |
| 1527 | DV138  | HBsAg miễn dịch tự động<br><i>HBsAg autoimmunity</i>                                                                          | 1 | 102.000 |  |
| 1528 | DV139  | HCV Ab miễn dịch tự động<br><i>HCV Ab autoimmunity</i>                                                                        | 1 | 160.000 |  |
| 1529 | DV144  | Influenza virus A, B test nhanh<br><i>Influenza virus A, B rapid test</i>                                                     | 1 | 224.000 |  |
| 1530 | DV143  | Dengue virus IgM/IgG test nhanh<br><i>Dengue virus IgM/IgG rapid test</i>                                                     | 1 | 172.000 |  |
| 1531 | COV110 | SARS-CoV-2 test nhanh<br><i>SARS-CoV-2 rapid test</i>                                                                         | 1 | 160.000 |  |
| 1532 | XVS040 | SARS-CoV-2 test nhanh<br><i>SARS-CoV-2 rapid test</i>                                                                         | 1 | 230.000 |  |
| 1533 | XVS019 | Vi nấm nuôi cấy và định danh bằng phương pháp thông thường<br><i>Fungi cultured and identified by conventional methods</i>    | 1 | 370.000 |  |
| 1534 | XVS023 | Vi hệ đường ruột (Vi khuẩn, trực khuẩn, bào tử nấm)<br><i>Intestinal microflora (Bacteria, bacilli, fungal spores)</i>        | 1 | 100.000 |  |
| 1535 | XVS043 | Vibrio chlerae (Tả) soi tươi<br><i>Vibrio chlerae (Cholera) wet mount</i>                                                     | 1 | 60.000  |  |
| 1536 | XVS044 | Vibrio chlerae (Tả) nhuộm soi<br><i>Vibrio chlerae (Cholera) staining</i>                                                     | 1 | 60.000  |  |

|      |          |                                                                                                                                           |   |         |  |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1537 | XVS045   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi<br><i>Neisseria gonorrhoeae staining</i>                                                                  | 1 | 60.000  |  |
| 1538 | XVS046.1 | RSV (Vi rút hợp bào hô hấp) test nhanh<br><i>RSV (Respiratory Syncytial Virus) Rapid Test</i>                                             | 1 | 280.000 |  |
| 1539 | XMD070   | Nova prep                                                                                                                                 | 1 | 550.000 |  |
| 1540 | XVS046   | AFB (Acid Fast Bacillus) (Lao) trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen<br><i>AFB (Acid Fast Bacillus) (Tuberculosis) direct Ziehl-Neelsen stain</i> | 1 | 100.000 |  |
| 1541 | COV120   | SARS-CoV-2 test nhanh<br><i>SARS-CoV-2 rapid test</i>                                                                                     | 1 | 120.000 |  |
| 1542 | COV76    | SARS-CoV-2 test nhanh<br><i>SARS-CoV-2 rapid test</i>                                                                                     | 1 | 80.000  |  |
| 1543 | COV66    | SARS-CoV-2 test nhanh<br><i>SARS-CoV-2 rapid test</i>                                                                                     | 1 | 70.000  |  |
| 1544 | XVS041   | Coronavirus Real-time PCR                                                                                                                 | 1 | 740.000 |  |
| 1545 | XVS031   | HPV (Human papilloma virus)                                                                                                               | 1 | 350.000 |  |
| 1546 | XVS033   | Hồng cầu, bạch cầu trong phân test<br><i>Red blood cells, white blood cells in stool test</i>                                             | 1 | 80.000  |  |
| 1547 | XVS034   | Xét nghiệm dịch âm đạo tìm liên cầu trùng tan huyết nhóm B<br><i>Vaginal fluid test for group B hemolytic streptococcus</i>               | 1 | 300.000 |  |
| 1548 | XVS035   | Influenza virus A, B test nhanh<br><i>Influenza virus A, B rapid test</i>                                                                 | 1 | 211.000 |  |
| 1549 | XVS004   | Vibrio cholerae nhuộm soi<br><i>Vibrio cholerae staining</i>                                                                              | 1 | 80.000  |  |
| 1550 | XVS005   | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi<br><i>Neisseria gonorrhoeae staining</i>                                                                  | 1 | 100.000 |  |
| 1551 | XVS006   | Neisseria meningitidis nhuộm soi<br><i>Neisseria meningitidis staining</i>                                                                | 1 | 80.000  |  |
| 1552 | XVS007   | Chlamydia test nhanh<br><i>Chlamydia rapid test</i>                                                                                       | 1 | 114.000 |  |

|      |        |                                                                                                                 |   |           |  |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1553 | XVS008 | Helicobacter pylori nhuộm soi<br><i>Helicobacter pylori staining</i>                                            | 1 | 80.000    |  |
| 1554 | XVS009 | Helicobacter pylori Ag test nhanh<br><i>Helicobacter pylori Ag rapid test</i>                                   | 1 | 212.000   |  |
| 1555 | XVS049 | Mycobacterium leprae nhuộm soi (Phong)<br><i>Mycobacterium leprae staining (Phong)</i>                          | 1 | 68.000    |  |
| 1556 | XVS050 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động<br><i>Bacterial culture and identification automated system</i> | 1 | 373.000   |  |
| 1557 | XVS051 | Streptococcus pyogenes ASO<br><i>Streptococcus pyogenes ASO</i>                                                 | 1 | 150.000   |  |
| 1558 | XVS052 | Virus test nhanh (FluA/FluB/COVID 19/RSV/Adeno/MP)<br><i>Rapid virus test (FluA/FluB/COVID 19/RSV/Adeno/MP)</i> | 1 | 200.000   |  |
| 1559 | XVS053 | Vi khuẩn nhuộm soi (Bạch hầu)<br><i>Bacterial staining (Diphtheria)</i>                                         | 1 | 100.000   |  |
| 1560 | COV200 | Virus test nhanh (COVID-19/RSV/ADV/FLU)<br><i>Rapid virus test (COVID-19/RSV/ADV/FLU)</i>                       | 1 | 200.000   |  |
| 1561 | XVS101 | Vi khuẩn Real-time PCR<br><i>Bacterial Real-time PCR</i>                                                        | 1 | 550.000   |  |
| 1562 | XVS102 | Vi khuẩn Real-time PCR<br><i>Bacterial Real-time PCR</i>                                                        | 1 | 1.800.000 |  |
| 1563 | XVS103 | Vi khuẩn Real-time PCR<br><i>Bacterial Real-time PCR</i>                                                        | 1 | 1.600.000 |  |
| 1564 | XVS104 | Vi khuẩn Real-time PCR<br><i>Bacterial Real-time PCR</i>                                                        | 1 | 900.000   |  |
| 1565 | XVS105 | Vi khuẩn Real-time PCR<br><i>Viral Real-time PCR</i>                                                            | 1 | 810.000   |  |
| 1566 | XVS106 | HPV genotype Real-time PCR<br><i>HPV Genotyping by Real-time PCR</i>                                            | 1 | 850.000   |  |
| 1567 | XVS054 | Vi khuẩn kháng thuốc Real - time PCR<br><i>Drug-resistant bacteria Real-time PCR</i>                            | 1 | 950.000   |  |

|      |        |                                                                                                           |   |           |  |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1568 | XVS055 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                                                                  | 1 | 1.000.000 |  |
| 1569 | XVS056 | Vibrio cholerae Real-time PCR                                                                             | 1 | 1.000.000 |  |
| 1570 | XVS057 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                                                                       | 1 | 1.000.000 |  |
| 1571 | XVS058 | Neisseria meningitidis Real-time PCR                                                                      | 1 | 1.000.000 |  |
| 1572 | XVS059 | Chlamydia Real-time PCR                                                                                   | 1 | 1.000.000 |  |
| 1573 | XVS060 | Helicobacter pylori Real-time PCR                                                                         | 1 | 1.000.000 |  |
| 1574 | XVS061 | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR                                                                       | 1 | 1.000.000 |  |
| 1575 | XVS062 | Mycoplasma hominis Real-time PCR                                                                          | 1 | 1.000.000 |  |
| 1576 | XVS063 | Treponema pallidum Real-time PCR                                                                          | 1 | 1.000.000 |  |
| 1577 | XVS064 | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR                                                                      | 1 | 1.000.000 |  |
| 1578 | XVS065 | Virus Ag miễn dịch tự động<br><i>Autoimmune Ag Virus</i>                                                  | 1 | 330.000   |  |
| 1579 | XVS066 | Virus Ab miễn dịch tự động<br><i>Ab virus autoimmunity</i>                                                | 1 | 330.000   |  |
| 1580 | XVS067 | Virus Real-time PCR                                                                                       | 1 | 1.100.000 |  |
| 1581 | XVS068 | HBsAg khẳng định<br><i>HBsAg confirmed</i>                                                                | 1 | 700.000   |  |
| 1582 | XVS069 | HBV đo tải lượng Real-time PCR<br><i>HBV load measurement Real-time PCR</i>                               | 1 | 750.000   |  |
| 1583 | XVS070 | HBV genotype Real-time PCR                                                                                | 1 | 1.700.000 |  |
| 1584 | XVS071 | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)<br><i>HBV drug resistance Real-time PCR (for 1 drug)</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 1585 | XVS072 | HCV Core Ag miễn dịch tự động<br><i>HCV Core Ag Autoimmune</i>                                            | 1 | 630.000   |  |
| 1586 | XVS073 | HCV đo tải lượng Real-time PCR<br><i>HCV viral load measurement Real-time PCR</i>                         | 1 | 950.000   |  |
| 1587 | XVS074 | HCV genotype Real-time PCR                                                                                | 1 | 1.700.000 |  |
| 1588 | XVS075 | Dengue virus Real-time PCR                                                                                | 1 | 1.000.000 |  |
| 1589 | XVS076 | CMV IgM miễn dịch tự động<br><i>CMV IgM autoimmunity</i>                                                  | 1 | 220.000   |  |
| 1590 | XVS077 | CMV IgG miễn dịch tự động<br><i>CMV IgG autoimmunity</i>                                                  | 1 | 220.000   |  |

|      |        |                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1591 | XVS078 | HSV Real-time PCR                                                                                                                      | 1 | 1.100.000 |  |
| 1592 | XVS079 | VZV Real-time PCR                                                                                                                      | 1 | 1.100.000 |  |
| 1593 | XVS080 | EBV Real-time PCR                                                                                                                      | 1 | 1.100.000 |  |
| 1594 | XVS081 | EV71 Real-time PCR                                                                                                                     | 1 | 1.100.000 |  |
| 1595 | XVS082 | Enterovirus Real-time PCR                                                                                                              | 1 | 1.100.000 |  |
| 1596 | XVS083 | Adenovirus Real-time PCR                                                                                                               | 1 | 1.100.000 |  |
| 1597 | XVS084 | Hantavirus test nhanh<br><i>Hantavirus rapid test</i>                                                                                  | 1 | 90.000    |  |
| 1598 | XVS085 | HPV Real-time PCR                                                                                                                      | 1 | 600.000   |  |
| 1599 | XVS086 | HPV genotype Real-time PCR                                                                                                             | 1 | 1.700.000 |  |
| 1600 | XVS087 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*)                                                                                                 | 1 | 1.610.000 |  |
| 1601 | XVS088 | Rotavirus PCR                                                                                                                          | 1 | 1.100.000 |  |
| 1602 | XVS089 | RSV Real-time PCR                                                                                                                      | 1 | 1.100.000 |  |
| 1603 | XVS090 | Rubella virus Real-time PCR                                                                                                            | 1 | 1.100.000 |  |
| 1604 | XVS091 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động<br><i>Toxoplasma IgM autoimmunity</i>                                                                 | 1 | 150.000   |  |
| 1605 | XVS092 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động<br><i>Toxoplasma IgG autoimmunity</i>                                                                 | 1 | 150.000   |  |
| 1606 | XVS093 | Vì khuẩn Real-time PCR<br><i>Real-time PCR bacteria</i>                                                                                | 1 | 1.000.000 |  |
| 1607 | XVS094 | Vì nấm Real-time PCR<br><i>Fungal Real-time PCR</i>                                                                                    | 1 | 1.000.000 |  |
| 1608 | XVS095 | Ký sinh trùng Real-time PCR<br><i>Parasitology Real-time PCR</i>                                                                       | 1 | 1.000.000 |  |
| 1609 | XVS096 | Ký sinh trùng test nhanh<br><i>Rapid parasite test</i>                                                                                 | 1 | 250.000   |  |
| 1610 | XVS097 | Vì sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real - time PCR đa môi<br><i>Enteric Microbiology Real-time Multiplex PCR</i>                       | 1 | 2.600.000 |  |
| 1611 | XVS098 | Vì sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real - time PCR đa môi<br><i>Meningitis and meningitis microbiology Real-time multiplex PCR</i> | 1 | 2.600.000 |  |

|      |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                               |   |           |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1612 | XVS099                                                                                   | Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real - time PCR đa môi<br><i>Bacteremia Microorganisms Real - time multiplex PCR</i>                                                                                                            | 1 | 2.600.000 |  |
| 1613 | XVS100                                                                                   | Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)<br><i>Virus genotype Real-time PCR (for one microorganism)</i>                                                                                                        | 1 | 2.600.000 |  |
| 1614 | DV141                                                                                    | HEV IgM test nhanh<br><i>HEV IgM rapid test</i>                                                                                                                                                                               | 1 | 150.000   |  |
| 1615 | XVS065                                                                                   | Virus Ag miễn dịch tự động<br><i>Virus Ag autoimmunity</i>                                                                                                                                                                    | 1 | 396.000   |  |
| 1616 | XVS066                                                                                   | Virus Ab miễn dịch tự động<br><i>Ab virus autoimmunity</i>                                                                                                                                                                    | 1 | 396.000   |  |
| 1617 | XVS084                                                                                   | Hantavirus test nhanh<br><i>Hantavirus rapid test</i>                                                                                                                                                                         | 1 | 108.000   |  |
| 1618 | XVS087                                                                                   | Influenza virus A, B Real-time PCR (*)<br>Influenza virus A, B Real-time PCR (*)                                                                                                                                              | 1 | 1.932.000 |  |
| 1619 | XVS091                                                                                   | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động<br><i>Toxoplasma IgM autoimmunity</i>                                                                                                                                                        | 1 | 180.000   |  |
| 1620 | XVS092                                                                                   | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động<br><i>Toxoplasma IgG autoimmunity</i>                                                                                                                                                        | 1 | 180.000   |  |
|      | <b>XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH - NƯỚC TIỂU</b><br><b><i>PATHOLOGICAL TESTS - URINE</i></b> |                                                                                                                                                                                                                               | 1 |           |  |
| 1621 | XNG010                                                                                   | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn<br><i>Immunohistochemical staining for each marker</i>                                                                                                                              | 1 | 530.000   |  |
| 1622 | XNGPB001                                                                                 | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo<br><i>Cervical-vaginal cytology specimen collection</i>                                                                                                                 | 1 | 350.000   |  |
| 1623 | XNGPB010                                                                                 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi<br><i>Routine histopathological tests involving fixation, processing, embedding, sectioning, and staining of autopsy specimens</i> | 1 | 350.000   |  |

|      |          |                                                                                                                                                                                                                                 |   |         |  |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1624 | XNGPB002 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết<br><i>Routine histopathological tests involving fixation, processing, embedding, sectioning, and staining of biopsy specimens</i> | 1 | 450.000 |  |
| 1625 | XNGPB003 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học<br><i>Examination of various fluids, staining and cytological diagnosis</i>                                                                                             | 1 | 192.000 |  |
| 1626 | XNGPB004 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)<br><i>Cytological diagnosis (Vaginal) of desquamation by Papanicolaou (PAP) staining</i>                                                              | 1 | 370.000 |  |
| 1627 | XNGPB005 | Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học(Âm đạo) bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (PAP)<br><i>Cytological diagnosis (Vaginal) of desquamation by Papanicolaou (PAP) staining</i>                                                 | 1 | 450.000 |  |
| 1628 | XNG010.1 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn<br><i>Immunohistochemical staining for each marker</i>                                                                                                                                | 1 | 530.000 |  |
| 1629 | XNGPB006 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp<br><i>Thyroid fine needle aspiration</i>                                                                                                                                                            | 1 | 300.000 |  |
| 1630 | XNGPB007 | Chọc hút kim nhỏ các hạch<br><i>Fine needle aspiration of lymph nodes</i>                                                                                                                                                       | 1 | 300.000 |  |
| 1631 | XNGPB011 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết<br><i>Routine histopathological tests involving fixation, processing, embedding, sectioning, and staining of biopsy specimens</i> | 1 | 470.000 |  |
| 1632 | XNGPB009 | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP<br><i>Giemsa staining on tissue sections for HP detection</i>                                                                                                                        | 1 | 370.000 |  |
| 1633 | DV126    | Định lượng Clo (dịch não tủy)<br><i>Chlorine quantification (cerebrospinal fluid)</i>                                                                                                                                           | 1 | 50.000  |  |

|      |        |                                                                                                           |   |        |  |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 1634 | DV127  | Định lượng Glucose (dịch não tủy)<br><i>Glucose determination (cerebrospinal fluid)</i>                   | 1 | 50.000 |  |
| 1635 | DV128  | Định lượng Protein (dịch não tủy)<br><i>Protein quantification (cerebrospinal fluid)</i>                  | 1 | 50.000 |  |
| 1636 | DV129  | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]<br><i>Total Bilirubin Quantification [fluid]</i>                    | 1 | 50.000 |  |
| 1637 | DV130  | Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)<br><i>Total Cholesterol Quantification (paracentesis)</i> | 1 | 50.000 |  |
| 1638 | DV131  | Định lượng Creatinin (dịch)<br><i>Creatinine quantification (fluid)</i>                                   | 1 | 50.000 |  |
| 1639 | DV132  | Định lượng Glucose (dịch chọc dò)<br><i>Glucose determination (paracentesis fluid)</i>                    | 1 | 50.000 |  |
| 1640 | DV133  | Định lượng Protein (dịch chọc dò)<br><i>Protein quantification (paracentesis fluid)</i>                   | 1 | 50.000 |  |
| 1641 | DV134  | Phản ứng Rivalta [dịch]<br><i>Rivalta reaction (fluid)</i>                                                | 1 | 31.000 |  |
| 1642 | DV135  | Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)<br><i>Triglyceride quantification (paracentesis fluid)</i>          | 1 | 50.000 |  |
| 1643 | DV136  | Định lượng Urê (dịch)<br><i>Urea Quantification (fluid)</i>                                               | 1 | 50.000 |  |
| 1644 | XMD019 | Test Amphetamin (ma túy)<br><i>Amphetamine (drug) test</i>                                                | 1 | 50.000 |  |
| 1645 | XMD020 | Test Marijuana (cần sa)<br><i>Marijuana Test</i>                                                          | 1 | 50.000 |  |
| 1646 | XMD021 | Test Methamphetamin (ma túy)<br><i>Methamphetamine (drug) test</i>                                        | 1 | 50.000 |  |
| 1647 | XNT001 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)<br><i>General urine analysis (Automatic)</i>                  | 1 | 61.000 |  |
| 1648 | XNT002 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]<br><i>Morphine Qualitative (rapid test) [urine]</i>                 | 1 | 50.000 |  |
| 1649 | XNT003 | Định tính beta hCG (test nhanh)<br><i>Beta HCG (test)</i>                                                 | 1 | 50.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                   |   |         |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1650 | XNT004  | Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác<br><i>Urinary sediment cells or Adis sediment</i>                                                       | 1 | 30.000  |  |
| 1651 | XNT005  | Beta HCG (test)                                                                                                                                   | 1 | 40.000  |  |
| 1652 | XNT006  | Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis<br><i>Urinary sediment cells or Adis sediment</i>                                                              | 1 | 60.000  |  |
| 1653 | XNT007  | Định lượng protein nước tiểu 24h<br><i>24-hour urine protein quantification</i>                                                                   | 1 | 60.000  |  |
| 1654 | XNT008  | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)<br><i>Urine cytology (automatic)</i>                                                         | 1 | 75.000  |  |
| 1655 | T0253   | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided fine needle aspiration of epididymis and testis</i> | 1 | 720.000 |  |
| 1656 | XNT009  | Định tính Codein (test nhanh)[niệu]<br><i>Codeine qualitative test (rapid test) [urine]</i>                                                       | 1 | 50.000  |  |
| 1657 | XNT010  | Định tính Heroin (test nhanh)[niệu]<br><i>Heroin qualitative test (rapid test) [urine]</i>                                                        | 1 | 50.000  |  |
| 1658 | XNGPB12 | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú<br><i>Fine-needle aspiration of the breast without ultrasound</i>             | 1 | 380.000 |  |
| 1659 | XNGPB13 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da<br><i>Fine-needle aspiration of swellings and subcutaneous masses</i>                              | 1 | 380.000 |  |
| 1660 | XNGPB14 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt<br><i>Fine-needle aspiration of the salivary glands</i>                                                           | 1 | 380.000 |  |
| 1661 | XNGPB15 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim<br><i>Cytological examination of peritoneal and pericardial fluid</i>                                         | 1 | 300.000 |  |
| 1662 | XNGPB16 | Tế bào học dịch màng khớp<br><i>Cytological examination of synovial fluid</i>                                                                     | 1 | 300.000 |  |
| 1663 | XNGPB17 | Tế bào học nước tiểu<br><i>Urine cytology</i>                                                                                                     | 1 | 300.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                       |   |         |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1664 | XNGPB18 | Tế bào học đờm<br><i>Sputum cytology</i>                                                                                                              | 1 | 300.000 |  |
| 1665 | XNGPB19 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang<br><i>Cytological examination of cystic lesion fluid</i>                                                     | 1 | 300.000 |  |
| 1666 | XNGPB20 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy<br><i>Cytological examination using routine staining</i>                                                    | 1 | 300.000 |  |
| 1667 | XNGPB21 | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú<br><i>Fine-needle aspiration of the breast under ultrasound or mammography guidance</i> | 1 | 380.000 |  |
| 1668 | XNGPB22 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff<br><i>PAS staining (Periodic Acid-Schiff stain)</i>                                                                    | 1 | 415.000 |  |
| 1669 | XNGPB23 | Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou ( I – PREP PAP TEST)<br><i>Papanicolaou staining for cytology smears (I-PREP PAP TEST)</i>                    | 1 | 550.000 |  |
| 1670 | XNGPB36 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Bronchial brushing cytology</i>                                           | 1 | 380.000 |  |
| 1671 | XNGPB37 | Tế bào học dịch chải phế quản<br><i>Bronchial washing cytology</i>                                                                                    | 1 | 350.000 |  |
| 1672 | XNGPB38 | Tế bào học dịch rửa phế quản<br><i>Hematoxylin and Eosin staining</i>                                                                                 | 1 | 350.000 |  |
| 1673 | XNGPB39 | Nhuộm hai màu<br><i>Hematoxyline- Eosin</i>                                                                                                           | 1 | 470.000 |  |
| 1674 | XNGPB40 | Nhuộm Diff - Quick<br><i>Diff-Quik staining</i>                                                                                                       | 1 | 470.000 |  |
| 1675 | XNGPB41 | Nhuộm Giemsa<br><i>Giemsa staining</i>                                                                                                                | 1 | 470.000 |  |
| 1676 | XNGPB42 | Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học<br><i>Hematoxylin and Eosin staining of cytology smears</i>                                                         | 1 | 470.000 |  |

|                                                                                                                       |             |                                                                                                                                     |   |         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1677                                                                                                                  | XNGPB43     | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học<br><i>Gross examination and dissection of specimens for histopathologic</i> | 1 | 470.000 |  |
| <b>CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b><br><b><i>SURGICAL PROCEDURES AND INTERVENTIONS BY SPECIALTY</i></b> |             |                                                                                                                                     |   |         |  |
| 1678                                                                                                                  | C2.1.1.1.72 | Tiêm ngoài màng cứng<br><i>Epidural injection</i>                                                                                   | 1 | 300.000 |  |
| 1679                                                                                                                  | T1270       | Phong bế ngoài màng cứng<br><i>Epidural block</i>                                                                                   | 1 | 840.000 |  |
| 1680                                                                                                                  | T1331       | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc<br><i>Prick test with drugs</i>                                                         | 1 | 460.000 |  |
| 1681                                                                                                                  | T1332       | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu<br><i>Rapid test to detect opiates in urine</i>                                    | 1 | 60.000  |  |
| 1682                                                                                                                  | T1333       | Test nội bì<br><i>Intradermal test</i>                                                                                              | 1 | 600.000 |  |
| 1683                                                                                                                  | T1370       | Thông tiểu<br><i>Urinary catheterization</i>                                                                                        | 1 | 190.000 |  |
| 1684                                                                                                                  | T1380       | Tiêm bắp thịt<br><i>Intramuscular injection</i>                                                                                     | 1 | 40.000  |  |
| 1685                                                                                                                  | T1381       | Tiêm cân gan chân<br><i>Plantar fascia injection</i>                                                                                | 1 | 240.000 |  |
| 1686                                                                                                                  | T1382       | Tiêm cạnh cột sống cổ<br><i>Paracervical injection</i>                                                                              | 1 | 240.000 |  |
| 1687                                                                                                                  | T1383       | Tiêm cạnh cột sống ngực<br><i>Thoracic paraspinal injection</i>                                                                     | 1 | 240.000 |  |
| 1688                                                                                                                  | T1384       | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng<br><i>Lumbar paraspinal injection</i>                                                                  | 1 | 240.000 |  |
| 1689                                                                                                                  | T1385       | Tiêm cạnh nhãn cầu<br><i>Peribulbar injection</i>                                                                                   | 1 | 110.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                         |   |         |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1690 | T1386 | Tiêm corticoide vào khớp<br><i>Corticosteroid injection into the joint</i>                                                                                              | 1 | 120.000 |  |
| 1691 | T1387 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai<br><i>Acromioclavicular tendon attachment injection</i>                                                                                  | 1 | 240.000 |  |
| 1692 | T1388 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided acromioclavicular tendon attachment injection</i>                                     | 1 | 320.000 |  |
| 1693 | T1389 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)<br><i>Injection of the radial styloid tendon attachment point (ulnar styloid)</i>                                            | 1 | 240.000 |  |
| 1694 | T1390 | Tiêm dưới da<br><i>Subcutaneous injection</i>                                                                                                                           | 1 | 40.000  |  |
| 1695 | T1392 | Tiêm gân gấp ngón tay<br><i>Flexor tendon injection</i>                                                                                                                 | 1 | 240.000 |  |
| 1696 | T1393 | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided finger flexor tendon injection</i>                                                             | 1 | 600.000 |  |
| 1697 | T1394 | Tiêm gân gót<br><i>Achilles tendon injection</i>                                                                                                                        | 1 | 240.000 |  |
| 1698 | T1395 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai<br><i>Biceps tendon injection</i>                                                                                                             | 1 | 240.000 |  |
| 1699 | T1396 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided biceps tendon injection</i>                                                                | 1 | 320.000 |  |
| 1700 | T1397 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)<br><i>Supraspinatus (infraspinatus, rotator cuff) tendon injection</i>                                              | 1 | 240.000 |  |
| 1701 | T1398 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided supraspinatus (infraspinatus, rotator cuff) tendon injection</i> | 1 | 500.000 |  |
| 1702 | T1400 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay<br><i>Carpal Tunnel Syndrome Injections</i>                                                                                             | 1 | 240.000 |  |

|      |       |                                                                                                                         |   |         |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1703 | T1401 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided carpal tunnel syndrome injection</i> | 1 | 420.000 |  |
| 1704 | T1402 | Tiêm khớp bàn ngón chân<br><i>Metatarsophalangeal joint injection</i>                                                   | 1 | 240.000 |  |
| 1705 | T1403 | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided metatarsophalangeal joint injection</i>      | 1 | 320.000 |  |
| 1706 | T1404 | Tiêm khớp bàn ngón tay<br><i>Metacarpophalangeal joint injection</i>                                                    | 1 | 240.000 |  |
| 1707 | T1405 | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided metacarpophalangeal joint injection</i>       | 1 | 320.000 |  |
| 1708 | T1406 | Tiêm khớp cổ chân<br><i>Ankle injection</i>                                                                             | 1 | 240.000 |  |
| 1709 | T1407 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided ankle injection</i>                                | 1 | 320.000 |  |
| 1710 | T1408 | Tiêm khớp cổ tay<br><i>Wrist joint injection</i>                                                                        | 1 | 240.000 |  |
| 1711 | T1409 | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided wrist joint injection</i>                           | 1 | 320.000 |  |
| 1712 | T1410 | Tiêm khớp cùng chậu<br><i>Sacroiliac joint injection</i>                                                                | 1 | 240.000 |  |
| 1713 | T1411 | Tiêm khớp đốt ngón tay<br><i>Finger joint injection</i>                                                                 | 1 | 240.000 |  |
| 1714 | T1412 | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided interphalangeal injection</i>                 | 1 | 320.000 |  |
| 1715 | T1413 | Tiêm khớp gối<br><i>Knee injection</i>                                                                                  | 1 | 240.000 |  |
| 1716 | T1414 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided knee injection</i>                                     | 1 | 320.000 |  |
| 1717 | T1415 | Tiêm khớp háng<br><i>Hip injection</i>                                                                                  | 1 | 240.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1718 | T1416 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided hip injection</i>                                                                                                                    | 1 | 500.000   |  |
| 1719 | T1417 | Tiêm khớp khuỷu tay<br><i>Elbow joint injection</i>                                                                                                                                                    | 1 | 240.000   |  |
| 1720 | T1418 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Injection of the elbow joint under the guidance of ultrasound</i>                                                                                 | 1 | 320.000   |  |
| 1721 | T1419 | Tiêm khớp thái dương hàm<br><i>Temporomandibular joint injection</i>                                                                                                                                   | 1 | 500.000   |  |
| 1722 | T1420 | Tiêm khớp ức đòn<br><i>Sternoclavicular joint injection</i>                                                                                                                                            | 1 | 240.000   |  |
| 1723 | T1421 | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided sternoclavicular joint injection</i>                                                                                               | 1 | 320.000   |  |
| 1724 | T1422 | Tiêm khớp vai<br><i>Shoulder joint injection</i>                                                                                                                                                       | 1 | 240.000   |  |
| 1725 | T1423 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Injection of shoulder joint under ultrasound guidance</i>                                                                                               | 1 | 320.000   |  |
| 1726 | T1426 | Tiêm tĩnh mạch<br><i>Intravenous injection</i>                                                                                                                                                         | 1 | 40.000    |  |
| 1727 | T1427 | Tiêm trong da<br><i>Intradermal injection</i>                                                                                                                                                          | 1 | 40.000    |  |
| 1728 | T1428 | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...<br><i>Sclerotherapy to treat hemangioma, lymphatic vessels of the tongue, floor of the mouth under the jaw, next to the neck...</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 1729 | T1462 | Chọc dò tủy sống<br><i>Lumbar puncture</i>                                                                                                                                                             | 1 | 240.000   |  |
| 1730 | T1468 | Lấy dị vật đường thực quản dạ dày gây mê<br><i>Remove foreign body from esophagus and stomach under anesthesia</i>                                                                                     | 1 | 4.500.000 |  |

|      |        |                                                                                                                    |   |           |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1731 | T1586  | Gắp bã thức ăn qua nội soi<br><i>Endoscopic removal of food debris</i>                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 1732 | T1602  | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D<br><i>Joint injection under 4D ultrasound guidance</i>                     | 1 | 390.000   |  |
| 1733 | TKHN1  | Tiêm khớp bàn ngón chân<br><i>Metatarsophalangeal joint injection</i>                                              | 1 | 240.000   |  |
| 1734 | TKHN2  | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided metatarsophalangeal joint injection</i> | 1 | 320.000   |  |
| 1735 | TKHN3  | Tiêm khớp bàn ngón tay<br><i>Metacarpophalangeal joint injection</i>                                               | 1 | 240.000   |  |
| 1736 | TKHN4  | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided metacarpophalangeal joint injection</i>  | 1 | 320.000   |  |
| 1737 | TKHN5  | Tiêm khớp cổ chân<br><i>Ankle injection</i>                                                                        | 1 | 240.000   |  |
| 1738 | TKHN6  | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided ankle injection</i>                           | 1 | 440.000   |  |
| 1739 | TKHN7  | Tiêm khớp cổ tay<br><i>Wrist joint injection</i>                                                                   | 1 | 240.000   |  |
| 1740 | TKHN8  | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided wrist joint injection</i>                      | 1 | 440.000   |  |
| 1741 | TKHN9  | Tiêm khớp cùng chậu<br><i>Sacroiliac joint injection</i>                                                           | 1 | 240.000   |  |
| 1742 | TKHN10 | Tiêm khớp đốt ngón tay<br><i>Finger joint injection</i>                                                            | 1 | 240.000   |  |
| 1743 | TKHN11 | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided interphalangeal injection</i>            | 1 | 320.000   |  |
| 1744 | TKHN12 | Tiêm khớp gối<br><i>Knee injection</i>                                                                             | 1 | 240.000   |  |
| 1745 | TKHN13 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided knee injection</i>                                | 1 | 440.000   |  |
| 1746 | TKHN14 | Tiêm khớp háng<br><i>Hip injection</i>                                                                             | 1 | 240.000   |  |

|      |        |                                                                                                                        |   |           |  |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1747 | TKHN15 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided hip injection</i>                                    | 1 | 440.000   |  |
| 1748 | TKHN16 | Tiêm khớp khuỷu tay<br><i>Elbow joint injection</i>                                                                    | 1 | 240.000   |  |
| 1749 | TKHN17 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Injection of the elbow joint under the guidance of ultrasound</i> | 1 | 440.000   |  |
| 1750 | TKHN18 | Tiêm khớp thái dương hàm<br><i>Temporomandibular joint injection</i>                                                   | 1 | 240.000   |  |
| 1751 | TKHN19 | Tiêm khớp ức đòn<br><i>Sternoclavicular joint injection</i>                                                            | 1 | 240.000   |  |
| 1752 | TKHN20 | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided sternoclavicular joint injection</i>               | 1 | 440.000   |  |
| 1753 | TKHN21 | Tiêm khớp vai<br><i>Shoulder joint injection</i>                                                                       | 1 | 240.000   |  |
| 1754 | TKHN22 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Injection of shoulder joint under ultrasound guidance</i>               | 1 | 440.000   |  |
| 1755 | TKHN23 | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D<br><i>Joint injection under 4D ultrasound guidance</i>                         | 1 | 510.000   |  |
| 1756 | TK1    | Tiêm khớp gối<br><i>Knee injection</i>                                                                                 | 1 | 1.000.000 |  |
| 1757 | TK2    | Tiêm khớp vai<br><i>Shoulder joint injection</i>                                                                       | 1 | 1.000.000 |  |
| 1758 | TK3    | Tiêm khớp cổ tay<br><i>Wrist joint injection</i>                                                                       | 1 | 1.000.000 |  |
| 1759 | TK4    | Tiêm khớp cổ chân<br><i>Ankle injection</i>                                                                            | 1 | 1.000.000 |  |
| 1760 | TK5    | Tiêm khớp khuỷu tay<br><i>Elbow joint injection</i>                                                                    | 1 | 1.000.000 |  |
| 1761 | T0017  | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ<br><i>Ambu bag ventilation via mask</i>                                                       | 1 | 390.000   |  |

|      |       |                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1762 | T0223 | Chọc áp xe gan qua siêu âm<br><i>Ultrasound-guided liver abscess drainage</i>                               | 1 | 240.000   |  |
| 1763 | T0227 | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)<br><i>Lumbar puncture (procedure)</i>                               | 1 | 150.000   |  |
| 1764 | T0228 | Chọc dò dịch màng phổi<br><i>Pleural fluid aspiration</i>                                                   | 1 | 320.000   |  |
| 1765 | T0229 | Chọc dò dịch não tủy<br><i>Lumbar puncture</i>                                                              | 1 | 150.000   |  |
| 1766 | T0230 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm<br><i>Abdominal paracentesis for analysis</i>                                | 1 | 260.000   |  |
| 1767 | T0231 | Chọc dò màng ngoài tim<br><i>Pericardiocentesis</i>                                                         | 1 | 630.000   |  |
| 1768 | T0232 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu<br><i>Emergency pericardiocentesis</i>                                       | 1 | 390.000   |  |
| 1769 | T0233 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided thoracentesis</i>                      | 1 | 240.000   |  |
| 1770 | T0234 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu<br><i>Emergency abdominal puncture</i>                                               | 1 | 260.000   |  |
| 1771 | T0235 | Chọc dò túi cùng Douglas<br><i>Douglas pouch aspiration</i>                                                 | 1 | 390.000   |  |
| 1772 | T0236 | Chọc dò tủy sống sơ sinh<br><i>Neonatal Lumbar Puncture</i>                                                 | 1 | 130.000   |  |
| 1773 | T0237 | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim<br><i>Pericardiocentesis and drainage</i>                                 | 1 | 660.000   |  |
| 1774 | T0242 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm<br><i>Ultrasound-guided pericardiocentesis</i>                    | 1 | 360.000   |  |
| 1775 | T0249 | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính<br><i>CT-guided aspiration of lymph nodes or tumors</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 1776 | T0250 | Chọc hút khí màng phổi<br><i>Pleural air aspiration</i>                                                     | 1 | 320.000   |  |
| 1777 | T0251 | Chọc hút kim nhỏ các hạch<br><i>Fine needle aspiration of lymph nodes</i>                                   | 1 | 360.000   |  |

|      |       |                                                                                                           |   |         |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1778 | T0271 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi<br><i>Thoracentesis/drainage of pleural fluid</i>                         | 1 | 260.000 |  |
| 1779 | T0277 | Chọc thăm dò màng phổi<br><i>Pleural exploration via puncture</i>                                         | 1 | 260.000 |  |
| 1780 | T0278 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided pleural effusion drainage</i> | 1 | 360.000 |  |
| 1781 | T0409 | Đo các chất khí trong máu<br><i>Measurement of blood gases</i>                                            | 1 | 300.000 |  |
| 1782 | T0410 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)<br><i>ABI measurement (Ankle-Brachial Index)</i>                  | 1 | 100.000 |  |
| 1783 | T0457 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản<br><i>Invasive respiratory support via endotracheal tube</i>      | 1 | 720.000 |  |
| 1784 | T0461 | Hút dịch khớp cổ chân<br><i>Ankle joint aspiration</i>                                                    | 1 | 180.000 |  |
| 1785 | T0462 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided ankle joint aspiration</i>       | 1 | 380.000 |  |
| 1786 | T0463 | Hút dịch khớp cổ tay<br><i>Wrist joint aspiration</i>                                                     | 1 | 180.000 |  |
| 1787 | T0464 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided wrist joint aspiration</i>        | 1 | 380.000 |  |
| 1788 | T0465 | Hút dịch khớp gối<br><i>Knee joint aspiration</i>                                                         | 1 | 180.000 |  |
| 1789 | T0466 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided knee joint aspiration</i>            | 1 | 320.000 |  |
| 1790 | T0467 | Hút dịch khớp háng<br><i>Hip joint aspiration</i>                                                         | 1 | 180.000 |  |
| 1791 | T0468 | Hút dịch khớp khuỷu<br><i>Hút dịch khớp khuỷu</i>                                                         | 1 | 180.000 |  |
| 1792 | T0469 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided elbow joint aspiration</i>         | 1 | 320.000 |  |

|      |       |                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1793 | T0470 | Hút dịch khớp vai<br><i>Shoulder joint aspiration</i>                                                                | 1 | 380.000   |  |
| 1794 | T0471 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided shoulder joint aspiration</i>                   | 1 | 380.000   |  |
| 1795 | T0699 | Nội soi hậu môn ống cứng<br><i>Rigid anoscopy</i>                                                                    | 1 | 300.000   |  |
| 1796 | T0702 | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp<br><i>Knee arthroscopy for treatment of joint disease</i>                         | 1 | 4.800.000 |  |
| 1797 | T0703 | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)<br><i>Diagnostic shoulder arthroscopy (with biopsy)</i>                   | 1 | 600.000   |  |
| 1798 | T1830 | Tiêm ngoài màng cứng<br><i>Epidural injection</i>                                                                    | 1 | 1.440.000 |  |
| 1799 | TKYC  | Tiêm khớp theo yêu cầu<br><i>Joint injections on demand</i>                                                          | 1 | 2.400.000 |  |
| 1800 | T0114 | Cắt lại đại tràng do ung thư<br><i>Colon resection due to cancer</i>                                                 | 1 | 6.000.000 |  |
| 1801 | T0012 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất<br><i>Bladder irrigation pump, chemical pump</i>                                    | 1 | 270.000   |  |
| 1802 | T1273 | Phương pháp Proetz<br><i>Proetz method</i>                                                                           | 1 | 120.000   |  |
| 1803 | T1277 | Rửa bàng quang<br><i>Bladder irrigation</i>                                                                          | 1 | 270.000   |  |
| 1804 | T1278 | Rửa bàng quang lấy máu cục<br><i>Bladder lavage to remove blood clots</i>                                            | 1 | 390.000   |  |
| 1805 | T1291 | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da<br><i>Percutaneous nephrostomy tube removal</i>                                     | 1 | 240.000   |  |
| 1806 | T1292 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe<br><i>Removal of pleural drainage tube, abscess drainage tube</i> | 1 | 260.000   |  |
| 1807 | T1293 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang<br><i>JJ catheter removal via cystoscopy</i>                               | 1 | 1.240.000 |  |
| 1808 | T1294 | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang<br><i>Removal of cystoscopic modeling catheter</i>                   | 1 | 1.240.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                      |   |         |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1809 | T1349 | Tháo lồng bằng bơm khí/nước<br><i>Remove cage with air/water pump</i>                                                                                                | 1 | 270.000 |  |
| 1810 | T1355 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN<br><i>Changing dressings for extensive necrotic ulcers after TBMMN</i>                                                 | 1 | 180.000 |  |
| 1811 | T1356 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)<br><i>Dressing change for extensive necrotic wounds (once)</i>                                                   | 1 | 240.000 |  |
| 1812 | T1357 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Dressing change for burn treatment covering less than 10% of body surface area in adults</i> | 1 | 330.000 |  |
| 1813 | T1358 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Dressing change for burn treatment covering less than 10% of body surface area in children</i>  | 1 | 330.000 |  |
| 1814 | T1359 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Dressing change for burn treatment covering 10% - 19% of body surface area in adults</i> | 1 | 570.000 |  |
| 1815 | T1360 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Dressing change for burn treatment covering 10% - 19% of body surface area in children</i>  | 1 | 570.000 |  |
| 1816 | T1361 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Dressing change for burns of 20% - 39% of body surface area in adults</i>                | 1 | 770.000 |  |
| 1817 | T1362 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Dressing change for burns of 20% - 39% of body surface area in children</i>                 | 1 | 770.000 |  |

|      |       |                                                                                              |   |         |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1818 | T1363 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính<br><i>Dressing change for chronic wound treatment</i> | 1 | 390.000 |  |
| 1819 | T1364 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường<br><i>Dressing change for diabetic patients</i>     | 1 | 290.000 |  |
| 1820 | T1368 | Thông bàng quang<br><i>Bladder catheterization</i>                                           | 1 | 240.000 |  |
| 1821 | T1376 | Thụt giữ<br><i>Retention enema</i>                                                           | 1 | 120.000 |  |
| 1822 | T1377 | Thụt tháo<br><i>Enema</i>                                                                    | 1 | 130.000 |  |
| 1823 | T1378 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng<br><i>Colon cleansing enema</i>                            | 1 | 180.000 |  |
| 1824 | T1379 | Thụt tháo phân<br><i>Fecal enema</i>                                                         | 1 | 190.000 |  |
| 1825 | T1450 | Thay băng vết thương >15cm<br><i>Change wound dressing &gt;15cm</i>                          | 1 | 120.000 |  |
| 1826 | T1451 | Thay băng vết thương <15cm<br><i>Change wound dressing &lt;15cm</i>                          | 1 | 80.000  |  |
| 1827 | T1452 | Thay băng nhỏ<br><i>Small bandage change</i>                                                 | 1 | 30.000  |  |
| 1828 | T1453 | Cắt mắt cá<br><i>Cut ankle</i>                                                               | 1 | 180.000 |  |
| 1829 | T1454 | Cắt móng quặp<br><i>Ingrown toenail surgery</i>                                              | 1 | 180.000 |  |
| 1830 | T1455 | Lấy dị vật (ngoại khoa)<br><i>Foreign body removal (surgery)</i>                             | 1 | 200.000 |  |
| 1831 | T1456 | Nong tách Phymosis<br><i>Phymosis separator</i>                                              | 1 | 240.000 |  |
| 1832 | T1457 | Cắt chỉ<br><i>Suture removal</i>                                                             | 1 | 60.000  |  |
| 1833 | T1458 | Thay bột<br><i>Cast replacement</i>                                                          | 1 | 240.000 |  |

|      |         |                                                                                                                        |   |           |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1834 | T1459   | Thay bột<br><i>Cast replacement</i>                                                                                    | 1 | 180.000   |  |
| 1835 | T1477.1 | Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm<br><i>Suturing of superficial soft tissue wounds &lt; 5 cm long</i>           | 1 | 500.000   |  |
| 1836 | T1478.1 | Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm<br><i>Suturing of deep soft tissue wounds &lt; 5 cm long</i>                   | 1 | 700.000   |  |
| 1837 | T1479.1 | Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm<br><i>Suturing of deep soft tissue wounds &gt; 5 cm long</i>                   | 1 | 2.000.000 |  |
| 1838 | T0149   | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống<br><i>Total gastrectomy for cancer and systemic lymphadenectomy</i> | 1 | 9.770.000 |  |
| 1839 | T1495   | Lấy u lành dưới 3cm<br><i>Removal of benign tumor under 3cm</i>                                                        | 1 | 720.000   |  |
| 1840 | T1496   | Lấy u lành trên 3cm<br><i>Removal of benign tumor over 3cm</i>                                                         | 1 | 960.000   |  |
| 1841 | T0158   | Cắt u bàng quang đường trên<br><i>upper urinary tract tumors</i>                                                       | 1 | 7.950.000 |  |
| 1842 | T1570   | Cắt bỏ u nhỏ, sẹo nhỏ<br><i>Small tumor removal, small scar</i>                                                        | 1 | 240.000   |  |
| 1843 | T1461   | Máng bột<br><i>Powder trough</i>                                                                                       | 1 | 180.000   |  |
| 1844 | T1589   | Phẫu thuật lấy bỏ gai xương gót<br><i>Heel spur removal surgery</i>                                                    | 1 | 2.400.000 |  |
| 1845 | T1638   | Nắn bó bột gãy xương mắt cá<br><i>Ankle fracture plaster cast</i>                                                      | 1 | 480.000   |  |
| 1846 | T1648   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).<br><i>Ureteroscopy (pneumatic hammer, ultrasound, laser).</i> | 1 | 3.350.000 |  |
| 1847 | T1691   | Phẫu thuật lấy dị vật phức tạp<br><i>Complicated foreign body removal surgery</i>                                      | 1 | 2.400.000 |  |
| 1848 | T1697   | Gây mê kéo nắn bó bột<br><i>Anesthesia traction and plaster cast</i>                                                   | 1 | 1.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1849 | T0199 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống<br><i>Renal cancer resection with or without systemic lymphadenectomy</i>                           | 1 | 6.000.000 |  |
| 1850 | T0205 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)<br><i>Tracheostomy site care (one-time)</i>                                                                        | 1 | 100.000   |  |
| 1851 | T0207 | Chích áp xe phần mềm lớn<br><i>Large soft tissue abscess incision</i>                                                                                | 1 | 1.230.000 |  |
| 1852 | T0210 | Chích áp xe tầng sinh môn<br><i>Perineal abscess incision</i>                                                                                        | 1 | 1.390.000 |  |
| 1853 | T0217 | Chích hạch viêm mủ<br><i>Aspiration of suppurative lymph nodes</i>                                                                                   | 1 | 310.000   |  |
| 1854 | T0220 | Chích rạch áp xe nhỏ<br><i>Incision of small abscess</i>                                                                                             | 1 | 530.000   |  |
| 1855 | T0225 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm<br><i>Ultrasound-guided drainage of abscess</i>                                                                    | 1 | 3.000.000 |  |
| 1856 | T0226 | Chọc dịch màng bụng<br><i>Abdominal paracentesis</i>                                                                                                 | 1 | 200.000   |  |
| 1857 | T0238 | Chọc hút áp xe thành bụng<br><i>Abdominal wall abscess aspiration</i>                                                                                | 1 | 270.000   |  |
| 1858 | T0239 | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter<br><i>Aspiration of pleural fluid or air by needle or catheter</i>                               | 1 | 240.000   |  |
| 1859 | T0240 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp<br><i>Paracentesis for treatment of thyroid cysts</i>                                                             | 1 | 250.000   |  |
| 1860 | T0241 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided paracentesis for thyroid cysts</i>                               | 1 | 1.380.000 |  |
| 1861 | T0243 | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided absolute alcohol aspiration of renal cyst fluid</i> | 1 | 480.000   |  |
| 1862 | T0244 | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided renal cyst aspiration</i>                                                 | 1 | 480.000   |  |

|      |       |                                                                                                               |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1863 | T0245 | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided perirenal aspiration</i>          | 1 | 480.000   |  |
| 1864 | T0254 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm<br><i>Fine needle aspiration of soft tissue</i>                                       | 1 | 380.000   |  |
| 1865 | T0255 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp<br><i>Fine needle aspiration of thyroid</i>                                       | 1 | 360.000   |  |
| 1866 | T0257 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu<br><i>Suprapubic urine aspiration</i>                                        | 1 | 200.000   |  |
| 1867 | T0258 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính<br><i>CT-guided fluid collection/abscess aspiration</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 1868 | T0259 | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính<br><i>CT aspiration of brain abscess/fluid</i>                 | 1 | 2.400.000 |  |
| 1869 | T0270 | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan<br><i>Liver cyst aspiration and injection</i>                                 | 1 | 1.200.000 |  |
| 1870 | T0279 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị<br><i>Abdominal paracentesis for treatment</i>                                 | 1 | 260.000   |  |
| 1871 | T0286 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản<br><i>Rib fracture stabilization with wide tape</i>              | 1 | 60.000    |  |
| 1872 | T0288 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn<br><i>Chest immobilization due to rib fracture</i>            | 1 | 490.000   |  |
| 1873 | T0295 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm<br><i>Temporary fixation of first aid for jaw fractures</i>             | 1 | 640.000   |  |
| 1874 | T0306 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar<br><i>Suprapubic trocar cystostomy</i>                                    | 1 | 1.280.000 |  |
| 1875 | T0309 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas<br><i>Drainage of Douglas pouch</i>                                                   | 1 | 1.080.000 |  |
| 1876 | T0310 | Dẫn lưu đài bể thận qua da<br><i>Percutaneous nephrostomy</i>                                                 | 1 | 1.200.000 |  |
| 1877 | T0311 | Dẫn lưu dịch màng bụng<br><i>Abdominal fluid drainage</i>                                                     | 1 | 260.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1878 | T0312 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính<br><i>Bidirectional CT-guided drainage of fluid, abscesses, and cysts</i>   | 1 | 2.400.000 |  |
| 1879 | T0315 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ<br><i>Low pressure pleural drainage <math>\leq 8</math> hours</i>                     | 1 | 360.000   |  |
| 1880 | T0316 | Dẫn lưu màng ngoài<br><i>Pericardial drainage</i>                                                                                    | 1 | 540.000   |  |
| 1881 | T0317 | Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ<br><i>Continuous pleural drainage <math>\leq 8</math> hours</i>                              | 1 | 560.000   |  |
| 1882 | T0318 | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh<br><i>Neonatal pleural drainage</i>                                                                        | 1 | 720.000   |  |
| 1883 | T0319 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính<br><i>CT-guided pleural drainage and lung abscess</i>        | 1 | 1.800.000 |  |
| 1884 | T0320 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided drainage of pleural effusion and lung abscess</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 1885 | T0322 | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-guided renal cyst drainage</i>                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 1886 | T0327 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu<br><i>Emergency abdominal drainage</i>                                                                        | 1 | 620.000   |  |
| 1887 | T0328 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ<br><i>Abdominal drainage in acute pancreatitis <math>\leq 8</math> hours</i>          | 1 | 2.400.000 |  |
| 1888 | T0334 | Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng<br><i>Double lumen tracheostomy cannula placement</i>                                                 | 1 | 360.000   |  |
| 1889 | T0335 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu<br><i>Placement of nasopharyngeal and oropharyngeal cannulas</i>                                       | 1 | 60.000    |  |
| 1890 | T0336 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài<br><i>Placement of external jugular vein catheter</i>                                              | 1 | 870.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1891 | T0337 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm<br><i>Central venous catheter placement</i>                                                               | 1 | 1.470.000 |  |
| 1892 | T0338 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng<br><i>Placement of single-lumen central venous catheter</i>                                        | 1 | 840.000   |  |
| 1893 | T0339 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng<br><i>Placement of multi-lumen central venous catheter</i>                                     | 1 | 1.440.000 |  |
| 1894 | T0340 | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm<br><i>Postoperative abdominal abscess drainage under ultrasound</i>                    | 1 | 3.000.000 |  |
| 1895 | T0350 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu<br><i>Blakemore catheter placement into esophagus to stop bleeding</i>                       | 1 | 960.000   |  |
| 1896 | T0351 | Đặt ống thông dạ dày<br><i>Gastric tube placement</i>                                                                                      | 1 | 130.000   |  |
| 1897 | T0352 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh<br><i>Placement of gastric tube (for suction or feeding) in neonates</i>           | 1 | 120.000   |  |
| 1898 | T0353 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang<br><i>Bladder catheter placement</i>                                                                      | 1 | 130.000   |  |
| 1899 | T0354 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ<br><i>Placement of suprapubic bladder drainage catheter</i>                                  | 1 | 480.000   |  |
| 1900 | T0355 | Đặt ống thông hậu môn<br><i>Rectal tube placement</i>                                                                                      | 1 | 130.000   |  |
| 1901 | T0356 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản<br><i>Placement of JJ stent for ureteral stricture</i>                                                | 1 | 1.230.000 |  |
| 1902 | T0357 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)<br><i>Endoscopic ureteral catheterization (JJ catheter)</i>                                  | 1 | 1.230.000 |  |
| 1903 | T0358 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Placement of a pleural drainage catheter under ultrasound guidance</i> | 1 | 960.000   |  |

|      |       |                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1904 | T0359 | Đặt sonde hậu môn<br><i>Rectal tube placement</i>                                                                          | 1 | 130.000   |  |
| 1905 | T0360 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh<br><i>Placement of neonatal rectal tube</i>                                                      | 1 | 120.000   |  |
| 1906 | T0363 | Điều trị nốt sùi bằng đốt điện<br><i>Treatment of verrucous epidermal nevus with electric combustion</i>                   | 1 | 1.560.000 |  |
| 1907 | T0407 | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước<br><i>Measuring bladder pressure with a water column meter</i>                    | 1 | 620.000   |  |
| 1908 | T0408 | Đo biên độ điều tiết<br><i>Measure the amplitude of the regulation</i>                                                     | 1 | 90.000    |  |
| 1909 | T0453 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường<br><i>Callus removal (callus removal) on diabetic patients</i> | 1 | 630.000   |  |
| 1910 | T0477 | Hút nang bao hoạt dịch<br><i>Bursal cyst aspiration</i>                                                                    | 1 | 180.000   |  |
| 1911 | T0478 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of a synovial cyst</i>                | 1 | 320.000   |  |
| 1912 | T0479 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm<br><i>Soft tissue abscess/inflammation aspiration</i>                                           | 1 | 180.000   |  |
| 1913 | T0005 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè<br><i>Intracast splint for patellar fracture</i>                                       | 1 | 1.220.000 |  |
| 1914 | T0510 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm<br><i>Suturing soft tissue wounds less than 10cm long</i>                           | 1 | 390.000   |  |
| 1915 | T0511 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ<br><i>Suturing soft tissue wounds in the head and neck area</i>                       | 1 | 1.220.000 |  |
| 1916 | T0561 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi<br><i>Ureteral stone removal via endoscopy</i>                                               | 1 | 4.850.000 |  |
| 1917 | T0582 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng<br><i>Emergency tracheostomy through burn injury</i>                               | 1 | 1.230.000 |  |
| 1918 | T0583 | Mở khí quản qua da cấp cứu<br><i>Emergency percutaneous tracheostomy</i>                                                   | 1 | 1.230.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1919 | T0584 | Mở khí quản qua màng nhân giáp<br><i>Tracheostomy through the cricothyroid membrane</i>                                          | 1 | 960.000   |  |
| 1920 | T0588 | Mở màng phổi tối thiểu<br><i>Minimal pleural effusion</i>                                                                        | 1 | 1.230.000 |  |
| 1921 | T0598 | Mở thông dạ dày bằng nội soi<br><i>Endoscopic gastrostomy</i>                                                                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 1922 | T0599 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư<br><i>Gastrostomy for cancer</i>                                                                | 1 | 4.200.000 |  |
| 1923 | T0060 | Cắt chỉ khâu da<br><i>Cut skin sutures</i>                                                                                       | 1 | 130.000   |  |
| 1924 | T0604 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu<br><i>Reduction and casting for elbow fracture and dislocation</i>                             | 1 | 1.230.000 |  |
| 1925 | T0611 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay<br><i>Reduction and casting for elbow and wrist joint cartilage separation</i> | 1 | 630.000   |  |
| 1926 | T0612 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O<br><i>Orthopedic cast for O-shaped leg</i>                                                     | 1 | 510.000   |  |
| 1927 | T0613 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X<br><i>Reduction and casting for knock-knee (genu valgum) correction</i>                        | 1 | 510.000   |  |
| 1928 | T0614 | Nắn, bó bột cột sống<br><i>Reduction and casting for spinal fracture</i>                                                         | 1 | 870.000   |  |
| 1929 | T0615 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân<br><i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>           | 1 | 510.000   |  |
| 1930 | T0617 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay<br><i>Reduction and casting for lower third forearm fracture</i>                     | 1 | 510.000   |  |
| 1931 | T0618 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay<br><i>Reduction and casting for lower third humeral shaft fracture</i>              | 1 | 510.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                               |   |         |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1932 | T0619 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi<br><i>Reduction and casting for lower third femoral fracture</i>                                                                           | 1 | 870.000 |  |
| 1933 | T0620 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân<br><i>Reduction and casting for middle third tibia and fibula fracture</i>                                                       | 1 | 510.000 |  |
| 1934 | T0621 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay<br><i>Reduction and casting for middle third forearm fracture</i>                                                                 | 1 | 510.000 |  |
| 1935 | T0622 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay<br><i>Reduction and casting for middle third humeral shaft fracture</i>                                                          | 1 | 510.000 |  |
| 1936 | T0623 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi<br><i>Reduction and casting for middle third femoral fracture</i>                                                                          | 1 | 870.000 |  |
| 1937 | T0624 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân<br><i>Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân</i><br><i>Reduction and casting for upper third tibia and fibula fracture</i> | 1 | 510.000 |  |
| 1938 | T0625 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay<br><i>Reduction and casting for upper third forearm fracture</i>                                                                  | 1 | 510.000 |  |
| 1939 | T0626 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay<br><i>Reduction and casting for upper third humeral shaft fracture</i>                                                           | 1 | 510.000 |  |
| 1940 | T0627 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi<br><i>Reduction and casting for upper third femoral fracture</i>                                                                           | 1 | 870.000 |  |
| 1941 | T0628 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay<br><i>Reduction and casting for humeral neck fracture</i>                                                                                   | 1 | 510.000 |  |
| 1942 | T0629 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi<br><i>Reduction and casting for femoral neck fracture</i>                                                                                        | 1 | 870.000 |  |
| 1943 | T0630 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng<br><i>Reduction and casting for femoral neck fracture, acetabular fracture, and hip dislocation</i>                  | 1 | 870.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                          |   |         |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 1944 | T0631 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren<br><i>Reduction and casting for Dupuytren's fracture</i>                                                                                       | 1 | 510.000 |  |
| 1945 | T0632 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi<br><i>Reduction and casting for femoral condyle fracture</i>                                                                           | 1 | 870.000 |  |
| 1946 | T0633 | Nắn, bó bột gãy mâm chày<br><i>Reduction and casting for tibial plateau fracture</i>                                                                                     | 1 | 510.000 |  |
| 1947 | T0634 | Nắn, bó bột gãy Monteggia<br><i>Reduction and casting for Monteggia fracture</i>                                                                                         | 1 | 510.000 |  |
| 1948 | T0635 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay<br><i>Reduction and casting for single forearm bone fracture</i>                                                                      | 1 | 510.000 |  |
| 1949 | T0636 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles<br><i>Reduction and casting for Pouteau-Colles fracture</i>                                                                             | 1 | 510.000 |  |
| 1950 | T0637 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV<br><i>Reduction and casting of supracondylar humerus fracture in children, grade III and grade IV</i> | 1 | 510.000 |  |
| 1951 | T0638 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân<br><i>Reduction and casting for foot bone fracture</i>                                                                                    | 1 | 380.000 |  |
| 1952 | T0639 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay<br><i>Reduction and casting for hand and finger fracture</i>                                                                         | 1 | 380.000 |  |
| 1953 | T0640 | Nắn, bó bột gãy xương chậu<br><i>Reduction and casting for pelvic fracture</i>                                                                                           | 1 | 870.000 |  |
| 1954 | T0641 | Nắn, bó bột gãy xương chày<br><i>Reduction and casting for tibial fracture</i>                                                                                           | 1 | 380.000 |  |
| 1955 | T0642 | Nắn, bó bột gãy xương đòn<br><i>Reduction and casting of clavicle fracture</i>                                                                                           | 1 | 630.000 |  |
| 1956 | T0643 | Nắn, bó bột gãy xương gót<br><i>Reduction and casting for calcaneal fracture</i>                                                                                         | 1 | 260.000 |  |
| 1957 | T0644 | Nắn, bó bột gãy xương hàm<br><i>Reduction and casting for jawbone fracture</i>                                                                                           | 1 | 600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1958 | T0645 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân<br><i>Reduction and casting for toe fracture</i>                                                                                                                                                | 1 | 320.000   |  |
| 1959 | T0646 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân<br><i>Reduction and casting for ankle dislocation</i>                                                                                                                                             | 1 | 380.000   |  |
| 1960 | T0647 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn<br><i>Reduction and casting of acromioclavicular joint dislocation</i>                                                                                                                           | 1 | 500.000   |  |
| 1961 | T0648 | Nắn, bó bột trật khớp gối<br><i>Reduction and casting for knee dislocation</i>                                                                                                                                                  | 1 | 380.000   |  |
| 1962 | T0649 | Nắn, bó bột trật khớp háng<br><i>Reduction and casting for hip dislocation</i>                                                                                                                                                  | 1 | 990.000   |  |
| 1963 | T0650 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh<br><i>Reduction and casting for congenital hip dislocation</i>                                                                                                                              | 1 | 990.000   |  |
| 1964 | T0651 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu<br><i>Reduction and casting for elbow dislocation</i>                                                                                                                                               | 1 | 630.000   |  |
| 1965 | T0652 | Nắn, bó bột trật khớp vai<br><i>Reduction and casting for shoulder dislocation</i>                                                                                                                                              | 1 | 500.000   |  |
| 1966 | T0653 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn<br><i>Reduction and casting for clavicle dislocation</i>                                                                                                                                        | 1 | 630.000   |  |
| 1967 | T0654 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng<br><i>Reduction and casting for knee and hip joint cartilage separation</i>                                                                                                 | 1 | 380.000   |  |
| 1968 | T0655 | Nắn, cố định trật khớp hàm<br><i>Reduction and fixation for jaw dislocation</i>                                                                                                                                                 | 1 | 630.000   |  |
| 1969 | T0678 | Nội soi bàng quang<br><i>Cystoscopy</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 1.000.000 |  |
| 1970 | T0681 | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa<br>niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản<br><i>Cystoscopy with ureteral catheterization and irrigation post-ESWL for ureteral stone obstruction</i> | 1 | 1.200.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1971 | T0682   | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi<br><i>Bladder endoscopy for foreign body and stone removal</i>                                              | 1 | 1.240.000 |  |
| 1972 | T0696   | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)<br><i>Ureteral stent placement</i>                                                                   | 1 | 3.030.000 |  |
| 1973 | T0706   | Nội soi lấy sỏi niệu quản<br><i>Endoscopic ureteral stone removal</i>                                                                           | 1 | 2.450.000 |  |
| 1974 | T0710   | Nội soi nong đường mật, Oddi<br><i>Endoscopic bile duct dilation, Oddi sphincter</i>                                                            | 1 | 3.600.000 |  |
| 1975 | T0715   | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).<br><i>Ureteroscopic stone fragmentation (pneumatic lithotripsy, ultrasound, laser)</i> | 1 | 6.050.000 |  |
| 1976 | T0725   | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính<br><i>Uterine dilation and placement of intrauterine device for adhesion prevention</i>               | 1 | 840.000   |  |
| 1977 | T0726   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè<br><i>Intracast splint for patellar fracture</i>                                                            | 1 | 1.220.000 |  |
| 1978 | T0727   | Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng<br><i>Esophageal, pyloric, and duodenal stricture dilation</i>                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 1979 | T0728   | Nong niệu đạo<br><i>Urethral dilation</i>                                                                                                       | 1 | 630.000   |  |
| 1980 | T0729   | Nong niệu đạo và đặt sonde đái<br><i>Urethral dilation and catheter insertion</i>                                                               | 1 | 390.000   |  |
| 1981 | T0082   | Cắt dạ dày do ung thư<br><i>Gastric resection for cancer</i>                                                                                    | 1 | 9.000.000 |  |
| 1982 | NTTH019 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).<br><i>Ureteroscopic stone fragmentation (pneumatic lithotripsy, ultrasound, laser)</i> | 1 | 4.800.000 |  |
| 1983 | T1831   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm<br><i>Suturing of a soft tissue wound less than 10 cm in length</i>                                      | 1 | 620.000   |  |

|      |         |                                                                                                                                                 |   |            |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 1984 | T1739.1 | Nắn, bó bột gãy xương chày (bó bột thủy tinh)<br><i>Reduction and casting of tibial fracture (fiberglass casting)</i>                           | 1 | 250.000    |  |
| 1985 | T1741.1 | Dịch vụ phẫu thuật chất lượng cao ( máy tán sỏi laser )<br><i>High-quality surgical services (laser stone fragmentation machine).</i>           | 1 | 4.700.000  |  |
| 1986 | T1742.1 | Dịch vụ phẫu thuật chất lượng cao ( máy cắt đốt lưỡng cực )<br><i>High-quality surgical services (bipolar cautery machine)</i>                  | 1 | 11.000.000 |  |
| 1987 | DVMD    | Dịch vụ theo yêu cầu (đại phẫu - chăm sóc 24/24)<br><i>On-demand services (major surgery - 24/7 care)</i>                                       | 1 | 1.000.000  |  |
| 1988 | DVMT    | Dịch vụ theo yêu cầu (trung phẫu - chăm sóc 24/24)<br><i>On-demand services (moderate surgery - 24/7 care)</i>                                  | 1 | 500.000    |  |
| 1989 | T1824.1 | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High-quality surgery and post-operative care)</i> | 1 | 2.500.000  |  |
| 1990 | T0100   | Cắt đoạn trực tràng nối ngay<br><i>Rectal segmental resection, immediate anastomosis</i>                                                        | 1 | 6.500.000  |  |
| 1991 | T1006   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng<br><i>Multilevel lumbar disc herniation surgery</i>                                  | 1 | 6.600.000  |  |
| 1992 | T1007   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng<br><i>Complete circumferential hemorrhoidectomy</i>                                                             | 1 | 4.470.000  |  |
| 1993 | T1008   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm<br><i>Surgery to remove dead bone and curettage</i>                                                         | 1 | 4.120.000  |  |
| 1994 | T1009   | Phẫu thuật Lefort<br><i>Lefort fracture surgery</i>                                                                                             | 1 | 4.320.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 1995 | T0101 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann<br><i>Rectal segmental resection, lower end closed, upper end brought out in Hartmann style</i>                                          | 1 | 6.550.000 |  |
| 1996 | T1010 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì<br><i>Surgery for low-lying urethral opening, single-stage reconstruction</i>                                                                                    | 1 | 6.500.000 |  |
| 1997 | T1011 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2<br><i>Surgery for low-lying urethral opening, stage 2 reconstruction</i>                                                                                           | 1 | 3.710.000 |  |
| 1998 | T1012 | Phẫu thuật Longo<br><i>Longo surgery</i>                                                                                                                                                                        | 1 | 3.870.000 |  |
| 1999 | T1013 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ<br><i>Longo surgery combined with hemorrhoidal dearterialization</i>                                                                                                 | 1 | 3.870.000 |  |
| 2000 | T1014 | Phẫu thuật Manchester<br><i>Manchester surgery</i>                                                                                                                                                              | 1 | 5.880.000 |  |
| 2001 | T0102 | Cắt đuôi tụy<br><i>Pancreatic tail resection</i>                                                                                                                                                                | 1 | 6.500.000 |  |
| 2002 | T1027 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng<br><i>Craniotomy for decompression, evacuation of hematoma, and dural detachment</i>                                                                | 1 | 7.200.000 |  |
| 2003 | T1028 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)<br><i>Craniotomy for decompression in intracranial hypertension (due to hematoma, cerebral ischemia, brain edema)</i> | 1 | 7.180.000 |  |
| 2004 | T0103 | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách<br><i>Pancreatic tail resection with splenic preservation</i>                                                                                                                         | 1 | 6.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2005 | T1038 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the ankle-foot joint</i>                                           | 1 | 3.600.000 |  |
| 2006 | T1039 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the wrist-hand joint</i>                                            | 1 | 3.600.000 |  |
| 2007 | T0104 | Cắt đuôi tụy và cắt lách<br><i>Pancreatic tail resection and splenectomy</i>                                                                                        | 1 | 6.500.000 |  |
| 2008 | T1040 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the sacroiliac joint</i>                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 2009 | T1041 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the knee joint</i>                                                         | 1 | 3.600.000 |  |
| 2010 | T1042 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the hip joint</i>                                                         | 1 | 3.600.000 |  |
| 2011 | T1043 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the elbow joint</i>                                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 2012 | T1044 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the costal cartilage joint and sternoclavicular joint</i> | 1 | 3.600.000 |  |
| 2013 | T1045 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the shoulder joint</i>                                                     | 1 | 3.600.000 |  |
| 2014 | T1046 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the chest wall</i>                                                       | 1 | 3.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2015 | T1047 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the tibia</i>                                            | 1 | 3.600.000 |  |
| 2016 | T1048 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the forearm bones</i>                                     | 1 | 3.600.000 |  |
| 2017 | T1049 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the arm bones</i>                                         | 1 | 3.600.000 |  |
| 2018 | T0105 | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật<br><i>Penectomy without lymph node dissection, half penectomy</i>                                    | 1 | 3.000.000 |  |
| 2019 | T1050 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the pelvic bone</i>                                           | 1 | 3.600.000 |  |
| 2020 | T1051 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the bones of the metacarpal and finger joints</i> | 1 | 3.600.000 |  |
| 2021 | T1052 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi<br><i>Surgical debridement of tuberculosis infection in the femur</i>                                                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 2022 | T1054 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)<br><i>Tendon repair/elongation surgery (1 tendon)</i>                                                        | 1 | 5.270.000 |  |
| 2023 | T1055 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)<br><i>Flexor tendon repair/ tendon lengthening surgery (1 tendon)</i>                                        | 1 | 5.270.000 |  |
| 2024 | T0106 | Cắt hẹp bao quy đầu<br><i>Circumcision for phimosis</i>                                                                                                  | 1 | 3.150.000 |  |
| 2025 | T1069 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày<br><i>Laparoscopic subtotal gastrectomy (removal of 2/3 of the stomach)</i>                                            | 1 | 7.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2026 | T0107 | Cắt lách bán phần<br><i>Partial splenectomy</i>                                                              | 1 | 6.500.000 |  |
| 2027 | T1070 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương<br><i>Laparoscopic partial splenectomy in trauma</i>  | 1 | 6.600.000 |  |
| 2028 | T1071 | Cắt lách bán phần<br><i>Partial splenectomy</i>                                                              | 1 | 5.400.000 |  |
| 2029 | T1072 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên<br><i>Laparoscopic unilateral adrenalectomy</i>    | 1 | 5.400.000 |  |
| 2030 | T1074 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang<br><i>Laparoscopic transverse colon resection</i>                     | 1 | 7.200.000 |  |
| 2031 | T1075 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải<br><i>Laparoscopic right colectomy</i>                                 | 1 | 7.200.000 |  |
| 2032 | T1076 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái<br><i>Laparoscopic left colectomy</i>                                  | 1 | 7.200.000 |  |
| 2033 | T1077 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng<br><i>Laparoscopic resection of the colorectal segmen</i>         | 1 | 7.200.000 |  |
| 2034 | T0108 | Cắt lách bán phần do chấn thương<br><i>Partial splenectomy for trauma</i>                                    | 1 | 6.500.000 |  |
| 2035 | T1081 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối<br><i>Arthroscopic synovectomy for knee joint inflammation</i> | 1 | 4.800.000 |  |
| 2036 | T1083 | Phẫu thuật nội soi cắt lách<br><i>Laparoscopic splenectomy</i>                                               | 1 | 6.530.000 |  |
| 2037 | T1084 | Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần<br><i>Laparoscopic partial splenectomy</i>                              | 1 | 6.000.000 |  |
| 2038 | T1085 | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa<br><i>Endoscopic surgery for re-appendectomy</i>                    | 1 | 4.800.000 |  |
| 2039 | T1086 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối<br><i>Laparoscopic knee cartilage debridement</i>                    | 1 | 4.800.000 |  |
| 2040 | T1087 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng<br><i>Laparoscopic cecal resection</i>                                     | 1 | 6.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2041 | T1089 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột non<br><i>Laparoscopic small bowel resection</i>                                                                                                                   | 1 | 6.000.000 |  |
| 2042 | T0109 | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa<br><i>Endoscopic surgery for re-appendectomy</i>                                                                                                      | 1 | 6.500.000 |  |
| 2043 | T1090 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa<br><i>Laparoscopic appendectomy</i>                                                                                                                           | 1 | 5.570.000 |  |
| 2044 | T1091 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng<br><i>Endoscopic surgery for appendectomy with abdominal lavage</i>                                                                                | 1 | 4.800.000 |  |
| 2045 | T1092 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm<br><i>Laparoscopic meniscectomy</i>                                                                                                                            | 1 | 4.800.000 |  |
| 2046 | T1093 | Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X chọn lọc<br><i>Laparoscopic selective vagotomy</i>                                                                                                          | 1 | 4.800.000 |  |
| 2047 | T1094 | Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X<br><i>Laparoscopic vagotomy</i>                                                                                                                        | 1 | 4.800.000 |  |
| 2048 | T1095 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày<br><i>Laparoscopic total gastrectomy</i>                                                                                                                 | 1 | 7.200.000 |  |
| 2049 | T1096 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp<br><i>Laparoscopic low rectal resection</i>                                                                                                             | 1 | 6.000.000 |  |
| 2050 | T0110 | Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...<br><i>Splenectomy due to pathology such as cancer, abscess, splenic fibrosis, hemolysis, etc</i>                                    | 1 | 6.500.000 |  |
| 2051 | T1102 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật<br><i>Endoscopic surgery for cholecystectomy</i>                                                                                                                | 1 | 5.170.000 |  |
| 2052 | T1103 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr<br><i>Laparoscopic cholecystectomy, common bile duct exploration for stone removal, and placement of a Kehr drain</i> | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2053 | T1104 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng<br><i>Laparoscopic diverticulectomy of the colon</i>                                                    | 1 | 4.800.000 |  |
| 2054 | T1105 | Pt nội soi cắt túi thừa Meckel<br><i>Laparoscopic resection of Meckel's diverticulum</i>                                                          | 1 | 6.670.000 |  |
| 2055 | T1106 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng<br><i>Laparoscopic resection of duodenal diverticulum</i>                                                | 1 | 4.800.000 |  |
| 2056 | T1108 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột<br><i>Laparoscopic resection of a mesenteric tumor without bowel resection</i>                   | 1 | 5.400.000 |  |
| 2057 | T0111 | Cắt lách do chấn thương<br><i>Traumatic splenectomy</i>                                                                                           | 1 | 6.950.000 |  |
| 2058 | T1114 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn<br><i>Endoscopic septoplasty</i>                                                                          | 1 | 4.800.000 |  |
| 2059 | T1115 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan<br><i>Endoscopic surgery for liver abscess drainage</i>                                                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 2060 | T1116 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư<br><i>Endoscopic surgery for residual abscess drainage</i>                                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 2061 | T1117 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy<br><i>Endoscopic surgery for pancreatic abscess drainage</i>                                                 | 1 | 3.600.000 |  |
| 2062 | T1118 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa<br><i>Laparoscopic appendectomy</i>                                                                              | 1 | 4.170.000 |  |
| 2063 | T1119 | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần<br><i>Endoscopic simple liver cyst treatment</i>                                                   | 1 | 4.800.000 |  |
| 2064 | T0112 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương<br><i>Total splenectomy for trauma</i>                                                                            | 1 | 6.500.000 |  |
| 2065 | T1120 | Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)<br><i>Laparoscopic hollow organ perforation repair (in abdominal trauma)</i> | 1 | 6.450.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2066 | T1122 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang<br><i>Endoscopic surgery for tubal ectopic pregnancy (Hematosalpinx) treatment</i> | 1 | 4.800.000 |  |
| 2067 | T1123 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột<br><i>Endoscopic surgery for intestinal adhesion release</i>                                      | 1 | 4.800.000 |  |
| 2068 | T1125 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách<br><i>Laparoscopic splenic hemostasis suturing</i>                                           | 1 | 4.800.000 |  |
| 2069 | T1127 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm<br><i>Laparoscopic meniscal suturing</i>                                                         | 1 | 4.800.000 |  |
| 2070 | T1128 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày<br><i>Laparoscopic gastric perforation repair</i>                                            | 1 | 6.000.000 |  |
| 2071 | T1129 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng<br><i>Laparoscopic surgery for colon perforation</i>                                      | 1 | 4.200.000 |  |
| 2072 | T0113 | Cắt lại đại tràng<br><i>Colon re-resection</i>                                                                                    | 1 | 6.500.000 |  |
| 2073 | T1130 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non<br><i>Laparoscopic surgery for small bowel perforation</i>                                 | 1 | 4.200.000 |  |
| 2074 | T1131 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng<br><i>Laparoscopic repair of duodenal perforation</i>                                      | 1 | 4.200.000 |  |
| 2075 | T1132 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày<br><i>Endoscopic surgery for gastric wound suturing</i>                                 | 1 | 6.480.000 |  |
| 2076 | T1133 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non<br><i>Endoscopic surgery for small intestine wound suturing</i>                       | 1 | 4.200.000 |  |
| 2077 | T1134 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng<br><i>Laparoscopic repair of duodenal wound</i>                                       | 1 | 4.200.000 |  |
| 2078 | T1135 | Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị<br><i>Laparoscopic Heller's procedure for treating achalasia</i>       | 1 | 7.200.000 |  |
| 2079 | T1137 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản<br><i>Endoscopic surgery for ureteral stone removal</i>                                      | 1 | 5.900.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2080 | T1138 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc<br><i>Laparoscopic removal of upper ureteral stone via retroperitoneal approach</i> | 1 | 6.000.000 |  |
| 2081 | T1139 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr<br><i>Laparoscopic removal of common bile duct stone with Kehr drainage</i>                                  | 1 | 5.400.000 |  |
| 2082 | T1140 | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng<br><i>Laparoscopic hollow organ perforation repair (pathologic or traumatic)</i>           | 1 | 6.000.000 |  |
| 2083 | T1141 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi<br><i>Laparoscopic common bile duct exploration and stone removal</i>                                             | 1 | 5.400.000 |  |
| 2084 | T1142 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật<br><i>Laparoscopic common bile duct exploration and stone removal + cholecystectomy</i>             | 1 | 6.000.000 |  |
| 2085 | T1143 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày<br><i>Endoscopic surgery for gastrostomy</i>                                                                             | 1 | 4.800.000 |  |
| 2086 | T1144 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da<br><i>Laparoscopic cholecystostomy</i>                                                                                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 2087 | T1146 | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau<br><i>Laparoscopic anterior/posterior sinus debridement</i>                                                         | 1 | 9.660.000 |  |
| 2088 | T1147 | Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng<br><i>Laparoscopic gastrojejunostomy</i>                                                                         | 1 | 6.000.000 |  |
| 2089 | T0115 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời<br><i>Debridement of open fracture wound, reduction, and temporary fixation</i>                 | 1 | 6.080.000 |  |
| 2090 | T1152 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu<br><i>Endoscopic surgery for abdominal lavage and drainage</i>                                                         | 1 | 3.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2091 | T1153 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng<br><i>Laparoscopic adhesive bowel obstruction repair</i>                                    | 1 | 5.400.000 |  |
| 2092 | T1154 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau<br><i>Laparoscopic posterior cruciate ligament (PCL) reconstruction</i>                | 1 | 5.520.000 |  |
| 2093 | T1155 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước<br><i>Laparoscopic anterior cruciate ligament (ACL) reconstruction</i>           | 1 | 6.030.000 |  |
| 2094 | T1156 | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản<br><i>Endoscopic surgery for ureteral reconstruction</i>                                       | 1 | 4.800.000 |  |
| 2095 | T1165 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa<br><i>Endoscopic surgery for peritonitis treatment due to appendicitis</i>        | 1 | 3.660.000 |  |
| 2096 | T1166 | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín<br><i>Laparoscopic surgery for bowel perforation in blunt abdominal trauma</i> | 1 | 5.400.000 |  |
| 2097 | T1167 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung<br><i>Endoscopic surgery for pelvic peritonitis management</i>                     | 1 | 8.400.000 |  |
| 2098 | T1168 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam<br><i>Surgery for gynecomastia</i>                                                                   | 1 | 3.880.000 |  |
| 2099 | T1172 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại<br><i>Complex anal fistula surgery or revision surgery</i>                         | 1 | 4.470.000 |  |
| 2100 | T1173 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản<br><i>Simple anal fistula surgery</i>                                                             | 1 | 3.870.000 |  |
| 2101 | T1176 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương<br><i>Surgery to remove splints and bone fusion devices</i>                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 2102 | T1178 | Phẫu thuật sỏi trong gan<br><i>Cholelithotomy for intrahepatic stones</i>                                                            | 1 | 6.500.000 |  |
| 2103 | T1179 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi<br><i>Surgery for limb stump repair</i>                                                                   | 1 | 4.120.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2104 | T0118 | Cắt mạc nối lớn<br><i>Greater omentum resection</i>                                                                                                                                                                                                    | 1 | 6.100.000 |  |
| 2105 | T1180 | Phẫu thuật sửa mỗm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)<br><i>Surgery for finger/toe stump repair (1 finger)</i>                                                                                                                                            | 1 | 3.970.000 |  |
| 2106 | T1181 | Phẫu thuật tắc ruột do giun<br><i>Surgery for intestinal obstruction due to ascariasis</i>                                                                                                                                                             | 1 | 5.270.000 |  |
| 2107 | T1182 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo<br><i>Meatal reconstruction for meatal stenosis</i>                                                                                                                                                      | 1 | 1.770.000 |  |
| 2108 | T1189 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay<br><i>Plastic surgery for syndactyly treatment</i>                                                                                                                                                      | 1 | 3.630.000 |  |
| 2109 | T1190 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay<br><i>Plastic surgery for polydactyly treatment</i>                                                                                                                                                     | 1 | 3.600.000 |  |
| 2110 | T1191 | Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo<br><i>Arteriovenous fistula creation for dialysis</i>                                                                                                                                      | 1 | 5.000.000 |  |
| 2111 | T1192 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn<br><i>Exploratory laparotomy and inguinal canal exploration for a patient with an undescended testicle not detectable by palpation or ultrasound</i> | 1 | 3.710.000 |  |
| 2112 | T1193 | Phẫu thuật tháo khớp chi<br><i>Limb amputation in-contiguity</i>                                                                                                                                                                                       | 1 | 5.070.000 |  |
| 2113 | T1194 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay<br><i>Surgery for wrist amputation</i>                                                                                                                                                                                     | 1 | 2.560.000 |  |
| 2114 | T1195 | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột<br><i>Bowel resection with immediate anastomosis or drainage of the two ends of the bowel</i>                                                                                       | 1 | 6.500.000 |  |
| 2115 | T1196 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột<br><i>Intussusception reduction without bowel resection</i>                                                                                                                                                        | 1 | 3.480.000 |  |

|      |       |                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2116 | T1197 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi<br><i>Peripheral major vessel ligation</i>                       | 1 | 4.230.000 |  |
| 2117 | T0120 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng<br><i>Cecal and terminal ileal resection</i>                         | 1 | 6.500.000 |  |
| 2118 | T1200 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần<br><i>Partial hip replacement surgery</i>                               | 1 | 5.230.000 |  |
| 2119 | T1201 | Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp<br><i>Stapes replacement surgery</i>                                     | 1 | 6.600.000 |  |
| 2120 | T1202 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng<br><i>Total hip replacement surgery</i>                                  | 1 | 7.030.000 |  |
| 2121 | T1203 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường<br><i>Surgery for regular inguinal or abdominal hernias</i>  | 1 | 5.070.000 |  |
| 2122 | T1204 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt<br><i>Surgery for strangulated inguinal hernia</i>                           | 1 | 5.070.000 |  |
| 2123 | T1205 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên<br><i>Unilateral/bilateral inguinal hernia repair</i>          | 1 | 5.470.000 |  |
| 2124 | T1206 | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm<br><i>Discectomy</i>                                                           | 1 | 9.000.000 |  |
| 2125 | T1207 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt<br><i>Surgery for femoral hernia, femoral strangulation</i>              | 1 | 5.070.000 |  |
| 2126 | T1208 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt<br><i>Difficult hernia surgery: femoral, closed</i>                      | 1 | 5.070.000 |  |
| 2127 | T1209 | Phẫu thuật thoát vị não và màng não<br><i>Brain and meninges herniation surgery</i>                        | 1 | 9.000.000 |  |
| 2128 | T0121 | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột<br><i>Half cystectomy with reconstruction using intestine</i> | 1 | 7.450.000 |  |
| 2129 | T1210 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt<br><i>Surgery for strangulated umbilical hernia</i>                          | 1 | 5.070.000 |  |
| 2130 | T1211 | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy<br><i>Meningomyelocele repair</i>                                         | 1 | 7.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2131 | T1212 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng<br><i>Surgery for old abdominal incisional hernia</i>                                                                                        | 1 | 5.070.000 |  |
| 2132 | T1214 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động<br><i>Surgery for soft tissue injuries of the motor organs</i>                                                                   | 1 | 6.180.000 |  |
| 2133 | T1217 | Phẫu thuật toác khớp mu<br><i>Pubic symphysis disruption repair</i>                                                                                                                   | 1 | 8.770.000 |  |
| 2134 | T1218 | Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa<br><i>Surgery for gastrointestinal injuries caused by obstetric and gynecological surgical complications</i> | 1 | 6.000.000 |  |
| 2135 | T1219 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles<br><i>Surgery for Achilles tendon injury</i>                                                                                                       | 1 | 4.570.000 |  |
| 2136 | T0122 | Cắt một nửa thận<br><i>Partial nephrectomy</i>                                                                                                                                        | 1 | 6.710.000 |  |
| 2137 | T1220 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước<br><i>Anterior tibial tendon injury surgery</i>                                                                                                  | 1 | 4.200.000 |  |
| 2138 | T1221 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau<br><i>Surgery for posterior tibial tendon injury</i>                                                                                            | 1 | 4.200.000 |  |
| 2139 | T1222 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên<br><i>Surgery for lateral peroneal tendon injury</i>                                                                                             | 1 | 4.570.000 |  |
| 2140 | T1223 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay<br><i>Surgery for extensor tendon injuries of the forearm and metacarpophalangeal region</i>                                      | 1 | 4.570.000 |  |
| 2141 | T1224 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I<br><i>Surgery for injury to the extensor tendon of the thumb</i>                                                                            | 1 | 4.570.000 |  |
| 2142 | T1225 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay<br><i>Surgery for hand-wrist flexor tendon injuries</i>                                                                                    | 1 | 4.570.000 |  |
| 2143 | T1226 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay<br><i>Surgery for flexor tendon injuries of the wrist and forearm</i>                                                            | 1 | 4.570.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                         |   |            |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2144 | T1227 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I<br><i>Surgery for injury to the flexor tendon of the thumb</i>                                                                 | 1 | 4.570.000  |  |
| 2145 | T1228 | Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa<br><i>Surgery for vascular injuries caused by obstetric and gynecological surgical complications</i> | 1 | 17.400.000 |  |
| 2146 | T1229 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn<br><i>Acromioclavicular joint dislocation surgery</i>                                                                                     | 1 | 5.230.000  |  |
| 2147 | T0123 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)<br><i>Partial nephrectomy</i>                                                                                                      | 1 | 5.900.000  |  |
| 2148 | T1230 | Phẫu thuật trật khớp háng<br><i>Hip dislocation surgery</i>                                                                                                             | 1 | 4.630.000  |  |
| 2149 | T1231 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương<br><i>Surgery for traumatic hip dislocation</i>                                                                               | 1 | 4.580.000  |  |
| 2150 | T1232 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục<br><i>Bladder and rectal suspension surgery after pelvic organ prolapse surgery</i>                         | 1 | 5.880.000  |  |
| 2151 | T1234 | Phẫu thuật treo thận<br><i>Kidney suspension surgery</i>                                                                                                                | 1 | 4.200.000  |  |
| 2152 | T1236 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ<br><i>Surgery for small infarcted haemorrhoids</i>                                                                                          | 1 | 3.870.000  |  |
| 2153 | T1237 | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng<br><i>Surgery for epidural abscess</i>                                                                                                 | 1 | 8.400.000  |  |
| 2154 | T1238 | Phẫu thuật u thần kinh trên da<br><i>Cutaneous nerve tumor surgery</i>                                                                                                  | 1 | 1.250.000  |  |
| 2155 | T1239 | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não<br><i>Post-traumatic skull defect cranioplasty</i>                                                                       | 1 | 6.000.000  |  |
| 2156 | T0124 | Cắt một phần bàng quang<br><i>Partial cystectomy</i>                                                                                                                    | 1 | 7.230.000  |  |

|      |       |                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2157 | T1241 | Phẫu thuật vết thương bàn tay<br><i>Hand wound surgery</i>                                                               | 1 | 2.400.000 |  |
| 2158 | T1242 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi<br><i>Surgery for hand injuries with extensor tendon injuries</i>      | 1 | 3.970.000 |  |
| 2159 | T1243 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần<br><i>Hand wound surgery, simple debridement</i>                        | 1 | 4.120.000 |  |
| 2160 | T1244 | Phẫu thuật vết thương khớp<br><i>Joint injury surgery</i>                                                                | 1 | 3.870.000 |  |
| 2161 | T1245 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu<br><i>Surgery for simple soft tissue injuries/scalp lacerations</i>  | 1 | 3.710.000 |  |
| 2162 | T1246 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp<br><i>Surgery for complex soft tissue injuries</i>                               | 1 | 5.540.000 |  |
| 2163 | T1247 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp<br><i>Surgery for soft tissue injuries with flexor tendon injuries</i> | 1 | 3.970.000 |  |
| 2164 | T1248 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)<br><i>Penetrating skull brain injury surgery (with meningeal tear)</i>   | 1 | 7.830.000 |  |
| 2165 | T1249 | Phẫu thuật vết thương sọ não hở<br><i>Open skull brain injury surgery</i>                                                | 1 | 7.000.000 |  |
| 2166 | T0125 | Cắt nang giáp móng<br><i>Thyroglossal duct cyst excision</i>                                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 2167 | T1250 | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp<br><i>Surgery for secondary septic arthritis with joint deformity</i>       | 1 | 3.590.000 |  |
| 2168 | T1251 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa<br><i>Appendicitis peritonitis surgery</i>                                            | 1 | 5.880.000 |  |
| 2169 | T1252 | Phẫu thuật viêm ruột thừa<br><i>Appendicitis surgery</i>                                                                 | 1 | 3.870.000 |  |
| 2170 | T1253 | Phẫu thuật viêm xương<br><i>Osteomyelitis surgery</i>                                                                    | 1 | 3.970.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2171 | T1254 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu<br><i>Surgery for forearm osteomyelitis: chisel, incision, curettage, drainage</i>                                  | 1 | 4.120.000 |  |
| 2172 | T1255 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu<br><i>Surgery for femoral osteomyelitis: chisel, incision, curettage, removal of dead bone, drainage</i> | 1 | 3.970.000 |  |
| 2173 | T1256 | Phẫu thuật viêm xương khớp háng<br><i>Surgery for hip osteomyelitis</i>                                                                                                  | 1 | 4.120.000 |  |
| 2174 | T1257 | Phẫu thuật viêm xương sọ<br><i>Skull osteomyelitis surgery</i>                                                                                                           | 1 | 7.350.000 |  |
| 2175 | T1258 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở<br><i>Open depressed skull fracture surgery</i>                                                                                            | 1 | 7.230.000 |  |
| 2176 | T1259 | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng<br><i>Surgery for femoral head fracture</i>                                                                                               | 1 | 5.230.000 |  |
| 2177 | T1260 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật<br><i>Surgery for penile fracture with rupture of the corpora cavernosa</i>                                                      | 1 | 2.670.000 |  |
| 2178 | T1262 | Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá<br><i>Surgery for the petrous apex</i>                                                                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 2179 | T1263 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn<br><i>Testicular torsion/rupture repair</i>                                                                                                | 1 | 3.710.000 |  |
| 2180 | T1265 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương<br><i>Closed depressed skull fracture elevation</i>                                                                          | 1 | 7.230.000 |  |
| 2181 | T1266 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp<br><i>Surgery for complex scalp wound treatment</i>                                                                          | 1 | 6.180.000 |  |
| 2182 | T0127 | Cắt nang thờng tinh hai bên<br><i>Bilateral spermatic cord cystectomy</i>                                                                                                | 1 | 4.150.000 |  |
| 2183 | T1274 | PTNS cắt nang đường mật<br><i>Laparoscopic cyst excision of the bile duct</i>                                                                                            | 1 | 4.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2184 | T1279 | Rửa chất nhân tiền phòng<br><i>Irrigation of the anterior chamber contents</i>                                            | 1 | 1.020.000 |  |
| 2185 | T0128 | Cắt nang thờng tinh một bên<br><i>Unilateral spermatic cord cystectomy</i>                                                | 1 | 3.760.000 |  |
| 2186 | T1285 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)<br><i>Anterior chamber lavage (blood, secretions, pus, chemicals...)</i> | 1 | 2.060.000 |  |
| 2187 | T1286 | Rút chỉ thép xương ức<br><i>Sternal wire removal</i>                                                                      | 1 | 3.690.000 |  |
| 2188 | T1287 | Rút đinh các loại<br><i>Hardware removal</i>                                                                              | 1 | 2.680.000 |  |
| 2189 | T1288 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương<br><i>Removal of nail/bone fixation device</i>                                    | 1 | 3.290.000 |  |
| 2190 | T1289 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật<br><i>Removal of screws and other instruments after surgery</i>            | 1 | 3.070.000 |  |
| 2191 | T0129 | Cắt nang/polyp rốn<br><i>Umbilical cyst/polyp excision</i>                                                                | 1 | 2.670.000 |  |
| 2192 | T0130 | Cắt nhiều đoạn ruột non<br><i>Multiple segmental resection of small bowel</i>                                             | 1 | 6.500.000 |  |
| 2193 | T1301 | Sinh thiết tổ chức kết mạc<br><i>Conjunctival tissue biopsy</i>                                                           | 1 | 200.000   |  |
| 2194 | T0131 | Cắt nối niệu đạo sau<br><i>Posterior urethroplasty</i>                                                                    | 1 | 5.900.000 |  |
| 2195 | T1316 | Tán sỏi niệu quản qua nội soi<br><i>Endoscopic ureteral lithotripsy</i>                                                   | 1 | 6.990.000 |  |
| 2196 | T1317 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản<br><i>Simple local flap reconstruction</i>                                         | 1 | 4.760.000 |  |
| 2197 | T1318 | Tạo hình dây chằng chéo khớp gối<br><i>Anterior cruciate ligament (ACL) reconstruction surgery</i>                        | 1 | 4.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2198 | T1319 | Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes<br><i>Pyeloureteral junction reconstruction (Foley method, Anderson-Hynes method)</i> ) | 1 | 5.050.000 |  |
| 2199 | T0132 | Cắt nối niệu đạo trước<br><i>Anterior urethroplasty</i>                                                                                                            | 1 | 6.430.000 |  |
| 2200 | T1320 | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột<br><i>Ureteral reconstruction using a segment of intestine</i>                                                                   | 1 | 8.230.000 |  |
| 2201 | T1321 | Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản<br><i>Pyeloureteral junction reconstruction</i>                                                                               | 1 | 8.230.000 |  |
| 2202 | T0133 | Cắt nối niệu quản<br><i>Ureteroureterostomy</i>                                                                                                                    | 1 | 5.050.000 |  |
| 2203 | T1336 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc<br><i>Exploration and suturing of scleral wound</i>                                                                              | 1 | 2.090.000 |  |
| 2204 | T1337 | Tháo bỏ các ngón chân<br><i>Toe amputation</i>                                                                                                                     | 1 | 4.120.000 |  |
| 2205 | T1338 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay<br><i>Amputation of fingers and knuckles</i>                                                                                    | 1 | 4.120.000 |  |
| 2206 | T1339 | Tháo khớp cổ chân<br><i>Ankle arthrodesis</i>                                                                                                                      | 1 | 4.900.000 |  |
| 2207 | T1340 | Tháo khớp cổ chân do ung thư<br><i>Ankle joint disarticulation due to cancer</i>                                                                                   | 1 | 7.800.000 |  |
| 2208 | T1341 | Tháo khớp cổ tay<br><i>Wrist arthrodesis</i>                                                                                                                       | 1 | 5.170.000 |  |
| 2209 | T1342 | Tháo khớp cổ tay do ung thư<br><i>Wrist disarticulation due to cancer</i>                                                                                          | 1 | 4.870.000 |  |
| 2210 | T1343 | Tháo khớp gối<br><i>Knee disarticulation</i>                                                                                                                       | 1 | 5.170.000 |  |
| 2211 | T1344 | Tháo khớp gối do ung thư<br><i>Knee disarticulation due to cancer</i>                                                                                              | 1 | 4.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2212 | T1345 | Tháo khớp háng<br><i>Hip disarticulation</i>                                                                             | 1 | 4.870.000 |  |
| 2213 | T1346 | Tháo khớp khuỷu<br><i>Elbow disarticulation</i>                                                                          | 1 | 5.170.000 |  |
| 2214 | T1347 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư<br><i>Elbow disarticulation due to cancer</i>                                             | 1 | 5.000.000 |  |
| 2215 | T1348 | Tháo khớp vai<br><i>Shoulder arthroplasty</i>                                                                            | 1 | 4.870.000 |  |
| 2216 | T1350 | Tháo lồng ruột non<br><i>Small bowel intussusception reduction</i>                                                       | 1 | 3.740.000 |  |
| 2217 | T1351 | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư<br><i>Partial forefoot amputation due to cancer</i>                                   | 1 | 7.800.000 |  |
| 2218 | T1352 | Tháo xoắn ruột non<br><i>Small bowel volvulus reduction</i>                                                              | 1 | 3.740.000 |  |
| 2219 | T1353 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng<br><i>High ligation of spermatic vein</i>                                                  | 1 | 3.270.000 |  |
| 2220 | T1354 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ<br><i>Hemorrhoid ligation with dissection, cutting of a hemorrhoidal bundle</i> | 1 | 3.870.000 |  |
| 2221 | T1375 | Thương tích bàn tay phức tạp<br><i>Complex hand injuries</i>                                                             | 1 | 5.540.000 |  |
| 2222 | T0138 | Cắt polype trực tràng<br><i>Rectal polypectomy</i>                                                                       | 1 | 1.850.000 |  |
| 2223 | T0139 | Cắt ruột non hình chêm<br><i>Wedge resection</i>                                                                         | 1 | 5.870.000 |  |
| 2224 | T0140 | Cắt ruột thừa đơn thuần<br><i>Simple appendectomy</i>                                                                    | 1 | 3.870.000 |  |
| 2225 | T0141 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe<br><i>Appendectomy with abscess drainage</i>                                              | 1 | 4.470.000 |  |
| 2226 | T0142 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng<br><i>Appendectomy, abdominal lavage</i>                                                   | 1 | 4.470.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2227 | T0143 | Cắt thận đơn thuần<br><i>Simple nephrectomy</i>                                                                                             | 1 | 6.710.000 |  |
| 2228 | T0144 | Cắt thần kinh X chọn lọc<br><i>Selective vagotomy</i>                                                                                       | 1 | 4.340.000 |  |
| 2229 | T1447 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm<br><i>Benign scalp tumor excision &lt;5cm</i>                                                       | 1 | 1.460.000 |  |
| 2230 | T1448 | Cắt u tuyến thượng thận<br><i>Adrenal tumor excision</i>                                                                                    | 1 | 8.050.000 |  |
| 2231 | T1449 | Cắt thân, đuôi tụy<br><i>Pancreatic body and tail resection</i>                                                                             | 1 | 6.000.000 |  |
| 2232 | T0145 | Cắt thần kinh X toàn bộ<br><i>Total vagotomy</i>                                                                                            | 1 | 4.940.000 |  |
| 2233 | T0146 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất<br><i>Nephroureterectomy for ureteral tumor or excretory tract tumor</i>             | 1 | 6.500.000 |  |
| 2234 | T0147 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu<br><i>Nephrectomy and ureterectomy due to ureteral tumors, urinary tract tumors</i> | 1 | 6.500.000 |  |
| 2235 | T0148 | Cắt toàn bộ dạ dày<br><i>Total gastrectomy</i>                                                                                              | 1 | 9.700.000 |  |
| 2236 | T0150 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản<br><i>Total nephroureterectomy</i>                                                                            | 1 | 6.500.000 |  |
| 2237 | T0153 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên<br><i>Hemorrhoidectomy (2+ hemorrhoids)</i>                                                                        | 1 | 3.870.000 |  |
| 2238 | T0155 | Cắt túi mật<br><i>Cholecystectomy</i>                                                                                                       | 1 | 6.500.000 |  |
| 2239 | T1544 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên<br><i>Unilateral/bilateral hydrocele/spermatic cord cyst repair</i>         | 1 | 1.460.000 |  |
| 2240 | T1545 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn<br><i>Hydrocele repair</i>                                                                              | 1 | 1.870.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2241 | T0156 | Cắt túi thừa đại tràng<br><i>Colon diverticulectomy</i>                                                                                            | 1 | 5.870.000 |  |
| 2242 | T1555 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)<br><i>Classic hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson method)</i> | 1 | 3.770.000 |  |
| 2243 | T0157 | Cắt túi thừa tá tràng<br><i>Duodenal diverticulectomy</i>                                                                                          | 1 | 3.870.000 |  |
| 2244 | T1571 | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)<br><i>High-tech hemorrhoid surgery (Longo method)</i>                                     | 1 | 4.200.000 |  |
| 2245 | T1573 | Phẫu thuật vá da mỏng<br><i>Thin skin graft surgery</i>                                                                                            | 1 | 2.400.000 |  |
| 2246 | T1574 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang<br><i>Removal of stones from the renal pelvis outside the renal sinus</i>                                              | 1 | 5.900.000 |  |
| 2247 | T0159 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi<br><i>Endoscopic resection of recurrent bladder tumor</i>                                                    | 1 | 6.000.000 |  |
| 2248 | T1575 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang<br><i>Intra-sinus pyelolithotomy</i>                                                                                | 1 | 5.900.000 |  |
| 2249 | T1577 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang<br><i>Cystoscopic bladder polyp removal</i>                                                                        | 1 | 2.490.000 |  |
| 2250 | T1581 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi<br><i>Ureteral stone removal via endoscopy</i>                                                                       | 1 | 4.850.000 |  |
| 2251 | T0160 | Cắt u bao gân<br><i>Tendon sheath tumor excision</i>                                                                                               | 1 | 2.730.000 |  |
| 2252 | T1585 | Cắt ruột thừa đơn thuần<br><i>Simple appendectomy</i>                                                                                              | 1 | 3.370.000 |  |
| 2253 | T1588 | Phẫu thuật vá da diện tích <5cm<br><i>Skin graft surgery for area &lt;5cm2</i>                                                                     | 1 | 1.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2254 | T1592 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel<br><i>Endoscopic surgery for Meckel's diverticulectomy</i>                                                     | 1 | 5.570.000 |  |
| 2255 | T1595 | Cắt nối niệu quản<br><i>Ureteroureterostomy</i>                                                                                                       | 1 | 4.580.000 |  |
| 2256 | T1597 | Lấy sỏi bàng quang<br><i>Cystolithotomy</i>                                                                                                           | 1 | 6.070.000 |  |
| 2257 | T1598 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn<br><i>Hydrocele repair</i>                                                                                        | 1 | 2.970.000 |  |
| 2258 | T0162 | Cắt u buồng trứng qua nội soi<br><i>Ovarian tumor resection through endoscopy</i>                                                                     | 1 | 7.080.000 |  |
| 2259 | T1600 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc<br><i>Laparoscopic excision of the renal cyst apex retroperitoneally</i>                           | 1 | 5.400.000 |  |
| 2260 | T1603 | Cắt ruột thừa đơn thuần<br><i>Simple appendectomy</i>                                                                                                 | 1 | 3.370.000 |  |
| 2261 | T0167 | Cắt u lành dương vật<br><i>Benign penile tumor resection</i>                                                                                          | 1 | 2.880.000 |  |
| 2262 | T0168 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm<br><i>Excision of a benign soft tissue tumor with a diameter less than 10 cm</i>                             | 1 | 3.030.000 |  |
| 2263 | T0170 | Cắt u mạc treo ruột<br><i>Mesenteric tumor resection</i>                                                                                              | 1 | 6.500.000 |  |
| 2264 | T1649 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần<br><i>Simple ureteral stone removal</i>                                                                                   | 1 | 5.400.000 |  |
| 2265 | T0171 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm<br><i>Subcutaneous scalp hemangioma excision &lt;5cm</i>                                                | 1 | 1.410.000 |  |
| 2266 | T1652 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít<br><i>Metacarpal/phalangeal fracture fixation with K-wire or plate/screw</i> | 1 | 5.230.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2267 | T0172 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm<br><i>Excision of a subcutaneous hemangioma on the scalp with a diameter greater than 10 cm</i>           | 1 | 1.520.000 |  |
| 2268 | T0173 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm<br><i>Localized hemangioma resection, diameter less than 5 cm</i>                                                | 1 | 3.030.000 |  |
| 2269 | T1673 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn<br><i>High ligation of spermatic vein</i>                                                                                   | 1 | 3.270.000 |  |
| 2270 | T1677 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn<br><i>Clavicle fracture fixation</i>                                                                     | 1 | 5.230.000 |  |
| 2271 | T1678 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn<br><i>Clavicle fracture open reduction and internal fixation (ORIF) surgery</i>                                             | 1 | 4.880.000 |  |
| 2272 | T1682 | Cắt chỏm nang gan<br><i>Liver cyst tip resection</i>                                                                                                     | 1 | 4.030.000 |  |
| 2273 | T0175 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm<br><i>Resection of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial area with diameter less than 5 cm</i> | 1 | 2.040.000 |  |
| 2274 | T0176 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)<br><i>Resection of ganglion cyst (wrist, popliteal, ankle)</i>                                    | 1 | 3.260.000 |  |
| 2275 | T0181 | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi<br><i>Endoscopic resection of benign prostatic hyperplasia</i>                                       | 1 | 6.250.000 |  |
| 2276 | T0184 | Cắt u sùi đầu miệng sáo<br><i>Excision of condyloma of the urethra</i>                                                                                   | 1 | 1.710.000 |  |
| 2277 | T0185 | Cắt u tá tràng<br><i>Excision of duodenal tumor</i>                                                                                                      | 1 | 5.070.000 |  |
| 2278 | T0186 | Cắt u thận lành<br><i>Benign renal tumor resection</i>                                                                                                   | 1 | 5.380.000 |  |

|      |         |                                                                                                                            |   |           |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2279 | T0189   | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới<br><i>Transanal anorectal tumor excision</i>                                       | 1 | 9.150.000 |  |
| 2280 | T0019   | Các phẫu thuật ruột thừa khác<br><i>Other appendectomy surgeries</i>                                                       | 1 | 3.870.000 |  |
| 2281 | T0192   | Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)<br><i>Open adrenal tumor excision</i>                                                      | 1 | 8.050.000 |  |
| 2282 | T0193   | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên<br><i>Unilateral adrenal tumor excision</i>                                                  | 1 | 5.810.000 |  |
| 2283 | T0194   | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên<br><i>Excision of bilateral adrenal tumors</i>                                               | 1 | 7.750.000 |  |
| 2284 | T0197   | Cắt u xương sụn lành tính<br><i>Benign bone/cartilage tumor excision</i>                                                   | 1 | 5.170.000 |  |
| 2285 | T0198.1 | Cắt u xương, sụn<br><i>Bone and cartilage tumor resection</i>                                                              | 1 | 5.170.000 |  |
| 2286 | T0206   | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu<br><i>Liver parenchymal packing for hemostasis</i>                                             | 1 | 6.930.000 |  |
| 2287 | DV32    | Phẫu thuật vết thương sọ não hở<br><i>Open skull brain injury surgery</i>                                                  | 1 | 6.460.000 |  |
| 2288 | DV33    | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương<br><i>Closed depressed skull fracture elevation</i>                            | 1 | 7.080.000 |  |
| 2289 | DV34    | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não<br><i>Posterior fossa epidural hematoma evacuation</i>             | 1 | 6.730.000 |  |
| 2290 | DV35    | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính<br><i>Acute subdural hematoma evacuation</i>                                 | 1 | 6.730.000 |  |
| 2291 | DV36    | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên<br><i>Surgical removal of a chronic unilateral subdural hematoma</i> | 1 | 6.730.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2292 | DV37  | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên<br><i>Surgical removal of chronic bilateral subdural hematomas</i>                                                                                                                          | 1 | 6.730.000 |  |
| 2293 | DV38  | Cắt chỏm nang gan<br><i>Liver cyst tip resection</i>                                                                                                                                                                                              | 1 | 4.030.000 |  |
| 2294 | DV40  | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần<br><i>Partial hip replacement surgery</i>                                                                                                                                                                      | 1 | 5.230.000 |  |
| 2295 | DV42  | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp<br><i>Surgery for cleaning the joint socket</i>                                                                                                                                                                        | 1 | 4.270.000 |  |
| 2296 | DV43  | Phẫu thuật Manchester<br><i>Manchester surgery</i>                                                                                                                                                                                                | 1 | 4.700.000 |  |
| 2297 | DV102 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước<br><i>Laparoscopic anterior cruciate ligament (ACL) reconstruction</i>                                                                                                                        | 1 | 6.030.000 |  |
| 2298 | T0024 | Cầm máu nhu mô gan<br><i>Liver parenchymal hemostasis</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 6.930.000 |  |
| 2299 | T0025 | Cầm niệu quản bàng quang<br><i>Ureteroneocystostomy</i>                                                                                                                                                                                           | 1 | 6.030.000 |  |
| 2300 | T0028 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu<br><i>Emergency urethral anastomosis due to pelvic fracture</i>                                                                                                                                             | 1 | 6.500.000 |  |
| 2301 | T0282 | Cố định cột sống bằng vít qua cuống<br><i>Spinal fixation with screws through the pedicle</i>                                                                                                                                                     | 1 | 6.930.000 |  |
| 2302 | T0283 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)<br><i>Spinal fixation and interbody fusion of lumbar spine vertebrae through a posterior approach via the intervertebral foramen (TLIF)</i> | 1 | 6.930.000 |  |
| 2303 | T0284 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)<br><i>Spinal fixation and interbody fusion through a posterior approach (PLIP)</i>                                                                                                    | 1 | 6.930.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2304 | T0285 | Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)<br><i>Spinal fixation and interbody fusion through the lumbar vertebral bodies via a posterior approach (PLIF)</i> | 1 | 6.930.000 |  |
| 2305 | T0287 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay<br><i>Kirschner fixation in proximal humeral fractures</i>                                                                                         | 1 | 5.520.000 |  |
| 2306 | T0289 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay<br><i>Plate/screw fixation for intercondylar humerus fracture</i>                                                                                            | 1 | 5.230.000 |  |
| 2307 | T0029 | Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân<br><i>Unilateral thyroid lobectomy for nodular goiter</i>                                                                                                   | 1 | 5.080.000 |  |
| 2308 | T0290 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay<br><i>Plate/screw fixation for humeral shaft fracture</i>                                                                                                      | 1 | 5.230.000 |  |
| 2309 | T0291 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai<br><i>Fixation with plate and screws for shoulder fracture-dislocation</i>                                                                                           | 1 | 5.230.000 |  |
| 2310 | T0292 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân<br><i>External fixation for tibial fracture</i>                                                                                                             | 1 | 5.230.000 |  |
| 2311 | T0293 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi<br><i>External fixation for femoral fracture</i>                                                                                                                  | 1 | 5.230.000 |  |
| 2312 | T0294 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới<br><i>Peripheral fixation in the treatment of open fracture of the lower limb</i>                                                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 2313 | T0296 | Cụt chân thương cổ và bàn chân<br><i>Amputation due to trauma of the neck and foot</i>                                                                                                                 | 1 | 3.600.000 |  |
| 2314 | T0297 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn<br><i>Scrotal/testicular abscess drainage</i>                                                                                                                              | 1 | 270.000   |  |
| 2315 | T0298 | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu<br><i>Iliopsoas abscess drainage</i>                                                                                                                                         | 1 | 4.000.000 |  |
| 2316 | T0299 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành<br><i>Subdiaphragmatic abscess drainage</i>                                                                                                                                | 1 | 4.550.000 |  |

|      |       |                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2317 | T0300 | Dẫn lưu áp xe gan<br><i>Liver abscess drainage</i>                                                                     | 1 | 4.550.000 |  |
| 2318 | T0301 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản<br><i>Simple perianal abscess drainage</i>                                              | 1 | 1.250.000 |  |
| 2319 | T0302 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius<br><i>Retzius space abscess drainage</i>                                                  | 1 | 2.510.000 |  |
| 2320 | T0303 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa<br><i>Appendiceal abscess drainage</i>                                                         | 1 | 4.550.000 |  |
| 2321 | T0304 | Dẫn lưu áp xe tụy<br><i>Pancreatic abscess drainage</i>                                                                | 1 | 4.550.000 |  |
| 2322 | T0305 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp<br><i>Thyroid abscess drainage</i>                                                            | 1 | 630.000   |  |
| 2323 | T0307 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần<br><i>Simple cystostomy</i>                                                               | 1 | 2.670.000 |  |
| 2324 | T0308 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu<br><i>Minimal nephrostomy</i>                                                                | 1 | 2.510.000 |  |
| 2325 | T0031 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành<br><i>2/3 gastrectomy for ulcer/inflammation/benign tumor</i>                     | 1 | 6.630.000 |  |
| 2326 | T0313 | Dẫn lưu đường mật ra da<br><i>Biliary drainage to the skin</i>                                                         | 1 | 3.870.000 |  |
| 2327 | T0314 | Dẫn lưu hoặc mổ thông manh tràng<br><i>Cecal drainage or cecostomy</i>                                                 | 1 | 3.710.000 |  |
| 2328 | T0032 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân<br><i>Partial lobectomy of one thyroid lobe for nodular goiter</i> | 1 | 3.720.000 |  |
| 2329 | T0321 | Dẫn lưu nang ống mật chủ<br><i>Choledochal cyst drainage</i>                                                           | 1 | 3.870.000 |  |
| 2330 | T0323 | Dẫn lưu nang tụy<br><i>Pancreatic cyst drainage</i>                                                                    | 1 | 3.870.000 |  |
| 2331 | T0324 | Dẫn lưu não thất<br><i>Ventricular drainage</i>                                                                        | 1 | 9.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2332 | T0325 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên<br><i>Ureteral drainage to the abdominal wall, unilateral/bilateral</i>                                                                   | 1 | 3.870.000 |  |
| 2333 | T0326 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang<br><i>Urinary bladder drainage</i>                                                                                                                        | 1 | 2.510.000 |  |
| 2334 | T0329 | Dẫn lưu túi mật<br><i>Gallbladder drainage</i>                                                                                                                                         | 1 | 5.070.000 |  |
| 2335 | T0033 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân<br><i>Partial lobectomy of one thyroid lobe and removal of the remaining nodule in the nodular goiter</i> | 1 | 5.080.000 |  |
| 2336 | T0330 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử<br><i>Gallbladder drainage and retroperitoneal drainage with removal of necrotic pancreatic tissue</i>         | 1 | 3.870.000 |  |
| 2337 | T0331 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu<br><i>Drainage of pelvic cellulitis due to urinary fistula</i>                                                                             | 1 | 2.510.000 |  |
| 2338 | T0332 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận<br><i>Drainage of perirenal inflammation, renal abscess</i>                                                                                    | 1 | 2.510.000 |  |
| 2339 | T0034 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân<br><i>Partial lobectomy of both thyroid lobes for multinodular goiter</i>                                                       | 1 | 5.810.000 |  |
| 2340 | T0341 | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)<br><i>Antegrade femoral intramedullary nailing</i>                                                                                              | 1 | 6.030.000 |  |
| 2341 | T0342 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren<br><i>Plate/screw fixation for medial/lateral malleolus or Dupuytren fracture</i>                                          | 1 | 4.880.000 |  |
| 2342 | T0343 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày<br><i>Distal tibia plate/screw fixation</i>                                                                                                        | 1 | 5.230.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2343 | T0344 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren<br><i>Plate/screw fixation for medial/lateral malleolus or Dupuytren fracture</i>                                         | 1 | 5.230.000 |  |
| 2344 | T0345 | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày<br><i>Tibial shaft plate/screw fixation</i>                                                                                                  | 1 | 5.230.000 |  |
| 2345 | T0346 | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm<br><i>Plate and screw fixation for wedge bone fracture-dislocation</i>                                                                 | 1 | 5.230.000 |  |
| 2346 | T0035 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân<br><i>Partial lobectomy of both thyroid lobes for simple goiter without nodules</i>                   | 1 | 5.810.000 |  |
| 2347 | T0036 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)<br><i>Trabeculectomy</i>                                                                                                               | 1 | 2.170.000 |  |
| 2348 | T0361 | Đặt vít gãy thân xương sên<br><i>Talus fracture screw fixation</i>                                                                                                           | 1 | 5.230.000 |  |
| 2349 | T0362 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng<br><i>Manual fecal impaction removal</i>                                                                                                      | 1 | 4.770.000 |  |
| 2350 | T0037 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần<br><i>Simple vulvectomy</i>                                                                                                                           | 1 | 3.600.000 |  |
| 2351 | T0038 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài<br><i>Phimosis circumcision</i>                                                                                                       | 1 | 2.070.000 |  |
| 2352 | T0382 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)<br><i>Treatment of anal fissure by internal sphincterotomy (at 3 o'clock and 9 o'clock positions)</i> | 1 | 4.970.000 |  |
| 2353 | T0039 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch<br><i>Penectomy for penile cancer with lymph node dissection</i>                                                                        | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                               |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2354 | T0040 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Excision of deep burn necrosis involving less than 3% of body surface area in children</i>                         | 1 | 3.290.000 |  |
| 2355 | T0400 | Điều trị tủy lại<br><i>Root canal treatment</i>                                                                                                                                               | 1 | 1.200.000 |  |
| 2356 | T0401 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.<br><i>Root canal treatment using ultrasound and cold gutta-percha to seal the root canal system</i> | 1 | 720.000   |  |
| 2357 | T0041 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Excision of tangential necrosis of deep burns less than 5% of body surface area in adults</i>                   | 1 | 3.290.000 |  |
| 2358 | T0042 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Excision of deep burn necrosis covering 3% to 5% of the body surface area in children</i>                       | 1 | 4.080.000 |  |
| 2359 | T0429 | Đóng đinh xương chày mở<br><i>Open tibial intramedullary nailing</i>                                                                                                                          | 1 | 5.230.000 |  |
| 2360 | T0043 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Excision of deep burn necrosis covering 5% to 10% of the body surface area in adults</i>                    | 1 | 4.680.000 |  |
| 2361 | T0430 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng<br><i>Retrograde femoral intramedullary nailing</i>                                                                                                        | 1 | 5.230.000 |  |
| 2362 | T0431 | Đóng hậu môn nhân tạo<br><i>Colostomy closure</i>                                                                                                                                             | 1 | 6.500.000 |  |
| 2363 | T0432 | Đóng mở thông ruột non<br><i>Small bowel opening and closing</i>                                                                                                                              | 1 | 5.270.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2364 | T0433 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục<br><i>Closure of recto-vaginal or genitourinary fistula</i>                                                          | 1 | 6.000.000 |  |
| 2365 | T0044 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Excision of full-thickness necrosis of deep burns less than 1% of body surface area in children</i> | 1 | 3.290.000 |  |
| 2366 | T0440 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá<br><i>Kirschner wire fixation for ankle fracture</i>                                                                                          | 1 | 5.230.000 |  |
| 2367 | T0442 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể<br><i>Allograft skin transplantation for less than 10% of body surface area</i>                                                  | 1 | 2.190.000 |  |
| 2368 | T0443 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo<br><i>Skin graft or flap surgery for eyelid reconstruction due to scar</i>                                                          | 1 | 3.350.000 |  |
| 2369 | T0444 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em<br><i>Autologous skin graft (large piece) for less than 3% of body surface area in children</i>                   | 1 | 3.660.000 |  |
| 2370 | T0445 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Autologous skin graft (large piece) for less than 5% of body surface area in adults</i>                  | 1 | 3.660.000 |  |
| 2371 | T0446 | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc<br><i>Amniotic membrane and conjunctival graft for the treatment of corneal ulcers and perforations</i>                  | 1 | 1.500.000 |  |
| 2372 | T0447 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng<br><i>Bone grafting in lumbar spine trauma surgery</i>                                                            | 1 | 6.000.000 |  |
| 2373 | T0449 | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng<br><i>Decompression of lumbar spine trauma</i>                                                                             | 1 | 5.850.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2374 | T0045 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn<br><i>Excision of full-thickness deep burn necrosis covering less than 3% of the body surface area in adults</i> | 1 | 3.290.000 |  |
| 2375 | T0451 | Gỡ dính gân<br><i>Tendon adhesion release</i>                                                                                                                                          | 1 | 4.220.000 |  |
| 2376 | T0452 | Gỡ dính sau mổ lại<br><i>Post-operation adhesiolysis</i>                                                                                                                               | 1 | 3.380.000 |  |
| 2377 | T0454 | Gọt giác mạc đơn thuần<br><i>Simple keratectomy</i>                                                                                                                                    | 1 | 800.000   |  |
| 2378 | T0455 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ<br><i>One-stage unilateral orchiopexy for cryptorchidism/ectopic testis</i>                                                                         | 1 | 3.710.000 |  |
| 2379 | T0046 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột<br><i>Common bile duct cyst excision with biliary-enteric anastomosis</i>                                                                      | 1 | 6.500.000 |  |
| 2380 | T0047 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm<br><i>Resection of jaw cysts less than 2 cm</i>                                                                                                        | 1 | 1.890.000 |  |
| 2381 | T0485 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân<br><i>Metatarsal/toe fracture fixation</i>                                                                                       | 1 | 5.230.000 |  |
| 2382 | T0486 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác<br><i>Internal fixation of fibula fracture</i>                                                                                                 | 1 | 5.230.000 |  |
| 2383 | T0487 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu<br><i>Nail-plate fixation for supracondylar/intercondylar fracture</i>                                                          | 1 | 5.520.000 |  |
| 2384 | T0488 | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển<br><i>Single-piece nail-plate fixation for per/subtrochanteric fracture</i>                                       | 1 | 5.230.000 |  |

|      |       |                                                                                                         |   |            |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2385 | T0489 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày<br><i>Gastric ulcer hemostasis</i>                                           | 1 | 5.270.000  |  |
| 2386 | T0049 | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên<br><i>Excision of pelvic organs, two or more organs</i> | 1 | 11.800.000 |  |
| 2387 | T0496 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng<br><i>Gastroduodenal perforation repair</i>                               | 1 | 5.270.000  |  |
| 2388 | T0497 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần<br><i>Simple gastric/duodenal perforation repair</i>           | 1 | 5.270.000  |  |
| 2389 | T0498 | Khâu lỗ thủng đại tràng<br><i>Colon perforation repair</i>                                              | 1 | 5.270.000  |  |
| 2390 | T0499 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non<br><i>Small bowel perforation/injury repair</i>             | 1 | 5.270.000  |  |
| 2391 | T0050 | Cắt bỏ tinh hoàn<br><i>Orchiectomy</i>                                                                  | 1 | 3.710.000  |  |
| 2392 | T0500 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên<br><i>Peripheral nerve anastomosis</i>                                | 1 | 3.870.000  |  |
| 2393 | T0501 | Khâu nối thần kinh<br><i>Neural anastomosis</i>                                                         | 1 | 3.870.000  |  |
| 2394 | T0509 | Khâu vết thương lách<br><i>Splenic wound suture</i>                                                     | 1 | 4.830.000  |  |
| 2395 | T0051 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ<br><i>Undescended testicle removal</i>                                         | 1 | 3.710.000  |  |
| 2396 | T0512 | Khâu vết thương thành bụng<br><i>Abdominal wound suture</i>                                             | 1 | 2.880.000  |  |
| 2397 | T0513 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu<br><i>Pancreatic wound suture and drainage</i>                           | 1 | 6.500.000  |  |
| 2398 | T0514 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan<br><i>Liver laceration/injury repair</i>                     | 1 | 7.230.000  |  |
| 2399 | T0516 | Khâu vùi túi thừa tá tràng<br><i>Closure of duodenal diverticulum</i>                                   | 1 | 5.070.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2400 | T0052 | Cắt bỏ trĩ vòng<br><i>Circular hemorrhoidectomy</i>                                                                                         | 1 | 5.070.000 |  |
| 2401 | T0524 | Khoan sọ thăm dò<br><i>Diagnostic burr holes</i>                                                                                            | 1 | 6.000.000 |  |
| 2402 | T0526 | Làm hậu môn nhân tạo<br><i>Colostomy</i>                                                                                                    | 1 | 4.910.000 |  |
| 2403 | T0527 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn<br><i>Colostomy for older children</i>                                                                         | 1 | 4.910.000 |  |
| 2404 | T0534 | Lấy bỏ sụn chêm khớp gối<br><i>Menisectomy of the knee joint</i>                                                                            | 1 | 4.100.000 |  |
| 2405 | T0054 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên<br><i>Unilateral adrenalectomy</i>                                                                           | 1 | 5.810.000 |  |
| 2406 | T0546 | Lấy dị vật trực tràng<br><i>Rectal foreign body removal</i>                                                                                 | 1 | 5.270.000 |  |
| 2407 | T0551 | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não<br><i>Intracranial hematoma removal (epidural, subdural, intracerebral)</i> | 1 | 6.610.000 |  |
| 2408 | T0553 | Lấy sỏi bàng quang<br><i>Cystolithotomy</i>                                                                                                 | 1 | 5.400.000 |  |
| 2409 | T0554 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang<br><i>Second bladder stone removal, bladder fistula closure</i>                             | 1 | 6.430.000 |  |
| 2410 | T0555 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang<br><i>Extra-sinus renal pelvis stone removal</i>                                                                | 1 | 5.220.000 |  |
| 2411 | T0556 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang<br><i>Intra-sinus renal pelvis stone removal</i>                                                             | 1 | 5.900.000 |  |
| 2412 | T0557 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận<br><i>Open renal pelvis and calyces stone removal with renal drainage</i>                      | 1 | 5.900.000 |  |
| 2413 | T0558 | Lấy sỏi niệu quản<br><i>Ureteral stone removal</i>                                                                                          | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2414 | T0559 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang<br><i>Ureteral stone removal, near the bladder</i>                                                           | 1 | 5.900.000 |  |
| 2415 | T0056 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú<br><i>Bilaterally oophorectomy and salpingectomy in the treatment of breast cancer</i> | 1 | 4.800.000 |  |
| 2416 | T0560 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần<br><i>Simple ureteral stone removal</i>                                                                                | 1 | 5.400.000 |  |
| 2417 | T0562 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại<br><i>Recurrent ureteral stone removal, reoperation</i>                                                 | 1 | 5.900.000 |  |
| 2418 | T0563 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi<br><i>Common bile duct stone removal with T-tube drainage and sphincteroplasty</i> | 1 | 6.500.000 |  |
| 2419 | T0564 | Lấy sỏi ống tuyến Stenson đường miệng<br><i>Stone removal from the Stensen's duct at the oral cavity</i>                                           | 1 | 1.550.000 |  |
| 2420 | T0565 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng<br><i>Stone removal from the Wharton's duct at the oral cavity</i>                                           | 1 | 1.550.000 |  |
| 2421 | T0566 | Lấy sỏi san hô thận<br><i>Staghorn calculus removal</i>                                                                                            | 1 | 5.900.000 |  |
| 2422 | T0567 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang<br><i>Complex kidney stone removal (horseshoe kidney, polycystic kidney)</i>                    | 1 | 5.400.000 |  |
| 2423 | T0569 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu<br><i>Removal of necrotic pancreatic tissue and drainage</i>                                                      | 1 | 3.870.000 |  |
| 2424 | T0057 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm<br><i>Resection of tumors in the scalp and neck area with a diameter of less than 5 cm</i>  | 1 | 1.850.000 |  |
| 2425 | T0570 | Lấy u sau phúc mạc<br><i>Excision of a mass behind the peritoneum</i>                                                                              | 1 | 7.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2426 | T0571 | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương<br><i>Excision of bone tumor, autologous bone graft or allograft for bone tumor treatment</i> | 1 | 6.330.000 |  |
| 2427 | T0572 | Mở bao sau bằng phẫu thuật<br><i>Posterior capsule surgery</i>                                                                                                           | 1 | 2.000.000 |  |
| 2428 | T0574 | Mở bụng thăm dò<br><i>Exploratory laparotomy</i>                                                                                                                         | 1 | 3.710.000 |  |
| 2429 | T0575 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu<br><i>Laparotomy, abdominal lavage, drainage</i>                                                                            | 1 | 3.710.000 |  |
| 2430 | T0576 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết<br><i>Exploratory laparotomy, biopsy</i>                                                                                                     | 1 | 3.600.000 |  |
| 2431 | T0577 | Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới<br><i>Posterior laminectomy and removal of the inferior articular process</i>                                                        | 1 | 6.000.000 |  |
| 2432 | T0578 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn<br><i>Open stomach to remove food residue</i>                                                                                                   | 1 | 4.310.000 |  |
| 2433 | T0579 | Mở dạ dày xử lý tổn thương<br><i>Gastric exploration and repair</i>                                                                                                      | 1 | 5.270.000 |  |
| 2434 | T0058 | Cắt các u lành vùng cổ<br><i>Resection of benign tumors in the neck</i>                                                                                                  | 1 | 3.500.000 |  |
| 2435 | T0586 | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp<br><i>Surgical removal of intracranial hematoma due to complex traumatic brain injury</i>                       | 1 | 6.610.000 |  |
| 2436 | T0587 | Mổ lấy sỏi bàng quang<br><i>Bladder stone surgery</i>                                                                                                                    | 1 | 5.400.000 |  |
| 2437 | T0589 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật<br><i>Choledochotomy for biliary stones, biliary drainage</i>                                                        | 1 | 6.500.000 |  |
| 2438 | T0059 | Cắt các u nang giáp móng<br><i>Resection of thyroglossal duct cysts</i>                                                                                                  | 1 | 3.700.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2439 | T0590 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật<br><i>Choledochotomy for biliary stones, no biliary drainage</i>                             | 1 | 6.500.000 |  |
| 2440 | T0592 | Mở rộng lỗ sáo<br><i>Meatal dilation</i>                                                                                                               | 1 | 2.670.000 |  |
| 2441 | T0593 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)<br><i>Small bowel foreign body removal (food bolus, parasites, metal fragments, etc.)</i> | 1 | 5.270.000 |  |
| 2442 | T0594 | Mở sào bào<br><i>Craniotomy for bone flap removal</i>                                                                                                  | 1 | 5.580.000 |  |
| 2443 | T0595 | Mở thông bàng quang<br><i>Cystostomy</i>                                                                                                               | 1 | 1.230.000 |  |
| 2444 | T0597 | Mở thông dạ dày<br><i>Gastrostomy</i>                                                                                                                  | 1 | 3.710.000 |  |
| 2445 | T0006 | Bóc nang tuyến Bartholin<br><i>Bartholin's gland cyst removal</i>                                                                                      | 1 | 2.880.000 |  |
| 2446 | T0600 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng<br><i>Jejunostomy or ileostomy</i>                                                                         | 1 | 3.710.000 |  |
| 2447 | T0601 | Mở thông túi mật<br><i>Cholecystostomy</i>                                                                                                             | 1 | 4.080.000 |  |
| 2448 | T0660 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè<br><i>Patellar fracture cerclage or tension band wiring</i>                                          | 1 | 5.230.000 |  |
| 2449 | T0670 | Nối gân duỗi<br><i>Extensor tendon repair</i>                                                                                                          | 1 | 3.970.000 |  |
| 2450 | T0671 | Nối gân gấp<br><i>Flexor tendon anastomosis</i>                                                                                                        | 1 | 3.970.000 |  |
| 2451 | T0672 | Nối nang tụy - dạ dày<br><i>Pancreato-gastric cyst anastomosis</i>                                                                                     | 1 | 5.070.000 |  |
| 2452 | T0673 | Nối nang tụy - hồng tràng<br><i>Pancreatic cyst-jejunostomy</i>                                                                                        | 1 | 6.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2453 | T0674 | Nối nang tụy với dạ dày<br><i>Pancreatic cyst to stomach anastomosis</i>                                  | 1 | 5.070.000 |  |
| 2454 | T0675 | Nối nang tụy với hỗng tràng<br><i>Pancreatic cyst to jejunum anastomosis</i>                              | 1 | 6.270.000 |  |
| 2455 | T0676 | Nội niệu quản - đài thận<br><i>Ureteropyelostomy</i>                                                      | 1 | 4.800.000 |  |
| 2456 | T0677 | Nối ống mật chủ - tá tràng<br><i>Choledochoduodenostomy</i>                                               | 1 | 6.500.000 |  |
| 2457 | T0679 | Nội soi bàng quang cắt u<br><i>Cystoscopic tumor resection</i>                                            | 1 | 6.000.000 |  |
| 2458 | T0680 | Nội soi bàng quang tán sỏi<br><i>Endoscopic surgery for bladder stone fragmentation</i>                   | 1 | 6.050.000 |  |
| 2459 | T0689 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang<br><i>Cystoscopic bladder polyp removal</i>                               | 1 | 2.490.000 |  |
| 2460 | T0697 | Nội soi đặt sonde JJ<br><i>Endoscopic JJ stent placement</i>                                              | 1 | 2.220.000 |  |
| 2461 | T0705 | Nội soi lấy sỏi bàng quang<br><i>Endoscopic bladder stone removal</i>                                     | 1 | 5.300.000 |  |
| 2462 | T0709 | Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán<br><i>Diagnostic urethrocystoscopy</i>                             | 1 | 1.240.000 |  |
| 2463 | T0711 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán<br><i>Endoscopic surgery for diagnostic surgery for gynecological conditions</i> | 1 | 2.400.000 |  |
| 2464 | T0718 | Nội soi tháo sonde JJ<br><i>Endoscopic JJ stent removal</i>                                               | 1 | 1.240.000 |  |
| 2465 | T0719 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng<br><i>Small bowel-colon or rectal bypass</i>                 | 1 | 6.500.000 |  |
| 2466 | T0720 | Nối tắt ruột non - ruột non<br><i>Small bowel-small bowel bypass</i>                                      | 1 | 6.500.000 |  |
| 2467 | T0723 | Nội vị tràng<br><i>Gastroenterostomy</i>                                                                  | 1 | 4.470.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                    |   |            |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2468 | T0073 | Cắt cụt cẳng chân<br><i>Below-knee amputation</i>                                                                                                  | 1 | 5.170.000  |  |
| 2469 | T0074 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư<br><i>Below-knee amputation due to cancer</i>                                                                         | 1 | 5.000.000  |  |
| 2470 | T0740 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò<br><i>Anal abscess surgery, with fistula opening</i>                                                         | 1 | 3.870.000  |  |
| 2471 | T0741 | Phẫu thuật áp xe não<br><i>Brain abscess surgery</i>                                                                                               | 1 | 10.200.000 |  |
| 2472 | T0742 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng<br><i>Intra-abdominal appendiceal abscess surgery</i>                                                      | 1 | 4.550.000  |  |
| 2473 | T0743 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt<br><i>Prostatic abscess surgery</i>                                                                               | 1 | 2.510.000  |  |
| 2474 | T0747 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn<br><i>Surgical dissection and removal of large tuberculosis lymph node in the inguinal region</i> | 1 | 4.800.000  |  |
| 2475 | T0748 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp<br><i>Post-thyroidectomy hemorrhage control</i>                                                           | 1 | 5.080.000  |  |
| 2476 | T0749 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay<br><i>Surgery for correction of distal radius deviation</i>                                     | 1 | 4.800.000  |  |
| 2477 | T0075 | Cắt cụt cẳng tay<br><i>Surgery for forearm</i>                                                                                                     | 1 | 5.170.000  |  |
| 2478 | T0750 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang<br><i>Emergency bladder rupture repair</i>                                                                        | 1 | 5.900.000  |  |
| 2479 | T0751 | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày<br><i>3/4 gastrectomy</i>                                                                                                | 1 | 6.630.000  |  |
| 2480 | T0752 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại<br><i>Surgery for clitoral hypertrophy removal</i>                                                                   | 1 | 3.880.000  |  |
| 2481 | T0755 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa<br><i>Surgery for extra finger removal</i>                                                                         | 1 | 3.600.000  |  |
| 2482 | T0076 | Cắt cụt cánh tay<br><i>Arm amputation</i>                                                                                                          | 1 | 5.170.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2483 | T0760 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay<br><i>Surgery for forearm and arm amputation</i>                                                     | 1 | 5.070.000 |  |
| 2484 | T0761 | Phẫu thuật cắt cụt chi<br><i>Limb amputation surgery</i>                                                                                   | 1 | 5.070.000 |  |
| 2485 | T0762 | Phẫu thuật cắt cụt đùi<br><i>Thigh amputation surgery</i>                                                                                  | 1 | 5.170.000 |  |
| 2486 | T0763 | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình<br><i>Partial hypopharyngolaryngectomy with reconstruction</i>                    | 1 | 6.040.000 |  |
| 2487 | T0764 | Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần<br><i>Partial hypopharyngectomy</i>                                                                        | 1 | 6.040.000 |  |
| 2488 | T0765 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách<br><i>Surgical excision of malignant breast tumor with axillary lymph node dissection</i> | 1 | 6.600.000 |  |
| 2489 | T0766 | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính<br><i>Surgical resection of the stomach due to benign disease</i>                              | 1 | 9.700.000 |  |
| 2490 | T0077 | Cắt cụt cánh tay do ung thư<br><i>Arm amputation due to cancer</i>                                                                         | 1 | 4.870.000 |  |
| 2491 | T0771 | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải<br><i>Right/left hemicolectomy</i>                                                                  | 1 | 6.500.000 |  |
| 2492 | T0778 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ<br><i>Orchiectomy for ectopic testicle</i>                                                                | 1 | 3.880.000 |  |
| 2493 | T0779 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ<br><i>Classic hemorrhoidectomy using surgical instruments</i>                       | 1 | 3.300.000 |  |
| 2494 | T0784 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang<br><i>Bladder diverticulum excision</i>                                                                 | 1 | 7.950.000 |  |
| 2495 | T0787 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn<br><i>Greater omental cyst excision</i>                                                                  | 1 | 6.500.000 |  |
| 2496 | T0788 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột<br><i>Mesenteric cyst excision with bowel resection/anastomosis</i>                    | 1 | 6.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                           |   |            |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2497 | T0789 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột<br><i>Mesenteric cyst excision without bowel resection</i>             | 1 | 6.500.000  |  |
| 2498 | T0079 | Cắt cụt đùi do ung thư<br><i>Above-knee amputation due to cancer</i>                                                      | 1 | 4.800.000  |  |
| 2499 | T0792 | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc<br><i>Retroperitoneal tumor excision</i>                                                    | 1 | 7.950.000  |  |
| 2500 | T0793 | Phẫu thuật cắt u thành bụng<br><i>Abdominal wall tumor resection</i>                                                      | 1 | 2.880.000  |  |
| 2501 | T0794 | Phẫu thuật cắt u thành ngực<br><i>Chest wall tumor excision</i>                                                           | 1 | 2.880.000  |  |
| 2502 | T0795 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má<br><i>Surgical excision of a lesion in the buccal mucosa</i>                            | 1 | 1.510.000  |  |
| 2503 | T0797 | Phẫu thuật chân chữ O<br><i>Osteotomy for varus deformity</i>                                                             | 1 | 4.880.000  |  |
| 2504 | T0798 | Phẫu thuật chân chữ X<br><i>Osteotomy for valgus deformity</i>                                                            | 1 | 4.880.000  |  |
| 2505 | T0799 | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng<br><i>Surgical repair of ethmoid bone fracture</i>                                   | 1 | 10.460.000 |  |
| 2506 | T0008 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang<br><i>Transvesical prostate adenoma enucleation</i>                            | 1 | 6.630.000  |  |
| 2507 | T0080 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi<br><i>Subtrochanteric femoral amputation</i>                                            | 1 | 5.170.000  |  |
| 2508 | T0800 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn<br><i>Traumatic perineal surgery</i>                                                 | 1 | 5.650.000  |  |
| 2509 | T0803 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản<br><i>Simple surgical incision and drainage of perianal abscess</i> | 1 | 3.370.000  |  |
| 2510 | T0804 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo<br><i>Surgical correction of clubfoot</i>                                                  | 1 | 3.680.000  |  |
| 2511 | T0806 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo<br><i>Orthopedic surgery for the treatment of clubfoot</i>                  | 1 | 3.680.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2512 | T0081 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư<br><i>Total amputation of external genitalia due to cancer</i>                                     | 1 | 5.400.000 |  |
| 2513 | T0814 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống<br><i>Spinal fixation surgery with pedicle screws</i>                                                 | 1 | 7.200.000 |  |
| 2514 | T0815 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay<br><i>Plate/screw fixation for both forearm bones</i>                                              | 1 | 5.230.000 |  |
| 2515 | T0816 | Phẫu thuật Crossen<br><i>Crossen's surgery</i>                                                                                                       | 1 | 6.450.000 |  |
| 2516 | T0817 | Phẫu thuật cứng đuôi khớp khuỷu<br><i>Elbow stiffness surgery</i>                                                                                    | 1 | 5.030.000 |  |
| 2517 | T0818 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu<br><i>Surgery of perineal abscess drainage</i>                                                                  | 1 | 3.770.000 |  |
| 2518 | T0819 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan<br><i>Liver abscess drainage surgery</i>                                                                                | 1 | 3.950.000 |  |
| 2519 | T0820 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai<br><i>Surgical drainage of brain abscess due to ear infection</i>                                                | 1 | 7.130.000 |  |
| 2520 | T0821 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng<br><i>Ventriculoperitoneal shunt surgery</i>                                                                 | 1 | 6.000.000 |  |
| 2521 | T0822 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất<br><i>Ventriculoperitoneal shunt for hydrocephalus</i>                                         | 1 | 5.400.000 |  |
| 2522 | T0823 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi<br><i>Minimal pleural drainage surgery</i>                                                             | 1 | 2.510.000 |  |
| 2523 | T0824 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động<br><i>Surgery for soft tissue crushes of motor organs</i>                                           | 1 | 5.540.000 |  |
| 2524 | T0825 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay<br><i>Surgical reduction of the shoulder joint dislocation</i>                                     | 1 | 5.170.000 |  |
| 2525 | T0826 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)<br><i>Surgical reduction of the joint, with pin fixation (steel wire loop binding)</i> | 1 | 5.170.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                               |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2526 | T0827 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)<br><i>Surgical implantation of intraocular lens (IOL) type 2 (without vitrectomy)</i> | 1 | 3.000.000 |  |
| 2527 | T0828 | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun<br><i>Liver abscess surgery for ascariasis with common bile duct exploration</i>               | 1 | 6.500.000 |  |
| 2528 | T0829 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp<br><i>Surgical treatment of complex anal abscesses</i>                                                             | 1 | 3.870.000 |  |
| 2529 | T0083 | Cắt dạ dày hình chêm<br><i>Wedge gastrectomy</i>                                                                                                              | 1 | 5.870.000 |  |
| 2530 | T0830 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng<br><i>Surgical treatment of residual abscess in the abdomen</i>                                                 | 1 | 5.150.000 |  |
| 2531 | T0831 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng<br><i>Surgical treatment of residual abscess, abdominal cavity drainage</i>                                  | 1 | 3.750.000 |  |
| 2532 | T0832 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương<br><i>Malunion correction with internal fixation</i>                                                           | 1 | 5.230.000 |  |
| 2533 | T0833 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt<br><i>Surgical treatment of maxillofacial polytrauma</i>                                                      | 1 | 5.400.000 |  |
| 2534 | T0834 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles<br><i>Surgery for treatment of Achilles tendon rupture</i>                                                               | 1 | 4.200.000 |  |
| 2535 | T0835 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of Le Fort I fracture with steel wire</i>                                             | 1 | 4.970.000 |  |
| 2536 | T0836 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of Le Fort I fracture with alloy plate and screws</i>                          | 1 | 4.970.000 |  |
| 2537 | T0837 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgical treatment of Le Fort I fracture with resorbable plate and screws</i>                     | 1 | 4.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                               |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2538 | T0838 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of Le Fort II fracture with steel wire</i>                                                                           | 1 | 4.970.000 |  |
| 2539 | T0839 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of Le Fort II fracture with alloy plate and screws</i>                                                        | 1 | 4.970.000 |  |
| 2540 | T0084 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay<br><i>Right or left colon resection with immediate anastomosis</i>                                                                            | 1 | 6.500.000 |  |
| 2541 | T0840 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of Le Fort III fracture with steel wire</i>                                                                         | 1 | 4.370.000 |  |
| 2542 | T0841 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of Le Fort III fracture with alloy plate and screws</i>                                                      | 1 | 4.370.000 |  |
| 2543 | T0842 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgical treatment of Le Fort III fracture with resorbable plate and screws</i>                                                 | 1 | 4.200.000 |  |
| 2544 | T0843 | Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of condylar fracture of the mandible with steel wire</i>                                                | 1 | 4.200.000 |  |
| 2545 | T0848 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay<br><i>Surgery for the treatment of radial nerve entrapment syndrome</i>                                                                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 2546 | T0849 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ<br><i>Surgery for the treatment of ulnar nerve entrapment syndrome</i>                                                                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 2547 | T0085 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann<br><i>Right or left colon resection, lower end closed, upper end brought out in Hartmann style</i> | 1 | 6.500.000 |  |
| 2548 | T0852 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn<br><i>Surgery for the treatment of para-anal fistula</i>                                                                                                  | 1 | 3.870.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2549 | T0853 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản<br><i>Simple anal fistula surgery</i>                                                                                                         | 1 | 3.870.000 |  |
| 2550 | T0854 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp<br><i>Complex nal fistula surgery</i>                                                                                                         | 1 | 3.870.000 |  |
| 2551 | T0855 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn<br><i>Bowel obstruction surgery due to food bolus</i>                                                                                      | 1 | 4.770.000 |  |
| 2552 | T0856 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột<br><i>Surgical treatment of intestinal obstruction due to adhesions/ligaments with bowel resection and anastomosis</i> | 1 | 6.500.000 |  |
| 2553 | T0857 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột<br><i>Surgery for adhesive bowel obstruction without bowel resection</i>                                            | 1 | 3.740.000 |  |
| 2554 | T0858 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên<br><i>Surgical treatment of bilateral inguinal hernia</i>                                                                                      | 1 | 4.470.000 |  |
| 2555 | T0859 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein<br><i>Surgical treatment of inguinal hernia using the Lichtenstein method</i>                                          | 1 | 5.170.000 |  |
| 2556 | T0086 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài<br><i>Right or left colon resection, bringing both ends of the intestine out</i>                                      | 1 | 6.500.000 |  |
| 2557 | T0860 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát<br><i>Recurrent inguinal hernia surgery</i>                                                                                                 | 1 | 5.070.000 |  |
| 2558 | T0861 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi<br><i>Femoral hernia surgery</i>                                                                                                                     | 1 | 5.070.000 |  |
| 2559 | T0862 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác<br><i>Other abdominal hernia surgery</i>                                                                                                 | 1 | 4.100.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2560 | T0863 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng<br><i>Surgery for abdominal incisional hernia treatment</i>                                                          | 1 | 5.070.000 |  |
| 2561 | T0864 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu<br><i>Surgery for elbow dislocation treatment</i>                                                                               | 1 | 5.770.000 |  |
| 2562 | T0865 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục<br><i>Surgery for treatment of elbow curvature, shaft correction</i>                                                    | 1 | 5.520.000 |  |
| 2563 | T0866 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần<br><i>Surgical treatment of simple open chest wound</i>                                                            | 1 | 8.980.000 |  |
| 2564 | T0867 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo<br><i>Perforated bowel peritonitis surgery: abdominal drainage, colostomy</i> | 1 | 5.270.000 |  |
| 2565 | T0868 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng<br><i>Surgery for peritonitis due to complicated bowel necrosis</i>                               | 1 | 6.500.000 |  |
| 2566 | T0869 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát<br><i>Primary peritonitis surgery</i>                                                                                   | 1 | 5.880.000 |  |
| 2567 | T0087 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột<br><i>Adhesiolysis</i>                                                                                                                  | 1 | 3.740.000 |  |
| 2568 | T0870 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel<br><i>Meckel's diverticulum inflammation/bleeding surgery</i>                                                     | 1 | 5.900.000 |  |
| 2569 | T0871 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày<br><i>Surgery for gastric volvulus treatment</i>                                                                                    | 1 | 4.910.000 |  |
| 2570 | T0872 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột<br><i>Intestinal volvulus surgery</i>                                                                                                 | 1 | 4.940.000 |  |
| 2571 | T0873 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng<br><i>Midgut volvulus surgery</i>                                                                                              | 1 | 4.940.000 |  |
| 2572 | T0874 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu<br><i>Surgical treatment of elbow joint ankylosis</i>                                                                                    | 1 | 5.670.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                       |   |            |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2573 | T0875 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh<br><i>Surgical treatment of congenital radioulnar joint fusion</i>                                             | 1 | 3.870.000  |  |
| 2574 | T0876 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác<br><i>Surgical joint fusion</i>                                                                                        | 1 | 4.800.000  |  |
| 2575 | T0877 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay<br><i>Intramedullary nailing for single forearm bone</i>                                            | 1 | 5.230.000  |  |
| 2576 | T0878 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay<br><i>Intramedullary nailing for both forearm bones</i>                                             | 1 | 5.230.000  |  |
| 2577 | T0879 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm<br><i>Surgical insertion of a femoral nail under C-arm guidance</i>                                         | 1 | 7.690.000  |  |
| 2578 | T0088 | Cắt đoạn dạ dày<br><i>Partial gastrectomy</i>                                                                                                         | 1 | 10.130.000 |  |
| 2579 | T0880 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu<br><i>Surgery for biceps tendon rupture</i>                                                                             | 1 | 4.200.000  |  |
| 2580 | T0881 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi<br><i>Upper eyelid levator muscle shortening surgery to treat ptosis</i>                           | 1 | 2.000.000  |  |
| 2581 | T0882 | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não<br><i>Surgical correction of elbow contracture due to cerebral palsy</i>                                         | 1 | 5.030.000  |  |
| 2582 | T0883 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới<br><i>Distal radius fracture with DRUJ dislocation repair</i>                           | 1 | 5.230.000  |  |
| 2583 | T0884 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít<br><i>Metacarpal/phalangeal fracture fixation with K-wire or plate/screw</i> | 1 | 5.180.000  |  |
| 2584 | T0885 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay<br><i>Lateral humeral condyle fracture surgery</i>                                                        | 1 | 5.230.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2585 | T0886 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay<br><i>Humeral trochlea fracture surgery</i>                                                                           | 1 | 4.120.000 |  |
| 2586 | T0887 | Phẫu thuật gãy Monteggia<br><i>Monteggia fracture surgery</i>                                                                                                         | 1 | 5.230.000 |  |
| 2587 | T0888 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu<br><i>Humerus fracture repair with nerve/vascular injury</i>                                     | 1 | 4.800.000 |  |
| 2588 | T0889 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay<br><i>Surgical treatment of phalanx fracture in the hand</i>                                                                    | 1 | 5.230.000 |  |
| 2589 | T0089 | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn<br><i>Partial gastrectomy with greater omentectomy</i>                                                                                 | 1 | 9.330.000 |  |
| 2590 | T0890 | Phẫu thuật ghép xương tự thân<br><i>Autograft bone graft surgery</i>                                                                                                  | 1 | 6.000.000 |  |
| 2591 | T0891 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)<br><i>Surgery for nerve decompression (carpal tunnel, elbow...)</i>                                               | 1 | 4.000.000 |  |
| 2592 | T0892 | Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy<br><i>Spinal cord decompression surgery</i>                                                                                         | 1 | 5.850.000 |  |
| 2593 | T0893 | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù<br><i>Surgical treatment of malignant glaucoma in the only eye, near blindness</i>                                | 1 | 4.200.000 |  |
| 2594 | T0894 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn<br><i>Repeat orchiopexy</i>                                                                                                               | 1 | 3.710.000 |  |
| 2595 | T0895 | Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai<br><i>Surgical fixation of scapular fracture</i>                                                                      | 1 | 5.180.000 |  |
| 2596 | T0896 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay<br><i>Surgical fixation with K-wire for treatment of supracondylar humerus fracture</i> | 1 | 5.770.000 |  |
| 2597 | T0897 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn<br><i>Clavicle fracture fixation</i>                                                                                  | 1 | 5.180.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2598 | T0898 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay<br><i>Bone fusion surgery for bilateral forearm fracture</i>                                                                 | 1 | 5.180.000 |  |
| 2599 | T0899 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới<br>xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of fracture with avulsion of the distal humeral<br/>epiphyseal cartilage</i> | 1 | 5.770.000 |  |
| 2600 | T0009 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu<br><i>Transpubic prostatectomy</i>                                                                                            | 1 | 6.630.000 |  |
| 2601 | T0090 | Cắt đoạn đại tràng<br><i>Colon segment resection</i>                                                                                                                       | 1 | 6.500.000 |  |
| 2602 | T0900 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới<br>xương chày<br><i>Bone fusion surgery for epiphyseal plate avulsion fractures of<br/>the distal tibia</i>            | 1 | 5.180.000 |  |
| 2603 | T0901 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối<br><i>Bone fusion surgery for epiphyseal plate fractures of the knee<br/>joint</i>                                | 1 | 5.180.000 |  |
| 2604 | T0902 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân<br><i>Bone fusion surgery for ankle fracture</i>                                                                                      | 1 | 5.180.000 |  |
| 2605 | T0903 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu quay (Gãy cổ xương<br>quay)<br><i>Surgical fixation of radial head fracture (Radial neck fracture)</i>                                    | 1 | 5.180.000 |  |
| 2606 | T0904 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi<br><i>Bone fusion surgery for distal femoral fracture</i>                                                                  | 1 | 5.180.000 |  |
| 2607 | T0905 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay<br><i>Bone fusion surgery for lateral epicondyle fractures of the<br/>humerus</i>                                | 1 | 5.770.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2608 | T0906 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia<br><i>Bone fusion surgery for Monteggia fracture</i>                                                | 1 | 5.180.000 |  |
| 2609 | T0907 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu<br><i>Bone fusion surgery for complex elbow fracture</i>                                  | 1 | 5.180.000 |  |
| 2610 | T0908 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon<br><i>Bone fusion surgery for Pilon fracture</i>                                                        | 1 | 4.800.000 |  |
| 2611 | T0909 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay<br><i>Bone fusion surgery for trochlea fracture of the humerus</i>                    | 1 | 5.770.000 |  |
| 2612 | T0091 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay<br><i>Colonic segmental resection and immediate anastomosis</i>                                                | 1 | 6.500.000 |  |
| 2613 | T0910 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân<br><i>Bone fusion surgery for tibial shaft fractures</i>                                 | 1 | 5.180.000 |  |
| 2614 | T0911 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi<br><i>Surgical fixation of femoral shaft fracture</i>                                          | 1 | 5.180.000 |  |
| 2615 | T0912 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân<br><i>Bone fusion surgery for metatarsal and toe fractures</i>                 | 1 | 4.950.000 |  |
| 2616 | T0913 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân<br><i>Bone fusion surgery for ankle dislocation</i>                                             | 1 | 5.770.000 |  |
| 2617 | T0914 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng<br><i>Surgical fixation of bones under C-arm fluoroscopy</i>                              | 1 | 7.480.000 |  |
| 2618 | T0915 | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt<br><i>Surgical fixation of bones in facial trauma</i>                                    | 1 | 7.200.000 |  |
| 2619 | T0916 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận<br><i>Kidney-preserving repair or partial nephrectomy for trauma</i> | 1 | 4.230.000 |  |
| 2620 | T0917 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ<br><i>Surgical repair of abdominal wall due to surgical wound dehiscence</i>            | 1 | 3.850.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2621 | T0918 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian<br><i>Continuous antibiotic irrigation trepanation for intermediate osteomyelitis</i>           | 1 | 3.760.000 |  |
| 2622 | T0919 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung<br><i>Surgery for pelvic adhesions and inflammation</i>                                                                                                        | 1 | 5.080.000 |  |
| 2623 | T0092 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann<br><i>Colon segmental resection lower end closed, upper end brought out of the abdominal cavity in Hartmann style</i> | 1 | 6.500.000 |  |
| 2624 | T0920 | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương<br><i>Surgical treatment of congenital pseudoarthrosis of the tibia with bone grafting</i>                                                    | 1 | 4.880.000 |  |
| 2625 | T0921 | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi<br><i>Surgical fixation of partial femoral head fracture</i>                                                                                             | 1 | 5.180.000 |  |
| 2626 | T0922 | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè<br><i>Surgical fixation of patella fracture</i>                                                                                                                         | 1 | 5.170.000 |  |
| 2627 | T0923 | Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyển xương đùi<br><i>Surgical fixation of femoral neck fracture</i>                                                                                                     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2628 | T0924 | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai<br><i>Surgical fixation of scapular neck fracture</i>                                                                                                            | 1 | 5.180.000 |  |
| 2629 | T0925 | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi<br><i>Surgical fixation of femoral neck fracture</i>                                                                                                                | 1 | 5.180.000 |  |
| 2630 | T0926 | Phẫu thuật KHX gãy đầu quay<br><i>Surgical fixation of radial head fracture</i>                                                                                                                     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2631 | T0927 | Phẫu thuật KHX gãy đầu quay phức tạp<br><i>Surgical fixation of complex radial head fracture</i>                                                                                                    | 1 | 5.180.000 |  |
| 2632 | T0928 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay<br><i>Surgical fixation of distal radius fracture</i>                                                                                                        | 1 | 5.180.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2633 | T0929 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân<br><i>Surgical fixation of open grade I fracture of both tibia and fibula</i>                   | 1 | 5.180.000 |  |
| 2634 | T0093 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài<br><i>Colon segmental resection bringing both ends of the colon out</i>                       | 1 | 6.500.000 |  |
| 2635 | T0930 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of open grade I fracture of the humeral shaft</i>                       | 1 | 5.180.000 |  |
| 2636 | T0931 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân<br><i>Surgical fixation of open grade II fracture of both tibia and fibula</i>                 | 1 | 5.180.000 |  |
| 2637 | T0932 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of open grade II fracture of the humeral shaft</i>                     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2638 | T0933 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân<br><i>Surgical fixation of open grade III fracture of both tibia and fibula</i>               | 1 | 5.180.000 |  |
| 2639 | T0934 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of open grade III fracture of the humeral shaft</i>                   | 1 | 5.180.000 |  |
| 2640 | T0935 | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay<br><i>Surgical fixation of open grade I fracture of the forearm (both radius and ulna)</i>     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2641 | T0936 | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay<br><i>Surgical fixation of open grade II fracture of the forearm (both radius and ulna)</i>   | 1 | 5.180.000 |  |
| 2642 | T0937 | Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay<br><i>Surgical fixation of open grade III fracture of the forearm (both radius and ulna)</i> | 1 | 5.180.000 |  |

|      |       |                                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2643 | T0938 | Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu<br><i>Surgical fixation of pelvic fracture - symphysis pubis dislocation</i> | 1 | 5.180.000 |  |
| 2644 | T0939 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of intercondylar fracture of the humerus</i>       | 1 | 5.180.000 |  |
| 2645 | T0094 | Cắt đoạn khớp khuỷu<br><i>Elbow joint resection</i>                                                                       | 1 | 5.170.000 |  |
| 2646 | T0940 | Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi<br><i>Surgical fixation of intertrochanteric femoral fracture</i>            | 1 | 5.180.000 |  |
| 2647 | T0941 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of lateral epicondyle fracture of the humerus</i> | 1 | 4.950.000 |  |
| 2648 | T0942 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi<br><i>Surgical fixation of lateral condyle fracture of the femur</i>           | 1 | 5.180.000 |  |
| 2649 | T0943 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi<br><i>Surgical fixation of medial condyle fracture of the femur</i>            | 1 | 5.180.000 |  |
| 2650 | T0944 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay<br><i>Surgical fixation of finger joint condyle fracture</i>               | 1 | 5.180.000 |  |
| 2651 | T0945 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày<br><i>Surgical fixation of tibial plateau and tibial shaft fracture</i>     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2652 | T0946 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài<br><i>Surgical fixation of lateral tibial plateau fracture</i>                          | 1 | 5.180.000 |  |
| 2653 | T0947 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong<br><i>Surgical fixation of medial tibial plateau fracture</i>                           | 1 | 5.180.000 |  |
| 2654 | T0948 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân<br><i>Surgical fixation of ankle malleolus fracture with dislocation</i>  | 1 | 5.180.000 |  |
| 2655 | T0949 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài<br><i>Surgical fixation of lateral malleolus fracture</i>                                 | 1 | 5.180.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2656 | T0095 | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng<br><i>Cholecystectomy with hepatic duct to jejunum anastomosis</i>              | 1 | 6.200.000 |  |
| 2657 | T0950 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong<br><i>Surgical fixation of medial malleolus fracture</i>                                       | 1 | 5.180.000 |  |
| 2658 | T0951 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu<br><i>Surgical fixation of olecranon fracture</i>                                                 | 1 | 5.770.000 |  |
| 2659 | T0952 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp<br><i>Surgical fixation of complex olecranon fracture</i>                                | 1 | 5.770.000 |  |
| 2660 | T0953 | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia<br><i>Surgical fixation of Monteggia fracture</i>                                                 | 1 | 5.180.000 |  |
| 2661 | T0954 | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay<br><i>Surgical fixation of intra-articular distal radius fracture</i>          | 1 | 5.180.000 |  |
| 2662 | T0955 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay<br><i>Surgical fixation of intra-articular finger joint fracture</i> | 1 | 5.180.000 |  |
| 2663 | T0956 | Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần<br><i>Surgical fixation of simple acetabular fracture</i>                                   | 1 | 5.180.000 |  |
| 2664 | T0957 | Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu<br><i>Surgical fixation of complex elbow joint fracture</i>                             | 1 | 5.180.000 |  |
| 2665 | T0958 | Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of trochlea fracture of the humerus</i>                     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2666 | T0959 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân<br><i>Surgical fixation of both bones of the lower leg fracture</i>                  | 1 | 5.180.000 |  |
| 2667 | T0096 | Cắt đoạn ruột non<br><i>Small bowel resection</i>                                                                              | 1 | 6.500.000 |  |
| 2668 | T0960 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay<br><i>Surgical fixation of both bones of the forearm fracture</i>                     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2669 | T0961 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of humeral shaft fracture</i>                                   | 1 | 5.180.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2670 | T0962 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay<br><i>Surgical fixation of humeral shaft fracture with radial nerve paralysis</i> | 1 | 5.180.000 |  |
| 2671 | T0963 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp<br><i>Surgical fixation of complex humeral shaft fracture</i>                                     | 1 | 5.180.000 |  |
| 2672 | T0964 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày<br><i>Surgical fixation of tibial shaft fracture</i>                                                           | 1 | 5.180.000 |  |
| 2673 | T0965 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi<br><i>Surgical fixation of femoral shaft fracture</i>                                                           | 1 | 5.180.000 |  |
| 2674 | T0966 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp<br><i>Surgical fixation of complex femoral shaft fracture</i>                                          | 1 | 5.180.000 |  |
| 2675 | T0967 | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi<br><i>Surgical fixation of femoral neck fracture with dislocation</i>                                        | 1 | 5.180.000 |  |
| 2676 | T0968 | Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay<br><i>Surgical fixation of wrist fracture with dislocation</i>                                                | 1 | 5.170.000 |  |
| 2677 | T0969 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of a supracondylar humeral fracture</i>                                    | 1 | 5.180.000 |  |
| 2678 | T0097 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài<br><i>Resection of the small intestine with exteriorization of both ends.</i>                        | 1 | 6.500.000 |  |
| 2679 | T0970 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi<br><i>Surgical fixation of a supracondylar femoral fracture</i>                                         | 1 | 5.180.000 |  |
| 2680 | T0971 | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi<br><i>Surgical fixation of a supracondylar and intercondylar femoral fracture</i>               | 1 | 5.180.000 |  |
| 2681 | T0972 | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp<br><i>Surgical fixation of a complex patellar fracture</i>                                             | 1 | 5.170.000 |  |
| 2682 | T0973 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn<br><i>Surgical fixation of a clavicle fracture</i>                                                                   | 1 | 5.180.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2683 | T0974 | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay<br><i>Surgical fixation of a metacarpal and phalangeal fracture</i>                                       | 1 | 5.180.000 |  |
| 2684 | T0975 | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần<br><i>Surgical fixation of an isolated fibular fracture</i>                                                  | 1 | 5.180.000 |  |
| 2685 | T0976 | Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới<br><i>Surgical fixation of a radial fracture with distal radioulnar joint dislocation</i> | 1 | 5.180.000 |  |
| 2686 | T0977 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay<br><i>Surgical fixation of a humeral pseudarthrosis</i>                                                      | 1 | 6.500.000 |  |
| 2687 | T0978 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn<br><i>Surgical fixation of a clavicular pseudarthrosis</i>                                                        | 1 | 5.180.000 |  |
| 2688 | T0979 | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn<br><i>Surgical fixation of an acromioclavicular joint dislocation</i>                                             | 1 | 5.180.000 |  |
| 2689 | T0098 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông<br><i>Segmental resection of small bowel, restoration of circulation</i>                                       | 1 | 6.500.000 |  |
| 2690 | T0980 | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn<br><i>Surgical fixation of a sternoclavicular joint dislocation</i>                                                 | 1 | 5.180.000 |  |
| 2691 | T0981 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên<br><i>Kirschner wire fixation for a scaphoid bone fracture</i>                                              | 1 | 5.230.000 |  |
| 2692 | T0982 | Phẫu thuật Labhart<br><i>Labhart surgery</i>                                                                                                        | 1 | 4.200.000 |  |
| 2693 | T0983 | Phẫu thuật lác thông thường<br><i>Conventional strabismus surgery</i>                                                                               | 1 | 2.060.000 |  |
| 2694 | T0984 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu<br><i>Hemorrhoid bleeding revision surgery</i>                                                                          | 1 | 3.870.000 |  |
| 2695 | T0986 | Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón<br><i>Surgery for amputation of finger and metacarpal</i>                                               | 1 | 3.970.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2696 | T0987 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp<br><i>Surgery for cleaning the joint socket</i>                                                                                                                             | 1 | 4.270.000 |  |
| 2697 | T0989 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng<br><i>Surgical removal of a foreign body from the thoracic and abdominal cavities</i>                                                                          | 1 | 4.600.000 |  |
| 2698 | T0099 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài<br>(Quénue)<br><i>Resection of the small intestine with side-to-side anastomosis and exteriorization of one end (Quénue procedure)</i>              | 1 | 6.500.000 |  |
| 2699 | T0991 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính<br><i>Acute subdural hematoma evacuation</i>                                                                                                             | 1 | 7.230.000 |  |
| 2700 | T0992 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên<br><i>Surgical evacuation of chronic bilateral subdural hematoma</i>                                                                             | 1 | 7.230.000 |  |
| 2701 | T0993 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên<br><i>Unilateral chronic subdural hematoma evacuation</i>                                                                                        | 1 | 7.230.000 |  |
| 2702 | T0994 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não<br>(hố sau)<br><i>Surgical evacuation of an epidural hematoma beneath the tentorium cerebelli (posterior fossa)</i>                            | 1 | 7.230.000 |  |
| 2703 | T0995 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não<br><i>Surgical evacuation of epidural hematomas at multiple sites above and/or below the tentorium cerebelli</i> | 1 | 7.830.000 |  |
| 2704 | T0996 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não<br><i>Posterior fossa epidural hematoma evacuation</i>                                                                                         | 1 | 7.830.000 |  |
| 2705 | T0997 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm<br><i>Submaxillary Wharton tube lithotomy</i>                                                                                                            | 1 | 1.830.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                    |   |            |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2706 | T1814   | Nội soi bàng quang tán sỏi<br><i>Endoscopic surgery for bladder stone fragmentation</i>                                                                                                            | 1 | 6.990.000  |  |
| 2707 | T1486.1 | Tán sỏi làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xẻ niệu quản, cắt polype<br><i>Lithotripsy using the retrograde technique for bladder stones, ureterotomy, and polypectomy</i>             | 1 | 32.400.000 |  |
| 2708 | T1487.1 | Tán sỏi laser làm kỹ thuật tán sỏi ngược dòng sỏi bàng quang, xẻ niệu quản, cắt polype<br><i>Laser lithotripsy using the retrograde technique for bladder stones, ureterotomy, and polypectomy</i> | 1 | 5.400.000  |  |
| 2709 | T1816   | Lấy sỏi san hô thận<br><i>Staghorn calculus removal</i>                                                                                                                                            | 1 | 5.900.000  |  |
| 2710 | T1829   | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi<br><i>Endoscopic resection of benign prostatic hyperplasia</i>                                                                                 | 1 | 6.380.000  |  |
| 2711 | T0198.2 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm<br><i>Excision of a benign soft tissue tumor with a diameter of less than 10 cm</i>                                                                       | 1 | 3.360.000  |  |
| 2712 | T1054.1 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[gây tê]<br><i>Tendon repair or tendon lengthening surgery (for one tendon)</i>                                                                         | 1 | 3.720.000  |  |
| 2713 | T1809.1 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)<br><i>Resection of ganglion cyst (wrist, popliteal, ankle)</i>                                                                              | 1 | 1.760.000  |  |
| 2714 | T1810.1 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm<br><i>Excision of a benign soft tissue tumor with a diameter of less than 10 cm</i>                                                                       | 1 | 3.030.000  |  |
| 2715 | GT42    | Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]<br><i>Amputation surgery under anesthesia</i>                                                                                                                      | 1 | 4.950.000  |  |
| 2716 | T1869   | Nội soi bàng quang tán sỏi<br><i>Endoscopic surgery for bladder stone fragmentation</i>                                                                                                            | 1 | 2.550.000  |  |
| 2717 | T1870   | Tán sỏi niệu quản qua nội soi<br><i>Endoscopic ureteral lithotripsy</i>                                                                                                                            | 1 | 3.350.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2718 | T1871 | Nội soi bàng quang tán sỏi<br><i>Endoscopic surgery for bladder stone fragmentation</i>                                                     | 1 | 3.650.000 |  |
| 2719 | T1872 | Nội soi tán sỏi niệu quản(búa khí nén,siêu âm,laser)<br><i>Ureteroscopic lithotripsy (using pneumatic, ultrasound, or laser techniques)</i> | 1 | 3.650.000 |  |
| 2720 | T1873 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi<br><i>Ureteral stone removal via endoscopy</i>                                                                | 1 | 3.020.000 |  |
| 2721 | T1874 | Nội soi đặt ống thông niệu quản(sonde JJ)<br><i>Ureteral stent insertion under cystoscopy (JJ stent)</i>                                    | 1 | 1.980.000 |  |
| 2722 | T1875 | Nôi nang tụy với hồng tràng<br><i>Pancreatic cyst to jejunum anastomosis</i>                                                                | 1 | 5.230.000 |  |
| 2723 | T1876 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)<br><i>Resection of ganglion cyst (wrist, popliteal, ankle)</i>                       | 1 | 2.260.000 |  |
| 2724 | T1877 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ<br><i>Classic hemorrhoidectomy with the use of supporting instruments</i>            | 1 | 4.970.000 |  |
| 2725 | T1878 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 5.400.000 |  |
| 2726 | T1879 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 4.500.000 |  |
| 2727 | T1880 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 3.500.000 |  |
| 2728 | T1881 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 3.000.000 |  |
| 2729 | T1882 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 2.500.000 |  |
| 2730 | T1883 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 2.000.000 |  |
| 2731 | T1884 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                    | 1 | 1.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                          |   |            |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2732 | T1885 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                 | 1 | 1.100.000  |  |
| 2733 | T1886 | Phẫu thuật chất lượng cao<br><i>High quality surgery</i>                                                                                 | 1 | 600.000    |  |
| 2734 | T1899 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng<br><i>Bone fixation surgery under fluoroscopy</i>                                       | 1 | 7.480.000  |  |
| 2735 | T1900 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm<br><i>Femur fracture fixation surgery under C-arm</i>                                          | 1 | 7.480.000  |  |
| 2736 | T1914 | Phẫu thuật chất lượng cao (Hệ thống máy laser ThulimRevolix)<br><i>High-quality surgery (ThulimRevolix laser system)</i>                 | 1 | 10.500.000 |  |
| 2737 | T1915 | Phẫu thuật chất lượng cao (Hệ thống máy ThulimRevolix)<br><i>High-quality surgery (ThulimRevolix system)</i>                             | 1 | 16.000.000 |  |
| 2738 | T1916 | Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt trĩ laser, đốt laser đường rò)<br><i>High-quality surgery (Laser hemorrhoid burn, fistula laser burn)</i> | 1 | 17.000.000 |  |
| 2739 | T1917 | Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần)<br><i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>                                | 1 | 8.500.000  |  |
| 2740 | T1918 | Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần)<br><i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>                                | 1 | 21.500.000 |  |
| 2741 | T1919 | Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần)<br><i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>                                | 1 | 24.500.000 |  |
| 2742 | T1920 | Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần)<br><i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>                                | 1 | 26.500.000 |  |
| 2743 | T1921 | Phẫu thuật chất lượng cao (Đốt sóng cao tần)<br><i>High-quality surgery (High-frequency wave burning)</i>                                | 1 | 28.500.000 |  |
| 2744 | T1922 | Phẫu thuật chất lượng cao (kỹ thuật tán sỏi thận bằng ống nội soi mềm)                                                                   | 1 | 26.000.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                                |   |            |                                                    |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|----------------------------------------------------|
| 2745 | T1923  | Phẫu thuật chất lượng cao (kỹ thuật tán sỏi thận qua da)                                                                                                                       | 1 | 18.000.000 |                                                    |
| 2746 | T1924  | Phẫu thuật chất lượng cao (kỹ thuật bóc, xay hút u xơ tiền liệt tuyến bằng Laser và máy bào mô)                                                                                | 1 | 25.000.000 |                                                    |
| 2747 | T1925  | Phẫu thuật chất lượng cao (kỹ thuật tán sỏi mật bằng ống kính nội soi mềm 5.6Fr)                                                                                               | 1 | 17.000.000 |                                                    |
| 2748 | T1926  | Phẫu thuật chất lượng cao (kỹ thuật tán sỏi mật bằng ống kính nội soi mềm, có hỗ trợ hút sỏi)                                                                                  | 1 | 26.000.000 |                                                    |
| 2749 | T01000 | Cắt polip ống tiêu hóa (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)<br><i>Polypectomy of the gastrointestinal tract (esophagus/stomach/colon/rectum)</i>                         | 1 | 1.800.000  |                                                    |
| 2750 | T0018  | Bóp bóng Ambu, thở ngạt sơ sinh<br><i>Ambu bag ventilation for neonates</i>                                                                                                    | 1 | 600.000    |                                                    |
| 2751 | T0248  | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh<br><i>Neonatal pleural fluid and air aspiration</i>                                                                                       | 1 | 240.000    |                                                    |
| 2752 | T0456  | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)<br><i>Non-invasive continuous positive airway pressure (CPAP) in neonates (nasal CPAP)</i> | 1 | 720.000    |                                                    |
| 2753 | T0458  | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh<br><i>Neonatal resuscitation for asphyxia at birth</i>                                                                                           | 1 | 600.000    |                                                    |
| 2754 | T0549  | Lấy máu làm huyết thanh<br><i>Blood collection for serum analysis</i>                                                                                                          | 1 | 100.000    | Trị nang đơn thuần<br><i>Simple cyst treatment</i> |

|      |       |                                                                                                                                                                      |   |         |                                                                                                                                                                                  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2755 | T0422 | Đo lactat trong máu<br><i>Blood lactate measurement</i>                                                                                                              | 1 | 120.000 | Khối u 1<br>thùy dưới<br>4cm hoặc u<br>hỗn hợp nửa<br>xơ nửa nang<br><i>A single<br/>mass under<br/>4cm in size<br/>or a mixed<br/>tumor (half<br/>fibrous, half<br/>cystic)</i> |
| 2756 | T0423 | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm<br><i>Bone density measurement by ultrasound</i>                                                                                    | 1 | 120.000 | Khối u trên<br>4cm thường<br>làm 2 lần<br><i>A tumor over<br/>4cm usually<br/>requires two<br/>sessions</i>                                                                      |
| 2757 | T0441 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu<br>màng phổi<br><i>Pleural adhesions induced by medication/chemicals through a<br/>pleural drainage tube</i> | 1 | 240.000 | Với bệnh<br>nhân u 2<br>thùy<br><i>For patients<br/>with a<br/>bilobed tumor</i>                                                                                                 |

|      |         |                                                                                                                                  |   |           |                                                                                                             |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2758 | T0106.1 | Cắt hẹp bao quy đầu<br><i>Circumcision for phimosis</i>                                                                          | 1 | 1.870.000 | Với bệnh nhân u 2 thùy lớn và nhiều u<br><i>For patients with a large bilobed tumor and multiple tumors</i> |
| 2759 | T1288.  | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương<br><i>Removal of nail/bone fixation device</i>                                           | 1 | 3.290.000 |                                                                                                             |
| 2760 | T0128.  | Cắt nang thờng tinh một bên<br><i>Unilateral spermatic cord cystectomy</i>                                                       | 1 | 3.760.000 |                                                                                                             |
| 2761 | T1641   | Cắt ruột thừa đơn thuần<br><i>Simple appendectomy</i>                                                                            | 1 | 3.370.000 |                                                                                                             |
| 2762 | T0779.1 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ<br><i>Classic hemorrhoidectomy with the use of supporting instruments</i> | 1 | 4.970.000 |                                                                                                             |
| 2763 | T0803.  | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản<br><i>Simple surgical incision and drainage of perianal abscess</i>        | 1 | 4.970.000 |                                                                                                             |
| 2764 | T1165.1 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa<br><i>Endoscopic surgery for peritonitis treatment due to appendicitis</i>    | 1 | 5.360.000 |                                                                                                             |
| 2765 | T1102.1 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật<br><i>Endoscopic surgery for cholecystectomy</i>                                                  | 1 | 4.070.000 |                                                                                                             |
| 2766 | T0862.  | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác<br><i>Other abdominal hernia surgery</i>                                            | 1 | 5.470.000 |                                                                                                             |

|      |         |                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2767 | T0859.  | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein<br><i>Inguinal hernia repair surgery using the Lichtenstein technique</i>           | 1 | 5.170.000 |  |
| 2768 | T0143.  | Cắt thận đơn thuần<br><i>Simple nephrectomy</i>                                                                                                    | 1 | 6.700.000 |  |
| 2769 | DV39    | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng<br><i>Total hip replacement surgery</i>                                                                          | 1 | 6.530.000 |  |
| 2770 | T0169   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm<br><i>Excision of a benign soft tissue tumor with a diameter greater than 10cm</i>                        | 1 | 3.730.000 |  |
| 2771 | T1555.  | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)<br><i>Classic hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson method)</i> | 1 | 4.970.000 |  |
| 2772 | GT0158  | Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]<br><i>Transurethral resection of a bladder tumor under [local anesthesia]</i>                                 | 1 | 6.250.000 |  |
| 2773 | T1205.1 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên<br><i>Inguinal hernia surgery, typically unilateral/bilateral</i>                                      | 1 | 5.470.000 |  |
| 2774 | T0912.1 | Phẫu thuật kết hợp xương gậy xương đốt bàn và đốt ngón chân<br><i>Bone fusion surgery for metatarsal and toe fractures</i>                         | 1 | 5.810.000 |  |
| 2775 | GT01    | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]<br><i>Simple appendectomy [under local anesthesia]</i>                                                            | 1 | 2.930.000 |  |
| 2776 | T0964.1 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày<br><i>Surgical fixation of tibial shaft fracture</i>                                                            | 1 | 4.280.000 |  |
| 2777 | T1055.1 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)<br><i>Surgery for flexor tendon fusion/tendon lengthening (1 tendon)</i>                                | 1 | 3.720.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2778 | T1777   | Phí dịch vụ theo yêu cầu<br><i>Service fee upon request</i>                                                                                     | 1 | 4.500.000 |  |
| 2779 | T0616   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân<br><i>Reduction and casting for lower third tibia and fibula fracture</i>                          | 1 | 510.000   |  |
| 2780 | T1823   | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i> | 1 | 4.500.000 |  |
| 2781 | T1649.1 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).<br><i>Ureteroscopy for lithotripsy (pneumatic lithotripter, ultrasound, laser)</i>     | 1 | 6.000.000 |  |
| 2782 | T1824   | Chích rạch áp xe nhỏ<br><i>Incision and drainage of a small abscess</i>                                                                         | 1 | 310.000   |  |
| 2783 | T0357.  | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)<br><i>Ureteral stent insertion via cystoscopy (JJ stent)</i>                                      | 1 | 2.530.000 |  |
| 2784 | DVSK02  | Soi cổ tử cung<br><i>Colposcopy</i>                                                                                                             | 1 | 520.000   |  |
| 2785 | DVSK01  | Nội soi cổ tử cung<br><i>Cervicoscopy</i>                                                                                                       | 1 | 200.000   |  |
| 2786 | DVT1    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu<br><i>First-time cesarean section</i>                                                                               | 1 | 6.280.000 |  |
| 2787 | T1644   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung<br><i>Open surgery for myomectomy</i>                                                                       | 1 | 4.330.000 |  |
| 2788 | T1651   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần<br><i>Open surgery for subtotal hysterectomy</i>                                                        | 1 | 5.130.000 |  |
| 2789 | T1097   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần<br><i>Laparoscopic subtotal hysterectomy</i>                                                            | 1 | 8.380.000 |  |
| 2790 | T1098   | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn<br><i>Endoscopic surgery for total hysterectomy</i>                                                    | 1 | 8.280.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2791 | GT29.2  | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]<br><i>Cesarean section for the second or subsequent pregnancy [under local anesthesia]</i>                                                                                                        | 1 | 6.230.000 |  |
| 2792 | T1306   | Soi cổ tử cung<br><i>Colposcopy</i>                                                                                                                                                                                                            | 1 | 450.000   |  |
| 2793 | T1532   | Đặt/tháo dụng cụ tử cung<br><i>Insertion/removal of intrauterine device (IUD)</i>                                                                                                                                                              | 1 | 120.000   |  |
| 2794 | T1825.1 | Đặt/tháo dụng cụ tử cung<br><i>Insertion/removal of intrauterine device (IUD)</i>                                                                                                                                                              | 1 | 3.800.000 |  |
| 2795 | TB      | Tắm bé chất lượng cao<br><i>High quality baby bath</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 120.000   |  |
| 2796 | QTT     | Cây que tránh thai<br><i>Implantation of contraceptive implant</i>                                                                                                                                                                             | 1 | 3.000.000 |  |
| 2797 | NTTH045 | Gây mê khác<br><i>Other types of anesthesia</i>                                                                                                                                                                                                | 1 | 1.200.000 |  |
| 2798 | T0001   | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)<br><i>Cryotherapy of the tonsils (liquid nitrogen, liquid CO2)</i>                                                                                                                                             | 1 | 290.000   |  |
| 2799 | T1295   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo<br><i>Cervical, vulvar, and vaginal biopsy</i>                                                                                                                                                            | 1 | 600.000   |  |
| 2800 | T1312   | Soi ối<br><i>Amniocentesis</i>                                                                                                                                                                                                                 | 1 | 180.000   |  |
| 2801 | T1372   | Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)<br><i>Cervical clamp and traction procedure for managing postpartum hemorrhage, post-abortion hemorrhage, or post-dilation and curettage (D&amp;C) hemorrhage</i> | 1 | 1.710.000 |  |
| 2802 | T1373   | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)<br><i>LEEP procedure (Loop Electrosurgical Excision Procedure)</i>                                                                                                                        | 1 | 1.600.000 |  |
| 2803 | T1374   | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo<br><i>Cervical and vaginal polyp torsion procedure</i>                                                                                                                                                 | 1 | 1.450.000 |  |

|      |       |                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2804 | NHT1  | Nạo hút thai từ 5-6 tuần<br><i>Vacuum aspiration for abortion at 5-6 weeks</i>                 | 1 | 1.000.000 |  |
| 2805 | NHT2  | Nạo hút thai từ 7-8 tuần<br><i>Vacuum aspiration for abortion at 7-8 weeks</i>                 | 1 | 1.500.000 |  |
| 2806 | NHT3  | Nạo hút thai từ 8-9 tuần<br><i>Vacuum aspiration for abortion at 8-9 weeks</i>                 | 1 | 2.000.000 |  |
| 2807 | NHT4  | Nạo hút thai 11 tuần<br><i>Vacuum aspiration for abortion at 11 weeks</i>                      | 1 | 2.800.000 |  |
| 2808 | T1531 | Đặt/tháo dụng cụ tử cung<br><i>Insertion/removal of intrauterine device (IUD)</i>              | 1 | 360.000   |  |
| 2809 | T1536 | Laze cổ tử cung<br><i>Cervical laser treatment</i>                                             | 1 | 1.200.000 |  |
| 2810 | T1537 | Laze polip nhỏ<br><i>Laser treatment for small polyps</i>                                      | 1 | 600.000   |  |
| 2811 | T1538 | Laze polip lớn<br><i>Laser treatment for huge polyps</i>                                       | 1 | 840.000   |  |
| 2812 | T1550 | Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nhẹ<br><i>Laser treatment for mild cervical ectropion</i>     | 1 | 840.000   |  |
| 2813 | T1551 | Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ vừa<br><i>Laser treatment for moderate cervical ectropion</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 2814 | T1552 | Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nặng<br><i>Laser treatment for severe cervical ectropion</i>  | 1 | 1.800.000 |  |
| 2815 | T1556 | Lazer nang Narbothe cổ tử cung<br><i>Laser treatment for Nabothian cysts of the cervix</i>     | 1 | 600.000   |  |
| 2816 | T1601 | Phá thai bằng thuốc (thai < 7 tuần)<br><i>Medical abortion (pregnancy &lt; 7 weeks)</i>        | 1 | 600.000   |  |
| 2817 | NHT5  | Nạo hút thai 10 tuần<br><i>Vacuum aspiration for abortion at 10 weeks</i>                      | 1 | 2.500.000 |  |
| 2818 | NHT6  | Nạo hút thai 12 tuần<br><i>Vacuum aspiration for abortion at 12 weeks</i>                      | 1 | 3.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2819 | SM    | Sẹo mô cũ<br><i>Old surgical scar</i>                                                                                                 | 1 | 200.000   |  |
| 2820 | TD001 | Theo dõi tim thai bằng máy Moritorin<br><i>Fetal heart monitoring with a Moritorin machine</i>                                        | 1 | 100.000   |  |
| 2821 | TIEMK | Tiêm vitamin K1<br><i>Injection of Vitamin K1</i>                                                                                     | 1 | 10.000    |  |
| 2822 | T1675 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai<br><i>Intravenous anesthesia technique for vacuum aspiration</i>                         | 1 | 900.000   |  |
| 2823 | T1698 | Chiếu tia Plasma lạnh<br><i>Cold plasma irradiation</i>                                                                               | 1 | 240.000   |  |
| 2824 | T1699 | Chiếu tia Plasma lạnh (rốn)<br><i>Cold plasma irradiation (umbilical)</i>                                                             | 1 | 220.000   |  |
| 2825 | T0202 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn<br><i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i> | 1 | 1.500.000 |  |
| 2826 | T1810 | Massage vú, thông tắc tia sữa<br><i>Breast massage, clear blocked milk ducts</i>                                                      | 1 | 240.000   |  |
| 2827 | T1811 | Gội đầu<br><i>Hair wash</i>                                                                                                           | 1 | 60.000    |  |
| 2828 | T1812 | Xông phục hồi sàn chậu kèm matxa lưng<br><i>Vaginal steam for pelvic floor recovery with back massage</i>                             | 1 | 150.000   |  |
| 2829 | T0213 | Chích áp xe tuyến Bartholin<br><i>Incision and drainage of Bartholin's gland abscess</i>                                              | 1 | 1.460.000 |  |
| 2830 | T0214 | Chích áp xe vú<br><i>Incision and drainage of breast abscess</i>                                                                      | 1 | 760.000   |  |
| 2831 | DV31  | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh<br><i>Incision of hymen due to menstrual obstruction</i>                                          | 1 | 950.000   |  |
| 2832 | T0224 | Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng<br><i>Paracentesis to drain ascitic fluid in ovarian cancer</i>                  | 1 | 1.210.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2833 | DV44  | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh<br><i>Hymenotomy due to menstrual blood stasis</i>                                                                                                     | 1 | 1.400.000 |  |
| 2834 | DV83  | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm<br><i>Ultrasonic measurement of the power of an intraocular lens</i>                                                                      | 1 | 130.000   |  |
| 2835 | T0273 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm<br><i>Transvaginal ultrasound-guided aspiration of ovarian cyst</i>                                                                        | 1 | 3.600.000 |  |
| 2836 | T0274 | Chọc ối điều trị đa ối<br><i>Amniocentesis to treat polyhydramnios</i>                                                                                                                     | 1 | 940.000   |  |
| 2837 | T0275 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào<br><i>Amniocentesis for cell testing</i>                                                                                                                     | 1 | 940.000   |  |
| 2838 | T0398 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại<br><i>Treatment of blocked milk ducts using shortwave and infrared</i>                                                                     | 1 | 90.000    |  |
| 2839 | T0399 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...<br><i>Treatment of cervical lesions by electrocautery, thermal ablation, laser ablation, cryotherapy...</i> | 1 | 800.000   |  |
| 2840 | T0402 | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of molluscum contagiosum with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>                           | 1 | 480.000   |  |
| 2841 | T0403 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn<br><i>Treatment of molluscum contagiosum by lesion curettage</i>                                                                                    | 1 | 630.000   |  |
| 2842 | T0404 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện<br><i>Treatment of hanging molluscum with electric combustion</i>                                                                                        | 1 | 630.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2843 | T0405 | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of papillomas, hanging molluscum with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i> | 1 | 630.000   |  |
| 2844 | T0406 | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn<br><i>Treatment of pelvic adhesive inflammation using infrared and shortwave</i>                                        | 1 | 360.000   |  |
| 2845 | T0412 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)<br><i>Assisted delivery in breech presentation (*)</i>                                                                                                      | 1 | 2.210.000 |  |
| 2846 | T0413 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm<br><i>Assisted delivery in vertex presentation</i>                                                                                                        | 1 | 1.800.000 |  |
| 2847 | T0414 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên<br><i>Assisted delivery for multiple births</i>                                                                                                        | 1 | 3.020.000 |  |
| 2848 | T0439 | Forceps<br><i>Forceps delivery</i>                                                                                                                                               | 1 | 1.330.000 |  |
| 2849 | T0459 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết<br><i>Uterine suction for metrorrhagia and menorrhagia</i>                                                                            | 1 | 750.000   |  |
| 2850 | T0482 | Hút thai dưới siêu âm<br><i>Ultrasound-guided suction abortion</i>                                                                                                               | 1 | 550.000   |  |
| 2851 | T0484 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai<br><i>Abortion: brain puncture, skull clamp, and extraction</i>                                                                              | 1 | 3.680.000 |  |
| 2852 | T0504 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo<br><i>Repair of cervical and vaginal laceration</i>                                                                                        | 1 | 2.470.000 |  |
| 2853 | T0515 | Khâu vòng cổ tử cung<br><i>Cervical cerclage</i>                                                                                                                                 | 1 | 750.000   |  |
| 2854 | T0532 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn<br><i>Medication for infected perineal suture</i>                                                                                   | 1 | 120.000   |  |
| 2855 | T0536 | Lấy dị vật âm đạo<br><i>Removal of foreign body from the vagina</i>                                                                                                              | 1 | 780.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2856 | T0596 | Mở thông bàng quang trên xương mu<br><i>Suprapubic cystostomy</i>                                                                                                         | 1 | 990.000   |  |
| 2857 | T0064 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung<br><i>Removal of cervical cerclage sutures</i>                                                                                               | 1 | 650.000   |  |
| 2858 | T0656 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật<br><i>Reduction and fixation of hip dislocation without surgical indication</i>                                     | 1 | 860.000   |  |
| 2859 | T0658 | Nạo hút thai trứng<br><i>Vacuum aspiration for molar pregnancy</i>                                                                                                        | 1 | 1.430.000 |  |
| 2860 | T0659 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ<br><i>Incomplete abortion curettage, retained placenta curettage after miscarriage, after childbirth</i>                        | 1 | 890.000   |  |
| 2861 | T0661 | Nghiệm pháp Atropin<br><i>Atropine test</i>                                                                                                                               | 1 | 300.000   |  |
| 2862 | T0662 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén<br><i>Oral glucose tolerance test (50g Glucose) 2 samples for pregnant patients</i> | 1 | 240.000   |  |
| 2863 | T0663 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén<br><i>Oral glucose tolerance test (75g Glucose) 3 samples for pregnant patients</i> | 1 | 240.000   |  |
| 2864 | T0664 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo<br><i>Oral glucose tolerance test with 2 samples and insulin quantification</i>              | 1 | 180.000   |  |
| 2865 | T0665 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin<br><i>Oral glucose tolerance test 2 samples without insulin quantification</i>                     | 1 | 180.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2866 | T0007 | Bóc nhân xơ vú<br><i>Breast fibroadenoma enucleation</i>                                                                                                        | 1 | 1.590.000 |  |
| 2867 | T0724 | Nội xoay thai<br><i>Internal version of the fetus</i>                                                                                                           | 1 | 1.850.000 |  |
| 2868 | T0730 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18<br><i>Abortion by dilation and evacuation (D&amp;E) from the 13th to the 18th week</i> | 1 | 3.680.000 |  |
| 2869 | T0731 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần<br><i>Medical abortion up to 7 weeks of gestation</i>                                                          | 1 | 440.000   |  |
| 2870 | T0732 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần<br><i>Medical abortion up to 8 weeks of gestation</i>                                                          | 1 | 540.000   |  |
| 2871 | T0733 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần<br><i>Medical abortion up to 9 weeks of gestation</i>                                                          | 1 | 780.000   |  |
| 2872 | T0734 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22<br><i>Medical abortion from 13 weeks to 22 weeks of gestation</i>                                  | 1 | 900.000   |  |
| 2873 | T0735 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)<br><i>Pathological abortion (maternal or fetal pathology)</i>                                                       | 1 | 660.000   |  |
| 2874 | T0736 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không<br><i>Vacuum aspiration for abortion up to 7 weeks of gestation</i>                                     | 1 | 950.000   |  |
| 2875 | T0737 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ<br><i>Abortion in patients with previous cesarean scar</i>                                                            | 1 | 1.620.000 |  |
| 2876 | T0738 | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước<br><i>Late-term abortion from 13 to 22 weeks using the method of inserting a water bag</i>     | 1 | 1.310.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                     |   |            |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2877 | T0739 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không<br><i>Vacuum aspiration abortion from 6 to 12 weeks of gestation</i>                                                                                         | 1 | 930.000    |  |
| 2878 | T1000 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu<br><i>First-time cesarean section</i>                                                                                                                                                                   | 1 | 4.420.000  |  |
| 2879 | T1001 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên<br><i>Cesarean section for second or subsequent pregnancies</i>                                                                                                                                 | 1 | 5.890.000  |  |
| 2880 | T1002 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)<br><i>Cesarean section on patients with infectious diseases (severe hepatitis, HIV-AIDS, H5N1, acute diarrhea, etc.)</i> | 1 | 8.530.000  |  |
| 2881 | T1003 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp<br><i>Surgical delivery on a patient with a complicated old abdominal surgery scar</i>                                                                               | 1 | 6.000.000  |  |
| 2882 | T1004 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)<br><i>Cesarean section on patients with systemic diseases (heart, kidney, liver, hematological, endocrine, etc.)</i>                | 1 | 6.480.000  |  |
| 2883 | T1005 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược<br><i>Cesarean section with hysterectomy for placenta accreta</i>                                                                                                        | 1 | 11.630.000 |  |
| 2884 | T1015 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung<br><i>Open surgery for myomectomy</i>                                                                                                                                                           | 1 | 4.780.000  |  |
| 2885 | T1016 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung<br><i>Open surgery for uterine cornual resection</i>                                                                                                                                             | 1 | 4.980.000  |  |
| 2886 | T1017 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần<br><i>Open surgery for subtotal hysterectomy</i>                                                                                                                                            | 1 | 5.480.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2887 | T1018 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn<br><i>Open surgery for total hysterectomy</i>                                                                                                 | 1 | 6.480.000 |  |
| 2888 | T1019 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối<br><i>Open surgery for total hysterectomy with mass removal</i>                                                                       | 1 | 5.880.000 |  |
| 2889 | T1020 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ<br><i>Laparotomy for ovarian tumor excision or adnexectomy</i>                                                                  | 1 | 6.280.000 |  |
| 2890 | T1021 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai<br><i>Abdominal surgery to remove an ovarian cyst or oophorectomy in a pregnant patient</i>                  | 1 | 4.950.000 |  |
| 2891 | T1022 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng<br><i>Abdominal surgery for tubal reconstruction, tubal anastomosis</i>                                                       | 1 | 6.480.000 |  |
| 2892 | T1023 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa<br><i>Open surgery for exploratory laparotomy for gynecological conditions</i>                                                     | 1 | 3.880.000 |  |
| 2893 | T1024 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng<br><i>Open surgery for pelvic peritonitis, pelvic inflammatory disease, or pyosalpinx management</i> | 1 | 6.480.000 |  |
| 2894 | T1056 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng<br><i>Laparoscopic ovarian endometrioma excision</i>                                                                                  | 1 | 7.510.000 |  |
| 2895 | T1057 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung<br><i>Endoscopic surgery for endometriosis excision</i>                                                                                   | 1 | 7.710.000 |  |
| 2896 | T1058 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung<br><i>Laparoscopic myomectomy</i>                                                                                                                  | 1 | 8.880.000 |  |
| 2897 | T1059 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung<br><i>Hysteroscopic surgery for uterine adhesiolysis</i>                                                                       | 1 | 7.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2898 | T1060 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc<br><i>Hysteroscopic myomectomy for submucosal fibroids</i>                                           | 1 | 8.000.000 |  |
| 2899 | T1061 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung<br><i>Hysteroscopic surgery to remove endometrial polyps</i>                                                   | 1 | 7.200.000 |  |
| 2900 | T1062 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype<br><i>Hysteroscopic surgery to remove a polyp</i>                                                                           | 1 | 7.200.000 |  |
| 2901 | T1063 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ<br><i>Hysteroscopic surgery for myomectomy</i>                                                                                | 1 | 7.200.000 |  |
| 2902 | T1064 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn<br><i>Hysteroscopic surgery of metroplasty for uterine septum</i>                                                        | 1 | 7.200.000 |  |
| 2903 | T1065 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung<br><i>Hysteroscopic surgery to remove a uterine septum</i>                                                       | 1 | 7.200.000 |  |
| 2904 | T1066 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung<br><i>Hysteroscopic surgery to remove an intrauterine foreign body</i>                                        | 1 | 7.200.000 |  |
| 2905 | T1067 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung<br><i>Hysteroscopic surgery to remove uterine adhesions</i>                                                    | 1 | 7.200.000 |  |
| 2906 | T1068 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ<br><i>Endoscopic surgery for postoperative hemostasis</i>                                                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 2907 | T1078 | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng<br><i>Endoscopic surgery for removal of ovarian mass</i>                                                                         | 1 | 6.090.000 |  |
| 2908 | T1079 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung<br><i>Endoscopic surgery for uterine cornual resection</i>                                                                           | 1 | 8.400.000 |  |
| 2909 | T1080 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU<br><i>Laparoscopic surgery to remove the cornual portion of the uterus in a patient with ectopic pregnancy (GEU)</i> | 1 | 7.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2910 | T1082 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung<br><i>Endoscopic surgery for ectopic pregnancy mass removal</i>                                                                   | 1 | 4.440.000 |  |
| 2911 | T1088 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ<br><i>Laparoscopic adnexectomy</i>                                                                                                               | 1 | 7.510.000 |  |
| 2912 | T1099 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ<br><i>Endoscopic surgery for total hysterectomy with bilateral adnexectomy</i>                                         | 1 | 7.680.000 |  |
| 2913 | T1100 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ<br><i>Endoscopic surgery for total hysterectomy preserving adnexa</i>                                                 | 1 | 6.600.000 |  |
| 2914 | T1101 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần<br><i>Laparoscopic total hysterectomy</i>                                                                                               | 1 | 7.200.000 |  |
| 2915 | T1107 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ<br><i>Laparoscopic ovarian and adnexal tumor excision</i>                                                                       | 1 | 7.510.000 |  |
| 2916 | T1109 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng<br><i>Endoscopic surgery for ovarian torsion</i>                                                                                       | 1 | 7.510.000 |  |
| 2917 | T1110 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản<br><i>Endoscopic surgery for ovarian cystectomy with sterilization</i>                                                   | 1 | 6.000.000 |  |
| 2918 | T1111 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn<br><i>Endoscopic surgery for ovarian torsion</i>                                                                                  | 1 | 7.510.000 |  |
| 2919 | T1112 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung<br><i>Endoscopic surgery for ovarian cystectomy or excision of paraovarian cyst</i>                             | 1 | 7.510.000 |  |
| 2920 | T1113 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai<br><i>Laparoscopic surgery to remove an ovarian cyst or perform oophorectomy in a pregnant patient</i> | 1 | 8.010.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2921 | T1121 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)<br><i>Laparoscopic surgery for infertility treatment (hysteroscopy + laparoscopy)</i>                                       | 1 | 8.400.000 |  |
| 2922 | T1126 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung<br><i>Endoscopic surgery for uterine perforation repair</i>                                                                                                 | 1 | 7.530.000 |  |
| 2923 | T1136 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng<br><i>Endoscopic surgery for removal of intrauterine devices from abdominal cavity</i>                                                           | 1 | 6.980.000 |  |
| 2924 | T1145 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng<br><i>Laparoscopic surgery to open the fallopian tube for ectopic pregnancy removal + tubal reconstruction</i>      | 1 | 4.800.000 |  |
| 2925 | T1148 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung<br><i>Laparoscopic diagnostic surgery + local injection of Methotrexate (MTX) for ectopic pregnancy treatment</i> | 1 | 6.600.000 |  |
| 2926 | T1149 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa<br><i>Endoscopic surgery for diagnostic surgery for gynecological conditions</i>                                                            | 1 | 6.480.000 |  |
| 2927 | T1150 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa<br><i>Diagnostic endoscopy surgery in gynecology</i>                                                                                              | 1 | 6.000.000 |  |
| 2928 | T1151 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai<br><i>Endoscopic surgery for removal of intra-abdominal contraceptive devices</i>                                                                   | 1 | 7.200.000 |  |
| 2929 | T1157 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ<br><i>Endoscopic surgery for unruptured ectopic pregnancy</i>                                                                                          | 1 | 7.510.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                               |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2930 | T1158 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang<br><i>Endoscopic surgery for ectopic pregnancy with hematoma formation</i>      | 1 | 8.510.000 |  |
| 2931 | T1159 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ<br><i>Endoscopic surgery for ruptured ectopic pregnancy</i>                                          | 1 | 7.510.000 |  |
| 2932 | T1160 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng<br><i>Endoscopic surgery for ovarian suspension</i>                                                       | 1 | 7.690.000 |  |
| 2933 | T1161 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ<br><i>Endoscopic surgery for female sterilization</i>                                                         | 1 | 7.900.000 |  |
| 2934 | T1162 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai<br><i>Laparoscopic ovarian cystectomy in a pregnant patient</i>                       | 1 | 7.200.000 |  |
| 2935 | T1163 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng<br><i>Endoscopic surgery for ovarian cyst removal</i>                                                   | 1 | 7.680.000 |  |
| 2936 | T1164 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ<br><i>Laparoscopic surgery for adnexitis</i>                                                                 | 1 | 7.890.000 |  |
| 2937 | T1171 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng<br><i>Vesicovaginal/vesicouterine/rectovaginal fistula repair</i>             | 1 | 6.500.000 |  |
| 2938 | T1174 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo<br><i>Surgical repair of vesicovaginal fistula</i>                                                           | 1 | 6.500.000 |  |
| 2939 | T1186 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)<br><i>Vaginal reconstructive surgery (laparoscopy combined with vaginal approach)</i> | 1 | 7.200.000 |  |
| 2940 | T1187 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)<br><i>Vaginal reconstructive surgery for congenital abnormalities (vaginal approach)</i>   | 1 | 4.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2941 | T1198 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa<br><i>Hypogastric artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>                                               | 1 | 7.280.000 |  |
| 2942 | T1199 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa<br><i>Uterine artery ligation in obstetric and gynecological emergencies</i>                                                 | 1 | 5.610.000 |  |
| 2943 | T1235 | Phẫu thuật treo tử cung<br><i>Hysteropexy</i>                                                                                                                                             | 1 | 5.080.000 |  |
| 2944 | T1313 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối<br><i>Dissection of conjunctival adhesions, free conjunctival graft or amniotic membrane</i>                                              | 1 | 3.370.000 |  |
| 2945 | T1314 | Tách màng ngăn âm hộ<br><i>Vaginal septum excision</i>                                                                                                                                    | 1 | 3.480.000 |  |
| 2946 | T0135 | Cắt polyp cổ tử cung<br><i>Cervical polypectomy</i>                                                                                                                                       | 1 | 3.110.000 |  |
| 2947 | T1371 | Thông vòi tử cung qua nội soi<br><i>Hysteroscopic tubal cannulation</i>                                                                                                                   | 1 | 2.400.000 |  |
| 2948 | T1433 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ<br><i>Female sterilization through a small incision</i>                                                                                                   | 1 | 3.000.000 |  |
| 2949 | T1441 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp<br><i>Complex perineal wound management</i>                                                                                                      | 1 | 5.280.000 |  |
| 2950 | T0151 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng<br><i>Total abdominal hysterectomy</i>                                                                                                                    | 1 | 5.880.000 |  |
| 2951 | T0152 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng<br><i>Total hysterectomy, bilateral salpingo-oophorectomy, and omentectomy for ovarian cancer treatment</i> | 1 | 7.800.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2952 | T0154  | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên<br><i>Total hysterectomy + bilateral salpingo-oophorectomy + bilateral pelvic lymph node dissection</i> | 1 | 7.800.000 |  |
| 2953 | T1584  | Cắt u nang buồng trứng<br><i>Ovarian cyst excision</i>                                                                                                           | 1 | 3.880.000 |  |
| 2954 | T1590  | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung<br><i>Open surgery for myomectomy</i>                                                                                        | 1 | 4.280.000 |  |
| 2955 | T0161  | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi<br><i>Laparoscopic ovarian cystectomy + hysterectomy</i>                                                                 | 1 | 8.080.000 |  |
| 2956 | T1643  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng<br><i>Surgery for ectopic pregnancy without shock</i>                                                              | 1 | 3.830.000 |  |
| 2957 | DVT2   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên<br><i>Cesarean section for second or subsequent pregnancies</i>                                                              | 1 | 7.680.000 |  |
| 2958 | T1650  | Cắt polyp cổ tử cung<br><i>Cervical polypectomy</i>                                                                                                              | 1 | 2.440.000 |  |
| 2959 | T1674  | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung<br><i>Open surgery for myomectomy</i>                                                                                        | 1 | 4.330.000 |  |
| 2960 | DV1675 | Cắt u nang buồng trứng<br><i>Ovarian cyst excision</i>                                                                                                           | 1 | 5.080.000 |  |
| 2961 | T0174  | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm<br><i>Resection of hemangioma, lymphangioma of chest wall less than 5 cm in diameter</i>                 | 1 | 3.380.000 |  |
| 2962 | T1676  | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung<br><i>Open surgery for myomectomy</i>                                                                                        | 1 | 4.310.000 |  |
| 2963 | T1679  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng<br><i>Laparoscopic ovarian cyst excision</i>                                                                           | 1 | 6.530.000 |  |
| 2964 | T1680  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần<br><i>Open surgery for subtotal hysterectomy</i>                                                                         | 1 | 5.280.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2965 | T0177 | Cắt u nang buồng trứng<br><i>Ovarian cyst excision</i>                                                                                                                                              | 1 | 5.080.000 |  |
| 2966 | T0178 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ<br><i>Ovarian cyst and adnexa excision</i>                                                                                                                       | 1 | 5.080.000 |  |
| 2967 | T0179 | Cắt u nang buồng trứng xoắn<br><i>Ovarian torsion cystectomy</i>                                                                                                                                    | 1 | 5.080.000 |  |
| 2968 | T0187 | Cắt u thành âm đạo<br><i>Vaginal tumor resection</i>                                                                                                                                                | 1 | 3.000.000 |  |
| 2969 | T0188 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung<br><i>Excision of pelvic mass involving the uterus, enlarged and adherent ovaries, deeply embedded in the pelvis</i> | 1 | 9.820.000 |  |
| 2970 | T0195 | Cắt u vú lành tính<br><i>Benign breast tumor resection</i>                                                                                                                                          | 1 | 4.480.000 |  |
| 2971 | T0200 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay<br><i>Skin-sparing mastectomy with immediate reconstruction</i>                                                                                         | 1 | 6.000.000 |  |
| 2972 | T0201 | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên<br><i>Patey mastectomy method + bilateral oophorectomy</i>                                                                                  | 1 | 6.000.000 |  |
| 2973 | T1813 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên<br><i>Cesarean section for second or subsequent pregnancies</i>                                                                                                 | 1 | 6.980.000 |  |
| 2974 | T0481 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ<br><i>Suction abortion with sterilization through a small incision</i>                                                                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 2975 | T0483 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang<br><i>Abortion: fetal dismemberment in a transverse lie</i>                                                                                                 | 1 | 3.740.000 |  |
| 2976 | T0506 | Khâu rách cùng đồ âm đạo<br><i>Vaginal fornix repair</i>                                                                                                                                            | 1 | 4.130.000 |  |
| 2977 | T0507 | Khâu tử cung do nạo thủng<br><i>Uterine suture due to perforation during curettage</i>                                                                                                              | 1 | 4.070.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 2978 | T0525 | Khoét chớp cổ tử cung<br><i>Cone biopsy</i>                                                                                                                                                                  | 1 | 4.030.000 |  |
| 2979 | T0528 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn<br><i>Vaginal and perineal reconstruction</i>                                                                                                                            | 1 | 3.770.000 |  |
| 2980 | T0529 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa<br><i>Reconstruction of abdominal surgical wound (dehiscence, hematoma, infection, etc.) after gynecological surgery</i> | 1 | 3.850.000 |  |
| 2981 | T0547 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ<br><i>Removal of intrauterine device (IUD) from the abdominal cavity through a small incision</i>                                                        | 1 | 3.970.000 |  |
| 2982 | T0548 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn<br><i>Removal of vaginal and perineal hematoma</i>                                                                                                                     | 1 | 3.510.000 |  |
| 2983 | T0055 | Cắt bỏ u mạc nối lớn<br><i>Omentectomy for tumor removal</i>                                                                                                                                                 | 1 | 6.500.000 |  |
| 2984 | T0550 | Lấy máu tụ tầng sinh môn<br><i>Perineal hematoma evacuation</i>                                                                                                                                              | 1 | 3.870.000 |  |
| 2985 | T0573 | Mổ bóc nhân xơ vú<br><i>Fibroidectomy of the breast</i>                                                                                                                                                      | 1 | 2.090.000 |  |
| 2986 | T0068 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial hysterectomy (via abdominal or vaginal route)</i>       | 1 | 8.490.000 |  |
| 2987 | T0684 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung<br><i>Hysteroscopy + uterine curettage</i>                                                                                                                         | 1 | 5.400.000 |  |
| 2988 | T0685 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung<br><i>Hysteroscopy + endometrial biopsy</i>                                                                                                                 | 1 | 5.400.000 |  |
| 2989 | T0686 | Nội soi buồng tử cung can thiệp<br><i>Interventional hysteroscopy</i>                                                                                                                                        | 1 | 5.680.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                       |   |           |                                                                                                                                                                         |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2990 | T0687 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán<br><i>Diagnostic hysteroscopy</i>                                                                                                                                                     | 1 | 3.740.000 |                                                                                                                                                                         |
| 2991 | T0688 | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung<br><i>Hysteroscopic adhesiolysis</i>                                                                                                                                    | 1 | 2.080.000 |                                                                                                                                                                         |
| 2992 | T0069 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần<br>đường âm đạo<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial<br/>hysterectomy via the vaginal route</i>                                  | 1 | 7.680.000 |                                                                                                                                                                         |
| 2993 | T0070 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần<br>đường âm đạo kết hợp nội soi<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial<br/>hysterectomy via the vaginal route with laparoscopy</i> | 1 | 7.200.000 |                                                                                                                                                                         |
| 2994 | T0071 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần<br>đường bụng<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial<br/>hysterectomy via the abdominal route</i>                                  | 1 | 5.880.000 |                                                                                                                                                                         |
| 2995 | T0744 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung<br><i>Uterine preservation surgery for uterine rupture</i>                                                                                                                   | 1 | 7.390.000 | U xơ to, KT<br>4-8cm, bệnh<br>mãn tính<br>kèm theo,<br>dính<br><i>Large<br/>fibroid, size<br/>4-8 cm, with<br/>chronic<br/>underlying<br/>conditions,<br/>adhesions</i> |

|      |       |                                                                                                                                                    |   |           |                                                                                                                          |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2996 | T0745 | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú<br><i>Breast-conserving surgery with axillary lymph node dissection in breast cancer</i> | 1 | 6.600.000 | U xơ, KT dưới 4cm, dính, rong kinh, quá sản<br><i>Fibroid, size under 4 cm, with adhesions, menorrhagia, hyperplasia</i> |
| 2997 | T0746 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng<br><i>Excision of endometriosis lesions in the perineum and abdominal wall</i> | 1 | 3.960.000 | U xơ KT dưới 4cm, dính, rong kinh, quá sản<br><i>Fibroid, size under 4 cm, with adhesions, menorrhagia, hyperplasia</i>  |
| 2998 | T0756 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú<br><i>Modified radical mastectomy (Patey method) for breast cancer</i>                   | 1 | 6.600.000 | U xơ KT dưới 4cm                                                                                                         |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |            |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 2999 | T0767 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai<br><i>Surgical debridement of wound and uterine suture after cesarean section</i>                                                                                                                         | 1 | 6.270.000  |  |
| 3000 | T0769 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú<br><i>Partial mastectomy</i>                                                                                                                                                                                                         | 1 | 3.880.000  |  |
| 3001 | T0770 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú<br><i>Partial mastectomy</i>                                                                                                                                                                                                         | 1 | 3.880.000  |  |
| 3002 | T0775 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)<br><i>Endometrial polyp removal surgery (abdominal or vaginal approach)</i>                                                                                                                             | 1 | 5.290.000  |  |
| 3003 | T0776 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung<br><i>Cervical polypectomy</i>                                                                                                                                                                                                        | 1 | 3.110.000  |  |
| 3004 | T0078 | Cắt cụt cổ tử cung<br><i>Cervical amputation</i>                                                                                                                                                                                                                      | 1 | 3.880.000  |  |
| 3005 | T0780 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo<br><i>Surgery of vaginal hysterectomy</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 6.180.000  |  |
| 3006 | T0781 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi<br><i>Vaginal hysterectomy with laparoscopic assistance</i>                                                                                                                                              | 1 | 7.800.000  |  |
| 3007 | T0782 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp<br><i>Hysterectomy in patients with severe conditions, severe peritonitis, with rupture of organs in the pelvis, complex uterine rupture</i> | 1 | 12.950.000 |  |
| 3008 | T0783 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa<br><i>Hysterectomy and ligation of the hypogastric artery due to secondary hemorrhage following obstetric surgery</i>                                                     | 1 | 10.350.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                            |   |            |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3009 | T0796   | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo<br><i>Surgery for vaginal septum excision and vaginal opening</i>                                                                                                         | 1 | 3.940.000  |  |
| 3010 | T0811   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng<br><i>Surgery for ectopic pregnancy without shock</i>                                                                                                                        | 1 | 4.730.000  |  |
| 3011 | T0812   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang<br><i>Surgery for ectopic pregnancy with hematoma formation</i>                                                                                                      | 1 | 6.710.000  |  |
| 3012 | T0813   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng<br><i>Surgery for ruptured ectopic pregnancy with shock</i>                                                                                                                     | 1 | 6.670.000  |  |
| 3013 | T0985   | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp<br><i>Reconstruction of perineum and sphincter due to complex tear</i>                                                                                        | 1 | 4.480.000  |  |
| 3014 | T0998   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)<br><i>Cesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation, B-Lynch suture, etc.)</i>                       | 1 | 7.080.000  |  |
| 3015 | T0999   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)<br><i>Cesarean section due to obstetric conditions (placenta previa, placental abruption, preeclampsia, eclampsia...)</i> | 1 | 7.250.000  |  |
| 3016 | T1482.1 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên<br><i>Cesarean section for second or subsequent pregnancies</i>                                                                                                                        | 1 | 6.480.000  |  |
| 3017 | T1815   | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)<br><i>Cesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation, B-Lynch suture, etc.)</i>                       | 1 | 7.080.000  |  |
| 3018 | T1830.1 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn<br><i>Endoscopic surgery for total hysterectomy</i>                                                                                                                               | 1 | 12.350.000 |  |
| 3019 | T1831.1 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn<br><i>Endoscopic surgery for total hysterectomy</i>                                                                                                                               | 1 | 11.350.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                                                |   |            |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3020 | T1832.1 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần<br><i>Endoscopic surgery for subtotal hysterectomy</i>                                                                                                                                                 | 1 | 10.350.000 |  |
| 3021 | T1833.1 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung<br><i>Endoscopic surgery for myomectomy</i>                                                                                                                                                                | 1 | 9.550.000  |  |
| 3022 | GT02    | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần<br>đường bụng [gây tê]<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial<br/>hysterectomy via abdominal route [under anesthesia]</i>                                   | 1 | 4.880.000  |  |
| 3023 | GT03    | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần<br>đường âm đạo [gây tê]<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial<br/>hysterectomy via the vaginal route [under anesthesia]</i>                               | 1 | 4.880.000  |  |
| 3024 | GT04    | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm<br>sâu trong tiểu khung [gây tê]<br><i>Excision of a pelvic tumor involving the uterus, large ovary,<br/>adhesions, deeply implanted in the pelvic cavity [under<br/>anesthesia]</i> | 1 | 7.590.000  |  |
| 3025 | GT05    | Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]<br><i>Suturing vaginal vault laceration [under anesthesia]</i>                                                                                                                                               | 1 | 2.570.000  |  |
| 3026 | GT06    | Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]<br><i>Suturing of the uterus due to perforation during curettage<br/>[under anesthesia]</i>                                                                                                                 | 1 | 3.490.000  |  |
| 3027 | GT07    | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]<br><i>Re-suturing of abdominal incision (dehiscence, hematoma, infection, etc.) after obstetric and gynecological surgery [under anesthesia]</i>  | 1 | 3.620.000  |  |

|      |      |                                                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3028 | GT08 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]<br><i>Removal of intrauterine device (IUD) from the abdominal cavity through a small incision [under anesthesia]</i> | 1 | 3.470.000 |  |
| 3029 | GT09 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]<br><i>Removal of vaginal hematoma, perineum [under anesthesia]</i>                                                                 | 1 | 2.970.000 |  |
| 3030 | GT10 | Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]<br><i>Interventional hysteroscopy [under anesthesia]</i>                                                                                 | 1 | 5.370.000 |  |
| 3031 | GT11 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]<br><i>Diagnostic hysteroscopy [under anesthesia]</i>                                                                                     | 1 | 3.430.000 |  |
| 3032 | GT12 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]<br><i>Uterine conservation surgery for uterine rupture [under anesthesia]</i>                                                   | 1 | 5.720.000 |  |
| 3033 | GT13 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]<br><i>Excision of endometriosis lesions in the perineum, abdominal wall [under anesthesia]</i>       | 1 | 3.420.000 |  |
| 3034 | GT14 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]<br><i>Surgical removal of enlarged clitoris [under anesthesia]</i>                                                                         | 1 | 2.790.000 |  |
| 3035 | GT15 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]<br><i>Surgical debridement and suturing of the uterus after cesarean section [under anesthesia]</i>          | 1 | 4.610.000 |  |
| 3036 | GT16 | Cắt u vú lành tính [gây tê]<br><i>Excision of benign breast tumor [under anesthesia]</i>                                                                                          | 1 | 3.330.000 |  |
| 3037 | GT17 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]<br><i>Partial mastectomy [under anesthesia]</i>                                                                                         | 1 | 3.330.000 |  |

|      |      |                                                                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3038 | GT18 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]<br><i>Surgical removal of endometrial polyp [under anesthesia]</i>                                                                                                                   | 1 | 4.840.000 |  |
| 3039 | GT19 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]<br><i>Surgical removal of cervical polyp [under anesthesia]</i>                                                                                                                         | 1 | 2.540.000 |  |
| 3040 | GT20 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]<br><i>Surgical removal of ectopic testicle [under anesthesia]</i>                                                                                                                      | 1 | 2.900.000 |  |
| 3041 | GT21 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]<br><i>Vaginal hysterectomy [under anesthesia]</i>                                                                                                                                   | 1 | 4.340.000 |  |
| 3042 | GT22 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]<br><i>Surgical resection of vaginal septum, vaginal opening procedure [under anesthesia]</i>                                                                           | 1 | 2.840.000 |  |
| 3043 | GT23 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]<br><i>Surgical repair of perineal injury [under anesthesia]</i>                                                                                                                    | 1 | 4.970.000 |  |
| 3044 | GT24 | Phẫu thuật Crossen [gây tê]<br><i>Crossen's surgery [under anesthesia]</i>                                                                                                                                                       | 1 | 5.680.000 |  |
| 3045 | GT25 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]<br><i>Surgical removal of pelvic inflammatory mass [under anesthesia]</i>                                                                                                          | 1 | 4.790.000 |  |
| 3046 | GT26 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]<br><i>Surgical repair of the perineum and sphincter muscles due to complex laceration [under anesthesia]</i>                                               | 1 | 4.550.000 |  |
| 3047 | GT27 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]<br><i>Cesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation, B-Lynch suture, etc.) [under anesthesia]</i> | 1 | 5.220.000 |  |
| 3048 | GT28 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]<br><i>First-time cesarean section [under anesthesia]</i>                                                                                                                                    | 1 | 3.580.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |            |  |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3049 | GT29   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]<br><i>Second or subsequent cesarean section [under anesthesia]</i>                                                                                                                                                  | 1 | 4.640.000  |  |
| 3050 | GT28.1 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]<br><i>First cesarean section [under anesthesia]</i>                                                                                                                                                                         | 1 | 6.280.000  |  |
| 3051 | GT29.1 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]<br><i>Second or subsequent cesarean section [under anesthesia]</i>                                                                                                                                                  | 1 | 7.580.000  |  |
| 3052 | GT30   | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]<br><i>Cesarean section on a patient with infectious diseases (severe hepatitis, HIV/AIDS, H5N1, acute diarrhea, etc.) [under anesthesia]</i> | 1 | 7.280.000  |  |
| 3053 | GT31   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]<br><i>Cesarean section and hysterectomy in placenta accreta [under anesthesia]</i>                                                                                                           | 1 | 10.230.000 |  |
| 3054 | GT32   | Phẫu thuật Manchester [gây tê]<br><i>Manchester procedure [under anesthesia]</i>                                                                                                                                                                                 | 1 | 4.480.000  |  |
| 3055 | GT33   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]<br><i>Abdominal surgery to remove uterine fibroid [under anesthesia]</i>                                                                                                                                            | 1 | 4.380.000  |  |
| 3056 | GT34   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]<br><i>Abdominal surgery for total hysterectomy [under anesthesia]</i>                                                                                                                                          | 1 | 5.550.000  |  |
| 3057 | GT35   | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]<br><i>Abdominal surgery for tubal reconstruction, tubal anastomosis [under anesthesia]</i>                                                                                                     | 1 | 5.500.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3058 | GT36  | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]<br><i>Abdominal surgery to treat pelvic peritonitis, adnexal infection, and tubo-ovarian abscess [under anesthesia]</i> | 1 | 6.400.000 |  |
| 3059 | GT37  | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]<br><i>Emergency surgery for ligation of the hypogastric artery in obstetric and gynecological emergencies [under anesthesia]</i>               | 1 | 8.150.000 |  |
| 3060 | GT38  | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]<br><i>Emergency surgery for uterine artery ligation in obstetric and gynecological emergencies [under anesthesia]</i>                        | 1 | 4.760.000 |  |
| 3061 | GT39  | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [gây tê]<br><i>Surgical bladder and rectal suspension after pelvic organ prolapse surgery [under anesthesia]</i>                                       | 1 | 5.790.000 |  |
| 3062 | GT40  | Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]<br><i>Uterine suspension surgery [under anesthesia]</i>                                                                                                                           | 1 | 3.750.000 |  |
| 3063 | T1281 | Rửa dạ dày cấp cứu<br><i>Emergency gastric lavage</i>                                                                                                                                                              | 1 | 270.000   |  |
| 3064 | T1367 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)<br><i>Non-invasive ventilation (CPAP, BiPAP)</i>                                                                                                                      | 1 | 770.000   |  |
| 3065 | T0204 | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng<br><i>Management of patients with severe drug allergy</i>                                                                                                                     | 1 | 240.000   |  |
| 3066 | T0026 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp<br><i>Basic respiratory arrest resuscitation</i>                                                                                                                                    | 1 | 1.440.000 |  |
| 3067 | T0027 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản<br><i>Basic respiratory arrest resuscitation</i>                                                                                                                             | 1 | 600.000   |  |

|      |        |                                                                                                                                                              |   |         |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 3068 | T0347  | Đặt nội khí quản 2 nòng<br><i>Double-lumen endotracheal intubation</i>                                                                                       | 1 | 750.000 |  |
| 3069 | T0349  | Đặt ống nội khí quản<br><i>Endotracheal intubation</i>                                                                                                       | 1 | 750.000 |  |
| 3070 | T0438  | Ép tim ngoài lồng ngực<br><i>External chest compressions</i>                                                                                                 | 1 | 600.000 |  |
| 3071 | T0460  | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục<br><i>Continuous negative pressure suction drainage of the pleural cavity</i>                   | 1 | 360.000 |  |
| 3072 | T0519  | Khí dung thuốc cấp cứu<br><i>Emergency nebulization</i>                                                                                                      | 1 | 40.000  |  |
| 3073 | T0520  | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)<br><i>Emergency nebulization (once time)</i>                                                                                | 1 | 60.000  |  |
| 3074 | T0521  | Khí dung thuốc giãn phế quản<br><i>Nebulization of bronchodilators</i>                                                                                       | 1 | 60.000  |  |
| 3075 | T0522  | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)<br><i>Inhalation of medication via ventilator (once time)</i>                                                           | 1 | 60.000  |  |
| 3076 | T0523  | Khí dung thuốc thở máy<br><i>Nebulization of medication during mechanical ventilation</i>                                                                    | 1 | 40.000  |  |
| 3077 | T0666  | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ<br><i>Electrocardiographic stress test</i>                                                                                  | 1 | 240.000 |  |
| 3078 | T0581  | Mở khí quản cấp cứu<br><i>Emergency tracheotomy</i>                                                                                                          | 1 | 960.000 |  |
| 3079 | T0585  | Mở khí quản thường quy<br><i>Routine tracheostomy</i>                                                                                                        | 1 | 960.000 |  |
| 3080 | TMH001 | Nội soi tai mũi họng<br><i>ENT endoscopy</i>                                                                                                                 | 1 | 130.000 |  |
| 3081 | TMH002 | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê<br><i>Endoscopic electrocautery of the nasal turbinates or turbinate resection under local anesthesia</i> | 1 | 470.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3082 | SK7     | Điện tim thường<br><i>Standard ECG</i>                                                                                                                    | 1 | 90.000    |  |
| 3083 | T0448   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường<br><i>Bedside emergency ECG</i>                                                                                           | 1 | 110.000   |  |
| 3084 | TMH005  | Nội soi tai<br><i>Otoscopy</i>                                                                                                                            | 1 | 110.000   |  |
| 3085 | TMH006  | Nội soi họng<br><i>Pharyngoscopy</i>                                                                                                                      | 1 | 110.000   |  |
| 3086 | TMH007  | Nội soi thanh quản<br><i>Laryngoscopic</i>                                                                                                                | 1 | 100.000   |  |
| 3087 | C3.4.42 | Nội soi cắt polype mũi gây tê<br><i>Endoscopic nasal polypectomy under local anesthesia</i>                                                               | 1 | 2.000.000 |  |
| 3088 | C3.4.43 | Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)<br><i>Endoscopic maxillary sinus lavage (under local anesthesia)</i>                                                  | 1 | 300.000   |  |
| 3089 | TMH008  | Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)<br><i>Endoscopic frontal or sphenoid sinus puncture and drainage (under local anesthesia)</i>      | 1 | 300.000   |  |
| 3090 | TMH003  | Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê<br><i>Endoscopic electrocautery of the nasal turbinates / turbinate resection under general anesthesia</i> | 1 | 700.000   |  |
| 3091 | C3.4.39 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên )<br><i>Endoscopic nasal bleeding control using Meroxio (unilateral)</i>                                    | 1 | 300.000   |  |
| 3092 | C3.4.40 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên )<br><i>Endoscopic nasal bleeding control without using Meroxio (unilateral)</i>                         | 1 | 300.000   |  |
| 3093 | C3.4.41 | Nội soi cắt polype mũi gây mê<br><i>Endoscopic nasal polypectomy under general anesthesia</i>                                                             | 1 | 700.000   |  |

|      |         |                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3094 | TMH004  | Nội soi mũi xoang<br><i>Sinus endoscopy</i>                                                                                         | 1 | 110.000   |  |
| 3095 | T0011   | Bơm hơi vòi nhĩ<br><i>Tympanic tubal inflation</i>                                                                                  | 1 | 150.000   |  |
| 3096 | T1328   | Tê bào học dịch rửa phế quản<br><i>Bronchoalveolar lavage cytology</i>                                                              | 1 | 240.000   |  |
| 3097 | T1329   | Tê bào học đờm<br><i>Sputum cytology</i>                                                                                            | 1 | 240.000   |  |
| 3098 | T0134   | Cắt phanh lưỡi<br><i>Lingual frenectomy</i>                                                                                         | 1 | 1.130.000 |  |
| 3099 | T1365   | Thay canuyn mở khí quản<br><i>Replacement of tracheostomy cannula</i>                                                               | 1 | 300.000   |  |
| 3100 | T1366   | Thay ống nội khí quản<br><i>Endotracheal tube replacement</i>                                                                       | 1 | 720.000   |  |
| 3101 | T1443   | Nhổ chân răng sữa<br><i>Primary tooth root extraction</i>                                                                           | 1 | 70.000    |  |
| 3102 | T1444   | Thông vòi nhĩ<br><i>Atrial catheterization</i>                                                                                      | 1 | 140.000   |  |
| 3103 | T1445   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản<br><i>Medicine for ears, nose, larynx</i>                                                            | 1 | 80.000    |  |
| 3104 | T1446   | Rửa vòm họng<br><i>Oropharyngeal lavage</i>                                                                                         | 1 | 70.000    |  |
| 3105 | T1467   | Phẫu thuật cắt cuốn mũi giữa<br><i>Middle turbinate resection surgery</i>                                                           | 1 | 5.200.000 |  |
| 3106 | T1476.1 | Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)<br><i>Medication lavage for the treatment of mucosal ulceration (single use)</i> | 1 | 80.000    |  |
| 3107 | T1543   | Hút xoang dưới áp lực<br><i>Sinus suction under pressure</i>                                                                        | 1 | 70.000    |  |

|      |         |                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3108 | T1546   | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)<br><i>Foreign body removal from the ear (under general anesthesia/local anesthesia)</i>                                                      | 1 | 630.000   |  |
| 3109 | T1740.1 | Khí dung mũi họng<br><i>Nasopharyngeal aeros</i>                                                                                                                             | 1 | 36.000    |  |
| 3110 | T0580   | Mở khí quản<br><i>Tracheotomy</i>                                                                                                                                            | 1 | 1.230.000 |  |
| 3111 | T1557   | Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm<br><i>Endoscopic surgery for middle meatus incision, sinus scraping, frontal recess, and sphenoid sinus</i> | 1 | 7.400.000 |  |
| 3112 | T0016   | Bơm thuốc thanh quản<br><i>Laryngeal injection</i>                                                                                                                           | 1 | 80.000    |  |
| 3113 | T1591   | Trích nhĩ tai (gây tê)<br><i>Auricular puncture (under local anesthesia)</i>                                                                                                 | 1 | 360.000   |  |
| 3114 | T1599   | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê<br><i>Endoscopy to remove nasal foreign bodies under local anesthesia/sedation</i>                                                              | 1 | 900.000   |  |
| 3115 | T0002   | Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)<br><i>Cryotherapy of the tonsils (Liquid nitrogen, liquid CO2)</i>                                                                         | 1 | 200.000   |  |
| 3116 | T0020   | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)<br><i>Chemical cauterization of nasal blood vessels using Silver Nitrate</i>                                                | 1 | 1.440.000 |  |
| 3117 | T0208   | Chích áp xe quanh Amidan<br><i>Peritonsillar abscess incision and drainage</i>                                                                                               | 1 | 320.000   |  |
| 3118 | T0021   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA<br><i>Simple hemostasis after tonsillectomy and adenoidectomy</i>                                                       | 1 | 190.000   |  |

|      |       |                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3119 | T0212 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê<br><i>Retropharyngeal abscess aspiration with local anesthesia/sedation</i> | 1 | 1.000.000 |  |
| 3120 | T0022 | Cầm máu mũi bằng Merocel<br><i>Nasal hemostasis using Merocel</i>                                                    | 1 | 320.000   |  |
| 3121 | T0221 | Chích rạch màng nhĩ<br><i>Tympanocentesis (myringotomy)</i>                                                          | 1 | 510.000   |  |
| 3122 | DV95  | Nội soi sinh thiết u hốc mũi<br><i>Nasal cavity tumor biopsy</i>                                                     | 1 | 460.000   |  |
| 3123 | T0023 | Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)<br><i>Nasal hemostasis with Meroxio (2 sides)</i>                                   | 1 | 420.000   |  |
| 3124 | T0247 | Chọc hút dịch vành tai<br><i>Coronal fluid aspiration</i>                                                            | 1 | 90.000    |  |
| 3125 | T0276 | Chọc rửa xoang hàm<br><i>Cleansing of the maxillary sinuses</i>                                                      | 1 | 440.000   |  |
| 3126 | T0003 | Bẻ cuốn dưới<br><i>Correct the lower turbinate</i>                                                                   | 1 | 160.000   |  |
| 3127 | T0004 | Bẻ cuốn mũi<br><i>Turbinate correction</i>                                                                           | 1 | 230.000   |  |
| 3128 | T0434 | Đốt điện cuốn mũi dưới<br><i>Lower nasal entrainment</i>                                                             | 1 | 680.000   |  |
| 3129 | T0435 | Đốt họng bằng khí nitơ lỏng<br><i>Cryotherapy of the throat using liquid nitrogen</i>                                | 1 | 230.000   |  |
| 3130 | T0436 | Đốt họng hạt bằng nhiệt<br><i>Thermal ablation of the tonsils</i>                                                    | 1 | 120.000   |  |
| 3131 | T0437 | Đốt nhiệt họng hạt<br><i>Thermal ablation of the tonsillar tissue</i>                                                | 1 | 120.000   |  |
| 3132 | T0472 | Hút đờm hầu họng<br><i>Suction of pharyngeal secretions</i>                                                          | 1 | 50.000    |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |         |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 3133 | T0473 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.<br><i>Suction of bronchial secretions in patients after endotracheal intubation, tracheostomy, and mechanical ventilation</i>                                                                         | 1 | 40.000  |  |
| 3134 | T0474 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)<br><i>Suction of sputum through the endotracheal tube/tracheostomy cannula using a closed suction catheter (with mechanical ventilation) (single suction)</i>                         | 1 | 390.000 |  |
| 3135 | T0475 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)<br><i>Suction of sputum through the endotracheal tube/tracheostomy cannula using a single-use catheter in mechanically ventilated patients (single suction)</i>        | 1 | 40.000  |  |
| 3136 | T0476 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)<br><i>Suction of sputum through the endotracheal tube/tracheostomy cannula using a single-use catheter in non-mechanically ventilated patients (single suction)</i> | 1 | 50.000  |  |
| 3137 | T0480 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ<br><i>Intranasal and postoperative sinus suction</i>                                                                                                                                                                                                      | 1 | 240.000 |  |
| 3138 | T0508 | Khâu vết rách vành tai<br><i>Ear flap tear suture</i>                                                                                                                                                                                                                               | 1 | 280.000 |  |
| 3139 | T0517 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng<br><i>Inhalation therapy via the airway in critically ill patients</i>                                                                                                                                                                          | 1 | 60.000  |  |
| 3140 | T0518 | Khí dung mũi họng<br><i>Nasopharyngeal aeros</i>                                                                                                                                                                                                                                    | 1 | 70.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3141 | T0530 | Làm Proetz<br><i>Proetz procedure</i>                                                                                                                                     | 1 | 120.000   |  |
| 3142 | T0531 | Làm thuốc tai<br><i>Ear medication</i>                                                                                                                                    | 1 | 80.000    |  |
| 3143 | T0539 | Lấy dị vật hạ họng<br><i>Remove foreign objects from throat</i>                                                                                                           | 1 | 210.000   |  |
| 3144 | T0540 | Lấy dị vật họng miệng<br><i>Remove foreign object from the throat</i>                                                                                                     | 1 | 160.000   |  |
| 3145 | T0542 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê<br><i>Remove nasal foreign bodies under local anesthesia/sedation</i>                                                                        | 1 | 1.040.000 |  |
| 3146 | T0543 | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)<br><i>Foreign body removal from the ear (under general anesthesia/local anesthesia)</i>                                                   | 1 | 630.000   |  |
| 3147 | T0552 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài<br><i>Remove epidermal plug from external auditory canal</i>                                                                                | 1 | 130.000   |  |
| 3148 | T0668 | Nhét bắc mũi sau<br><i>Posterior nasal wicks</i>                                                                                                                          | 1 | 190.000   |  |
| 3149 | T0669 | Nhét bắc mũi trước<br><i>Anterior nasal wicks</i>                                                                                                                         | 1 | 190.000   |  |
| 3150 | T0683 | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới<br><i>Endoscopic inferior turbinate outfracture</i>                                                                                              | 1 | 200.000   |  |
| 3151 | T0691 | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê<br><i>Endoscopic puncture and drainage of the frontal/sphenoid sinus under local anesthesia/general anesthesia</i> | 1 | 420.000   |  |
| 3152 | T0698 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới<br><i>Lower nasal entrainment electroscopy</i>                                                                                             | 1 | 1.010.000 |  |
| 3153 | T0700 | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản<br><i>Endoscopic laryngeal function test</i>                                                                                               | 1 | 350.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3154 | T0701 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật<br><i>Bronchoscopy for foreign body removal</i>                                                                       | 1 | 6.000.000 |  |
| 3155 | T0704 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê<br><i>Endoscopy to remove nasal foreign bodies under local anesthesia/sedation</i>                               | 1 | 1.010.000 |  |
| 3156 | T0707 | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết<br><i>ENT endoscopy with biopsy</i>                                                                      | 1 | 1.000.000 |  |
| 3157 | T0708 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết<br><i>Endoscopy of nose and throat with biopsy</i>                                                                    | 1 | 1.880.000 |  |
| 3158 | T0712 | Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị<br><i>Endoscopy for esophageal/cardiac stricture</i>                                                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 3159 | T0713 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi<br><i>Nasal cavity tumor biopsy</i>                                                                                      | 1 | 460.000   |  |
| 3160 | T0714 | Nội soi sinh thiết u vòm<br><i>Endoscopic biopsy of nasopharyngeal tumor</i>                                                                          | 1 | 1.880.000 |  |
| 3161 | T0716 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê<br><i>Rigid laryngoscopy with foreign body removal under local anesthesia/general anesthesia</i> | 1 | 1.300.000 |  |
| 3162 | T0717 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán<br><i>Diagnostic flexible laryngoscopy</i>                                                                       | 1 | 260.000   |  |
| 3163 | KD    | Khí dung mũi họng<br><i>Nasopharyngeal aeros</i>                                                                                                      | 1 | 50.000    |  |
| 3164 | T1025 | Phẫu thuật mở cạnh mũi<br><i>External nasal surgery</i>                                                                                               | 1 | 7.390.000 |  |
| 3165 | T1026 | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)<br><i>Tracheotomy (Local anesthesia/General anesthesia)</i>                                                   | 1 | 1.870.000 |  |
| 3166 | T1029 | Phẫu thuật mở xoang hàm<br><i>Maxillary sinus surgery</i>                                                                                             | 1 | 2.130.000 |  |
| 3167 | T1034 | Phẫu thuật nạo VA gây mê<br><i>Adenoidectomy with anesthesia</i>                                                                                      | 1 | 1.640.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3168 | T1035 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản<br><i>Adenoidectomy with endotracheal anesthesia</i>                                                 | 1 | 1.640.000 |  |
| 3169 | T1037 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai<br><i>Coronary cartilage dredging surgery</i>                                                              | 1 | 2.080.000 |  |
| 3170 | T1073 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới<br><i>Laparoscopic surgery of the lower nasal arch</i>                                                | 1 | 5.810.000 |  |
| 3171 | T1175 | Phẫu thuật rò xoang lê<br><i>Surgery for periorbital sinus fistula</i>                                                                     | 1 | 6.750.000 |  |
| 3172 | T1183 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não<br><i>Mastoidectomy surgery in meningitis</i>                                                | 1 | 6.260.000 |  |
| 3173 | T1184 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên<br><i>Mastoidectomy surgery in lateral venous sinus thrombosis</i>                  | 1 | 6.810.000 |  |
| 3174 | T1188 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài<br><i>Occlusal stenosis of the outer ear canal</i>                                              | 1 | 5.580.000 |  |
| 3175 | T1213 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi<br><i>Nasal septum perforation surgery</i>                                                                  | 1 | 5.120.000 |  |
| 3176 | T1240 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi<br><i>Endoscopic atrial repair surgery</i>                                                                  | 1 | 4.670.000 |  |
| 3177 | T1264 | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)<br><i>External approach frontal sinus surgery (Jacques' surgery)</i>                | 1 | 4.170.000 |  |
| 3178 | T1267 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán<br><i>Surgery for managing frontal sinus pneumocephalus</i>                                     | 1 | 7.200.000 |  |
| 3179 | T1268 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)<br><i>Surgery for managing post-tonsillectomy bleeding (under general anesthesia)</i> | 1 | 3.650.000 |  |
| 3180 | T1269 | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần<br><i>Simple mastoidectomy</i>                                                                             | 1 | 5.580.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3181 | T0136 | Cắt polyp mũi<br><i>Nasal polypectomy</i>                                                                                                                                   | 1 | 2.030.000 |  |
| 3182 | T0137 | Cắt polyp ống tai<br><i>External ear canal polyp excision</i>                                                                                                               | 1 | 2.990.000 |  |
| 3183 | T1436 | Vá nhĩ đơn thuần<br><i>Simple tympanic membrane repair surgery</i>                                                                                                          | 1 | 5.570.000 |  |
| 3184 | T1464 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi xoang (gây mê)<br><i>Endoscopic nasal and sinus polyp removal surgery (under general anesthesia)</i>                                       | 1 | 7.530.000 |  |
| 3185 | T1465 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao (gây mê)<br><i>Tonsillectomy with scalpel (under general anesthesia)</i>                                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 3186 | T1469 | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 1 bên<br><i>Unilateral auricular fistula incision surgery</i>                                                                              | 1 | 4.500.000 |  |
| 3187 | T1554 | Phẫu thuật nội soi nạo VA<br><i>Endoscopic adenoidectomy</i>                                                                                                                | 1 | 2.250.000 |  |
| 3188 | T1576 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)<br><i>Closed reduction of nasal bone fracture (under local anesthesia)</i>                                                    | 1 | 1.920.000 |  |
| 3189 | T1583 | Đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên<br><i>Bilateral tympanostomy tube placement</i>                                                                                            | 1 | 3.000.000 |  |
| 3190 | T1587 | Đặt ống thông khí màng nhĩ<br><i>Eardrum catheterization</i>                                                                                                                | 1 | 4.670.000 |  |
| 3191 | T1594 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm<br><i>Excision of a benign tumor in the parotid or submandibular salivary gland, 2-5 cm in size</i> | 1 | 4.970.000 |  |
| 3192 | T1596 | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 2 bên<br><i>Bilateral auricular fistula incision surgery</i>                                                                               | 1 | 5.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3193 | T1654 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA<br><i>Simple hemostasis after tonsillectomy and adenoidectomy</i> | 1 | 190.000   |  |
| 3194 | T1693 | Cắt bỏ vành tai thừa<br><i>Redundant coronectomy</i>                                                                   | 1 | 4.200.000 |  |
| 3195 | T1694 | Phẫu thuật cắt polyp mũi laser<br><i>Laser nasal polypectomy</i>                                                       | 1 | 3.600.000 |  |
| 3196 | T0180 | Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi<br><i>Endoscopic removal of a hypopharyngeal-laryngeal cyst</i>              | 1 | 5.770.000 |  |
| 3197 | T0190 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm<br><i>Resection of submandibular salivary gland tumor</i>                                | 1 | 6.940.000 |  |
| 3198 | T0191 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai<br><i>Resection of parotid salivary gland tumor</i>                                      | 1 | 7.310.000 |  |
| 3199 | T1774 | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi<br><i>Surgical removal of Concha Bullosa (nasal turbinate)</i>                  | 1 | 5.040.000 |  |
| 3200 | T1775 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa<br><i>Middle turbinate reduction surgery</i>                                   | 1 | 5.200.000 |  |
| 3201 | T0211 | Chích áp xe thành sau họng<br><i>Retropharyngeal abscess aspiration</i>                                                | 1 | 400.000   |  |
| 3202 | T0219 | Chích nhọt ống tai ngoài<br><i>Incision and drainage of external auditory canal abscess</i>                            | 1 | 310.000   |  |
| 3203 | DV29  | Phẫu thuật tiết căn xương chũm<br><i>Mastoidectomy surgery (radical mastoidectomy)</i>                                 | 1 | 6.610.000 |  |
| 3204 | DV30  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ<br><i>Atrial fistula removal</i>                                                      | 1 | 4.560.000 |  |
| 3205 | DV84  | Phẫu thuật tiết căn xương chũm<br><i>Radical mastoidectomy</i>                                                         | 1 | 7.660.000 |  |
| 3206 | DV85  | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên<br><i>Modified radical mastoidectomy</i>                                       | 1 | 6.610.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                           |   |            |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3207 | DV86  | Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ<br><i>Mastoid antrostomy with tympanoplasty</i>                                                                            | 1 | 5.920.000  |  |
| 3208 | DV88  | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con<br><i>Middle ear reconstruction without ossicular chain reconstruction</i>                              | 1 | 5.920.000  |  |
| 3209 | DV90  | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ<br><i>Atrial fistula removal</i>                                                                                         | 1 | 4.670.000  |  |
| 3210 | DV92  | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm<br><i>Endoscopic surgery to open the maxillary sinus</i>                                                                  | 1 | 4.700.000  |  |
| 3211 | DV96  | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP )<br><i>Uvulopalatopharyngoplasty (UPPP)</i>                                                             | 1 | 6.250.000  |  |
| 3212 | DV97  | Phẫu thuật rò sống mũi<br><i>Nasal fistula surgery</i>                                                                                                    | 1 | 11.350.000 |  |
| 3213 | DV98  | Phẫu thuật rò xoang lê<br><i>Sphenoidal sinus fistula surgery</i>                                                                                         | 1 | 7.050.000  |  |
| 3214 | T0246 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai<br><i>Coronary hematoma aspiration</i>                                                                                    | 1 | 180.000    |  |
| 3215 | T0030 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân<br><i>Thyroid lobectomy with removal of the remaining nodule in the thyroid gland</i> | 1 | 5.810.000  |  |
| 3216 | T0753 | Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator<br><i>Tonsillectomy using Coblator</i>                                                                                | 1 | 3.540.000  |  |
| 3217 | T0754 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê<br><i>Tonsillectomy under general anesthesia</i>                                                                             | 1 | 3.330.000  |  |
| 3218 | T0757 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai<br><i>Excision of a preauricular cyst or dermoid cyst of the earlobe</i>                                | 1 | 2.740.000  |  |
| 3219 | T0758 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài<br><i>Surgery to remove the outer ear canal</i>                                                                         | 1 | 3.070.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3220 | T0759   | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi<br><i>Concha bullosa resection surgery</i>                                                                                                           | 1 | 5.040.000 |  |
| 3221 | T0772   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi<br><i>Lingual frenectomy</i>                                                                                                                                      | 1 | 2.000.000 |  |
| 3222 | T0777   | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser<br><i>Laser nasal polypectomy</i>                                                                                                                       | 1 | 4.580.000 |  |
| 3223 | T0785   | Phẫu thuật cắt u Amydal<br><i>Tonsillectomy</i>                                                                                                                                             | 1 | 2.480.000 |  |
| 3224 | T0786   | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)<br><i>Excision of a tongue tumor (mobile part of the tongue)</i>                                                                                  | 1 | 3.200.000 |  |
| 3225 | T0805   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới<br><i>Surgery to correct inferior turbinate</i>                                                                                                         | 1 | 6.170.000 |  |
| 3226 | T0807   | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản<br><i>Tracheostomy stoma reconstruction surgery</i>                                                                                                    | 1 | 1.440.000 |  |
| 3227 | T0808   | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống<br>nong<br><i>Tracheal stenosis correction surgery using balloon dilation</i>                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 3228 | T0809   | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV<br><i>Middle ear reconstruction surgery, Type I, II, III, IV</i>                                                                         | 1 | 6.600.000 |  |
| 3229 | T0810   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn<br><i>Surgery to correct nasal septum</i>                                                                                                                   | 1 | 5.120.000 |  |
| 3230 | T0988   | Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng,<br>màn hầu, Amygdale<br><i>Laser excision of benign cysts of the base of the tongue,<br/>hypopharynx, velopharynx, and tonsils</i> | 1 | 9.600.000 |  |
| 3231 | T0990   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ<br><i>Atrial fistula removal</i>                                                                                                                           | 1 | 790.000   |  |
| 3232 | T1493.1 | Đo thính lực đơn âm<br><i>Pure tone audiometry</i>                                                                                                                                          | 1 | 180.000   |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3233 | T1494.1 | Đo nhĩ lượng<br><i>Tympanometry</i>                                                                                                                                                                                                                                             | 1 | 120.000   |  |
| 3234 | T1817   | Đo phản xạ cơ bàn đạp<br><i>Stapedial reflex testing</i>                                                                                                                                                                                                                        | 1 | 60.000    |  |
| 3235 | T1861   | Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị dò tuyến nước bọt mang tai<br><i>Salivary ductal anastomosis surgery for parotid gland fistula</i>                                                                                                                                            | 1 | 6.000.000 |  |
| 3236 | GT41    | Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]<br><i>Simple tympanoplasty (under local anesthesia)</i>                                                                                                                                                                                               | 1 | 4.110.000 |  |
| 3237 | T1887   | phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái<br><i>Endoscopic ligation/ cauterization of the greater palatine artery</i>                                                                                                                                                | 1 | 4.840.000 |  |
| 3238 | T1888   | phẫu thuật nội soi mở xoang bướm<br><i>Endoscopic surgery to open the sphenoid sinus</i>                                                                                                                                                                                        | 1 | 6.220.000 |  |
| 3239 | T1889   | Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới<br><i>Laparoscopic inferior turbinate resection</i>                                                                                                                                                                                            | 1 | 5.220.000 |  |
| 3240 | T1890   | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh<br><i>Congenital postnatal rhinoplasty</i>                                                                                                                                                                                                   | 1 | 6.220.000 |  |
| 3241 | T1891   | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ<br><i>Suspended laryngoscopy with nodule removal</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 400.000   |  |
| 3242 | T1892   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)<br><i>Endoscopic microdissection laryngoscopy for excision of cysts, polyps, vocal cord nodules, or granulomas (under local anesthesia/general anesthesia)</i>                  | 1 | 5.550.000 |  |
| 3243 | T1893   | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/ u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê<br><i>Endoscopic microdissection laryngoscopy for excision of cysts, polyps, vocal cord nodules, or granulomas using a flexible endoscope (under local anesthesia)</i> | 1 | 5.550.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3244 | T1894  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt<br><i>Endoscopic excision of hypopharyngeal cysts or vallecular cysts</i> | 1 | 5.770.000 |  |
| 3245 | T1895  | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ<br><i>Endoscopic tympanotomy</i>                                                       | 1 | 4.670.000 |  |
| 3246 | T1896  | Phẫu thuật nạo V.A nội soi<br><i>Endoscopic adenoidectomy</i>                                                                        | 1 | 3.850.000 |  |
| 3247 | T1901  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài<br><i>Surgery to remove the outer ear canal</i>                                                    | 1 | 3.010.000 |  |
| 3248 | T1902  | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm<br><i>Submandibular gland excision surgery</i>                                                         | 1 | 5.950.000 |  |
| 3249 | TT1841 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)<br><i>Endoscopic nasal hemostasis without using Meroxeo (unilateral)</i>           | 1 | 310.000   |  |
| 3250 | TT1842 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)<br><i>Endoscopic nasal hemostasis using Meroxeo (unilateral)</i>                      | 1 | 420.000   |  |
| 3251 | T1772  | Cắt polyp mũi<br><i>Nasal polypectomy</i>                                                                                            | 1 | 1.030.000 |  |
| 3252 | T1768  | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản<br><i>Adenoidectomy with endotracheal anesthesia</i>                                           | 1 | 1.230.000 |  |
| 3253 | DV89   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi<br><i>Endoscopic atrial repair surgery</i>                                                            | 1 | 4.670.000 |  |
| 3254 | DV91   | Đặt ống thông khí màng nhĩ<br><i>Eardrum catheterization</i>                                                                         | 1 | 4.670.000 |  |
| 3255 | T1646  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn<br><i>Surgery to correct nasal septum</i>                                                            | 1 | 5.120.000 |  |
| 3256 | T1653  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn<br><i>Surgery to correct nasal septum</i>                                                            | 1 | 5.120.000 |  |
| 3257 | T1770  | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn<br><i>Surgery to correct nasal septum</i>                                                            | 1 | 5.120.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3258 | DV94  | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi<br><i>Nasal septum perforation surgery</i>                                                                                              | 1 | 5.120.000 |  |
| 3259 | T1647 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới<br><i>Surgery to correct inferior turbinate</i>                                                                                    | 1 | 5.820.000 |  |
| 3260 | T1773 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới<br><i>Surgery to correct inferior turbinate</i>                                                                                    | 1 | 5.220.000 |  |
| 3261 | DV93  | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới<br><i>Surgery to correct inferior turbinate</i>                                                                                    | 1 | 6.170.000 |  |
| 3262 | T1215 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm<br><i>Radical mastoidectomy</i>                                                                                                         | 1 | 8.160.000 |  |
| 3263 | T1216 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên<br><i>Modified radical mastoidectomy</i>                                                                                       | 1 | 7.110.000 |  |
| 3264 | T1907 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên<br><i>Mastoidectomy surgery in lateral sinus thrombosis</i>                                                     | 1 | 6.810.000 |  |
| 3265 | T1036 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer)<br>(gây mê)<br><i>Endoscopic adenoidectomy using Microdebrider (Hummer)</i><br><i>(under general anesthesia)</i> | 1 | 2.350.000 |  |
| 3266 | T1463 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer)<br>(gây mê)<br><i>Endoscopic adenoidectomy using Microdebrider (Hummer)</i><br><i>(under general anesthesia)</i> | 1 | 4.500.000 |  |
| 3267 | DV87  | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con<br><i>Middle ear reconstruction with ossicular chain reconstruction</i>                                                 | 1 | 7.870.000 |  |
| 3268 | T1778 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa<br><i>Middle turbinate resection surgery</i>                                                                                   | 1 | 5.200.000 |  |
| 3269 | T1787 | Phẫu thuật nạo VA gây mê<br><i>Adenoidectomy with anesthesia</i>                                                                                                       | 1 | 1.230.000 |  |

|      |       |                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3270 | T1767 | Phẫu thuật nạo VA gây mê<br><i>Adenoidectomy with anesthesia</i>                         | 1 | 1.230.000 |  |
| 3271 | T1769 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê<br><i>Tonsillectomy under general anesthesia</i>            | 1 | 2.550.000 |  |
| 3272 | T1275 | Rạch áp xe mi<br><i>Eyelid abscess incision</i>                                          | 1 | 530.000   |  |
| 3273 | T1276 | Rạch áp xe túi lệ<br><i>Lacrimal sac abscess incision</i>                                | 1 | 830.000   |  |
| 3274 | T1280 | Rửa cùng đồ<br><i>Sclera washing</i>                                                     | 1 | 110.000   |  |
| 3275 | T1307 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương<br><i>Fundus examination using a three-mirror lens</i> | 1 | 100.000   |  |
| 3276 | T1308 | Soi đáy mắt cấp cứu<br><i>Emergency fundus examination</i>                               | 1 | 100.000   |  |
| 3277 | T1309 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường<br><i>Bedside emergency fundus examination</i>            | 1 | 90.000    |  |
| 3278 | T1310 | Soi đáy mắt trực tiếp<br><i>Direct ophthalmoscopy</i>                                    | 1 | 110.000   |  |
| 3279 | T1311 | Soi góc tiền phòng<br><i>Anterior chamber angle examination</i>                          | 1 | 110.000   |  |
| 3280 | T1322 | Tập nhược thị<br><i>Exercises for amblyopia</i>                                          | 1 | 60.000    |  |
| 3281 | T1334 | Test thử cảm giác giác mạc<br><i>Corneal sensory test</i>                                | 1 | 50.000    |  |
| 3282 | T1391 | Tiêm dưới kết mạc<br><i>Subconjunctival injection</i>                                    | 1 | 110.000   |  |
| 3283 | T1399 | Tiêm hậu nhãn cầu<br><i>Intravitreal injection</i>                                       | 1 | 110.000   |  |
| 3284 | T0014 | Bơm rửa lệ đạo<br><i>Lacrimal washing</i>                                                | 1 | 110.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                     |   |         |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 3285 | T1424 | Tiêm nhu mô giác mạc<br><i>Injection of corneal parenchyma</i>                                                                      | 1 | 100.000 |  |
| 3286 | T1425 | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)<br><i>Intravitreal injection (Antibiotics, anti-VEGF, corticosteroids, etc.)</i> | 1 | 500.000 |  |
| 3287 | T1439 | Xác định sơ đồ song thị<br><i>Diplopia charting</i>                                                                                 | 1 | 70.000  |  |
| 3288 | T0015 | Bơm thông lệ đạo<br><i>Dacryocystorhinostomy</i>                                                                                    | 1 | 140.000 |  |
| 3289 | T1539 | Thử thị lực<br><i>Visual acuity test</i>                                                                                            | 1 | 50.000  |  |
| 3290 | T1540 | Thử kính cận, kính viễn<br><i>Refraction test for myopia and hyperopia</i>                                                          | 1 | 100.000 |  |
| 3291 | T1541 | Thử kính loạn thị<br><i>Try lenses for astigmatism</i>                                                                              | 1 | 150.000 |  |
| 3292 | T1542 | Nhổ răng số 8 bình thường<br><i>Simple extraction of the third molar (wisdom tooth)</i>                                             | 1 | 600.000 |  |
| 3293 | T1559 | Cắt chấp cả bọc<br><i>Complete chalazion excision</i>                                                                               | 1 | 400.000 |  |
| 3294 | T1561 | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách<br><i>Suturing of the eyelid skin and conjunctiva in case of laceration</i>                          | 1 | 800.000 |  |
| 3295 | T1562 | U hạt, u gai kết mạc<br><i>Conjunctival papilloma or conjunctival fibrovascular tumor</i>                                           | 1 | 300.000 |  |
| 3296 | T1563 | Đốt lông xiêu<br><i>Trichiasis treatment</i>                                                                                        | 1 | 72.000  |  |
| 3297 | T1565 | Phẫu thuật u kết mạc nông<br><i>Superficial conjunctival tumor excision surgery</i>                                                 | 1 | 700.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3298 | T1566 | Phẫu thuật u mi không vá da<br><i>Excision of a sebaceous cyst (chalazion) without skin grafting</i>                           | 1 | 800.000   |  |
| 3299 | T1568 | Lấy dị vật giác mạc sâu<br><i>Deep corneal foreign object removal</i>                                                          | 1 | 435.000   |  |
| 3300 | T1569 | Rửa bỏng hóa chất<br><i>Chemical burn irrigation</i>                                                                           | 1 | 300.000   |  |
| 3301 | T1642 | Bóc giả mạc<br><i>Pseudomembrane</i>                                                                                           | 1 | 100.000   |  |
| 3302 | T1681 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)<br><i>Intraocular pressure measurement (Maclakov, Goldmann, Schiotz tonometry)</i> | 1 | 60.000    |  |
| 3303 | T1683 | Lấy calci kết mạc<br><i>Removal of conjunctival calcium</i>                                                                    | 1 | 110.000   |  |
| 3304 | T1684 | Cắt chỉ da mi thâm mi một mắt<br><i>Eyelid suture removal of one eye</i>                                                       | 1 | 200.000   |  |
| 3305 | T1685 | Cắt chỉ khâu kết mạc<br><i>Removal of eyelid skin suture</i>                                                                   | 1 | 270.000   |  |
| 3306 | T1686 | Điện di giác mạc<br><i>Corneal electrophoresis</i>                                                                             | 1 | 100.000   |  |
| 3307 | T1687 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi<br><i>Mechanical squeezing of meibomian glands combined with eyelid scrubs</i>                     | 1 | 110.000   |  |
| 3308 | T1695 | Cắt chỉ thâm mi 1 vùng<br><i>Cosmetic suture removal in one area</i>                                                           | 1 | 240.000   |  |
| 3309 | T1696 | Cắt chỉ thâm mi 2 vùng<br><i>Cosmetic suture removal in two area</i>                                                           | 1 | 360.000   |  |
| 3310 | T1724 | Phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc điều trị Glaucoma 1 mắt<br><i>Trabeculectomy for glaucoma treatment (unilateral)</i>           | 1 | 3.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3311 | T1725 | Phẫu thuật cắt bè củng giác mạc điều trị Glaucoma lần 2<br><i>Trabeculectomy for glaucoma treatment (second procedure)</i>                                      | 1 | 4.000.000 |  |
| 3312 | T0183 | Cắt u sau phúc mạc<br><i>Retroperitoneal tumor excision</i>                                                                                                     | 1 | 7.950.000 |  |
| 3313 | T1734 | Lấy dị vật giác mạc sâu<br><i>Deep corneal foreign object removal</i>                                                                                           | 1 | 840.000   |  |
| 3314 | T1735 | Lấy dị vật giác mạc sâu<br><i>Deep corneal foreign object removal</i>                                                                                           | 1 | 220.000   |  |
| 3315 | T1736 | Bơm rửa lệ đạo<br><i>Lacrimal washing</i>                                                                                                                       | 1 | 110.000   |  |
| 3316 | T1737 | Bơm thông lệ đạo<br><i>Dacryocystorhinostomy</i>                                                                                                                | 1 | 210.000   |  |
| 3317 | T1738 | Lấy dị vật kết mạc trẻ em<br><i>Conjunctival foreign body removal in children</i>                                                                               | 1 | 110.000   |  |
| 3318 | T0215 | Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc<br><i>Incision and drainage of chalazion, sty, or conjunctival/eyelid abscess</i>                                      | 1 | 210.000   |  |
| 3319 | T0216 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc<br><i>Incision and drainage of chalazion, sty, eyelash follicle cyst, or eyelid/conjunctival abscess</i> | 1 | 210.000   |  |
| 3320 | DV16  | Cắt bỏ chắp có bọc<br><i>Chalazion removal</i>                                                                                                                  | 1 | 210.000   |  |
| 3321 | DV70  | Cắt bỏ chắp có bọc<br><i>Chalazion removal</i>                                                                                                                  | 1 | 110.000   |  |
| 3322 | T0281 | Chụp lỗ thị giác<br><i>Optic disc imaging</i>                                                                                                                   | 1 | 300.000   |  |
| 3323 | T0415 | Đo độ lác<br><i>Strabismus measurements</i>                                                                                                                     | 1 | 100.000   |  |
| 3324 | T0416 | Đo độ lồi<br><i>Exophthalmometry</i>                                                                                                                            | 1 | 100.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                |   |         |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 3325 | T0417 | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel<br><i>Hertel-exophthalmometry</i>                                                           | 1 | 100.000 |  |
| 3326 | T0418 | Đo đường kính giác mạc<br><i>Corneal diameter measurement</i>                                                                  | 1 | 100.000 |  |
| 3327 | T0419 | Đo khúc xạ giác mạc Javal<br><i>Javal corneal refractometry</i>                                                                | 1 | 60.000  |  |
| 3328 | T0420 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)<br><i>Objective refractometry (Skiascope)</i>                             | 1 | 200.000 |  |
| 3329 | T0421 | Đo khúc xạ máy<br><i>Machine refractometry</i>                                                                                 | 1 | 60.000  |  |
| 3330 | T0424 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)<br><i>Intraocular pressure measurement (Maclakov, Goldmann, Schiotz tonometry)</i> | 1 | 60.000  |  |
| 3331 | T0425 | Đo sắc giác<br><i>Color blindness test</i>                                                                                     | 1 | 100.000 |  |
| 3332 | T0426 | Đo thị giác 2 mắt<br><i>Eyelid abscess incision</i>                                                                            | 1 | 100.000 |  |
| 3333 | T0427 | Đo thị trường chu biên<br><i>Measure the marginal visual limit</i>                                                             | 1 | 110.000 |  |
| 3334 | T0428 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm<br><i>Measure the central visual limit, find blind spots</i>                              | 1 | 100.000 |  |
| 3335 | T0535 | Lấy calci kết mạc<br><i>Removal of conjunctival calcium</i>                                                                    | 1 | 110.000 |  |
| 3336 | T0537 | Lấy dị vật giác mạc<br><i>Corneal foreign body removal</i>                                                                     | 1 | 900.000 |  |
| 3337 | T0538 | Lấy dị vật giác mạc<br><i>Corneal foreign body removal</i>                                                                     | 1 | 435.000 |  |
| 3338 | T0541 | Lấy dị vật kết mạc<br><i>Conjunctival foreign object removal</i>                                                               | 1 | 110.000 |  |
| 3339 | T0061 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản<br><i>Removal of eyelid skin suture</i>                                                            | 1 | 110.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3340 | T0610 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi<br><i>Mechanical squeezing of meibomian glands combined with eyelid scrubs</i>                                                                                                                                                 | 1 | 100.000   |  |
| 3341 | T0062 | Cắt chỉ khâu giác mạc<br><i>Removal of corneal sutures</i>                                                                                                                                                                                                 | 1 | 220.000   |  |
| 3342 | T0063 | Cắt chỉ khâu kết mạc<br><i>Removal of eyelid skin suture</i>                                                                                                                                                                                               | 1 | 210.000   |  |
| 3343 | T0065 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác<br><i>Suture removal after strabismus surgery</i>                                                                                                                                                                               | 1 | 200.000   |  |
| 3344 | T0066 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi<br><i>Suture removal after strabismus surgery and ptosis surgery</i>                                                                                                                                                    | 1 | 200.000   |  |
| 3345 | T0667 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm<br><i>Glaucoma test</i>                                                                                                                                                                                                       | 1 | 150.000   |  |
| 3346 | T0067 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi<br><i>Suture removal after ptosis surgery</i>                                                                                                                                                                                | 1 | 200.000   |  |
| 3347 | T1031 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the application of anti-metabolite drugs</i> | 1 | 2.000.000 |  |
| 3348 | T1032 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the use of biological tissue adhesive</i>         | 1 | 2.600.000 |  |
| 3349 | T1033 | Phẫu thuật mộng đơn thuần<br><i>Simple pterygium surgery</i>                                                                                                                                                                                               | 1 | 1.430.000 |  |
| 3350 | T1169 | Phẫu thuật quặm<br><i>Entropion surgery</i>                                                                                                                                                                                                                | 1 | 1.880.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3351 | T1170 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                                                                                   | 1 | 2.480.000 |  |
| 3352 | T1177 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi<br><i>Shortening of the upper eyelid elevator muscle for ptosis correction</i>                                                          | 1 | 2.070.000 |  |
| 3353 | T1185 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL<br><i>Phacoemulsification cataract surgery with or without the implantation of an intraocular lens (IOL)</i> | 1 | 4.570.000 |  |
| 3354 | T0119 | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử<br><i>Excision of the pupillary membrane and iris membrane</i>                                                                            | 1 | 1.500.000 |  |
| 3355 | T1233 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi<br><i>Eyelid suspension surgery using forehead muscle (Silicone, thigh fascia, etc.) for ptosis correction</i>   | 1 | 2.400.000 |  |
| 3356 | T1315 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi<br><i>Dacryocystorhinostomy (DCR) combined with eyelid suturing</i>                                                                                         | 1 | 3.090.000 |  |
| 3357 | T1434 | Vá da tạo hình mi<br><i>Eyelid reconstructive skin grafting</i>                                                                                                                             | 1 | 4.000.000 |  |
| 3358 | T1435 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu<br><i>Skin and mucosal grafting to create a fornix with or without separation of the eyelid adhesion</i>                         | 1 | 4.590.000 |  |
| 3359 | T1440 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt<br><i>Management of soft tissue injuries, superficial injuries around the eyes</i>                                                      | 1 | 1.280.000 |  |
| 3360 | T1560 | Khâu da mi<br><i>Eyelid suturing</i>                                                                                                                                                        | 1 | 500.000   |  |
| 3361 | T1564 | Chích mủ hốc mắt<br><i>Incision and drainage of orbital abscess</i>                                                                                                                         | 1 | 500.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3362 | T1567 | Cắt u kết mạc không vá<br><i>Conjunctival tumor excision without grafting</i>                                                                                                                                                                              | 1 | 800.000   |  |
| 3363 | T1572 | Phẫu thuật quặm (gây tê)<br><i>Entropion surgery (under local anesthesia)</i>                                                                                                                                                                              | 1 | 2.360.000 |  |
| 3364 | T0164 | Cắt u da mi không ghép<br><i>Excision of eyelid skin tumor without graft</i>                                                                                                                                                                               | 1 | 1.060.000 |  |
| 3365 | T0165 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép<br><i>Excision of conjunctival tumor with or without corneal tumor, without graft</i>                                                                                                                    | 1 | 1.570.000 |  |
| 3366 | T0166 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc<br><i>Conjunctival and corneal tumor excision with conjunctival, amniotic membrane, or corneal graft</i>                                                                                    | 1 | 2.470.000 |  |
| 3367 | T1688 | Phẫu thuật quặm<br><i>Entropion surgery</i>                                                                                                                                                                                                                | 1 | 1.040.000 |  |
| 3368 | T1689 | Phẫu thuật quặm<br><i>Entropion surgery</i>                                                                                                                                                                                                                | 1 | 1.650.000 |  |
| 3369 | T1690 | Phẫu thuật quặm<br><i>Entropion surgery</i>                                                                                                                                                                                                                | 1 | 1.880.000 |  |
| 3370 | T1700 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi<br><i>Dacryocystorhinostomy (DCR) combined with eyelid suturing</i>                                                                                                                                                        | 1 | 3.090.000 |  |
| 3371 | T1701 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the application of anti-metabolite drugs</i> | 1 | 2.080.000 |  |
| 3372 | T1702 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL<br><i>Extracapsular cataract extraction with or without the implantation of an intraocular lens (IOL)</i>                                                                                     | 1 | 3.560.000 |  |

|      |         |                                                                                                           |   |           |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3373 | T1703   | Phẫu thuật quặm<br><i>Entropion surgery</i>                                                               | 1 | 1.200.000 |  |
| 3374 | T1704   | Phẫu thuật quặm 2 mi<br><i>Bilateral entropion surgery</i>                                                | 1 | 2.000.000 |  |
| 3375 | T1705   | Phẫu thuật quặm 3 mi<br><i>Trilateral entropion surgery</i>                                               | 1 | 3.050.000 |  |
| 3376 | T1706   | Phẫu thuật quặm 4 mi<br><i>Quadrilateral entropion surgery</i>                                            | 1 | 3.000.000 |  |
| 3377 | T0182   | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt<br><i>Resection of maxillofacial melanoma</i>                                   | 1 | 2.460.000 |  |
| 3378 | T1739   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 2.100.000 |  |
| 3379 | T1740   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 2.130.000 |  |
| 3380 | T1741   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 2.250.000 |  |
| 3381 | T1742   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 1.040.000 |  |
| 3382 | T1743.1 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 1.060.000 |  |
| 3383 | T1744   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 1.580.000 |  |
| 3384 | T1745   | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i> | 1 | 1.600.000 |  |
| 3385 | T1746   | Khâu kết mạc<br><i>Conjunctival suturing</i>                                                              | 1 | 1.600.000 |  |
| 3386 | T1747   | Khâu kết mạc<br><i>Conjunctival suturing</i>                                                              | 1 | 1.000.000 |  |
| 3387 | T0218   | Chích mủ mắt<br><i>Incision and drainage of eye pus</i>                                                   | 1 | 540.000   |  |

|      |       |                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3388 | DV12  | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi<br><i>Dacryocystorhinostomy (DCR) combined with eyelid suturing</i>                          | 1 | 3.090.000 |  |
| 3389 | DV13  | Phẫu thuật lác thông thường<br><i>Conventional strabismus surgery</i>                                                        | 1 | 2.060.000 |  |
| 3390 | DV14  | Phẫu thuật lác thông thường<br><i>Conventional strabismus surgery</i>                                                        | 1 | 2.000.000 |  |
| 3391 | DV15  | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi<br><i>Upper eyelid levator muscle shortening surgery to treat ptosis</i> | 1 | 2.070.000 |  |
| 3392 | DV17  | Phẫu thuật lác thông thường<br><i>Conventional strabismus surgery</i>                                                        | 1 | 1.500.000 |  |
| 3393 | DV18  | Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)<br><i>Conventional strabismus surgery (2 eyes)</i>                                       | 1 | 2.000.000 |  |
| 3394 | DV19  | Khâu phủ kết mạc<br><i>Conjunctival suturing</i>                                                                             | 1 | 920.000   |  |
| 3395 | DV20  | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc<br><i>Exploration and suturing of scleral wound</i>                                        | 1 | 1.590.000 |  |
| 3396 | DV21  | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                    | 1 | 2.330.000 |  |
| 3397 | DV22  | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                    | 1 | 1.940.000 |  |
| 3398 | DV23  | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                    | 1 | 2.100.000 |  |
| 3399 | T0222 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con<br><i>Middle ear reconstruction with ossicular chain reconstruction</i>       | 1 | 7.870.000 |  |
| 3400 | DV24  | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                    | 1 | 2.210.000 |  |
| 3401 | DV25  | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                    | 1 | 2.480.000 |  |

|      |      |                                                                                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3402 | DV26 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                                                                                                                                                  | 1 | 2.130.000 |  |
| 3403 | DV27 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                                                                                                                                                  | 1 | 2.250.000 |  |
| 3404 | DV28 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)<br><i>Entropion surgery (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)</i>                                                                                                                                                  | 1 | 2.100.000 |  |
| 3405 | DV45 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL<br><i>Phacoemulsification cataract surgery with or without the implantation of an intraocular lens (IOL)</i>                                                                | 1 | 3.720.000 |  |
| 3406 | DV46 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL<br><i>Extracapsular cataract extraction with or without the implantation of an intraocular lens (IOL)</i>                                                                                     | 1 | 3.560.000 |  |
| 3407 | DV47 | Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Dacryocystorhinostomy (DCR) with or without silicone tube placement, with or without the application of anti-metabolite drugs</i>                             | 1 | 2.560.000 |  |
| 3408 | DV48 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the application of anti-metabolite drugs</i> | 1 | 2.100.000 |  |
| 3409 | DV49 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the application of anti-metabolite drugs</i> | 1 | 2.500.000 |  |

|      |      |                                                                                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3410 | DV50 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the application of anti-metabolite drugs</i> | 1 | 2.060.000 |  |
| 3411 | DV51 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the use of biological tissue adhesive</i>         | 1 | 2.600.000 |  |
| 3412 | DV52 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the use of biological adhesive</i>                | 1 | 3.180.000 |  |
| 3413 | DV53 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học<br><i>Pterygium surgery with graft (autologous conjunctival graft, amniotic membrane, etc.) with or without the use of biological tissue adhesive</i>         | 1 | 2.760.000 |  |
| 3414 | DV54 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối<br><i>Dissection of conjunctival adhesions, free conjunctival graft or amniotic membrane</i>                                                                                                               | 1 | 3.370.000 |  |
| 3415 | DV55 | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm<br><i>Intraocular foreign body removal with a magnet</i>                                                                                                                                                                 | 1 | 1.560.000 |  |
| 3416 | DV56 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu<br><i>Skin and mucosal grafting to create a fornix with or without separation of the eyelid adhesion</i>                                                                                        | 1 | 3.090.000 |  |
| 3417 | DV57 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi<br><i>Dacryocystorhinostomy (DCR) combined with eyelid suturing</i>                                                                                                                                                        | 1 | 3.090.000 |  |

|      |      |                                                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3418 | DV58 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da<br><i>Excision of eyelid tumor with eyelash displacement, skin flap, or skin graft</i>                                | 1 | 2.060.000 |  |
| 3419 | DV60 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc<br><i>Conjunctival and corneal tumor excision with conjunctival, amniotic membrane, or corneal graft</i> | 1 | 2.070.000 |  |
| 3420 | DV61 | Chích mủ hốc mắt<br><i>Incision and drainage of orbital abscess</i>                                                                                                     | 1 | 840.000   |  |
| 3421 | DV62 | Đóng lỗ rò đường lệ<br><i>Closure of lacrimal fistula</i>                                                                                                               | 1 | 1.600.000 |  |
| 3422 | DV63 | Đóng lỗ rò đường lệ<br><i>Closure of lacrimal fistula</i>                                                                                                               | 1 | 1.900.000 |  |
| 3423 | DV64 | Phẫu thuật lác thông thường<br><i>Standard strabismus surgery</i>                                                                                                       | 1 | 1.560.000 |  |
| 3424 | DV65 | Phẫu thuật lác thông thường<br><i>Standard strabismus surgery</i>                                                                                                       | 1 | 2.040.000 |  |
| 3425 | DV66 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi<br><i>Shortening of the upper eyelid elevator muscle for ptosis correction</i>                                      | 1 | 2.070.000 |  |
| 3426 | DV67 | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)<br><i>Iris reconstruction (suturing of the iris, iris root...)</i>                                                  | 1 | 2.040.000 |  |
| 3427 | DV68 | Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF<br><i>Trabeculectomy with the use of anti-metabolite drugs or anti-VEGF agents</i>                             | 1 | 2.590.000 |  |
| 3428 | DV69 | Rửa chất nhân tiền phòng<br><i>Irrigation of the anterior chamber contents</i>                                                                                          | 1 | 1.560.000 |  |
| 3429 | DV71 | Khâu da mi đơn giản<br><i>Simple eyelid skin suture</i>                                                                                                                 | 1 | 1.060.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3430 | DV72  | Khâu phủ kết mạc<br><i>Conjunctival covering suture</i>                                                                                 | 1 | 800.000   |  |
| 3431 | DV73  | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc<br><i>Exploration and suturing of scleral wounds</i>                                                  | 1 | 1.290.000 |  |
| 3432 | DV74  | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài<br><i>Enucleation of the eyeball with or without removal of the optic nerve</i>     | 1 | 1.060.000 |  |
| 3433 | DV75  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.580.000 |  |
| 3434 | DV76  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 1.040.000 |  |
| 3435 | DV77  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.600.000 |  |
| 3436 | DV78  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.450.000 |  |
| 3437 | DV79  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.780.000 |  |
| 3438 | DV80  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.630.000 |  |
| 3439 | DV81  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.750.000 |  |
| 3440 | DV82  | Phẫu thuật quặm tái phát<br><i>Surgery for recurrent entropion</i>                                                                      | 1 | 2.600.000 |  |
| 3441 | T0374 | Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi<br><i>Glaucoma treatment with laser cyclophotocoagulation</i>                                    | 1 | 390.000   |  |
| 3442 | T0375 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)<br><i>Glaucoma treatment with trabeculoplasty</i>                               | 1 | 320.000   |  |
| 3443 | T0048 | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài<br><i>Enucleation of the eyeball with or without the removal of the optic nerve</i> | 1 | 1.060.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3444 | T0490 | Khâu cò mi, tháo cò<br><i>Eyelid sling suturing, removal of sling</i>                                                                                                                                                            | 1 | 540.000   |  |
| 3445 | T0491 | Khâu củng mạc<br><i>Scleral suturing</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 1.530.000 |  |
| 3446 | T0492 | Khâu da mi đơn giản<br><i>Simple eyelid skin suturing</i>                                                                                                                                                                        | 1 | 1.060.000 |  |
| 3447 | T0493 | Khâu giác mạc<br><i>Corneal suturing</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 2.030.000 |  |
| 3448 | T0494 | Khâu kết mạc<br><i>Conjunctival suturing</i>                                                                                                                                                                                     | 1 | 1.060.000 |  |
| 3449 | T0495 | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc<br><i>Suturing the edges of the corneal and scleral incision</i>                                                                                                                              | 1 | 1.530.000 |  |
| 3450 | T0502 | Khâu phủ kết mạc<br><i>Conjunctival flap suturing</i>                                                                                                                                                                            | 1 | 880.000   |  |
| 3451 | T0503 | Khâu phục hồi bờ mi<br><i>Eyelid margin repair suturing</i>                                                                                                                                                                      | 1 | 1.080.000 |  |
| 3452 | T0053 | Cắt bỏ túi lệ<br><i>Dacryocystectomy</i>                                                                                                                                                                                         | 1 | 1.560.000 |  |
| 3453 | T0533 | Lạnh đông thể mi<br><i>Cryocycloplasty</i>                                                                                                                                                                                       | 1 | 2.000.000 |  |
| 3454 | T0544 | Lấy dị vật tiền phòng<br><i>Anterior chamber foreign body removal</i>                                                                                                                                                            | 1 | 2.090.000 |  |
| 3455 | T0545 | Lấy dị vật trong củng mạc<br><i>Removal of foreign body in the scler</i>                                                                                                                                                         | 1 | 1.080.000 |  |
| 3456 | T0568 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL<br><i>Phacoemulsification of a dislocated or subluxated lens combined with vitrectomy, with or without intraocular lens (IOL) fixation</i> | 1 | 2.400.000 |  |
| 3457 | T0591 | Mô quặm bẩm sinh<br><i>Congenital entropion surgery</i>                                                                                                                                                                          | 1 | 2.040.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3458 | T0602 | Mức nội nhãn<br><i>Enucleation of the eyeball</i>                                                                                                                                                                              | 1 | 1.040.000 |  |
| 3459 | T0072 | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Deep sclerectomy with or without the application of anti-metabolite drugs</i>                                                                                   | 1 | 1.500.000 |  |
| 3460 | DV59  | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép<br><i>Excision of conjunctival tumor with or without corneal tumor, without grafting</i>                                                                                     | 1 | 1.570.000 |  |
| 3461 | T0721 | Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa<br><i>Dacryocystorhinostomy (DCR) with or without silicone tube placement, with or without the application of anti-metabolite drugs</i> | 1 | 4.360.000 |  |
| 3462 | T0722 | Nội thông lệ mũi nội soi<br><i>Endoscopic dacryocystorhinostomy (endoscopic DCR)</i>                                                                                                                                           | 1 | 1.560.000 |  |
| 3463 | T0768 | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên<br><i>Peripheral iridectomy</i>                                                                                                                                                               | 1 | 1.500.000 |  |
| 3464 | T1271 | Phục hồi cổ răng bằng Composite<br><i>Composite restoration of the tooth cervix</i>                                                                                                                                            | 1 | 400.000   |  |
| 3465 | T1272 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)<br><i>Tooth cervix restoration with Glass Ionomer Cement (GIC)</i>                                                                                                             | 1 | 510.000   |  |
| 3466 | T1429 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)<br><i>Pit and fissure sealing with Glass Ionomer Cement (GIC)</i>                                                                                                              | 1 | 330.000   |  |
| 3467 | T1430 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant<br><i>Pit and fissure sealing with Sealant material</i>                                                                                                                                     | 1 | 330.000   |  |
| 3468 | T1431 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp<br><i>Pit and fissure sealing with light-cured composite</i>                                                                                                                    | 1 | 330.000   |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3469 | T1432   | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp<br><i>Pit and fissure sealing with light-cured Glass Ionomer Cement (GIC)</i>                                            | 1 | 330.000   |  |
| 3470 | T1442   | Nhổ răng sữa<br><i>Extraction of a deciduous tooth</i>                                                                                                                                  | 1 | 70.000    |  |
| 3471 | T1470   | Nhổ răng số 8 bình thường<br><i>Extraction of a normal wisdom tooth (tooth number 8)</i>                                                                                                | 1 | 600.000   |  |
| 3472 | T1472.1 | Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân (răng cửa, nanh)<br><i>Extraction of a permanent single-rooted tooth (incisor, canine)</i>                                                                    | 1 | 180.000   |  |
| 3473 | T1473.1 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay<br><i>Extraction of a loose permanent tooth</i>                                                                                                             | 1 | 160.000   |  |
| 3474 | T1474.1 | Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm<br><i>Scaling and polishing of one area/one arch</i>                                                                                        | 1 | 120.000   |  |
| 3475 | T1475.1 | Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm<br><i>Scaling and polishing of both arches</i>                                                                                                        | 1 | 180.000   |  |
| 3476 | T1482.2 | Rút chỉ thép, kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương hàm mặt<br><i>Steel wire removal, combined with bone fixation, bone suspension for the treatment of mandibular fractures</i> | 1 | 3.600.000 |  |
| 3477 | T1483   | Cắt bỏ xương lồi vòm miệng<br><i>Resection of the palatal bone</i>                                                                                                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 3478 | T1485.1 | Bấm gai xương ổ răng<br><i>Perforation of the alveolar bone</i>                                                                                                                         | 1 | 360.000   |  |
| 3479 | T1486   | Bấm gai xương trên 2 ổ răng<br><i>Perforation of the alveolar bone on two dental sockets</i>                                                                                            | 1 | 480.000   |  |
| 3480 | T1487   | Cắm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyết cổ răng<br><i>Reimplantation and fixation of a tooth displaced from its socket</i>                                                             | 1 | 1.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                           |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3481 | T1488 | Cắt cuống 1 chân<br><i>Amputation of one root stalk</i>                                                                                                   | 1 | 500.000   |  |
| 3482 | T1489 | Cắt cuống chân răng<br><i>Amputation of the tooth root apex</i>                                                                                           | 1 | 1.200.000 |  |
| 3483 | T1490 | Cắt lợi chùm răng số 8<br><i>Removal of the gingival flap around the wisdom tooth (third molar)</i>                                                       | 1 | 500.000   |  |
| 3484 | T1491 | Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm<br><i>Gingivectomy for the treatment of periodontal inflammation in a specific area/one arch</i>           | 1 | 1.800.000 |  |
| 3485 | T1493 | Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả<br><i>Excision of gingival tumors and fibrous gingiva for prosthetic denture preparation</i>                             | 1 | 600.000   |  |
| 3486 | T1494 | Cố định tạm thời gãy xương hàm ( buộc chỉ thép, băng cố định )<br><i>Temporary fixation of mandibular fracture (steel wire ligature, band fixation)</i>   | 1 | 480.000   |  |
| 3487 | T1497 | Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1 vùng/ 1 hàm<br><i>Curettage of gingival pockets for the treatment of periodontitis in a specific area/one arch</i> | 1 | 1.800.000 |  |
| 3488 | T1498 | Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm<br><i>Curettage of gingival pockets for the treatment of periodontitis in both arches</i>                      | 1 | 2.400.000 |  |
| 3489 | T1499 | Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng<br><i>Flap surgery and curettage of the alveolar bone in a specific area</i>                                  | 1 | 600.000   |  |
| 3490 | T1500 | Phẫu thuật nhổ răng đơn giản<br><i>Simple tooth extraction surgery</i>                                                                                    | 1 | 120.000   |  |
| 3491 | T1501 | Phẫu thuật nhổ răng khó<br><i>Difficult tooth extraction surgery</i>                                                                                      | 1 | 240.000   |  |

|      |       |                                                                                                               |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3492 | T1502 | Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng<br><i>Incision and drainage of an abscess through the external oral cavity</i> | 1 | 80.000    |  |
| 3493 | T1503 | Rạch áp xe trong miệng<br><i>Incision and drainage of an abscess inside the mouth</i>                         | 1 | 150.000   |  |
| 3494 | T1504 | Trích áp xe viêm quanh răng<br><i>Incision and drainage of a periodontal abscess</i>                          | 1 | 100.000   |  |
| 3495 | T1505 | Điều trị tủy răng 1,2,3<br><i>Root canal treatment for teeth 1, 2, 3</i>                                      | 1 | 600.000   |  |
| 3496 | T1506 | Điều trị tủy răng 4,5<br><i>Root canal treatment for teeth 4, 5</i>                                           | 1 | 720.000   |  |
| 3497 | T1507 | Điều trị tủy răng 6,7 hàm dưới<br><i>Root canal treatment for teeth 6, 7 in the lower jaw</i>                 | 1 | 960.000   |  |
| 3498 | T1508 | Điều trị tủy răng 6,7 hàm trên<br><i>Treatment of pulp of upper teeth 6 and 7</i>                             | 1 | 1.200.000 |  |
| 3499 | T1509 | Điều trị tủy răng sữa 1 chân<br><i>Treatment of single-rooted primary tooth pulp</i>                          | 1 | 360.000   |  |
| 3500 | T1510 | Điều trị tủy răng sữa nhiều chân<br><i>Treatment of pulp in multi-rooted primary teeth</i>                    | 1 | 480.000   |  |
| 3501 | T1511 | Hàn Composite cổ răng<br><i>Composite filling for tooth cervical area</i>                                     | 1 | 390.000   |  |
| 3502 | T1512 | Hàn răng sữa sâu ngà<br><i>Filling for carious primary tooth</i>                                              | 1 | 120.000   |  |
| 3503 | T1513 | Hàn thẩm mỹ Compsite ( Veneer )<br><i>Aesthetic Composite Filling (Veneer)</i>                                | 1 | 600.000   |  |
| 3504 | T1514 | Hàn Fuji<br><i>Fuji filling</i>                                                                               | 1 | 180.000   |  |
| 3505 | T1515 | Cắt bỏ nang sàn miệng<br><i>Excision of a floor of mouth cyst</i>                                             | 1 | 4.320.000 |  |
| 3506 | T1516 | Cắt nang xương hàm từ 2-5cm<br><i>Excision of jawbone cyst from 2-5 cm</i>                                    | 1 | 4.320.000 |  |

|      |       |                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3507 | T1518 | Chọc sinh thiết u vùng hàm mặt<br><i>Biopsy aspiration of a tumor in the maxillofacial region</i>                    | 1 | 600.000   |  |
| 3508 | T1519 | Nắn khớp thái dương hàm đến muộn<br><i>Late temporomandibular joint (TMJ) manipulation</i>                           | 1 | 1.800.000 |  |
| 3509 | T1520 | Nạo xương triệt để trong viêm xoang do răng<br><i>Radical bone curettage in sinusitis caused by dental infection</i> | 1 | 3.000.000 |  |
| 3510 | T1525 | Nhổ răng số 8 bình thường<br><i>Routine extraction of tooth number 8</i>                                             | 1 | 600.000   |  |
| 3511 | T1526 | Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (răng hàm nhỏ)<br><i>Extraction of a permanent 2-rooted tooth (premolar)</i>               | 1 | 240.000   |  |
| 3512 | T1527 | Nhổ răng vĩnh viễn 3 chân (răng hàm lớn)<br><i>Extraction of a permanent 3-rooted tooth (molars)</i>                 | 1 | 480.000   |  |
| 3513 | T1528 | Hàn Composite mặt nhai<br><i>Composite filling for the occlusal surface</i>                                          | 1 | 360.000   |  |
| 3514 | T1529 | Hàn Composite sâu kẽ<br><i>Composite filling for interproximal cavities</i>                                          | 1 | 480.000   |  |
| 3515 | T1530 | Hàn Sandwich 2 lớp<br><i>Two-layer Sandwich filling</i>                                                              | 1 | 540.000   |  |
| 3516 | T1547 | Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương<br><i>Extraction of an impacted tooth number 8 with bone removal</i>              | 1 | 1.080.000 |  |
| 3517 | T1548 | Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương<br><i>Extraction of an impacted tooth number 8 with bone removal</i>              | 1 | 1.800.000 |  |
| 3518 | T1549 | Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương<br><i>Extraction of an impacted tooth number 8 with bone removal</i>              | 1 | 840.000   |  |
| 3519 | T1579 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục<br><i>Treatment of reversible pulpitis in a primary tooth</i>                 | 1 | 440.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3520 | T1580 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement<br><i>Restorative dentin decay treatment with GlassIonomer Cement (GIC)</i> | 1 | 145.000   |  |
| 3521 | T1593 | Cố định răng lung lay<br><i>Stabilization of a mobile tooth</i>                                                                         | 1 | 360.000   |  |
| 3522 | T1604 | Chụp kim loại<br><i>Metal crown</i>                                                                                                     | 1 | 600.000   |  |
| 3523 | T1605 | Chụp sứ kim loại thường<br><i>Conventional metal-ceramic crown</i>                                                                      | 1 | 800.000   |  |
| 3524 | T1606 | Chụp sứ Titan<br><i>Titanium ceramic crown</i>                                                                                          | 1 | 1.800.000 |  |
| 3525 | T1607 | Chụp toàn sứ Katana<br><i>Full ceramic Katana crown</i>                                                                                 | 1 | 2.700.000 |  |
| 3526 | T1608 | Chụp toàn sứ Venus<br><i>Full ceramic Venus crown</i>                                                                                   | 1 | 3.500.000 |  |
| 3527 | T1609 | Chụp toàn sứ Cercon<br><i>Full ceramic Cercon crown</i>                                                                                 | 1 | 5.000.000 |  |
| 3528 | T1610 | Chụp toàn sứ Cercon HT<br><i>Full ceramic Cercon HT crown</i>                                                                           | 1 | 6.000.000 |  |
| 3529 | T1611 | Chụp toàn sứ Nacera<br><i>Full ceramic Nacera crown</i>                                                                                 | 1 | 7.000.000 |  |
| 3530 | T1612 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường<br><i>Removable partial dentures with regular plastic base</i>                                | 1 | 360.000   |  |
| 3531 | T1613 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường<br><i>Removable complete dentures with regular plastic base</i>                              | 1 | 600.000   |  |
| 3532 | T1614 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo<br><i>Removable partial dentures with flexible plastic base</i>                                  | 1 | 960.000   |  |
| 3533 | T1615 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo<br><i>Removable complete dentures with flexible plastic base</i>                                | 1 | 1.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3534 | T1616 | Thêm răng nhựa Việt Nam<br><i>Adding a Vietnamese plastic tooth</i>                                 | 1 | 240.000   |  |
| 3535 | T1617 | Thêm răng nhựa ngoại<br><i>Adding an imported plastic tooth</i>                                     | 1 | 600.000   |  |
| 3536 | T1618 | Tháo chụp, cầu răng giả<br><i>Removal of crown, dental bridge</i>                                   | 1 | 240.000   |  |
| 3537 | T1619 | Sửa hàm giả gãy<br><i>Repair of a broken denture</i>                                                | 1 | 600.000   |  |
| 3538 | T1620 | Phục hình hàm khung<br><i>Framework denture prosthesis</i>                                          | 1 | 3.600.000 |  |
| 3539 | T1621 | Tẩy trắng răng ( 2 hàm )<br><i>Teeth whitening (both arches)</i>                                    | 1 | 1.800.000 |  |
| 3540 | T1622 | Đeo hàm Traner<br><i>Wearing a Traner appliance</i>                                                 | 1 | 4.800.000 |  |
| 3541 | T1623 | Chỉnh nha tháo lắp không ốc nong<br><i>Removable orthodontic appliance without expansion screws</i> | 1 | 6.000.000 |  |
| 3542 | T1624 | Chỉnh nha tháo lắp có ốc nong<br><i>Removable orthodontic appliance with expansion screws</i>       | 1 | 9.600.000 |  |
| 3543 | T1625 | Lấy cao răng<br><i>Tartar removal</i>                                                               | 1 | 200.000   |  |
| 3544 | T1626 | Lấy cao răng<br><i>Tartar removal</i>                                                               | 1 | 160.000   |  |
| 3545 | T1628 | Nhổ chân răng vĩnh viễn<br><i>Extraction of a permanent tooth root</i>                              | 1 | 265.000   |  |
| 3546 | T1629 | Nhổ răng thừa<br><i>Extra teeth extraction</i>                                                      | 1 | 280.000   |  |
| 3547 | T1639 | Hàm giữ khoảng 1 răng<br><i>Space maintainer for a single tooth</i>                                 | 1 | 600.000   |  |
| 3548 | T1640 | Hàm giữ khoảng 2 răng<br><i>Space maintainer for two teeth</i>                                      | 1 | 960.000   |  |

|      |       |                                                                                                                |   |            |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3549 | T1655 | Điều trị viêm quanh răng<br><i>Treatment of chronic periapical inflammation</i>                                | 1 | 600.000    |  |
| 3550 | T1658 | Mài chỉnh khớp cắn<br><i>Bite adjustment grinding</i>                                                          | 1 | 1.200.000  |  |
| 3551 | T1659 | Điều chỉnh nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi<br><i>Adjustment of dentin hypersensitivity using desensitizing gel</i> | 1 | 240.000    |  |
| 3552 | T1660 | Chụp răng sứ - Crom-cobal<br><i>Crown restoration with ceramic - Chromium-cobalt</i>                           | 1 | 2.000.000  |  |
| 3553 | T1661 | Tư vấn, lấy dấu phân tích<br><i>Consultation and impression taking for analysis</i>                            | 1 | 1.200.000  |  |
| 3554 | T1662 | Gắn mắc cài và band kim loại 1 hàm<br><i>Placement of metal brackets and bands on one arch</i>                 | 1 | 6.000.000  |  |
| 3555 | T1663 | Gắn mắc cài và band kim loại 2 hàm<br><i>Placement of metal brackets and bands on both arches</i>              | 1 | 12.000.000 |  |
| 3556 | T1664 | Gắn mắc cài sứ và band 1 hàm<br><i>Placement of ceramic brackets and band on one arch</i>                      | 1 | 6.000.000  |  |
| 3557 | T1665 | Gắn mắc cài sứ và band 2 hàm<br><i>Placement of ceramic brackets and bands on both arches</i>                  | 1 | 12.000.000 |  |
| 3558 | T1666 | Thay dây cung<br><i>Wire change</i>                                                                            | 1 | 1.200.000  |  |
| 3559 | T1667 | Gắn lại mắc cài<br><i>Rebonding of a bracket</i>                                                               | 1 | 600.000    |  |
| 3560 | T1668 | Cắm Mini Vis<br><i>Mini-implant</i>                                                                            | 1 | 1.200.000  |  |
| 3561 | T1669 | Gắn Button<br><i>Placement of a button</i>                                                                     | 1 | 600.000    |  |
| 3562 | T1670 | Bắt Hook<br><i>Placement of a hook</i>                                                                         | 1 | 600.000    |  |
| 3563 | T1671 | Dùng chun chỉnh khớp<br><i>Using elastics for bite correction</i>                                              | 1 | 600.000    |  |

|      |       |                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3564 | T1672 | Máng duy trì<br><i>Retainer</i>                                                                                      | 1 | 1.200.000 |  |
| 3565 | T1707 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt<br><i>Caries prevention with surfactants</i>                                | 1 | 360.000   |  |
| 3566 | T1708 | Chụp tủy bằng HydroxytCan xi<br><i>Pulp capping with Calcium Hydroxide</i>                                           | 1 | 360.000   |  |
| 3567 | T1709 | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn<br><i>Restoration of primary crowns with prefabricated steel crown</i> | 1 | 600.000   |  |
| 3568 | T1715 | Chụp sứ kim loại gắn bằng cement trên Implant<br><i>Metal-ceramic crown cemented on an implant</i>                   | 1 | 2.000.000 |  |
| 3569 | T1716 | Chụp toàn sứ gắn bằng cement trên Implant<br><i>Full ceramic crown cemented on an implant</i>                        | 1 | 4.000.000 |  |
| 3570 | T1717 | Venneer sứ toàn phần (Emax)<br><i>Full ceramic veneer (Emax)</i>                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 3571 | T1718 | Venneer sứ toàn phần (Lisi)<br><i>Full ceramic veneer (Lisi)</i>                                                     | 1 | 8.000.000 |  |
| 3572 | T1719 | Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Emax)<br><i>Full glass ceramic crown (Emax)</i>                                         | 1 | 5.000.000 |  |
| 3573 | T1720 | Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Lisi)<br><i>Full glass ceramic crown (Lisi)</i>                                         | 1 | 6.000.000 |  |
| 3574 | T1721 | Dịch vụ giảm đau sau nhổ răng<br><i>Pain management service after tooth extraction</i>                               | 1 | 600.000   |  |
| 3575 | T1722 | Cắm chốt ống tủy và tái tạo thân răng<br><i>Placement of a post and core restoration for tooth reconstitution</i>    | 1 | 360.000   |  |
| 3576 | T1723 | Inlay/Onlay sứ<br><i>Full porcelain inlay/onlay</i>                                                                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 3577 | T1726 | Đặt Implant đơn giản<br><i>Simple dental implant placement</i>                                                       | 1 | 6.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3578 | T1727 | Kiểm tra, đánh giá sau cấy ghép Implant<br><i>Post-implant placement check-up and evaluation</i>                                                                                               | 1 | 1.200.000 |  |
| 3579 | T1728 | Đặt trụ lành thương<br><i>Placement of a healing abutment</i>                                                                                                                                  | 1 | 2.400.000 |  |
| 3580 | T1729 | Lấy dấu phục hình trên Implant<br><i>Impression for implant prosthesis</i>                                                                                                                     | 1 | 1.200.000 |  |
| 3581 | T1730 | Gia tăng lợi sừng hóa quanh Implant<br><i>Increase of keratinized tissue around the implant</i>                                                                                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 3582 | T1731 | Gia tăng thể tích mô quanh Implant<br><i>Increase of tissue volume around the implant</i>                                                                                                      | 1 | 6.000.000 |  |
| 3583 | T1779 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary tooth pulp treatment</i>                                                                                                                                   | 1 | 780.000   |  |
| 3584 | T1780 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary tooth pulp treatment</i>                                                                                                                                   | 1 | 880.000   |  |
| 3585 | T1781 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary tooth pulp treatment</i>                                                                                                                                   | 1 | 1.130.000 |  |
| 3586 | T1783 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary tooth pulp treatment</i>                                                                                                                                   | 1 | 630.000   |  |
| 3587 | T1784 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary tooth pulp treatment</i>                                                                                                                                   | 1 | 520.000   |  |
| 3588 | T1785 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary tooth pulp treatment</i>                                                                                                                                   | 1 | 960.000   |  |
| 3589 | T1791 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trục xoay máy<br><i>Pulp treatment and root canal sealing with Gutta Percha using rotary endodontic instruments</i> | 1 | 1.800.000 |  |
| 3590 | T1792 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trục xoay máy<br><i>Root canal treatment and sealing with Gutta Percha using rotary instruments</i>                 | 1 | 2.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3591 | T1793 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trâm xoay máy<br><i>Root canal treatment and sealing with Gutta Percha using rotary instruments</i> | 1 | 1.200.000 |  |
| 3592 | T1794 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trâm xoay máy<br><i>Root canal treatment and sealing with Gutta Percha using rotary instruments</i> | 1 | 960.000   |  |
| 3593 | T1798 | Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite<br><i>Splinting a mobile tooth with composite</i>                                                                                | 1 | 360.000   |  |
| 3594 | T1799 | Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite<br><i>Splinting a mobile tooth with composite</i>                                                                                | 1 | 600.000   |  |
| 3595 | T1802 | Chụp tủy bằng hydroxit Canxi<br><i>Pulp capping with Calcium Hydroxide</i>                                                                                                     | 1 | 360.000   |  |
| 3596 | T1803 | Chụp tủy bằng hydroxit Canxi<br><i>Pulp capping with Calcium Hydroxide</i>                                                                                                     | 1 | 480.000   |  |
| 3597 | T1804 | Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn<br><i>Permanent tooth pulp removal</i>                                                                                                            | 1 | 1.200.000 |  |
| 3598 | T0209 | Chích áp xe sàn miệng<br><i>Incision and drainage of a floor of mouth abscess</i>                                                                                              | 1 | 400.000   |  |
| 3599 | T0256 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt<br><i>Fine needle aspiration of salivary glands</i>                                                                                            | 1 | 360.000   |  |
| 3600 | T0387 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam<br><i>Treatment of dental caries with restoration using amalgam</i>                                                                | 1 | 360.000   |  |
| 3601 | T0388 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite<br><i>Composite restorative dentin caries treatment</i>                                                                          | 1 | 400.000   |  |
| 3602 | T0389 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate<br><i>Restorative dentin caries treatment with Eugenate</i>                                                                       | 1 | 360.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3603 | T0390 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)<br><i>Restorative dentin caries treatment with GlassIonomer Cement (GIC)</i>                                  | 1 | 360.000   |  |
| 3604 | T0391 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite<br><i>Restorative dentin caries treatment with GlassIonomer Cement (GIC) with Composite</i> | 1 | 600.000   |  |
| 3605 | T0603 | Nắn, cố định trật khớp hàm<br><i>Reduction and stabilization of temporomandibular joint (TMJ) dislocation</i>                                                               | 1 | 510.000   |  |
| 3606 | T0606 | Nắn sai khớp thái dương hàm<br><i>Manipulation of temporomandibular joint (TMJ) misalignment</i>                                                                            | 1 | 250.000   |  |
| 3607 | T0607 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê<br><i>Late temporomandibular joint correction with anesthesia</i>                                                            | 1 | 2.510.000 |  |
| 3608 | T0010 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm<br><i>Sebaceous cyst/lipoma excision under scalp &lt;10cm</i>                                                     | 1 | 1.060.000 |  |
| 3609 | T1030 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm<br><i>Surgery to open the maxillary sinus to remove the tip of the tooth or the included tooth</i>                  | 1 | 3.800.000 |  |
| 3610 | T1053 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ<br><i>Ectopic tooth extraction</i>                                                                                                              | 1 | 1.230.000 |  |
| 3611 | T1124 | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm<br><i>Endoscopic surgery of the frontal, ethmoid, and sphenoid sinuses</i>                                                            | 1 | 9.660.000 |  |
| 3612 | T0116 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu<br><i>Scalp wound debridement and suturing</i>                                                                                         | 1 | 3.230.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                          |   |           |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3613 | T0117   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới<br><i>Mandibular gingivectomy</i>                                                                                                        | 1 | 500.000   |  |
| 3614 | T0126   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm<br><i>Resection of dental cysts with diameter less than 2 cm</i>                                                                      | 1 | 650.000   |  |
| 3615 | T1261   | Phẫu thuật vỡ xoang hàm<br><i>Maxillary sinus fracture surgery</i>                                                                                                       | 1 | 7.210.000 |  |
| 3616 | T1471   | Nhổ răng ngầm dưới xương<br><i>Extraction of an impacted tooth beneath the bone</i>                                                                                      | 1 | 720.000   |  |
| 3617 | T1480.1 | Cắt nang xương hàm khó<br><i>Complex jawbone cystectomy</i>                                                                                                              | 1 | 3.600.000 |  |
| 3618 | T1481.1 | Phẫu thuật xoang hàm lấy răng<br><i>Maxillary sinus surgery for tooth extraction</i>                                                                                     | 1 | 3.600.000 |  |
| 3619 | T1484   | Cắt nang răng đường kính dưới 2cm<br><i>Tooth cystectomy with a diameter of less than 2 cm</i>                                                                           | 1 | 2.400.000 |  |
| 3620 | T1492   | Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên<br><i>Excision of a gingival tumor with a diameter of 2 cm or more</i>                                                               | 1 | 600.000   |  |
| 3621 | T1521   | Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt (từ 04 răng trở lên)<br><i>Alveolar bone surgery and multiple tooth extraction (four or more teeth)</i>   | 1 | 1.800.000 |  |
| 3622 | T1522   | Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương<br><i>Surgical removal of impacted tooth within the bone</i>                                                                        | 1 | 3.600.000 |  |
| 3623 | T1523   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt<br><i>Surgical removal of necrotic bone and curettage of osteomyelitic fistula in the maxillofacial region</i> | 1 | 2.400.000 |  |
| 3624 | T1524   | Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm<br><i>Sinusotomy for removal of impacted tooth</i>                                                                                     | 1 | 3.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                   |   |            |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3625 | T1553 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm<br><i>Excision of lipoma or sebaceous cyst in the maxillofacial region with a diameter of less than 5 cm</i> | 1 | 1.230.000  |  |
| 3626 | T0163 | Cắt u cơ vùng hàm mặt<br><i>Excision of muscle tumor in the maxillofacial region</i>                                                                              | 1 | 3.950.000  |  |
| 3627 | T1627 | Nhổ răng vĩnh viễn<br><i>Permanent tooth extraction</i>                                                                                                           | 1 | 280.000    |  |
| 3628 | T1645 | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -hàm<br><i>Surgical treatment of ethmoid-maxillary sinus trauma</i>                                                             | 1 | 8.000.000  |  |
| 3629 | T1656 | Điều trị apxe quanh răng cấp<br><i>Treatment of acute periapical abscess</i>                                                                                      | 1 | 840.000    |  |
| 3630 | T1657 | Điều trị apxe quanh răng mạn<br><i>Treatment of chronic periapical abscess.</i>                                                                                   | 1 | 1.080.000  |  |
| 3631 | T1692 | Phẫu thuật nạo sàng hàm<br><i>Maxillary sinus curettage surgery</i>                                                                                               | 1 | 6.000.000  |  |
| 3632 | T1710 | Phẫu thuật cấy ghép Implant<br><i>Implant surgery</i>                                                                                                             | 1 | 12.000.000 |  |
| 3633 | T1711 | Phẫu thuật cấy ghép Implant<br><i>Implant surgery</i>                                                                                                             | 1 | 10.000.000 |  |
| 3634 | T1713 | Phẫu thuật cấy ghép Implant<br><i>Implant surgery</i>                                                                                                             | 1 | 14.000.000 |  |
| 3635 | T1714 | Phẫu thuật cấy ghép Implant<br><i>Implant surgery</i>                                                                                                             | 1 | 16.000.000 |  |
| 3636 | T1712 | Phẫu thuật cấy ghép Implant<br><i>Implant surgery</i>                                                                                                             | 1 | 18.000.000 |  |
| 3637 | T0196 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm<br><i>Resection of maxillofacial fibroma with diameter less than 3 cm</i>                                              | 1 | 2.460.000  |  |
| 3638 | T1748 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ<br><i>Ectopic tooth extraction</i>                                                                                                    | 1 | 1.230.000  |  |

|      |       |                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3639 | T1749 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ<br><i>Ectopic tooth extraction</i>                                                              | 1 | 1.800.000 |  |
| 3640 | T1750 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ<br><i>Ectopic tooth extraction</i>                                                              | 1 | 2.400.000 |  |
| 3641 | T1751 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ<br><i>Ectopic tooth extraction</i>                                                              | 1 | 1.800.000 |  |
| 3642 | T1752 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ<br><i>Ectopic tooth extraction</i>                                                              | 1 | 2.400.000 |  |
| 3643 | T1753 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi<br><i>Lingual frenectomy</i>                                                                      | 1 | 1.800.000 |  |
| 3644 | T1754 | Phẫu thuật cắt phanh môi<br><i>Frenuloplasty</i>                                                                            | 1 | 1.800.000 |  |
| 3645 | T1755 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm<br><i>Included tooth extraction</i>                                                                | 1 | 3.030.000 |  |
| 3646 | T1756 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên<br><i>Maxillary dislocated wisdom tooth extraction</i>                           | 1 | 640.000   |  |
| 3647 | T1757 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên<br><i>Maxillary dislocated wisdom tooth extraction</i>                           | 1 | 880.000   |  |
| 3648 | T1758 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên<br><i>Maxillary dislocated wisdom tooth extraction</i>                           | 1 | 1.120.000 |  |
| 3649 | T1759 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới<br><i>Mandibular dislocated wisdom tooth extraction</i>                          | 1 | 1.480.000 |  |
| 3650 | T1760 | Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân<br><i>Impacted wisdom tooth surgery with crown sectioning</i>                     | 1 | 1.200.000 |  |
| 3651 | T1761 | Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân<br><i>Impacted wisdom tooth surgery with crown removal</i>                        | 1 | 1.800.000 |  |
| 3652 | T1762 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng<br><i>Divergent wisdom tooth extraction with root division</i> | 1 | 2.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3653 | T1763 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng<br><i>Divergent wisdom tooth extraction with root division</i> | 1 | 3.000.000 |  |
| 3654 | T1764 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng<br><i>Divergent wisdom tooth extraction with root division</i> | 1 | 3.600.000 |  |
| 3655 | T1782 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary pulp treatment</i>                                                                      | 1 | 1.370.000 |  |
| 3656 | T1786 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary pulp treatment</i>                                                                      | 1 | 1.230.000 |  |
| 3657 | T1788 | Phẫu thuật cắt cuống răng<br><i>Rootectomy</i>                                                                              | 1 | 2.400.000 |  |
| 3658 | T1789 | Cấy lại răng bật khỏi ổ răng<br><i>Re-implantation of a tooth displaced from its socket</i>                                 | 1 | 1.200.000 |  |
| 3659 | T0203 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng<br><i>Reimplantation of teeth dislodged from sockets</i>                                    | 1 | 720.000   |  |
| 3660 | T1790 | Cấy lại răng bật khỏi ổ răng<br><i>Tooth re-implantation after avulsion</i>                                                 | 1 | 1.800.000 |  |
| 3661 | T1795 | Điều trị tủy lại<br><i>Root canal treatment</i>                                                                             | 1 | 1.200.000 |  |
| 3662 | T1796 | Điều trị tủy lại<br><i>Root canal treatment</i>                                                                             | 1 | 1.800.000 |  |
| 3663 | T1797 | Điều trị tủy lại<br><i>Root canal treatment</i>                                                                             | 1 | 2.400.000 |  |
| 3664 | T1800 | Điều trị đóng cuống bằng MTA<br><i>Apical plug treatment using MTA</i>                                                      | 1 | 2.400.000 |  |
| 3665 | T1801 | Điều trị đóng cuống bằng MTA<br><i>Apical plug treatment using MTA</i>                                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 3666 | T1805 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary pulp treatment</i>                                                                      | 1 | 1.370.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3667 | T1806 | Điều trị tủy răng sữa<br><i>Primary pulp treatment</i>                                                                                  | 1 | 2.430.000 |  |
| 3668 | T1808 | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có không cắt DK<br><i>Surgical correction, rotation, and extraction of IOL without scleral incision</i> | 1 | 2.000.000 |  |
| 3669 | DV99  | Phẫu thuật nhổ răng ngầm<br><i>Included tooth extraction</i>                                                                            | 1 | 2.530.000 |  |
| 3670 | DV100 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên<br><i>Maxillary dislocated wisdom tooth extraction</i>                                       | 1 | 460.000   |  |
| 3671 | DV101 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới<br><i>Mandibular dislocated wisdom tooth extraction</i>                                      | 1 | 460.000   |  |
| 3672 | T0372 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm<br><i>Treatment of mandibular fracture with bimaxillary fixed arch</i>              | 1 | 3.770.000 |  |
| 3673 | T0373 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm<br><i>Treatment of mandibular fracture with bimaxillary fixed arch</i>      | 1 | 3.600.000 |  |
| 3674 | T0505 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng<br><i>Simple suture repair of mouth and throat injuries</i>                               | 1 | 1.280.000 |  |
| 3675 | T0605 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles<br><i>K-wire fixation for Colles' fracture</i>                                               | 1 | 5.230.000 |  |
| 3676 | T0608 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê<br><i>Reduction of temporomandibular joint dislocation under anesthesia</i>                     | 1 | 2.400.000 |  |
| 3677 | T0609 | Nắn sống mũi sau chấn thương<br><i>Post traumatic rhinoplasty</i>                                                                       | 1 | 3.690.000 |  |
| 3678 | T0657 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương<br><i>Post-injury primary rhinoplasty</i>                                                          | 1 | 4.100.000 |  |
| 3679 | T0773 | Phẫu thuật cắt phanh má<br><i>Lapelectomy</i>                                                                                           | 1 | 600.000   |  |

|      |         |                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3680 | T0774   | Phẫu thuật cắt phanh môi<br><i>Frenuloplasty</i>                                                                                                                 | 1 | 1.800.000 |  |
| 3681 | T0790   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi<br><i>Odontogenic cyst removal surgery</i>                                                                        | 1 | 2.130.000 |  |
| 3682 | T0791   | Phẫu thuật cắt u sàn miệng<br><i>Oral floor tumor removal surgery</i>                                                                                            | 1 | 2.400.000 |  |
| 3683 | T0801   | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm<br><i>Ethmoid - Maxillary sinus trauma surgery</i>                                                                        | 1 | 6.940.000 |  |
| 3684 | T0802   | Phẫu thuật chấn thương xoang trán<br><i>Frontal sinus injury surgery</i>                                                                                         | 1 | 8.210.000 |  |
| 3685 | T0844   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgery for condylar fracture of the mandible using a metal alloy plate and screws</i> | 1 | 4.370.000 |  |
| 3686 | T0845   | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgery for condylar fracture of the mandible using biodegradable plate and screws</i> | 1 | 4.200.000 |  |
| 3687 | T0846   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of mandibular fracture with steel thread</i>                                       | 1 | 4.200.000 |  |
| 3688 | T0847   | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of mandibular fracture with alloy screw splint</i>                          | 1 | 4.370.000 |  |
| 3689 | T0850   | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên<br><i>Surgery for bilateral cleft lip repair</i>                                                                          | 1 | 4.200.000 |  |
| 3690 | T0851   | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên<br><i>Surgery for unilateral cleft lip repair</i>                                                                         | 1 | 4.200.000 |  |
| 3691 | T1834.1 | Phẫu thuật nạo túi lồi<br><i>Surgery for pocket curettage</i>                                                                                                    | 1 | 800.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3692 | T1835 | Chích áp xe lợi<br><i>Incision of gum abscess</i>                                                                                              | 1 | 500.000   |  |
| 3693 | T1836 | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc<br><i>Mandibular osteotomy</i>                                                                                | 1 | 1.000.000 |  |
| 3694 | T1837 | Cắt lợi xơ cho răng mọc<br><i>Fibrous gingival resection for erupting</i>                                                                      | 1 | 500.000   |  |
| 3695 | T1838 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgery for Lefort II fracture treatment using biodegradable plate and screws</i> | 1 | 4.800.000 |  |
| 3696 | T1839 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgical treatment of mandibular fracture with resorbable screw splint</i>   | 1 | 4.200.000 |  |
| 3697 | T1840 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of mandibular fracture with steel thread</i>                     | 1 | 4.200.000 |  |
| 3698 | T1841 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of zygomatic fracture with alloy screw splint</i>            | 1 | 4.460.000 |  |
| 3699 | T1842 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgical treatment of zygomatic fracture with resorbable screw splint</i>       | 1 | 4.200.000 |  |
| 3700 | T1843 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép<br><i>Surgery for treatment of anterior arch fracture using stainless steel wire</i>           | 1 | 4.200.000 |  |
| 3701 | T1844 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of zygomatic arch fracture with alloy screw splint</i>         | 1 | 4.460.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3702 | T1845 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgical treatment of zygomatic arch fracture with resorbable screw splint</i>                                | 1 | 4.200.000 |  |
| 3703 | T1846 | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng chỉ thép<br><i>Surgery for treatment of zygomatic arch fracture using stainless steel wire</i>                                | 1 | 4.800.000 |  |
| 3704 | T1847 | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgery for treatment of zygomatic arch fracture using metal alloy plate and screws</i>                 | 1 | 4.800.000 |  |
| 3705 | T1848 | Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu<br><i>Surgery for treatment of zygomatic arch fracture using biodegradable plate and screws</i>               | 1 | 4.800.000 |  |
| 3706 | T1849 | Điều trị gãy xương gò má cung tiếp bằng nắn chỉnh<br><i>Treatment of zygomatic arch fracture by reduction</i>                                                              | 1 | 3.600.000 |  |
| 3707 | T1850 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật<br><i>Treatment of mandibular fracture with surgical troughs</i>                                                          | 1 | 3.600.000 |  |
| 3708 | T1851 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng nút Ivy cố định 2 hàm<br><i>Treatment of mandibular fracture using Ivy loop for bilateral jaw fixation</i>                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 3709 | T1852 | Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới<br><i>Conservative treatment of mandibular condyle fracture</i>                                                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 3710 | T1853 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt<br><i>Maxillofacial foreign body removal</i>                                                                                            | 1 | 3.260.000 |  |
| 3711 | T1854 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức<br><i>Surgical treatment of soft tissue injury in the maxillofacial region with tissue loss</i> | 1 | 3.610.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3712 | T1855 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức<br><i>Surgical treatment of soft tissue injuries in the maxillofacial region without tissue loss</i> | 1 | 3.000.000 |  |
| 3713 | T1856 | Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí<br><i>Surgical treatment of maxillofacial gunshot wounds</i>                                                                | 1 | 4.000.000 |  |
| 3714 | T1857 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt<br><i>Maxillofacial hematoma drainage</i>                                                                                                      | 1 | 2.000.000 |  |
| 3715 | T1858 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt<br><i>First aid for maxillofacial fractures</i>                                                                                                      | 1 | 500.000   |  |
| 3716 | T1859 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt<br><i>First aid for maxillofacial soft wounds</i>                                                                                          | 1 | 500.000   |  |
| 3717 | T1860 | Phẫu thuật cắt đường dò môi dưới<br><i>Surgical excision of lower lip fistula</i>                                                                                                  | 1 | 2.000.000 |  |
| 3718 | T1862 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên<br><i>Maxillary cystectomy</i>                                                                                                          | 1 | 3.600.000 |  |
| 3719 | T1863 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên<br><i>Maxillary non-dentogenic cystectomy</i>                                                                                     | 1 | 3.600.000 |  |
| 3720 | T1864 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới<br><i>Mandibular cystectomy</i>                                                                                                         | 1 | 3.600.000 |  |
| 3721 | T1865 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới<br><i>Mandibular non-dentogenic cystectomy</i>                                                                                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 3722 | T1866 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt<br><i>Surgical incision and drainage of diffuse cellulitis in the maxillofacial region</i>                                   | 1 | 3.000.000 |  |
| 3723 | T1867 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt<br><i>Superficial abscess incision of the maxillofacial area</i>                                                                   | 1 | 1.500.000 |  |
| 3724 | T1868 | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt<br><i>Maxillofacial cyst puncture</i>                                                                                                            | 1 | 1.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3725 | T1897 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe<br><i>Surgical incision and drainage of abscess through the neck</i>                                                                    | 1 | 5.350.000 |  |
| 3726 | T1898 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ<br><i>Incision and drainage of a small abscess in the head and neck region</i>                                                                  | 1 | 330.000   |  |
| 3727 | T1903 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of zygomatic fracture with steel thread</i>                                                      | 1 | 4.460.000 |  |
| 3728 | T1909 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép<br><i>Surgical treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with steel thread</i>                        | 1 | 4.370.000 |  |
| 3729 | T1910 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with alloy screw splint</i>           | 1 | 4.370.000 |  |
| 3730 | T1911 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)<br><i>Treatment of zygomatic arch - cheekbone fractures with chiropractic (with anesthesia)</i> | 1 | 3.770.000 |  |
| 3731 | T1912 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm<br><i>Treatment of mandibular fracture using Ivy loop for bilateral jaw fixation</i>                            | 1 | 3.770.000 |  |
| 3732 | T1913 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng neo chặn cố định 2 hàm<br><i>Treatment of mandibular fracture using intermaxillary fixation with occlusal screws</i>                       | 1 | 3.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3733 | T1905 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm<br><i>Surgery to open the maxillary sinus to remove the tip of the tooth or the included tooth</i> | 1 | 3.800.000 |  |
| 3734 | T0383 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam<br><i>Treatment of restorative dentin caries with Amalgam</i>                                              | 1 | 120.000   |  |
| 3735 | T1904 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm<br><i>Submaxillary Wharton tube lithotomy</i>                                                                | 1 | 1.830.000 |  |
| 3736 | T1906 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt<br><i>Maxillofacial foreign body removal</i>                                                                            | 1 | 3.260.000 |  |
| 3737 | T1908 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm<br><i>Submandibular gland excision surgery</i>                                                                               | 1 | 5.950.000 |  |
| 3738 | T1771 | Phẫu thuật nạo sàng hàm<br><i>Maxillary sinus curettage surgery</i>                                                                                        | 1 | 3.750.000 |  |
| 3739 | T1533 | Laze sùi mào gà nhẹ<br><i>Laser treatment for mild genital warts</i>                                                                                       | 1 | 1.800.000 |  |
| 3740 | T1534 | Laze sùi mào gà vừa<br><i>Laser treatment for moderate genital warts</i>                                                                                   | 1 | 2.400.000 |  |
| 3741 | T1535 | Laze sùi mào gà nặng<br><i>Laser treatment for severe genital warts</i>                                                                                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 3742 | T1630 | Soi da<br><i>Dermoscopy</i>                                                                                                                                | 1 | 100.000   |  |
| 3743 | T1631 | Điều trị hạt com, nốt ruồi, chai chân bằng Laser CO2<br><i>Treatment of warts, moles, and corns using CO2 laser</i>                                        | 1 | 160.000   |  |
| 3744 | T1632 | Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2<br><i>Treatment of molluscum contagiosum with CO2 Laser</i>                                                              | 1 | 160.000   |  |
| 3745 | T1633 | Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2<br><i>Treatment of molluscum contagiosum with CO2 Laser</i>                                                              | 1 | 160.000   |  |
| 3746 | T1634 | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2<br><i>Treatment of genital warts with CO2 Laser</i>                                                                     | 1 | 240.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3747 | T1635 | Điều trị u nhầy bằng Laser CO2<br><i>Treatment of mucous cysts using CO2 laser</i>                                                                                              | 1 | 470.000   |  |
| 3748 | T1636 | Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2<br><i>Treatment of cervical ectropion with CO2 Laser</i>                                                                            | 1 | 1.100.000 |  |
| 3749 | T1637 | Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ<br><i>Treatment of keloids size 0.5cmx1.0cm by topical injection</i>                                                  | 1 | 320.000   |  |
| 3750 | T0333 | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da<br><i>Applying a facial mask for the treatment of certain skin conditions</i>                                                                | 1 | 300.000   |  |
| 3751 | T0364 | Điều trị nốt sùi bằng Laser CO2<br><i>Treatment of verrucous epidermal nevus with CO2 Laser</i>                                                                                 | 1 | 1.560.000 |  |
| 3752 | T0365 | Điều trị nốt sùi bằng Nitơ lỏng<br><i>Treatment of verrucous epidermal nevus with liquid nitrogen</i>                                                                           | 1 | 1.560.000 |  |
| 3753 | T0366 | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of scouring lesions with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>         | 1 | 630.000   |  |
| 3754 | T0367 | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of corns using electrocautery, plasma, laser, and liquid nitrogen</i>                                | 1 | 480.000   |  |
| 3755 | T0368 | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ<br><i>Treatment of keratosis with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen, excision</i> | 1 | 630.000   |  |
| 3756 | T0369 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện<br><i>Treatment of sun keratosis with electric combustion</i>                                                                          | 1 | 630.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                 |   |         |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 3757 | T0370 | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện<br><i>Treatment of hanging molluscum with electric combustion</i>                                                                        | 1 | 630.000 |  |
| 3758 | T0371 | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of seborrheic keratosis using electrocautery, plasma, laser, and liquid nitrogen</i> | 1 | 630.000 |  |
| 3759 | T0376 | Điều trị hạt com bằng đốt điện<br><i>Treatment of warts by electric combustion</i>                                                                                              | 1 | 630.000 |  |
| 3760 | T0377 | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of warts by electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>                                    | 1 | 480.000 |  |
| 3761 | T0378 | Điều trị hạt com bằng Laser CO2<br><i>Treatment of warts with CO2 Laser</i>                                                                                                     | 1 | 630.000 |  |
| 3762 | T0379 | Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng<br><i>Treatment of warts with liquid nitrogen</i>                                                                                               | 1 | 630.000 |  |
| 3763 | T0380 | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of flat warts with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>                       | 1 | 630.000 |  |
| 3764 | T0381 | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Ankle treatment with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>                                 | 1 | 630.000 |  |
| 3765 | T0384 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of lumps with electric combustion, plasma, laser, liquid nitrogen</i>                                  | 1 | 480.000 |  |
| 3766 | T0385 | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2<br><i>Treatment of lumps with CO2 Laser</i>                                                                                                     | 1 | 630.000 |  |
| 3767 | T0386 | Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng<br><i>Treatment of lumps with liquid nitrogen</i>                                                                                               | 1 | 630.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3768 | T0392   | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng<br><i>Scar treatment with liquid nitrogen</i>                                                                                                              | 1 | 630.000   |  |
| 3769 | T0393   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn<br><i>Treatment of keloid scars by intralesional injection of Triamcinolone</i>                                                   | 1 | 360.000   |  |
| 3770 | T0394   | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)<br><i>Treatment of atrophic scars using TCA (trichloroacetic acid)</i>                                                                      | 1 | 360.000   |  |
| 3771 | T0395   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện<br><i>Treatment of genital warts with electric combustion</i>                                                                                            | 1 | 780.000   |  |
| 3772 | T0396   | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2<br><i>Treatment of genital warts with CO2 Laser</i>                                                                                                     | 1 | 1.560.000 |  |
| 3773 | T0397   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng<br><i>Treatment of genital warts in women using electrocautery, plasma, laser, and liquid nitrogen</i>                | 1 | 780.000   |  |
| 3774 | T0202.1 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn<br><i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i>                                                      | 1 | 2.000.000 |  |
| 3775 | T0202.2 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn<br><i>Excision and cauterization of genital warts on vulva, vagina, and perineum</i>                                                      | 1 | 2.500.000 |  |
| 3776 | T0399.1 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...<br><i>Treatment of cervical lesions by electrocautery, thermal ablation, laser ablation, cryotherapy...</i> | 1 | 1.000.000 |  |
| 3777 | GTMC    | Gây tê ngoài màng cứng<br><i>Epidural anesthesia</i>                                                                                                                                       | 1 | 1.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3778 | T1765 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA<br><i>Postoperative analgesia with PCA-style intravenous morphine</i>                                                                          | 1 | 1.800.000 |  |
| 3779 | T1766 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA<br><i>Postoperative analgesia with PCA-style intravenous morphine</i>                                                                          | 1 | 2.400.000 |  |
| 3780 | T1807 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương<br><i>Medicated analgesic techniques for patients after surgery, post-traumatic</i>                                             | 1 | 2.400.000 |  |
| 3781 | T1809 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA<br><i>Postoperative analgesia with PCA-style intravenous morphine</i>                                                                          | 1 | 1.200.000 |  |
| 3782 | T0450 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng<br><i>Pain relief during labor using epidural anesthesia</i>                                                                                      | 1 | 1.200.000 |  |
| 3783 | T1833 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter<br><i>Analgesic technique by continuous infusion of anesthetic into the plexus via catheter</i>                                    | 1 | 2.400.000 |  |
| 3784 | T1743 | Kỹ thuật giảm đau bằng Morphin tuỷ sống<br><i>Spinal morphine pain relief technique</i>                                                                                                                     | 1 | 800.000   |  |
| 3785 | T1832 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch (theo kiểu PCA trọng 1 ngày sử dụng dây truyền đếm giọt)<br><i>Postoperative pain relief with intravenous morphine (PCA style for 1 day using drip line)</i> | 1 | 600.000   |  |
| 3786 | T1282 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín<br><i>Gastric lavage removes toxins using a closed system</i>                                                                                                 | 1 | 720.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3787 | T1283 | Rửa dạ dày sơ sinh<br><i>Neonatal gastric lavage</i>                                                                            | 1 | 150.000   |  |
| 3788 | T1284 | Rửa màng bụng cấp cứu<br><i>Emergency peritoneal lavage</i>                                                                     | 1 | 600.000   |  |
| 3789 | T1290 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe<br><i>Remove pleural drainage tube, abscess drainage tube</i>                    | 1 | 240.000   |  |
| 3790 | T1296 | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)<br><i>Skin biopsy with a specialized needle (biopsy punch)</i>                | 1 | 240.000   |  |
| 3791 | T1297 | Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm<br><i>Liver biopsy with needle/ultrasound-guided biopsy instrument</i> | 1 | 1.210.000 |  |
| 3792 | T1298 | Sinh thiết hốc mũi<br><i>Nasal biopsy</i>                                                                                       | 1 | 190.000   |  |
| 3793 | T1299 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided renal biopsy</i>                                             | 1 | 1.210.000 |  |
| 3794 | T0013 | Bơm rửa khoang màng phổi<br><i>Pleural cavity irrigation</i>                                                                    | 1 | 390.000   |  |
| 3795 | T1300 | Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm<br><i>Percutaneous renal biopsy under ultrasound</i>                                        | 1 | 1.210.000 |  |
| 3796 | T1302 | Sinh thiết u họng miệng<br><i>Oral Throat Tumor Biopsy</i>                                                                      | 1 | 190.000   |  |
| 3797 | T1303 | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính<br><i>CT-guided lung tumor biopsy</i>                                 | 1 | 2.280.000 |  |
| 3798 | T1304 | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided bone biopsy</i>                                             | 1 | 1.200.000 |  |
| 3799 | T1305 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu<br><i>Emergency external defibrillation</i>                                                    | 1 | 650.000   |  |
| 3800 | T1323 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang<br><i>Cytology of fluid cystic lesions</i>                                             | 1 | 240.000   |  |

|      |       |                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3801 | T1324 | Tế bào học dịch chải phế quản<br><i>Bronchial brushing cytology</i>                                  | 1 | 240.000   |  |
| 3802 | T1326 | Tế bào học dịch màng khớp<br><i>Synovial fluid cytology</i>                                          | 1 | 270.000   |  |
| 3803 | T1327 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng<br><i>Peritoneal lavage cytology</i>                                      | 1 | 240.000   |  |
| 3804 | T1330 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng<br><i>Peritoneal lavage cytology</i>                                      | 1 | 240.000   |  |
| 3805 | T1335 | Thăm dò chức năng hô hấp<br><i>Respiratory function test</i>                                         | 1 | 240.000   |  |
| 3806 | T1369 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển<br><i>Artificial ventilation during transport</i>            | 1 | 680.000   |  |
| 3807 | T1732 | Phí dịch vụ theo yêu cầu<br><i>Service fee upon request</i>                                          | 1 | 2.000.000 |  |
| 3808 | T1733 | Phí dịch vụ theo yêu cầu<br><i>Service fee upon request</i>                                          | 1 | 1.000.000 |  |
| 3809 | T0260 | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ<br><i>Fine needle aspiration of muscle cells</i>                     | 1 | 180.000   |  |
| 3810 | T0261 | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided aspiration of muscle cells</i> | 1 | 240.000   |  |
| 3811 | T0264 | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ<br><i>Fine needle aspiration cytology</i>                      | 1 | 180.000   |  |
| 3812 | T0266 | Chọc hút tế bào tuyến giáp<br><i>Fine needle aspiration of thyroid gland</i>                         | 1 | 240.000   |  |
| 3813 | T0267 | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ<br><i>Fine needle aspiration of bone cells</i>                    | 1 | 180.000   |  |
| 3814 | T0268 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm<br><i>Ultrasound-guided bone aspiration</i>         | 1 | 240.000   |  |
| 3815 | T0272 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp<br><i>Low pressure thoracentesis/drainage</i>             | 1 | 840.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                          |   |            |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3816 | T0280 | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản<br><i>Cystography for diagnosis of vesicoureteral reflux</i>                   | 1 | 600.000    |  |
| 3817 | T1472 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 180.000    |  |
| 3818 | T1473 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 240.000    |  |
| 3819 | T1474 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 360.000    |  |
| 3820 | T1475 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 600.000    |  |
| 3821 | T1476 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 720.000    |  |
| 3822 | T1477 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 960.000    |  |
| 3823 | T1478 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 1.200.000  |  |
| 3824 | T1479 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 1.680.000  |  |
| 3825 | T1480 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 1.920.000  |  |
| 3826 | T1481 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 2.000.000  |  |
| 3827 | T1482 | Chọn thầy thuốc bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                     | 1 | 3.000.000  |  |
| 3828 | GMK   | Gây mê khác (bó bột, chích áp xe, khâu vết thương...)<br><i>Other anesthesia (casting, abscess injection, wound suture...)</i>           | 1 | 960.000    |  |
| 3829 | T1818 | Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao; chọn thầy thuốc, bác sỹ)<br><i>On-demand services (high-tech services; choosing doctors)</i> | 1 | 19.000.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                  |   |            |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3830 | T1819   | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i> | 1 | 10.000.000 |  |
| 3831 | T1820   | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i> | 1 | 12.000.000 |  |
| 3832 | T1821   | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i> | 1 | 15.000.000 |  |
| 3833 | T1822   | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i> | 1 | 6.000.000  |  |
| 3834 | T1823.1 | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>  | 1 | 3.000.000  |  |
| 3835 | T1825   | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>  | 1 | 2.000.000  |  |
| 3836 | T1826.1 | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>  | 1 | 1.600.000  |  |
| 3837 | T1827   | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>  | 1 | 1.100.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                                                     |   |            |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3838 | T1828   | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High quality surgery and post-operative care)</i>                                     | 1 | 600.000    |  |
| 3839 | T1823.2 | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i>                                    | 1 | 13.000.000 |  |
| 3840 | T1834   | Dịch vụ theo yêu cầu (dịch vụ kỹ thuật cao; chọn thầy thuốc, bác sỹ)<br><i>On-demand services (high-tech services; choosing doctors)</i>                                            | 1 | 27.000.000 |  |
| 3841 | T1517   | Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt ( gây mê nội khí quản)<br><i>Resection of small benign soft tissue tumors in the maxillofacial region (under endotracheal anesthesia)</i> | 1 | 3.600.000  |  |
| 3842 | T0690   | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU<br><i>Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU</i>                                                                                         | 1 | 6.010.000  |  |
| 3843 | T1485   | Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                                                               | 1 | 23.400.000 |  |
| 3844 | T1826   | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i>                                    | 1 | 14.000.000 |  |
| 3845 | TT1835  | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương<br><i>Pain relief techniques using drugs for patients after surgery and trauma</i>                      | 1 | 800.000    |  |
| 3846 | TT1836  | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương<br><i>Pain relief techniques using drugs for patients after surgery and trauma</i>                      | 1 | 2.400.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                                |   |            |  |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3847 | TT1837 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương<br><i>Pain relief techniques using drugs for patients after surgery and trauma</i> | 1 | 600.000    |  |
| 3848 | TT1838 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương<br><i>Pain relief techniques using drugs for patients after surgery and trauma</i> | 1 | 1.200.000  |  |
| 3849 | TT1839 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương<br><i>Pain relief techniques using drugs for patients after surgery and trauma</i> | 1 | 1.800.000  |  |
| 3850 | TT1840 | Chọn thầy thuốc, bác sỹ theo yêu cầu<br><i>Choose a doctor or physician on demand</i>                                                                          | 1 | 11.000.000 |  |
| 3851 | TT1846 | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i>               | 1 | 17.000.000 |  |
| 3852 | TT1847 | Dịch vụ theo yêu cầu (Phẫu thuật chất lượng cao và chăm sóc sau PT)<br><i>On-demand services (High-quality surgery and post-operative care)</i>                | 1 | 15.000.000 |  |
| 3853 | TT1848 | Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-Guided Breast Biopsy</i>                                                                           | 1 | 1.350.000  |  |
| 3854 | TT1849 | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm<br><i>Ultrasound-Guided Soft Tissue Biopsy</i>                                                                      | 1 | 1.350.000  |  |
| 3855 | TT1850 | Giảm đau trong chuyển dạ gây tê ngoài màng cứng<br><i>Pain relief during labor with epidural anesthesia</i>                                                    | 1 | 2.000.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3856 | TT1851 | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán<br><i>Diagnostic rigid hypopharyngoscopy – laryngoscopy</i>                                      | 1 | 1.000.000 |  |
| 3857 | TT1852 | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết<br><i>Rigid hypopharyngoscopy – laryngoscopy with biopsy</i>                                    | 1 | 1.000.000 |  |
| 3858 | TT1853 | Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối<br><i>Treatment of nerve root pain with plexus blockade</i>                                      | 1 | 400.000   |  |
| 3859 | TT1854 | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i> | 1 | 8.000.000 |  |
| 3860 | DL20   | Triệt lông vùng ria mép<br><i>Hair removal on the upper lip area</i>                                                                             | 1 | 69.000    |  |
| 3861 | DL71   | Triệt lông vùng mặt<br><i>Facial hair removal</i>                                                                                                | 1 | 199.000   |  |
| 3862 | DL72   | Triệt lông vùng cẳng tay<br><i>Forearm hair removal</i>                                                                                          | 1 | 199.000   |  |
| 3863 | DL73   | Triệt lông vùng cánh tay<br><i>Underarm hair removal</i>                                                                                         | 1 | 99.000    |  |
| 3864 | DL74   | Triệt lông vùng nách<br><i>Underarm hair removal</i>                                                                                             | 1 | 89.000    |  |
| 3865 | DL75   | Triệt lông vùng đùi<br><i>Hair removal on the thighs</i>                                                                                         | 1 | 199.000   |  |
| 3866 | DL76   | Triệt lông vùng cẳng chân<br><i>Leg hair removal</i>                                                                                             | 1 | 299.000   |  |
| 3867 | DL77   | Triệt lông vùng lưng<br><i>Back hair removal</i>                                                                                                 | 1 | 299.000   |  |

|      |        |                                                                                                                                                             |   |            |  |
|------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 3868 | DL78   | Triệt lông vùng bikini<br><i>Bikini area hair removal</i>                                                                                                   | 1 | 149.000    |  |
| 3869 | DL79   | Điều trị trứng cá mức độ nhẹ<br><i>Treatment for mild acne</i>                                                                                              | 1 | 200.000    |  |
| 3870 | DL80   | Điều trị tàn nhang<br><i>Treatment of freckles</i>                                                                                                          | 1 | 500.000    |  |
| 3871 | DL81   | Trẻ hóa da cơ bản gói<br><i>Basic skin rejuvenation package</i>                                                                                             | 1 | 500.000    |  |
| 3872 | DL82   | Điều trị đồi mồi bàn tay                                                                                                                                    | 1 | 300.000    |  |
| 3873 | TT1855 | Chọn Giáo sư, Phó giáo sư, chuyên gia tại các bệnh viện Hà Nội<br><i>Select Professors, Associate Professors, and experts at Hanoi hospitals</i>            | 1 | 10.500.000 |  |
| 3874 | TT1856 | Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc<br><i>Otoacoustic Emissions (OAE) screening</i>                                                                                 | 1 | 250.000    |  |
| 3875 | TT1857 | Chụp sứ toàn phần (Zirconia)<br><i>Full ceramic crown (Zirconia)</i>                                                                                        | 1 | 2.700.000  |  |
| 3876 | KK1    | Khoảnh khắc chào đời<br><i>The Moment of Birth</i>                                                                                                          | 1 | 300.000    |  |
| 3877 | T1923  | Cắt một nửa thận [gây tê]<br><i>Half Nephrectomy [local anesthesia]</i>                                                                                     | 1 | 5.400.000  |  |
| 3878 | T1924  | Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]<br><i>Urethral Reconstruction [Local Anesthesia]</i>                                                                        | 1 | 5.600.000  |  |
| 3879 | T1925  | Phẫu thuật nội soi bóc tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]<br><i>Hysteroscopic myomectomy for submucosal fibroids [Local Anesthesia]</i>     | 1 | 7.800.000  |  |
| 3880 | T1926  | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]<br><i>Surgical repair of abdominal wall due to surgical wound dehiscence [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.200.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3881 | T1927 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]<br><i>One-stage unilateral orchiopexy for cryptorchidism/ectopic testis [Local Anesthesia]</i>             | 1 | 3.100.000 |  |
| 3882 | T1928 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]<br><i>Complex perineal wound management [Local Anesthesia]</i>                                       | 1 | 5.200.000 |  |
| 3883 | T1929 | Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]<br><i>Liver abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                         | 1 | 3.700.000 |  |
| 3884 | T1930 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]<br><i>Emergency bladder rupture repair [Local Anesthesia]</i>                                                | 1 | 5.600.000 |  |
| 3885 | T1931 | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não [gây tê]<br><i>Surgical correction of elbow contracture due to cerebral palsy [Local Anesthesia]</i>              | 1 | 4.800.000 |  |
| 3886 | T1932 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]<br><i>Drainage of perirenal inflammation, renal abscess [Local Anesthesia]</i>                        | 1 | 2.300.000 |  |
| 3887 | T1933 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [gây tê]<br><i>Surgical treatment of congenital radioulnar joint fusion [Local Anesthesia]</i>                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 3888 | T1934 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]<br><i>Recurrent inguinal hernia surgery [Local Anesthesia]</i>                                      | 1 | 4.300.000 |  |
| 3889 | T1935 | Cắt u tá tràng [gây tê]<br><i>Excision of duodenal tumor [Local Anesthesia]</i>                                                                        | 1 | 3.500.000 |  |
| 3890 | T1936 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]<br><i>Surgery for flexor tendon injuries of the wrist and forearm [Local Anesthesia]</i> | 1 | 4.000.000 |  |
| 3891 | T1937 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]<br><i>Bone fusion surgery for trochlea fracture of the humerus [Local Anesthesia]</i>    | 1 | 5.400.000 |  |
| 3892 | T1938 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]<br><i>Total abdominal hysterectomy [Local Anesthesia]</i>                                                     | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3893 | T1939 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê]<br><i>Surgery for femoral hernia, femoral strangulation [Local Anesthesia]</i>                         | 1 | 4.300.000 |  |
| 3894 | T1940 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]<br><i>Transpubic prostatectomy [Local Anesthesia]</i>                                       | 1 | 6.400.000 |  |
| 3895 | T1941 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]<br><i>Surgery for low-lying urethral opening, stage 2 reconstruction [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.100.000 |  |
| 3896 | T1942 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]<br><i>Surgery for strangulated inguinal hernia [Local Anesthesia]</i>                                      | 1 | 4.300.000 |  |
| 3897 | T1943 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]<br><i>Complete circumferential hemorrhoidectomy [Local Anesthesia]</i>                                   | 1 | 3.500.000 |  |
| 3898 | T1944 | Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]<br><i>Posterior urethroplasty [Local Anesthesia]</i>                                                                | 1 | 5.600.000 |  |
| 3899 | T1945 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]<br><i>Surgery for Achilles tendon injury [Local Anesthesia]</i>                                       | 1 | 4.000.000 |  |
| 3900 | T1946 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]<br><i>Surgical treatment of residual abscess, abdominal drainage [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.700.000 |  |
| 3901 | T1947 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]<br><i>Extra-sinus renal pelvis stone removal [Local Anesthesia]</i>                                          | 1 | 5.400.000 |  |
| 3902 | T1948 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]<br><i>Ureteral stone removal, near the bladder [Local Anesthesia]</i>                              | 1 | 5.400.000 |  |
| 3903 | T1949 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]<br><i>Closure of recto-vaginal or genitourinary fistula [Local Anesthesia]</i>  | 1 | 5.500.000 |  |
| 3904 | T1950 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]<br><i>Open surgery for subtotal hysterectomy [Local Anesthesia]</i>                              | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3905 | T1951 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê]<br><i>Abdominal surgery to remove an ovarian cyst or oophorectomy in a pregnant patient [Local Anesthesia]</i>                                                     | 1 | 4.000.000 |  |
| 3906 | T1952 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]<br><i>Intra-sinus pyelolithotomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                        | 1 | 5.400.000 |  |
| 3907 | T1953 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]<br><i>Surgical repair of vesicovaginal fistula [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                        | 1 | 5.800.000 |  |
| 3908 | T1954 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial hysterectomy via the abdominal route [Local Anesthesia]</i>                                             | 1 | 5.700.000 |  |
| 3909 | T1955 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]<br><i>Cesarean section due to obstetric conditions (placenta previa, placental abruption, preeclampsia, eclampsia...) [Local Anesthesia]</i> | 1 | 5.400.000 |  |
| 3910 | T1956 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]<br><i>Bone fusion surgery for ankle dislocation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                             | 1 | 5.400.000 |  |
| 3911 | T1957 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]<br><i>Cesarean section on patients with systemic diseases (heart, kidney, liver, hematological, endocrine, etc.) [Local Anesthesia]</i>       | 1 | 5.400.000 |  |
| 3912 | T1958 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [gây tê]<br><i>Subtrochanteric femoral amputation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                             | 1 | 4.800.000 |  |
| 3913 | T1959 | Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê]<br><i>Surgery for hip osteomyelitis [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                    | 1 | 3.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                       |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3914 | T1960 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]<br><i>Removal of necrotic pancreatic tissue and drainage [Local Anesthesia]</i>                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 3915 | T1961 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]<br><i>Surgical fixation of a complex patellar fracture [Local Anesthesia]</i>                           | 1 | 5.400.000 |  |
| 3916 | T1962 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]<br><i>Complex anal fistula surgery or revision surgery [Local Anesthesia]</i>                              | 1 | 3.500.000 |  |
| 3917 | T1963 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]<br><i>Appendicitis peritonitis surgery [Local Anesthesia]</i>                                                             | 1 | 5.900.000 |  |
| 3918 | T1964 | Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]<br><i>Pancreatic cyst to stomach anastomosis [Local Anesthesia]</i>                                                                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 3919 | T1965 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê]<br><i>Nail-plate fixation for supracondylar/intercondylar fracture [Local Anesthesia]</i>             | 1 | 5.400.000 |  |
| 3920 | T1966 | Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]<br><i>Duodenal diverticulectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                 | 1 | 3.500.000 |  |
| 3921 | T1967 | Phẫu thuật toác khớp mu [gây tê]<br><i>Pubic symphysis disruption repair [Local Anesthesia]</i>                                                                       | 1 | 5.400.000 |  |
| 3922 | T1968 | Lấy sỏi niệu quản [gây tê]<br><i>Ureteral stone removal [Local Anesthesia]</i>                                                                                        | 1 | 5.400.000 |  |
| 3923 | T1969 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]<br><i>Endometrial polyp removal surgery (abdominal or vaginal approach) [Local Anesthesia]</i> | 1 | 5.000.000 |  |
| 3924 | T1970 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [gây tê]<br><i>Repeat orchiopexy [Local Anesthesia]</i>                                                                                   | 1 | 3.100.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3925 | T1971 | Nội nang tụy với hồng tràng [gây tê]<br><i>Pancreatic cyst-jejunostomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                        | 1 | 3.600.000 |  |
| 3926 | T1972 | Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]<br><i>Surgery for femoral osteomyelitis: chisel, incision, curettage, removal of dead bone, drainage [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.800.000 |  |
| 3927 | T1973 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]<br><i>Other abdominal hernia surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                    | 1 | 4.300.000 |  |
| 3928 | T1974 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]<br><i>Emergency urethral anastomosis due to pelvic fracture [Local Anesthesia]</i>                                                                    | 1 | 5.600.000 |  |
| 3929 | T1975 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]<br><i>Nephrectomy and ureterectomy due to ureteral tumors, urinary tract tumors [Local Anesthesia]</i>                              | 1 | 5.400.000 |  |
| 3930 | T1976 | Lấy sỏi san hô thận [gây tê]<br><i>Staghorn calculus removal [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                  | 1 | 5.400.000 |  |
| 3931 | T1977 | Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]<br><i>Closure of duodenal diverticulum [Local Anesthesia]</i>                                                                                                    | 1 | 3.500.000 |  |
| 3932 | T1978 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]<br><i>Surgery for extensor tendon injuries of the forearm and metacarpophalangeal region [Local Anesthesia]</i>                         | 1 | 4.000.000 |  |
| 3933 | T1979 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất [gây tê]<br><i>Nephroureterectomy for ureteral tumor or excretory tract tumor [Local Anesthesia]</i>                                          | 1 | 5.400.000 |  |
| 3934 | T1980 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]<br><i>Bladder diverticulum excision [Local Anesthesia]</i>                                                                                               | 1 | 7.200.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3935 | T1981 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]<br><i>Surgery for soft tissue injuries with flexor tendon injuries [Local Anesthesia]</i>                             | 1 | 4.000.000 |  |
| 3936 | T1982 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê]<br><i>Surgery for treatment of elbow curvature, shaft correction [Local Anesthesia]</i>                                     | 1 | 5.400.000 |  |
| 3937 | T1983 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] [gây tê]<br><i>Surgical removal of a foreign body from the thoracic and abdominal cavities [thoracic] [Local Anesthesia]</i> | 1 | 4.100.000 |  |
| 3938 | T1984 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]<br><i>Difficult hernia surgery: femoral, closed [Local Anesthesia]</i>                                                                | 1 | 4.300.000 |  |
| 3939 | T1985 | Cắt một phần bàng quang [gây tê]<br><i>Partial cystectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                 | 1 | 6.500.000 |  |
| 3940 | T1986 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]<br><i>Surgical treatment of complex anal abscesses [Local Anesthesia]</i>                                                    | 1 | 3.500.000 |  |
| 3941 | T1987 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]<br><i>Surgery for elbow dislocation treatment [Local Anesthesia]</i>                                                                | 1 | 5.400.000 |  |
| 3942 | T1988 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]<br><i>Surgical fixation of wrist fracture with dislocation [Local Anesthesia]</i>                                         | 1 | 5.400.000 |  |
| 3943 | T1989 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]<br><i>Surgical fixation of complex olecranon fracture [Local Anesthesia]</i>                                            | 1 | 5.400.000 |  |
| 3944 | T1990 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]<br><i>Laparotomy, abdominal lavage, drainage [Local Anesthesia]</i>                                                        | 1 | 3.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3945 | T1991 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]<br><i>Intra-abdominal appendiceal abscess surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                              | 1 | 3.700.000 |  |
| 3946 | T1992 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]<br><i>Drainage of pelvic cellulitis due to urinary fistula [Local Anesthesia]</i>                                                                                                 | 1 | 2.300.000 |  |
| 3947 | T1993 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]<br><i>Recurrent ureteral stone removal, reoperation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                         | 1 | 5.400.000 |  |
| 3948 | T1994 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [gây tê]<br><i>Surgery for gastric volvulus treatment [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                           | 1 | 3.500.000 |  |
| 3949 | T1995 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần<br>đường âm đạo [gây tê]<br><i>Cervical amputation in a patient who has undergone partial<br/>hysterectomy via the vaginal route [Local Anesthesia]</i>                      | 1 | 5.700.000 |  |
| 3950 | T1996 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]<br><i>Open renal pelvis and calyces stone removal with renal drainage<br/>[Local Anesthesia]</i>                                                                                 | 1 | 5.400.000 |  |
| 3951 | T1997 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]<br><i>Complex nal fistula surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                              | 1 | 3.500.000 |  |
| 3952 | T1998 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]<br><i>Surgery for abdominal incisional hernia treatment [Local<br/>Anesthesia]</i>                                                                                             | 1 | 4.300.000 |  |
| 3953 | T1999 | Nối nang tụy - dạ dày [gây tê]<br><i>Pancreato-gastric cyst anastomosis [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                         | 1 | 3.600.000 |  |
| 3954 | T2000 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]<br><i>Partial nephrectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                         | 1 | 5.400.000 |  |
| 3955 | T2001 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt<br>động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]<br><i>Cesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation,<br/>B-Lynch suture, etc.) [under anesthesia]</i> | 1 | 4.900.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3956 | T2002 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]<br><i>Surgery for hand-wrist flexor tendon injuries [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                     | 1 | 4.000.000 |  |
| 3957 | T2003 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn [gây tê]<br><i>Exploratory laparotomy and inguinal canal exploration for a patient with an undescended testicle not detectable by palpation or ultrasound [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.500.000 |  |
| 3958 | T2004 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]<br><i>Hemorrhoid bleeding revision surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                                             | 1 | 3.500.000 |  |
| 3959 | T2005 | Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]<br><i>Circular hemorrhoidectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                                                                    | 1 | 3.500.000 |  |
| 3960 | T2006 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]<br><i>Surgical fixation of fracture with avulsion of the distal humeral epiphyseal cartilage [Local Anesthesia]</i>                                                                                    | 1 | 5.400.000 |  |
| 3961 | T2007 | Dẫn lưu nang tụy [gây tê]<br><i>Pancreatic cyst drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                                                                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 3962 | T2008 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]<br><i>Surgical treatment of inguinal hernia [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                                       | 1 | 4.300.000 |  |
| 3963 | T2009 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]<br><i>Transvesical prostate adenoma enucleation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                         | 1 | 6.400.000 |  |
| 3964 | T2010 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]<br><i>Open surgery for total hysterectomy with mass removal [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                       | 1 | 5.400.000 |  |
| 3965 | T2011 | Cắt thận đơn thuần [gây tê]<br><i>Simple nephrectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                                                                        | 1 | 5.400.000 |  |
| 3966 | T2012 | Nối gân gấp [gây tê]<br><i>Flexor tendon anastomosis [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                                                                                        | 1 | 4.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3967 | T2013 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]<br><i>Surgery for hand injuries with extensor tendon injuries [Local Anesthesia]</i> | 1 | 4.000.000 |  |
| 3968 | T2014 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]<br><i>Surgical fixation of olecranon fracture [Local Anesthesia]</i>                            | 1 | 5.400.000 |  |
| 3969 | T2015 | Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]<br><i>Limb amputation in-contiguity [Local Anesthesia]</i>                                                    | 1 | 4.800.000 |  |
| 3970 | T2016 | Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]<br><i>Ovarian torsion cystectomy [Local Anesthesia]</i>                                                    | 1 | 4.000.000 |  |
| 3971 | T2017 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành [gây tê]<br><i>Subdiaphragmatic abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                             | 1 | 3.700.000 |  |
| 3972 | T2018 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]<br><i>Simple anal fistula surgery [Local Anesthesia]</i>                                       | 1 | 3.500.000 |  |
| 3973 | T2019 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]<br><i>Kirschner fixation in proximal humeral fractures [Local Anesthesia]</i>      | 1 | 5.400.000 |  |
| 3974 | T2020 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]<br><i>Simple anal fistula surgery [Local Anesthesia]</i>                                            | 1 | 3.500.000 |  |
| 3975 | T2021 | Tháo khớp gối [gây tê]<br><i>Knee disarticulation [Local Anesthesia]</i>                                                                        | 1 | 4.800.000 |  |
| 3976 | T2022 | Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]<br><i>Toe amputation [Local Anesthesia]</i>                                                                      | 1 | 3.800.000 |  |
| 3977 | T2023 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]<br><i>Undescended testicle removal [Local Anesthesia]</i>                                                     | 1 | 3.100.000 |  |
| 3978 | T2024 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]<br><i>Primary peritonitis surgery [Local Anesthesia]</i>                                   | 1 | 5.900.000 |  |
| 3979 | T2025 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]<br><i>Ovarian cyst and adnexa excision [Local Anesthesia]</i>                                       | 1 | 4.000.000 |  |
| 3980 | T2026 | Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]<br><i>Elbow joint resection [Local Anesthesia]</i>                                                                 | 1 | 4.800.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3981 | T2027 | Cắt u nang buồng trứng [gây tê]<br><i>Ovarian cyst excision [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                | 1 | 4.000.000 |  |
| 3982 | T2028 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]<br><i>Surgery for limb stump repair [Local Anesthesia]</i>                                                                                                    | 1 | 3.800.000 |  |
| 3983 | T2029 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]<br><i>Surgery to remove dead bone and curettage [Local Anesthesia]</i>                                                                               | 1 | 3.800.000 |  |
| 3984 | T2030 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]<br><i>Bone fusion surgery for lateral epicondyle fractures of the humerus [Local Anesthesia]</i>                               | 1 | 5.400.000 |  |
| 3985 | T2031 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]<br><i>Surgery for soft tissue injuries of the motor organs [Local Anesthesia]</i>                                                   | 1 | 6.500.000 |  |
| 3986 | T2032 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]<br><i>Classic hemorrhoidectomy (Milligan-Morgan or Ferguson method) [Local Anesthesia]</i>                    | 1 | 3.500.000 |  |
| 3987 | T2033 | Cắt cụt cẳng chân [gây tê]<br><i>Below-knee amputation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                     | 1 | 4.800.000 |  |
| 3988 | T2034 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]<br><i>Abortion: fetal dismemberment in a transverse lie [Local Anesthesia]</i>                                                                   | 1 | 3.000.000 |  |
| 3989 | T2035 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]<br><i>Surgery for simple soft tissue injuries/scalp lacerations [Local Anesthesia]</i>                                               | 1 | 3.300.000 |  |
| 3990 | T2036 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]<br><i>Surgical fixation with K-wire for treatment of supracondylar humerus fracture [Local Anesthesia]</i> | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                          |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 3991 | T2037 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]<br><i>Surgery for strangulated umbilical hernia [Local Anesthesia]</i>                                                            | 1 | 4.300.000 |  |
| 3992 | T2038 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]<br><i>Surgical treatment of inguinal hernia using the Lichtenstein method [Local Anesthesia]</i> | 1 | 4.300.000 |  |
| 3993 | T2039 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê]<br><i>Elbow stiffness surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                            | 1 | 4.800.000 |  |
| 3994 | T2040 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]<br><i>Surgery for amputation of finger and metacarpal [Local Anesthesia]</i>                                        | 1 | 3.800.000 |  |
| 3995 | T2041 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]<br><i>Classic hemorrhoidectomy using surgical instruments [Local Anesthesia]</i>                         | 1 | 3.500.000 |  |
| 3996 | T2042 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]<br><i>Surgery for lateral peroneal tendon injury [Local Anesthesia]</i>                                                    | 1 | 4.000.000 |  |
| 3997 | T2043 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]<br><i>Hand wound surgery, simple debridement [Local Anesthesia]</i>                                            | 1 | 3.800.000 |  |
| 3998 | T2044 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]<br><i>Surgery for small infarcted haemorrhoids [Local Anesthesia]</i>                                                               | 1 | 3.500.000 |  |
| 3999 | T2045 | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con [gây tê]<br><i>Middle ear reconstruction without ossicular chain reconstruction [Local Anesthesia]</i>                 | 1 | 4.900.000 |  |
| 4000 | T2046 | Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]<br><i>Bladder stone surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                        | 1 | 5.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4001 | T2047 | Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]<br><i>Cervical amputation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                               | 1 | 3.500.000 |  |
| 4002 | T2048 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]<br><i>Laparotomy for ovarian tumor excision or adnexectomy [Local Anesthesia]</i>                                                          | 1 | 4.000.000 |  |
| 4003 | T2049 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]<br><i>Tendon repair/elongation surgery (1 tendon) [Local Anesthesia]</i>                                                                               | 1 | 4.000.000 |  |
| 4004 | T2050 | Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]<br><i>Benign bone/cartilage tumor excision [Local Anesthesia]</i>                                                                                                       | 1 | 5.100.000 |  |
| 4005 | T2051 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]<br><i>Surgery for gynecomastia [Local Anesthesia]</i>                                                                                                             | 1 | 3.900.000 |  |
| 4006 | T2052 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [gây tê]<br><i>Gallbladder drainage and retroperitoneal drainage with removal of necrotic pancreatic tissue [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.600.000 |  |
| 4007 | T2053 | Cắt cụt cẳng tay [gây tê]<br><i>Surgery for forearm [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                 | 1 | 4.800.000 |  |
| 4008 | T2054 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]<br><i>Appendectomy with abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                                                    | 1 | 3.500.000 |  |
| 4009 | T2055 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]<br><i>Surgical reduction of the shoulder joint dislocation [Local Anesthesia]</i>                                                               | 1 | 5.400.000 |  |
| 4010 | T2056 | Tháo khớp cổ tay<br><i>Wrist arthrodesis [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                            | 1 | 4.800.000 |  |
| 4011 | T2057 | Phẫu thuật viêm xương [gây tê]<br><i>Osteomyelitis surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                          | 1 | 3.800.000 |  |
| 4012 | T2058 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]<br><i>Endoscopic atrial repair surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                      | 1 | 4.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4013 | T2059 | Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]<br><i>Joint injury surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                            | 1 | 3.600.000 |  |
| 4014 | T2060 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]<br><i>Minimal nephrostomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                              | 1 | 2.300.000 |  |
| 4015 | T2061 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]<br><i>Retzius space abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                                | 1 | 2.300.000 |  |
| 4016 | T2062 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê]<br><i>Surgical reduction of the joint, with pin fixation (steel wire loop binding) [Local Anesthesia]</i> | 1 | 5.400.000 |  |
| 4017 | T2063 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [gây tê]<br><i>Ureteral drainage to the abdominal wall, unilateral/bilateral [Local Anesthesia]</i>                                  | 1 | 3.600.000 |  |
| 4018 | T2064 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]<br><i>Hemorrhoid ligation with dissection, cutting of a hemorrhoidal bundle [Local Anesthesia]</i>                             | 1 | 3.500.000 |  |
| 4019 | T2065 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]<br><i>Simple ureteral stone removal [Local Anesthesia]</i>                                                                                  | 1 | 5.400.000 |  |
| 4020 | T2066 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]<br><i>Minimal pleural drainage surgery [Local Anesthesia]</i>                                                             | 1 | 2.600.000 |  |
| 4021 | T2067 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]<br><i>Appendiceal abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                                       | 1 | 3.700.000 |  |
| 4022 | T2068 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]<br><i>Unilateral inguinal hernia repair [Local Anesthesia]</i>                                                                     | 1 | 4.300.000 |  |
| 4023 | T2069 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]<br><i>Surgery for old abdominal incisional hernia [Local Anesthesia]</i>                                                       | 1 | 4.300.000 |  |
| 4024 | T2070 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]<br><i>Surgery for injury to the extensor tendon of the thumb [Local Anesthesia]</i>                                           | 1 | 4.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                    |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4025 | T2071 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]<br><i>Open surgery for exploratory laparotomy for gynecological conditions [Local Anesthesia]</i>                                     | 1 | 3.800.000 |  |
| 4026 | T2072 | Lấy sỏi bàng quang [gây tê]<br><i>Cystolithotomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                            | 1 | 5.400.000 |  |
| 4027 | T2073 | Cắt u xương, sụn [gây tê]<br><i>Bone and cartilage tumor resection [Local Anesthesia]</i>                                                                                                          | 1 | 5.100.000 |  |
| 4028 | T2074 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]<br><i>Appendectomy, abdominal lavage [Local Anesthesia]</i>                                                                                                 | 1 | 3.500.000 |  |
| 4029 | T2075 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]<br><i>Surgery for cleaning the joint socket [Local Anesthesia]</i>                                                                                             | 1 | 3.600.000 |  |
| 4030 | T2076 | Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]<br><i>Other appendectomy surgeries [Local Anesthesia]</i>                                                                                                   | 1 | 3.500.000 |  |
| 4031 | T2077 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]<br><i>Treatment of anal fissure by internal sphincterotomy (at 3 o'clock and 9 o'clock positions) [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.500.000 |  |
| 4032 | T2078 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]<br><i>Surgery for forearm and arm amputation [Local Anesthesia]</i>                                                                                 | 1 | 4.800.000 |  |
| 4033 | T2079 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]<br><i>Amputation of fingers and knuckles [Local Anesthesia]</i>                                                                                        | 1 | 3.800.000 |  |
| 4034 | T2080 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]<br><i>Simple surgical incision and drainage of perianal abscess [Local Anesthesia]</i>                                              | 1 | 3.500.000 |  |
| 4035 | T2081 | Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]<br><i>Thigh amputation surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                              | 1 | 4.800.000 |  |
| 4036 | T2082 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]<br><i>Surgical treatment of residual abscess in the abdomen [Local Anesthesia]</i>                                                          | 1 | 3.700.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4037 | T2083 | Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]<br><i>Cone biopsy [Local Anesthesia]</i>                                                                      | 1 | 3.500.000 |  |
| 4038 | T2084 | Nối gân duỗi [gây tê]<br><i>Extensor tendon repair [Local Anesthesia]</i>                                                                    | 1 | 4.000.000 |  |
| 4039 | T2085 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn [gây tê]<br><i>Open stomach to remove food residue [Local Anesthesia]</i>                                           | 1 | 3.500.000 |  |
| 4040 | T2086 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]<br><i>Surgery for injury to the flexor tendon of the thumb [Local Anesthesia]</i>          | 1 | 4.000.000 |  |
| 4041 | T2087 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]<br><i>Endometrial polyp removal surgery [Local Anesthesia]</i>                                   | 1 | 5.000.000 |  |
| 4042 | T2088 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]<br><i>Surgery for strangulated inguinal hernia [Local Anesthesia]</i>                                 | 1 | 4.300.000 |  |
| 4043 | T2089 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]<br><i>Perineal abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                    | 1 | 3.700.000 |  |
| 4044 | T2090 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]<br><i>Flexor tendon repair/ tendon lengthening surgery (1 tendon) [Local Anesthesia]</i> | 1 | 4.000.000 |  |
| 4045 | T2091 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]<br><i>Femoral hernia surgery [Local Anesthesia]</i>                                                | 1 | 4.300.000 |  |
| 4046 | T2092 | Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]<br><i>Surgery for finger/toe stump repair (1 finger) [Local Anesthesia]</i>      | 1 | 3.800.000 |  |
| 4047 | T2093 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]<br><i>Surgical fixation of patella fracture [Local Anesthesia]</i>                            | 1 | 5.400.000 |  |
| 4048 | T2094 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]<br><i>Prostatic abscess surgery [Local Anesthesia]</i>                                             | 1 | 2.300.000 |  |
| 4049 | T2095 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]<br><i>Urinary bladder drainage [Local Anesthesia]</i>                                                  | 1 | 2.300.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4050 | T2096 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]<br><i>Humeral trochlea fracture surgery [Local Anesthesia]</i>         | 1 | 3.800.000 |  |
| 4051 | T2097 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]<br><i>Surgical treatment of elbow joint ankylosis [Local Anesthesia]</i>                    | 1 | 3.600.000 |  |
| 4052 | T2098 | Gỡ dính gân [gây tê]<br><i>Tendon adhesion release [Local Anesthesia]</i>                                                       | 1 | 4.000.000 |  |
| 4053 | T2099 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]<br><i>Testicular torsion/rupture repair [Local Anesthesia]</i>                           | 1 | 3.100.000 |  |
| 4054 | T2100 | Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]<br><i>Colostomy [Local Anesthesia]</i>                                                            | 1 | 3.500.000 |  |
| 4055 | T2101 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]<br><i>Cecal drainage or cecostomy [Local Anesthesia]</i>                              | 1 | 3.500.000 |  |
| 4056 | T2102 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]<br><i>Surgery for ectopic pregnancy without shock [Local Anesthesia]</i> | 1 | 4.000.000 |  |
| 4057 | T2103 | Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]<br><i>Appendicitis surgery [Local Anesthesia]</i>                                            | 1 | 3.500.000 |  |
| 4058 | T2104 | Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê]<br><i>Biliary drainage to the skin [Local Anesthesia]</i>                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 4059 | T2105 | Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]<br><i>Eardrum catheterization [Local Anesthesia]</i>                                        | 1 | 4.500.000 |  |
| 4060 | T2106 | Dẫn lưu túi mật [gây tê]<br><i>Gallbladder drainage [Local Anesthesia]</i>                                                      | 1 | 3.600.000 |  |
| 4061 | T2107 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]<br><i>Scalp wound debridement and suturing [Local Anesthesia]</i>                 | 1 | 3.300.000 |  |
| 4062 | T2108 | Nối vị tràng [gây tê]<br><i>Gastroenterostomy [Local Anesthesia]</i>                                                            | 1 | 3.600.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                         |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4063 | T2109 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]<br><i>Debridement of open fracture wound, reduction, and temporary fixation [Local Anesthesia]</i> | 1 | 6.500.000 |  |
| 4064 | T2110 | Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]<br><i>Orchiectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                      | 1 | 3.100.000 |  |
| 4065 | T2111 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]<br><i>Anal abscess surgery, with fistula opening [Local Anesthesia]</i>                                                  | 1 | 3.500.000 |  |
| 4066 | T2112 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê]<br><i>Surgery of perineal abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                         | 1 | 3.600.000 |  |
| 4067 | T2113 | Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]<br><i>Perineal hematoma evacuation [Local Anesthesia]</i>                                                                             | 1 | 3.000.000 |  |
| 4068 | T2114 | Dẫn lưu nang ống mật chủ [gây tê]<br><i>Choledochal cyst drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                                | 1 | 3.600.000 |  |
| 4069 | T2115 | Mở bụng thăm dò [gây tê]<br><i>Exploratory laparotomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                            | 1 | 3.500.000 |  |
| 4070 | T2116 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]<br><i>Surgery for the treatment of para-anal fistula [Local Anesthesia]</i>                                                | 1 | 3.500.000 |  |
| 4071 | T2117 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]<br><i>Surgery for forearm osteomyelitis: chisel, incision, curettage, drainage [Local Anesthesia]</i>     | 1 | 3.800.000 |  |
| 4072 | T2118 | Dẫn lưu áp xe tụy [gây tê]<br><i>Pancreatic abscess drainage [Local Anesthesia]</i>                                                                                     | 1 | 3.700.000 |  |
| 4073 | T2119 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]<br><i>Surgery for regular inguinal or abdominal hernias [Local Anesthesia]</i>                                   | 1 | 4.300.000 |  |
| 4074 | T2120 | Tách màng ngăn âm hộ [gây tê]<br><i>Vaginal septum excision [Local Anesthesia]</i>                                                                                      | 1 | 3.400.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                            |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4075 | T2121 | Cắt cụt cánh tay [gây tê]<br><i>Arm amputation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                      | 1 | 4.800.000 |  |
| 4076 | T2122 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]<br><i>Jejunostomy or ileostomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                 | 1 | 3.500.000 |  |
| 4077 | T2123 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]<br><i>Cervical polypectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                 | 1 | 2.400.000 |  |
| 4078 | T2124 | Mở thông dạ dày [gây tê]<br><i>Gastrostomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                          | 1 | 3.500.000 |  |
| 4079 | T2125 | Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]<br><i>Cervical polypectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                            | 1 | 2.400.000 |  |
| 4080 | T2126 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]<br><i>Liver abscess drainage surgery [Local Anesthesia]</i>                                                                                                          | 1 | 3.700.000 |  |
| 4081 | T2127 | Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]<br><i>Ureteral stent placement [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                        | 1 | 2.300.000 |  |
| 4082 | T2128 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]<br><i>Colostomy for older children [Local Anesthesia]</i>                                                                                                            | 1 | 3.500.000 |  |
| 4083 | T2129 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]<br><i>Surgery for humeral osteomyelitis: chisel, incision, curettage, removal of dead bone, drainage [Local Anesthesia]</i> | 1 | 3.800.000 |  |
| 4084 | T2130 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]<br><i>Hemorrhoidectomy (2+ hemorrhoids) [Local Anesthesia]</i>                                                                                                           | 1 | 3.500.000 |  |
| 4085 | T2131 | Tháo khớp khuỷu [gây tê]<br><i>Elbow disarticulation [Local Anesthesia]</i>                                                                                                                                | 1 | 4.800.000 |  |
| 4086 | T2132 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]<br><i>Total nephroureterectomy [Local Anesthesia]</i>                                                                                                               | 1 | 5.400.000 |  |
| 4087 | T2133 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]<br><i>Surgery for complex scalp wound treatment [Local Anesthesia]</i>                                                                                | 1 | 6.500.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                               |   |           |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4088 | T2134  | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]<br><i>Vesicovaginal/vesicouterine/rectovaginal fistula repair [Local Anesthesia]</i> | 1 | 5.800.000 |  |
| 4089 | T2135  | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]<br><i>Surgical fixation of a humeral pseudarthrosis [Local Anesthesia]</i>                          | 1 | 6.600.000 |  |
| 4090 | T2136  | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]<br><i>Surgery for low-lying urethral opening, single-stage reconstruction [Local Anesthesia]</i>      | 1 | 5.600.000 |  |
| 4091 | T1437  | Vận động trị liệu bàng quang<br><i>Bladder manipulation therapy</i>                                                                                           | 1 | 370.000   |  |
| 4092 | T1438  | Vận động trị liệu hô hấp<br><i>Bladder manipulation therapy</i>                                                                                               | 1 | 60.000    |  |
| 4093 | T2137  | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần<br><i>Total thyroidectomy surgery</i>                                                                                     | 1 | 5.500.000 |  |
| 4094 | T2138  | Nạo vết hạch cổ chức năng<br><i>Functional neck dissection</i>                                                                                                | 1 | 5.000.000 |  |
| 4095 | TT1858 | Nội soi khí phế quản cấp cứu<br><i>Emergency bronchoscopy</i>                                                                                                 | 1 | 1.600.000 |  |
| 4096 | TT1859 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn<br><i>Thread implantation for intercostal neuralgia treatment</i>                                                    | 1 | 550.000   |  |
| 4097 | TT1860 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc<br><i>Implantation of thread to treat vomiting and hiccups</i>                                                                      | 1 | 550.000   |  |
| 4098 | TT1861 | Cấy chỉ điều trị dị ứng<br><i>Acupuncture for allergy treatment</i>                                                                                           | 1 | 550.000   |  |
| 4099 | TT1862 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Thread implantation for rheumatoid arthritis treatment</i>                                                         | 1 | 550.000   |  |
| 4100 | TT1863 | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp<br><i>Thread implantation for osteoarthritis treatment</i>                                                                    | 1 | 550.000   |  |
| 4101 | TT1864 | Cấy chỉ điều trị đau lưng<br><i>Thread implantation for back pain treatment</i>                                                                               | 1 | 550.000   |  |

|      |        |                                                                                                                                                                     |   |            |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 4102 | TT1865 | Kỹ thuật đặt van phát âm<br><i>Voice prosthesis implantation</i>                                                                                                    | 1 | 1.200.000  |  |
| 4103 | TT1866 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê<br><i>Diagnostic flexible bronchoscopy under anesthesia</i>                                                               | 1 | 1.500.000  |  |
| 4104 | TT1867 | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê<br><i>Rigid bronchoscopy with local anesthesia/anesthesia for foreign body removal</i>                           | 1 | 4.000.000  |  |
| 4105 | TT1868 | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê<br><i>Rigid bronchoscopy with tumor biopsy under sedation/anesthesia</i>                                       | 1 | 2.500.000  |  |
| 4106 | TT1869 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê<br><i>Flexible bronchoscopy with local anesthesia for tumor biopsy</i>                                                 | 1 | 2.200.000  |  |
| 4107 | TT1870 | Cắt phanh lưỡi<br><i>Tongue-tie release</i>                                                                                                                         | 1 | 1.000.000  |  |
| 4108 | T2139  | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong<br><i>Endoscopic surgery to ligate the internal maxillary artery</i>                                                    | 1 | 6.000.000  |  |
| 4109 | T2140  | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt<br><i>Endoscopic orbital decompression surgery</i>                                                                                 | 1 | 6.500.000  |  |
| 4110 | T2141  | Phẫu thuật treo sụn phễu<br><i>Arytenoid suspension surgery</i>                                                                                                     | 1 | 6.000.000  |  |
| 4111 | T2142  | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt<br><i>Blepharoplasty (eyelid excess skin removal)</i>                                                                              | 1 | 4.000.000  |  |
| 4112 | T2143  | Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên<br><i>Surgery for malunion of the maxilla</i>                                                                            | 1 | 10.000.000 |  |
| 4113 | T2144  | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân<br><i>Surgery for bilateral TMJ ankylosis with autologous bone-cartilage graft</i> | 1 | 10.000.000 |  |
| 4114 | T2145  | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế<br><i>Surgery for bilateral TMJ ankylosis with prosthetic materials</i>                   | 1 | 10.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                             |   |            |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 4115 | T2146 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân<br><i>Surgery for maxillofacial trauma with autologous bone-cartilage graft</i>   | 1 | 10.000.000 |  |
| 4116 | T2147 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế<br><i>Surgery for maxillofacial trauma with prosthetic materials</i>              | 1 | 10.000.000 |  |
| 4117 | T2148 | Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến<br><i>Treatment of parotid gland inflammation via ductal medication irrigation</i>         | 1 | 1.500.000  |  |
| 4118 | T2149 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ<br><i>Reconstructive surgery of large maxillofacial defects with myocutaneous flaps</i> | 1 | 6.500.000  |  |
| 4119 | T2150 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII<br><i>Parotidectomy with preservation of the facial nerve (CN VII)</i>                      | 1 | 5.500.000  |  |
| 4120 | T2151 | Phẫu thuật cắt lõi xương<br><i>Exostosis removal surgery</i>                                                                                                | 1 | 6.000.000  |  |
| 4121 | T2152 | Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình<br><i>Vestibuloplasty</i>                                                                                                | 1 | 3.000.000  |  |
| 4122 | T2153 | Điều trị u lợi bằng laser<br><i>Laser treatment for gingival tumor</i>                                                                                      | 1 | 800.000    |  |
| 4123 | T2154 | Phẫu thuật cắt thần kinh Vidianne<br><i>Vidian neurectomy</i>                                                                                               | 1 | 6.000.000  |  |
| 4124 | T2155 | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài<br><i>External carotid artery ligation surgery</i>                                                                     | 1 | 6.000.000  |  |
| 4125 | T2156 | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong<br><i>Internal jugular vein ligation surgery</i>                                                                       | 1 | 6.000.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                             |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4126 | T2157 | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần<br><i>Total laryngectomy</i>                                                                                            | 1 | 6.000.000 |  |
| 4127 | T2158 | Phẫu thuật mổ sụn giáp cắt dây thanh<br><i>Thyroid cartilage incision with vocal cord resection</i>                                                         | 1 | 6.000.000 |  |
| 4128 | T2159 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII<br><i>Superficial parotidectomy with facial nerve (CN VII) preservation</i>                       | 1 | 6.000.000 |  |
| 4129 | T2160 | Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí<br><i>Double eyelid surgery (Asian blepharoplasty)</i>                                                              | 1 | 4.000.000 |  |
| 4130 | T2161 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân<br><i>Total thyroidectomy for multinodular goiter</i>                                                        | 1 | 6.000.000 |  |
| 4131 | T2162 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vét hạch cổ 2 bên)<br><i>Total thyroidectomy for thyroid cancer (without bilateral neck dissection)</i>      | 1 | 6.000.000 |  |
| 4132 | T2163 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vét hạch cổ 2 bên<br><i>Total thyroidectomy with bilateral neck dissection for thyroid cancer</i>                    | 1 | 8.000.000 |  |
| 4133 | T2164 | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức<br><i>Bladder neck sling surgery for stress urinary incontinence</i> | 1 | 3.000.000 |  |
| 4134 | T2165 | Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn<br><i>Laparoscopic abdominoperineal resection of the rectum</i>                       | 1 | 6.070.000 |  |
| 4135 | T2166 | Phẫu thuật nội soi cắt thận<br><i>Laparoscopic nephrectomy</i>                                                                                              | 1 | 6.220.000 |  |
| 4136 | T2167 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc<br><i>Laparoscopic resection of retroperitoneal tumor</i>                                                             | 1 | 6.220.000 |  |
| 4137 | T2168 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày<br><i>Laparoscopic gastrostomy</i>                                                                                       | 1 | 3.570.000 |  |
| 4138 | T2169 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII<br><i>Facial nerve (cranial nerve VII) repair and reconstruction surgery</i>                                           | 1 | 9.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                   |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4139 | T2170 | Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai<br><i>Surgical creation of intraoral drainage for parotid fistula treatment</i>                                          | 1 | 5.000.000 |  |
| 4140 | T2171 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang<br><i>Surgical removal of odontogenic cyst in the maxilla with sinus involvement</i>                                                | 1 | 4.500.000 |  |
| 4141 | T2172 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement<br><i>Percutaneous vertebroplasty with bone cement</i>                                                                                               | 1 | 7.800.000 |  |
| 4142 | T2173 | Treo cổ bàng quang điều trị đái rĩ ở nữ<br><i>Bladder neck suspension surgery for female urinary incontinence</i>                                                                                 | 1 | 3.000.000 |  |
| 4143 | T2174 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Lobectomy for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i>                                                                   | 1 | 6.000.000 |  |
| 4144 | T2175 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm<br><i>Lobectomy with partial contralateral lobectomy for Basedow's disease using ultrasonic scalpel</i>         | 1 | 8.000.000 |  |
| 4145 | T2176 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy with unilateral neck dissection for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i> | 1 | 9.300.000 |  |
| 4146 | T2177 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy with bilateral neck dissection for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i>  | 1 | 9.300.000 |  |
| 4147 | T2178 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy for Basedow's disease using ultrasonic scalpel</i>                                                                | 1 | 7.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                  |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4148 | T2179 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy with bilateral neck dissection for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i> | 1 | 7.500.000 |  |
| 4149 | T2180 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy for Basedow's disease using ultrasonic scalpel</i>                                                               | 1 | 5.200.000 |  |
| 4150 | T2181 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i>                                                       | 1 | 8.000.000 |  |
| 4151 | T2182 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Total thyroidectomy for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i>                                                       | 1 | 6.000.000 |  |
| 4152 | T2183 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm<br><i>Endoscopic lobectomy for thyroid nodule using ultrasonic scalpel</i>                                        | 1 | 6.000.000 |  |
| 4153 | T2184 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm<br><i>Endoscopic partial bilateral lobectomy for multinodular goiter using ultrasonic scalpel</i>     | 1 | 6.000.000 |  |
| 4154 | T2185 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm<br><i>Endoscopic total thyroidectomy for thyroid cancer using ultrasonic scalpel</i>                         | 1 | 6.000.000 |  |
| 4155 | T2186 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp<br><i>Lobectomy for thyroid cancer</i>                                                                                                            | 1 | 4.000.000 |  |
| 4156 | T2187 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm<br><i>Endoscopic total thyroidectomy for multinodular goiter using ultrasonic scalpel</i>                     | 1 | 6.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                 |   |            |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 4157 | T2188 | Hỏa trị liệu<br><i>Fire acupuncture therapy</i>                                                                                                                 | 1 | 550.000    |  |
| 4158 | T2189 | Cấy chỉ<br><i>Thread embedding therapy</i>                                                                                                                      | 1 | 550.000    |  |
| 4159 | T2190 | Lấy dị vật thực quản đường cổ<br><i>Removal of cervical esophageal foreign body</i>                                                                             | 1 | 4.500.000  |  |
| 4160 | T2191 | Cắt gan phải<br><i>Right hepatectomy</i>                                                                                                                        | 1 | 11.800.000 |  |
| 4161 | T2192 | Cắt gan trái<br><i>Left hepatectomy</i>                                                                                                                         | 1 | 11.800.000 |  |
| 4162 | T2193 | Cắt gan trái mở rộng<br><i>Extended left hepatectomy</i>                                                                                                        | 1 | 11.800.000 |  |
| 4163 | T2194 | Cắt thùy gan trái<br><i>Left lobectomy of the liver</i>                                                                                                         | 1 | 11.800.000 |  |
| 4164 | T2195 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang<br><i>Excision of urachal tumor with partial cystectomy</i>                                                           | 1 | 7.990.000  |  |
| 4165 | T2196 | Đóng rò trực tràng - âm đạo<br><i>Repair of rectovaginal fistula</i>                                                                                            | 1 | 5.200.000  |  |
| 4166 | T2197 | Đóng rò trực tràng - bàng quang<br><i>Repair of rectovesical fistula</i>                                                                                        | 1 | 5.200.000  |  |
| 4167 | T2198 | Lấy bỏ u gan<br><i>Liver tumor resection</i>                                                                                                                    | 1 | 11.800.000 |  |
| 4168 | T2199 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng<br><i>Abdominal rectopexy for rectal prolapse</i>                                                                  | 1 | 3.520.000  |  |
| 4169 | T2200 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice<br><i>Inguinal hernia repair using combined Bassini and Shouldice techniques</i> | 1 | 4.570.000  |  |
| 4170 | T2201 | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn<br><i>Frey-Beger procedure for chronic pancreatitis and pancreatic stones</i>                            | 1 | 6.450.000  |  |
| 4171 | T2202 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2<br><i>Second-stage hypospadias repair</i>                                                                          | 1 | 3.240.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4172 | T2203 | Phẫu thuật mở cắt bàng quang bán phần<br><i>Open partial cystectomy</i>                                                         | 1 | 6.000.000 |  |
| 4173 | T2204 | Lấy dị vật thực quản đường bụng<br><i>Transabdominal removal of esophageal foreign body</i>                                     | 1 | 5.200.000 |  |
| 4174 | T2205 | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn<br><i>Frey procedure for chronic pancreatitis and pancreatic stones</i>          | 1 | 6.340.000 |  |
| 4175 | T2206 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu<br><i>Transobturator tape (TOT) surgery for urinary incontinence</i>                           | 1 | 8.000.000 |  |
| 4176 | T2207 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu<br><i>Tension-free vaginal tape (TVT) surgery for urinary incontinence</i>                     | 1 | 8.000.000 |  |
| 4177 | T2208 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung<br><i>Hysteroscopic polypectomy</i>                                    | 1 | 8.000.000 |  |
| 4178 | T2209 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)<br><i>Uterine polypectomy (via abdominal or vaginal approach)</i> | 1 | 7.000.000 |  |
| 4179 | T2210 | Cấy điện cực ốc tai (cây ốc tai điện tử)<br><i>Cochlear implant surgery</i>                                                     | 1 | 6.500.000 |  |
| 4180 | T2211 | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương<br><i>Bone-anchored hearing aid (BAHA) implantation</i>                                | 1 | 5.000.000 |  |
| 4181 | T2212 | Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa<br><i>Middle ear implant electrode placement</i>                                               | 1 | 6.000.000 |  |
| 4182 | T2213 | Phẫu thuật khoét mê nhĩ<br><i>Labyrinthectomy</i>                                                                               | 1 | 7.500.000 |  |
| 4183 | T2214 | Phẫu thuật giảm áp dây VII<br><i>Facial nerve decompression surgery</i>                                                         | 1 | 8.500.000 |  |
| 4184 | T2215 | Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII<br><i>Vestibular schwannoma (acoustic neuroma) resection</i>                                | 1 | 7.500.000 |  |
| 4185 | T2216 | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm<br><i>Endoscopic radical mastoidectomy</i>                                               | 1 | 6.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                            |   |            |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|--|
| 4186 | T2217 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV<br><i>Endoscopic tympanoplasty (Type I, II, III, IV)</i>                                                                                                        | 1 | 6.000.000  |  |
| 4187 | T2218 | Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ<br><i>Translabyrinthine acoustic neuroma surgery</i>                                                                                                              | 1 | 7.500.000  |  |
| 4188 | T2219 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne<br><i>Endoscopic Vidienne Nerve Resection</i>                                                                                                                                | 1 | 9.500.000  |  |
| 4189 | T2220 | Phẫu thuật thắt động mạch sàng<br><i>Ethmoid artery ligation surgery</i>                                                                                                                                                   | 1 | 2.500.000  |  |
| 4190 | T2221 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm<br><i>Endoscopic surgery to open the ethmoid, maxillary, frontal, and sphenoid sinuses</i>                                                                           | 1 | 10.500.000 |  |
| 4191 | T2222 | Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm<br><i>Mid-maxillary osteotomy in ethmoid carcinoma</i>                                                                                                           | 1 | 8.000.000  |  |
| 4192 | T2223 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang<br><i>Endoscopic sinus tumor surgery</i>                                                                                                                                                | 1 | 10.500.000 |  |
| 4193 | T2224 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng<br><i>Endoscopic surgery to remove nasopharyngeal angiofibroma</i>                                                                                                           | 1 | 10.500.000 |  |
| 4194 | T2225 | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang<br><i>Endoscopic sinus septoplasty</i>                                                                                                                                               | 1 | 4.500.000  |  |
| 4195 | T2226 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi<br><i>Endoscopic surgery to close nasal septal perforation</i>                                                                                                               | 1 | 4.500.000  |  |
| 4196 | T2227 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh<br><i>Endoscopic vocal cord separation surgery</i>                                                                                                                                  | 1 | 4.000.000  |  |
| 4197 | T2228 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)<br><i>Endoscopic surgery to remove benign laryngeal tumors (papiloma, laryngeal air cyst, etc.) (anesthesia/sedation)</i> | 1 | 5.500.000  |  |
| 4198 | T2229 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser<br><i>Endoscopic laser resection of benign laryngeal tumors</i>                                                                                                   | 1 | 5.500.000  |  |
| 4199 | T2230 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh<br><i>Endoscopic vocal cord resection</i>                                                                                                                                                 | 1 | 7.000.000  |  |

|      |       |                                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4200 | T2231 | Nối khí quản tận - tận<br><i>End-to-end tracheal anastomosis</i>                                                                                                | 1 | 9.500.000 |  |
| 4201 | T2232 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương<br><i>Tracheoplasty after trauma</i>                                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 4202 | T2233 | Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi<br><i>Partial tongue base surgery</i>                                                                                          | 1 | 4.500.000 |  |
| 4203 | T2234 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]<br><i>Flexible bronchoscopy with local anesthesia/[anesthesia] to remove foreign bodies</i>                 | 1 | 4.000.000 |  |
| 4204 | T2235 | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ<br><i>Peripheral nerve anastomosis surgery of the face and neck</i>                                        | 1 | 4.000.000 |  |
| 4205 | T2236 | Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ<br><i>Surgical repair of complex oral and pharyngeal injuries using fasciofascial flaps</i> | 1 | 7.000.000 |  |
| 4206 | T2237 | Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần<br><i>Total laryngectomy</i>                                                                                      | 1 | 8.000.000 |  |
| 4207 | T2238 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng<br><i>Vertical partial laryngectomy</i>                                                                                 | 1 | 6.000.000 |  |
| 4208 | T2239 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn<br><i>Supraglottis partial laryngectomy</i>                                                             | 1 | 6.000.000 |  |
| 4209 | T2240 | Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩ kiểu CHEP<br><i>CHEP type supracricoid partial laryngectomy</i>                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 4210 | T2241 | Nạo vét hạch cổ tiết căn<br><i>Radical neck dissection</i>                                                                                                      | 1 | 5.000.000 |  |
| 4211 | T2242 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc<br><i>Selective cervical lymphadenectomy</i>                                                                                           | 1 | 5.000.000 |  |
| 4212 | T2243 | Nạo vét hạch cổ chức năng<br><i>Functional cervical lymphadenectomy</i>                                                                                         | 1 | 5.000.000 |  |
| 4213 | T2244 | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII<br><i>Parotidectomy with or without preservation of the VII nerve</i>                               | 1 | 5.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4214 | T2245 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần<br><i>Total thyroidectomy</i>                                                            | 1 | 5.500.000 |  |
| 4215 | T2246 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần<br><i>Near total thyroidectomy</i>                                                   | 1 | 5.200.000 |  |
| 4216 | T2247 | Phẫu thuật cắt θυ giáp<br><i>Thyroidectomy</i>                                                                               | 1 | 5.200.000 |  |
| 4217 | T2248 | Phẫu thuật khối u khoảng bên họng<br><i>Surgery for tumors around the throat</i>                                             | 1 | 6.500.000 |  |
| 4218 | T2249 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi<br><i>Thyroglossal fistula cyst surgery</i>                                                     | 1 | 5.500.000 |  |
| 4219 | T2250 | Phẫu thuật rò khe mang I<br><i>Surgery for branchial fistula I</i>                                                           | 1 | 5.500.000 |  |
| 4220 | T2251 | Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt<br><i>Endoscopic laser/thermal closure of piriform sinus fistula</i> | 1 | 4.000.000 |  |
| 4221 | T2252 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái<br><i>Endoscopic sphenopalatine artery ligation/cautery</i>              | 1 | 3.500.000 |  |
| 4222 | T2253 | Phẫu thuật ung thư sàng hàm<br><i>Ethmoidectomy</i>                                                                          | 1 | 7.200.000 |  |
| 4223 | T2254 | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi<br><i>Endoscopic surgery to close cerebrospinal fluid leak in the nose</i>  | 1 | 8.500.000 |  |
| 4224 | T2255 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi<br><i>Endoscopic surgery to separate nasal mucosal adhesions</i>               | 1 | 2.200.000 |  |
| 4225 | T2256 | Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh<br><i>Endoscopic vocal cord filler surgery</i>                                 | 1 | 4.000.000 |  |
| 4226 | T2257 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser<br><i>Endoscopic laser surgery for laryngeal cancer</i>                 | 1 | 7.800.000 |  |
| 4227 | T2258 | Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng<br><i>Oral styloidectomy</i>                                                        | 1 | 4.500.000 |  |
| 4228 | T2259 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe<br><i>Paracervical open surgery to drain abscess</i>                                     | 1 | 4.000.000 |  |
| 4229 | T2260 | Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da<br><i>Flap rhinoplasty</i>                                                          | 1 | 5.000.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                     |   |           |  |
|------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4230 | T2261 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân<br><i>Rhinoplasty using autologous graft material</i>                                                                       | 1 | 8.500.000 |  |
| 4231 | T2262 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước<br><i>Anterior rhinoplasty</i>                                                                                                           | 1 | 8.500.000 |  |
| 4232 | T2263 | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt<br><i>Eyelid fat bags removal surgery</i>                                                                                                       | 1 | 6.000.000 |  |
| 4233 | T2264 | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương<br><i>Reconstructive surgery for facial degenerative lesions using skin, muscle, and bone flaps</i> | 1 | 7.000.000 |  |
| 4234 | T2265 | Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII<br><i>Facial plastic surgery for facial nerve palsy</i>                                                                                     | 1 | 9.500.000 |  |
| 4235 | T2266 | Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da<br><i>Surgery to correct ugly scars on the neck and face using skin flaps</i>                                                       | 1 | 6.000.000 |  |
| 4236 | T2267 | Phẫu thuật tái tạo hình môi<br><i>Lip Reconstructive Surgery</i>                                                                                                                    | 1 | 6.000.000 |  |
| 4237 | T2268 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân<br><i>Surgery to take ear cartilage as autologous graft material</i>                                                          | 1 | 4.000.000 |  |
| 4238 | T2269 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân<br><i>Surgery to take nasal septum cartilage as autologous graft material</i>                                            | 1 | 4.000.000 |  |
| 4239 | T2270 | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân<br><i>Surgery to take rib cartilage as autologous graft material</i>                                                              | 1 | 4.000.000 |  |
| 4240 | T2271 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ<br><i>Reopening surgery to stop bleeding after facial and neck plastic surgery</i>                              | 1 | 4.000.000 |  |
| 4241 | T2272 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da<br><i>Ear flap reconstruction surgery</i>                                                                                   | 1 | 4.000.000 |  |
| 4242 | T2273 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân<br><i>Total ear reconstruction surgery using autologous graft material</i>                                          | 1 | 4.500.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                              |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4243 | T2274 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp<br><i>Total ear reconstruction surgery using synthetic graft material</i>                                                   | 1 | 3.000.000 |  |
| 4244 | T2275 | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai<br><i>Ear reduction surgery</i>                                                                                                                       | 1 | 2.500.000 |  |
| 4245 | T2276 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp<br><i>Ear flap surgery</i>                                                                                                                                | 1 | 2.500.000 |  |
| 4246 | T2277 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi<br><i>Buried ear surgery</i>                                                                                                                              | 1 | 2.500.000 |  |
| 4247 | T2278 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ<br><i>Surgery to restore and reconstruct the extracranial VII nerve</i>                                                         | 1 | 9.500.000 |  |
| 4248 | T2279 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa<br><i>Middle ear plastic surgery</i>                                                                                                                            | 1 | 6.500.000 |  |
| 4249 | T2280 | Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong<br><i>Internal maxillary artery ligation surgery</i>                                                                                                     | 1 | 6.000.000 |  |
| 4250 | T2281 | Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi<br><i>Combined endoscopic ethmoidectomy for cancer</i>                                                                                          | 1 | 7.300.000 |  |
| 4251 | T2282 | Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)<br><i>Difficult tracheostomy (infants, after radiation therapy, neck tumors, thyroid cancer, etc.)</i> | 1 | 3.000.000 |  |
| 4252 | T2283 | Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent<br><i>Endoscopic laryngotracheal stenosis surgery with stent</i>                                                                         | 1 | 5.000.000 |  |
| 4253 | T2284 | Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm<br><i>Surgery to connect the VII nerve in the mastoid bone</i>                                                                             | 1 | 9.500.000 |  |
| 4254 | T2285 | Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng<br><i>Pharyngeal plastic surgery, palatal membrane flap with posterior pharyngeal mucosa</i>                         | 1 | 7.000.000 |  |
| 4255 | T2286 | Đo điện thính giác thân não (ABR)<br><i>Auditory brainstem response (ABR) measurement</i>                                                                                                    | 1 | 500.000   |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4256 | T2287 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da<br><i>Flap rhinoplasty</i>                                                                                                                  | 1 | 5.000.000 |  |
| 4257 | T2288 | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ<br><i>Reopening surgery to treat seroma after cosmetic surgery of the face and neck</i>                 | 1 | 4.000.000 |  |
| 4258 | T2289 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân<br><i>Surgical treatment of mandibular condyle fractures with autologous bone and cartilage grafting</i> | 1 | 7.000.000 |  |
| 4259 | T2290 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim<br><i>Surgical treatment of nasal bone fracture with alloy screws and plates</i>                                        | 1 | 5.000.000 |  |
| 4260 | T2291 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế<br><i>Surgical treatment of nasal bone fractures with replacement materials</i>                                   | 1 | 5.000.000 |  |
| 4261 | T2292 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo<br><i>Endoscopic resection of urethral tumors and urethral valves</i>                                                                           | 1 | 2.080.000 |  |
| 4262 | T2293 | Nội soi nong niệu quản hẹp<br><i>Endoscopic dilation of ureteral stricture</i>                                                                                                       | 1 | 1.240.000 |  |
| 4263 | T2294 | Nội soi tán sỏi niệu đạo<br><i>Endoscopic urethral lithotripsy</i>                                                                                                                   | 1 | 2.080.000 |  |
| 4264 | T2295 | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ<br><i>Retrocaval ureteroscopic ureteroplasty</i>                                                                                        | 1 | 4.270.000 |  |
| 4265 | T2296 | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi<br><i>Endoscopic ureteral incision and stone removal</i>                                                                                             | 1 | 3.170.000 |  |
| 4266 | T2297 | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản<br><i>Endoscopic incision of ureteral prolapse</i>                                                                                                    | 1 | 2.080.000 |  |
| 4267 | T2298 | Phẫu thuật nội soi cấy lại niệu quản vào bàng quang<br><i>Laparoscopic surgery to re-implant the ureter into the bladder</i>                                                         | 1 | 3.790.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                      |   |           |  |
|------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4268 | T2299 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp<br><i>Endoscopic unilateral thyroidectomy</i>                                                               | 1 | 5.500.000 |  |
| 4269 | T2300 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần<br><i>Laparoscopic partial cystectomy</i>                                                                 | 1 | 8.380.000 |  |
| 4270 | T2301 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên<br><i>Laparoscopic unilateral total adrenalectomy</i>                                      | 1 | 5.980.000 |  |
| 4271 | T2302 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan<br><i>Laparoscopic liver cyst excision</i>                                                                      | 1 | 3.170.000 |  |
| 4272 | T2303 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc<br><i>Laparoscopic transperitoneal renal cyst excision</i>                                        | 1 | 5.980.000 |  |
| 4273 | T2304 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng<br><i>Arthroscopic surgery to remove adhesions or ligaments</i>                                        | 1 | 3.520.000 |  |
| 4274 | T2305 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch<br><i>Laparoscopic right hemicolectomy + lymphadenectomy</i>                                    | 1 | 4.920.000 |  |
| 4275 | T2306 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch<br><i>Laparoscopic left hemicolectomy + lymph node dissection</i>                                | 1 | 4.920.000 |  |
| 4276 | T2307 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng<br><i>Laparoscopic rectal resection in the treatment of rectal prolapse</i>      | 1 | 6.070.000 |  |
| 4277 | T2308 | Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái<br><i>Laparoscopic left lobe liver resection</i>                                                                | 1 | 8.630.000 |  |
| 4278 | T2309 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp<br><i>Total thyroidectomy</i>                                                                              | 1 | 5.940.000 |  |
| 4279 | T2310 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản<br><i>Simple laparoscopic nephrectomy</i>                                                                       | 1 | 6.220.000 |  |
| 4280 | T2311 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận<br><i>Laparoscopic kidney tumor resection</i>                                                                          | 1 | 6.220.000 |  |
| 4281 | T2312 | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng<br><i>Laparoscopic rectal fixation surgery</i>                                                                 | 1 | 6.180.000 |  |
| 4282 | T2313 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)<br><i>Laparoscopic Totally Preperitoneal (TEP) Mesh Prosthesis</i> | 1 | 3.170.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                |   |           |  |
|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4283 | T2314 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)<br><i>Laparoscopic transabdominal preperitoneal mesh prosthesis (TAPP)</i> | 1 | 3.170.000 |  |
| 4284 | T2315 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn<br><i>Laparoscopic surgery for cryptorchidism</i>                                                                           | 1 | 3.170.000 |  |
| 4285 | T2316 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da<br><i>Laparoscopic ileostom</i>                                                                                          | 1 | 3.570.000 |  |
| 4286 | T2317 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật<br><i>Laparoscopic surgery to open the intestine to remove foreign objects</i>                                           | 1 | 3.570.000 |  |
| 4287 | T2318 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận<br><i>Laparoscopic surgery to remove renal pelvis stones</i>                                                         | 1 | 5.850.000 |  |
| 4288 | T2319 | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận<br><i>Laparoscopic surgery to create the ureteropelvic junction</i>                                   | 1 | 4.270.000 |  |
| 4289 | T2320 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng<br><i>Laparoscopic surgery to remove intussusception and fix the cecum</i>                             | 1 | 6.180.000 |  |
| 4290 | T2321 | Phẫu thuật nội soi cắt gan trái<br><i>Laparoscopic left hepatectomy</i>                                                                                        | 1 | 8.630.000 |  |
| 4291 | T2322 | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống<br><i>Laparoscopic sleeve gastrectomy</i>                                                                               | 1 | 7.280.000 |  |
| 4292 | T2323 | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)<br><i>Transurethral resection of prostate (TURP)</i>                                          | 1 | 3.920.000 |  |
| 4293 | T2324 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng<br><i>Laparoscopic repair of bladder perforation through the abdomen</i>                                           | 1 | 2.080.000 |  |
| 4294 | T2325 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang<br><i>Endoscopic bladder neck incision for treatment of bladder neck sclerosis</i>                     | 1 | 3.170.000 |  |

|      |       |                                                                                                                                                                                                                                         |   |             |  |
|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|--|
| 4295 | T2326 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận<br><i>Retroperitoneal laparoscopic surgery to remove renal pelvis stones</i>                                                                                                            | 1 | 5.850.000   |  |
| 4296 | T2327 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản<br><i>Retroperitoneal laparoscopic surgery to remove ureteral stones</i>                                                                                                              | 1 | 5.850.000   |  |
| 4297 | T2328 | Tán sỏi thận qua da<br><i>Percutaneous nephrolithotomy</i>                                                                                                                                                                              | 1 | 3.170.000   |  |
| 4298 | T2329 | Phẫu thuật thừa da mí trên<br><i>Upper eyelid excess skin surgery</i>                                                                                                                                                                   | 1 | 4.000.000   |  |
| 4299 | T2330 | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ<br><i>Eyebrow lift surgery with thread</i>                                                                                                                                                            | 1 | 4.000.000   |  |
| 4300 | T2331 | Phẫu thuật lấy bọng mỡ mí dưới<br><i>Lower eyelid fat removal surgery</i>                                                                                                                                                               | 1 | 4.000.000   |  |
| 4301 | T2332 | Phẫu thuật thừa da mí dưới<br><i>Lower eyelid excess skin surgery</i>                                                                                                                                                                   | 1 | 4.000.000   |  |
| 4302 | T2333 | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp<br><i>Direct brow lift surgery</i>                                                                                                                                                                   | 1 | 4.000.000   |  |
| 4303 | T2334 | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II<br><i>Surgery to remove branchial fistula cyst II</i>                                                                                                                                                | 1 | 4.000.000   |  |
| 4304 | T2335 | Phẫu thuật lấy đường rò xoang lê<br><i>Surgery to remove piriform sinus fistula</i>                                                                                                                                                     | 1 | 4.000.000   |  |
| 4305 | T2336 | Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt<br><i>Thermal endoscopy of the prostate</i>                                                                                                                                              | 1 | 120.000.000 |  |
| 4306 | T2337 | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm, tán sỏi laser<br><i>Treatment of kidney stones using endoscopic retrograde cholangiopancreatography (ERCP) with a flexible endoscope, and laser lithotripsy</i> | 1 | 26.000.000  |  |
| 4307 | T2338 | Tán sỏi thận qua da<br><i>Percutaneous nephrolithotomy</i>                                                                                                                                                                              | 1 | 18.000.000  |  |

|      |         |                                                                                                                |   |           |                             |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------|
| 4308 | TT1871  | Tiêm truyền tĩnh mạch (Điều trị loãng xương bằng Natri Biphosphonate)                                          | 1 | 1.000.000 |                             |
| 4309 | TT1872  | Vận động trị liệu hô hấp (ép đờm ở trẻ nhỏ)<br><i>Respiratory therapy (sputum extraction in children)</i>      | 1 | 150.000   |                             |
| 4310 | TT1873  | Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu<br><i>Emergency thrombolytic therapy</i>                                       | 1 | 650.000   |                             |
| 4311 | TT1874  | Điều trị bệnh lậu ( <i>Neisseria gonorrhoeae</i> )<br><i>Treatment of gonorrhea (Neisseria gonorrhoeae)</i>    | 1 | 3.000.000 | đã bao gồm thuốc, vật tư... |
| 4312 | TT1875  | Điều trị bệnh giang mai ( <i>Treponema pallidum</i> )<br><i>Treatment of syphilis (Treponema pallidum)</i>     | 1 | 3.000.000 | đã bao gồm thuốc, vật tư    |
| 4313 | TT1876  | Chuyển dạ bằng thuốc<br><i>Induced labor using medication</i>                                                  | 1 | 1.500.000 | đã bao gồm thuốc, vật tư    |
| 4314 | TT1877  | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán<br><i>Flexible hypopharyngoscopy-laryngoscopy for diagnosis</i> | 1 | 500.000   |                             |
| 4315 | TT1878  | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết<br><i>Flexible hypopharyngoscopy-laryngoscopy with biopsy</i>  | 1 | 1.000.000 |                             |
| 4316 | TT1879  | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán<br><i>Flexible laryngoscopy for diagnosis</i>                             | 1 | 300.000   |                             |
| 4317 | PHCN001 | Thủy châm<br><i>Hydroacupuncture</i>                                                                           | 1 | 70.000    |                             |
| 4318 | PHCN002 | Bó thuốc<br><i>Apply medicine</i>                                                                              | 1 | 60.000    |                             |
| 4319 | PHCN003 | Chườm ngải<br><i>Moxibustion</i>                                                                               | 1 | 50.000    |                             |
| 4320 | PHCN004 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn<br><i>Cupping treatment of exogenous wind-cold</i>                       | 1 | 50.000    |                             |

|      |         |                                                                                            |   |         |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4321 | PHCN005 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt<br><i>Cupping treatment of exogenous wind-heat</i> | 1 | 50.000  |  |
| 4322 | PHCN006 | Giác hơi điều trị các chứng đau<br><i>Cupping treatment of pain</i>                        | 1 | 50.000  |  |
| 4323 | PHCN007 | Giác hơi điều trị cảm cúm<br><i>Cupping treatment of flu</i>                               | 1 | 50.000  |  |
| 4324 | PHCN008 | Điều trị bằng sóng ngắn<br><i>Điều trị bằng sóng ngắn</i>                                  | 1 | 60.000  |  |
| 4325 | PHCN009 | Điều trị bằng sóng cực ngắn<br><i>Ultrasound Therapy</i>                                   | 1 | 50.000  |  |
| 4326 | PHCN010 | Điều trị bằng vi sóng<br><i>Microwave therapy</i>                                          | 1 | 50.000  |  |
| 4327 | PHCN011 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều<br><i>Treatment with a uniform direct current</i>    | 1 | 60.000  |  |
| 4328 | PHCN012 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc<br><i>Drug-conduction electrolysis therapy</i>           | 1 | 60.000  |  |
| 4329 | PHCN013 | Điều trị bằng các dòng điện xung<br><i>Treatment with pulsed currents</i>                  | 1 | 60.000  |  |
| 4330 | PHCN015 | Điều trị bằng sóng xung kích<br><i>Điều trị bằng sóng xung kích</i>                        | 1 | 100.000 |  |
| 4331 | PHCN016 | Điều trị bằng dòng giao thoa<br><i>Interferential current therapy</i>                      | 1 | 50.000  |  |
| 4332 | PHCN019 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ<br><i>Topical UV treatment</i>                          | 1 | 50.000  |  |
| 4333 | PHCN020 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân<br><i>Systemic ultraviolet therapy</i>                | 1 | 50.000  |  |
| 4334 | PHCN021 | Điều trị bằng Parafin<br><i>Paraffin therapy</i>                                           | 1 | 70.000  |  |
| 4335 | PHCN022 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống<br><i>Treatment with a spinal dilation machine</i>     | 1 | 60.000  |  |
| 4336 | PHCN023 | Điều trị bằng ion tĩnh điện<br><i>Electrostatic ion treatment</i>                          | 1 | 50.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                      |   |        |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4337 | PHCN024 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người<br><i>Hand and arm exercise techniques for hemiplegia</i>                  | 1 | 70.000 |  |
| 4338 | PHCN026 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động<br><i>Practice static and dynamic balance sitting</i>                                               | 1 | 80.000 |  |
| 4339 | PHCN027 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động<br><i>Practice static and dynamic balance</i>                                                       | 1 | 80.000 |  |
| 4340 | PHCN028 | Tập đi với thanh song song<br><i>Practice walking with parallel bars</i>                                                             | 1 | 50.000 |  |
| 4341 | PHCN029 | Tập đi với khung tập đi<br><i>Walking with a walker</i>                                                                              | 1 | 50.000 |  |
| 4342 | PHCN030 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)<br><i>Practice walking with crutches (crutches, elbow crutches)</i>                          | 1 | 50.000 |  |
| 4343 | PHCN031 | Tập đi với gậy<br><i>Walking with a cane</i>                                                                                         | 1 | 50.000 |  |
| 4344 | PHCN032 | Tập lên, xuống cầu thang<br><i>Up and down stairs</i>                                                                                | 1 | 50.000 |  |
| 4345 | PHCN033 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)<br><i>Practice walking on different terrains (slopes, gravel, rough...)</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4346 | PHCN034 | Tập vận động thụ động<br><i>Passive exercise</i>                                                                                     | 1 | 70.000 |  |
| 4347 | PHCN035 | Tập vận động có trợ giúp<br><i>Helpful exercise</i>                                                                                  | 1 | 70.000 |  |
| 4348 | PHCN036 | Tập vận động có kháng trở<br><i>Exercise with impedance</i>                                                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4349 | PHCN037 | Tập vận động trên bóng<br><i>Practice locomotion on the ball</i>                                                                     | 1 | 50.000 |  |
| 4350 | PHCN038 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng<br><i>Functional proprioceptive neuromuscular facilitation training</i>         | 1 | 70.000 |  |

|      |         |                                                                                                                          |   |         |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4351 | PHCN039 | Tập với ròng rọc<br><i>Practice with pulley set</i>                                                                      | 1 | 30.000  |  |
| 4352 | PHCN040 | Tập với dụng cụ quay khớp vai<br><i>Practice with shoulder rotator</i>                                                   | 1 | 40.000  |  |
| 4353 | PHCN042 | Tập với xe đạp tập<br><i>Practice with a bike</i>                                                                        | 1 | 30.000  |  |
| 4354 | PHCN044 | Tập ho có trợ giúp<br><i>Practice coughing with help</i>                                                                 | 1 | 50.000  |  |
| 4355 | PHCN045 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu<br><i>Therapeutic extraction techniques</i>                                                    | 1 | 70.000  |  |
| 4356 | PHCN046 | Kỹ thuật xoa bóp vùng<br><i>Area massage technique</i>                                                                   | 1 | 90.000  |  |
| 4357 | PHCN047 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân<br><i>Full body massage technique</i>                                                         | 1 | 120.000 |  |
| 4358 | PHCN048 | Tập điều hợp vận động<br><i>Motor coordination exercise</i>                                                              | 1 | 80.000  |  |
| 4359 | PHCN049 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)<br><i>Strengthening the pelvic floor muscles (pelvis floor muscles)</i> | 1 | 370.000 |  |
| 4360 | PHCN050 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn<br><i>Wheelchair training and control techniques</i>                           | 1 | 40.000  |  |
| 4361 | PHCN051 | Tập tri giác và nhận thức<br><i>Perception and cognition</i>                                                             | 1 | 70.000  |  |
| 4362 | PHCN052 | Tập nuốt<br><i>Practice swallowing</i>                                                                                   | 1 | 160.000 |  |
| 4363 | PHCN053 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)<br><i>Communication practice (sign language, pictures...)</i>              | 1 | 90.000  |  |
| 4364 | PHCN055 | Tập sửa lỗi phát âm<br><i>Practice correcting pronunciation errors</i>                                                   | 1 | 140.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                 |   |         |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4365 | PHCN056 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống<br><i>Intermittent catheterization technique in spinal cord rehabilitation</i> | 1 | 170.000 |  |
| 4366 | PHCN057 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống<br><i>Bowel training techniques for patients with spinal cord injury</i>             | 1 | 240.000 |  |
| 4367 | PHCN058 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti<br><i>Ponsetti method of treating congenital clubfoot</i>                   | 1 | 270.000 |  |
| 4368 | PHCN059 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu<br><i>Technique of using above elbow prosthesis</i>                                                         | 1 | 60.000  |  |
| 4369 | PHCN060 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu<br><i>Below-the-elbow prosthetic technique</i>                                                              | 1 | 60.000  |  |
| 4370 | PHCN061 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối<br><i>Technique of using above knee prosthesis</i>                                                           | 1 | 60.000  |  |
| 4371 | PHCN062 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối<br><i>Below knee prosthesis technique</i>                                                                    | 1 | 60.000  |  |
| 4372 | PHCN064 | Điều trị bằng từ trường<br><i>Magnetic therapy</i>                                                                                              | 1 | 70.000  |  |
| 4373 | PHCN1   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn<br><i>Hydroacupuncture for intercostal neuralgia treatment</i>                                   | 1 | 90.000  |  |
| 4374 | PHCN10  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới<br><i>Massage and acupressure to treat lower limb paralysis</i>                                        | 1 | 90.000  |  |
| 4375 | PHCN101 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn<br><i>Treatment of cold hoarseness</i>                                                                          | 1 | 50.000  |  |
| 4376 | PHCN103 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông<br><i>Electroacupuncture for treatment of shallow sensory disorders</i>                               | 1 | 90.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                                     |   |         |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4377 | YHCT202 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông<br><i>Electroacupuncture for treatment of shallow sensory disorders</i>                                                   | 1 | 100.000 |  |
| 4378 | PHCN104 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người<br><i>Standing and walking technique for patients with hemiparesis</i>                                        | 1 | 70.000  |  |
| 4379 | PHCN025 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người<br><i>Standing and walking technique for patients with hemiparesis</i>                                        | 1 | 80.000  |  |
| 4380 | PHCN105 | Điện châm điều trị đau răng<br><i>Electroacupuncture for toothache treatment</i>                                                                                    | 1 | 90.000  |  |
| 4381 | PHCN106 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác<br><i>Acupressure massage to treat loss of sense of smell</i>                                                             | 1 | 90.000  |  |
| 4382 | PHCN109 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn<br><i>Treatment of cold upper limb paralysis</i>                                                                                 | 1 | 50.000  |  |
| 4383 | PHCN11  | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh<br><i>Electroacupuncture for the treatment of paralysis due to nerve plexus injury</i>                  | 1 | 90.000  |  |
| 4384 | YHCT208 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh<br><i>Electroacupuncture for the treatment of paralysis due to nerve plexus injury</i>                  | 1 | 100.000 |  |
| 4385 | PHCN110 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb paralysis</i>                                                                     | 1 | 90.000  |  |
| 4386 | PHCN111 | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa<br><i>Electroacupuncture treatment for blocked milk ducts</i>                                                                   | 1 | 100.000 |  |
| 4387 | PHCN112 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não<br><i>Acupressure massage to treat motor dysfunction due to traumatic brain injury</i> | 1 | 90.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                      |   |         |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4388 | PHCN113 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất<br><i>Acupressure massage for lightheadedness and fainting</i>                               | 1 | 90.000  |  |
| 4389 | PHCN114 | Thủy châm điều trị liệt chi trên<br><i>Hydroacupuncture treatment of upper limb paralysis</i>                                        | 1 | 90.000  |  |
| 4390 | PHCN115 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên<br><i>Acupressure massage to treat peripheral facial nerve palsy</i> | 1 | 90.000  |  |
| 4391 | PHCN116 | Thủy châm điều trị hội chứng stress<br><i>Hydroacupuncture for stress syndrome treatment</i>                                         | 1 | 90.000  |  |
| 4392 | PHCN117 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm<br><i>Hydroacupuncture for treating colds and flu</i>                                                | 1 | 90.000  |  |
| 4393 | PHCN118 | Điện châm điều trị ù tai<br><i>Electroacupuncture treatment of tinnitus</i>                                                          | 1 | 90.000  |  |
| 4394 | YHCT206 | Điện châm điều trị ù tai<br><i>Electroacupuncture treatment of tinnitus</i>                                                          | 1 | 100.000 |  |
| 4395 | PHCN119 | Điện châm điều trị chấp lẹo<br><i>Electroacupuncture for scoliosis treatment</i>                                                     | 1 | 90.000  |  |
| 4396 | YHCT028 | Điện châm điều trị chấp lẹo<br><i>Electroacupuncture for scoliosis treatment</i>                                                     | 1 | 100.000 |  |
| 4397 | PHCN12  | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Hydroacupuncture supports the treatment of rheumatoid arthritis</i>              | 1 | 90.000  |  |
| 4398 | PHCN120 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ<br><i>Acupressure massage to treat insomnia</i>                                                   | 1 | 90.000  |  |
| 4399 | PHCN121 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác<br><i>Acupressure massage to treat loss of sense of smell</i>                              | 1 | 90.000  |  |
| 4400 | PHCN122 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu<br><i>Hydroacupuncture for headache and migraine treatment</i>                               | 1 | 90.000  |  |
| 4401 | PHCN123 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ<br><i>Acupressure massage to treat insomnia</i>                                                   | 1 | 90.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                |   |        |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4402 | PHCN124 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính<br><i>Acupressure massage to treat chronic cerebral circulatory insufficiency</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4403 | PHCN125 | Tập tri giác và nhận thức<br><i>Perception and cognition</i>                                                                                   | 1 | 70.000 |  |
| 4404 | PHCN127 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn<br><i>Treatment of cold-type lower limb paralysis</i>                                                       | 1 | 50.000 |  |
| 4405 | PHCN128 | Điều trị bằng các dòng điện xung<br><i>Treatment with pulsed currents</i>                                                                      | 1 | 60.000 |  |
| 4406 | PHCN129 | Giác hơi điều trị các chứng đau<br><i>Cupping treatment of pain</i>                                                                            | 1 | 50.000 |  |
| 4407 | PHCN13  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Acupressure massage to treat quadriplegia due to spinal injury</i>        | 1 | 90.000 |  |
| 4408 | YHCT117 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4409 | PHCN130 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>                                          | 1 | 90.000 |  |
| 4410 | PHCN134 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn<br><i>Treatment of cold hoarseness</i>                                                                         | 1 | 50.000 |  |
| 4411 | PHCN135 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng<br><i>Acupressure massage for back pain</i>                                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4412 | PHCN136 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy<br><i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>                                      | 1 | 90.000 |  |
| 4413 | PHCN137 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb stiffness</i>                                           | 1 | 80.000 |  |
| 4414 | PHCN138 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật<br><i>Electroacupuncture for treatment of vegetative neurological disorders</i>                 | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                               |   |         |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4415 | YHCT050 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật<br><i>Electroacupuncture for treatment of vegetative neurological disorders</i>                                | 1 | 100.000 |  |
| 4416 | PHCN139 | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên<br><i>Electroacupuncture for treatment of peripheral VII nerve paralysis</i>                         | 1 | 100.000 |  |
| 4417 | PHCN14  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>                                 | 1 | 90.000  |  |
| 4418 | PHCN140 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress<br><i>Acupressure massage to treat stress syndrome</i>                                                            | 1 | 90.000  |  |
| 4419 | PHCN141 | Cứu<br><i>Rescue</i>                                                                                                                                          | 1 | 50.000  |  |
| 4420 | PHCN142 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn<br><i>Treatment of cold upper limb paralysis</i>                                                                           | 1 | 50.000  |  |
| 4421 | PHCN143 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy<br><i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>                                                     | 1 | 90.000  |  |
| 4422 | PHCN145 | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp<br><i>Electroacupuncture treatment of low blood pressure</i>                                                             | 1 | 100.000 |  |
| 4423 | PHCN146 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não<br><i>Acupressure massage for treatment of hemiparesis due to cerebrovascular accident</i> | 1 | 90.000  |  |
| 4424 | PHCN147 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu<br><i>Acupressure massage to treat headaches and migraines</i>                                                | 1 | 90.000  |  |
| 4425 | PHCN148 | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới<br><i>Electroacupuncture treatment of lower limb paralysis</i>                                                           | 1 | 100.000 |  |
| 4426 | PHCN149 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>                                 | 1 | 90.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                                        |   |           |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4427 | PHCN15  | Giác hút<br><i>Suction cup</i>                                                                                                                                         | 1 | 1.230.000 |  |
| 4428 | PHCN150 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb stiffness</i>                                                                   | 1 | 90.000    |  |
| 4429 | PHCN151 | Điện châm điều trị giảm khứu giác<br><i>Electroacupuncture treatment for loss of sense of smell</i>                                                                    | 1 | 90.000    |  |
| 4430 | YHCT014 | Điện châm điều trị giảm khứu giác<br><i>Electroacupuncture treatment for loss of sense of smell</i>                                                                    | 1 | 100.000   |  |
| 4431 | PHCN152 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn<br><i>Rescue treatment of exogenous wind-cold</i>                                                                                     | 1 | 50.000    |  |
| 4432 | PHCN153 | Tập nhược thị<br><i>Exercises for amblyopia</i>                                                                                                                        | 1 | 40.000    |  |
| 4433 | PHCN154 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não<br><i>Electroacupuncture for functional neurological disorders after traumatic brain injury</i> | 1 | 90.000    |  |
| 4434 | PHCN155 | Thủy châm điều trị nấc<br><i>Hydroacupuncture for hiccups</i>                                                                                                          | 1 | 90.000    |  |
| 4435 | PHCN156 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người<br><i>Hand and arm exercise techniques for hemiplegia</i>                                                    | 1 | 70.000    |  |
| 4436 | PHCN157 | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên<br><i>Electroacupuncture treatment of upper limb paralysis</i>                                                                    | 1 | 100.000   |  |
| 4437 | PHCN158 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V<br><i>Acupressure massage to treat V nerve damage</i>                                                            | 1 | 90.000    |  |
| 4438 | PHCN159 | Điện châm điều trị viêm kết mạc<br><i>Electroacupuncture treatment of conjunctivitis</i>                                                                               | 1 | 90.000    |  |
| 4439 | PHCN16  | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân<br><i>Full body massage technique</i>                                                                                                       | 1 | 80.000    |  |
| 4440 | PHCN160 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Hydroacupuncture for the treatment of sensory disorders of the extremities</i>                                      | 1 | 90.000    |  |

|      |         |                                                                                                                        |   |         |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4441 | PHCN161 | Điều trị bằng Laser công suất thấp<br><i>Low power laser treatment</i>                                                 | 1 | 60.000  |  |
| 4442 | PHCN17  | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold headaches, migraines</i> | 1 | 50.000  |  |
| 4443 | PHCN18  | Tập với ròng rọc<br><i>Practice with pulley set</i>                                                                    | 1 | 20.000  |  |
| 4444 | PHCN2   | Thủy châm điều trị mất ngủ<br><i>Hydroacupuncture for insomnia treatment</i>                                           | 1 | 90.000  |  |
| 4445 | PHCN20  | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng<br><i>Electroacupuncture treatment of hoarseness</i>                                | 1 | 100.000 |  |
| 4446 | PHCN21  | Tập nuốt<br><i>Practice swallowing</i>                                                                                 | 1 | 170.000 |  |
| 4447 | PHCN22  | Cứu điều trị nấc thể hàn<br><i>Treatment of cold hiccups</i>                                                           | 1 | 50.000  |  |
| 4448 | PHCN23  | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài<br><i>Hydroacupuncture for chronic constipation</i>                                 | 1 | 90.000  |  |
| 4449 | PHCN26  | Tập cho người thất ngôn<br><i>Practice for the aphasic</i>                                                             | 1 | 140.000 |  |
| 4450 | PHCN27  | Thủy châm điều trị đau lưng<br><i>Hydroacupuncture for back pain treatment</i>                                         | 1 | 90.000  |  |
| 4451 | PHCN28  | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn<br><i>Cupping treatment of exogenous wind-cold</i>                               | 1 | 50.000  |  |
| 4452 | PHCN29  | Tập vận động có trợ giúp<br><i>Helpful exercise</i>                                                                    | 1 | 80.000  |  |
| 4453 | PHCN3   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn<br><i>Treatment of cold sensory disorders of the extremities</i>        | 1 | 50.000  |  |
| 4454 | PHCN30  | Thủy châm điều trị đau dây V<br><i>Hydroacupuncture for Trigeminal neuralgia</i>                                       | 1 | 90.000  |  |
| 4455 | PHCN31  | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi<br><i>Quadriceps Exercises</i>                                                      | 1 | 30.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                  |   |         |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4456 | PHCN32 | Thủy châm điều trị viêm amydan<br><i>Hydroacupuncture treatment of tonsillitis</i>                                                               | 1 | 90.000  |  |
| 4457 | PHCN33 | Điều trị bằng siêu âm<br><i>Ultrasound treatment</i>                                                                                             | 1 | 60.000  |  |
| 4458 | PHCN34 | Kỹ thuật xoa bóp vùng<br><i>Area massage technique</i>                                                                                           | 1 | 70.000  |  |
| 4459 | PHCN35 | Tập các kiểu thở<br><i>Practice breathing patterns</i>                                                                                           | 1 | 50.000  |  |
| 4460 | PHCN36 | Điện châm điều trị đau hố mắt<br><i>Electroacupuncture for treatment of orbital pain</i>                                                         | 1 | 90.000  |  |
| 4461 | PHCN38 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai<br><i>Acupressure massage to treat tinnitus</i>                                                           | 1 | 90.000  |  |
| 4462 | PHCN39 | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai<br><i>Electroacupuncture treatment of periarthritis of the shoulder</i>                               | 1 | 100.000 |  |
| 4463 | PHCN4  | Tập vận động thụ động<br><i>Passive exercise</i>                                                                                                 | 1 | 80.000  |  |
| 4464 | PHCN40 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold peripheral VII nerve paralysis</i> | 1 | 50.000  |  |
| 4465 | PHCN41 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold headaches, migraines</i>                           | 1 | 50.000  |  |
| 4466 | PHCN42 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông<br><i>Electroacupuncture for treatment of lumbar-hip syndrome</i>                               | 1 | 100.000 |  |
| 4467 | PHCN43 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng<br><i>Acupressure massage for back pain</i>                                                                  | 1 | 90.000  |  |
| 4468 | PHCN44 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên<br><i>Hydroacupuncture for peripheral facial nerve palsy</i>                                | 1 | 90.000  |  |
| 4469 | PHCN46 | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn<br><i>Electroacupuncture treatment of intercostal neuralgia</i>                               | 1 | 100.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                             |   |         |  |
|------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4470 | PHCN47 | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Electroacupuncture treatment of quadriplegia due to spinal cord injury</i> | 1 | 100.000 |  |
| 4471 | PHCN48 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp<br><i>Hydroacupuncture for osteoarthritis pain treatment</i>                                       | 1 | 90.000  |  |
| 4472 | PHCN49 | Điện châm điều trị liệt chi trên<br><i>Electroacupuncture for treatment of upper limb paralysis</i>                                         | 1 | 90.000  |  |
| 4473 | PHCN5  | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não<br><i>Electroacupuncture treatment of quadriplegia due to spinal cord injury</i> | 1 | 90.000  |  |
| 4474 | PHCN51 | Điều trị bằng tia hồng ngoại<br><i>Infrared therapy</i>                                                                                     | 1 | 50.000  |  |
| 4475 | PHCN52 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên<br><i>Acupressure massage to treat peripheral facial nerve palsy</i>        | 1 | 90.000  |  |
| 4476 | PHCN53 | Điều trị bằng Parafin<br><i>Paraffin therapy</i>                                                                                            | 1 | 60.000  |  |
| 4477 | PHCN54 | Cứu điều trị liệt nửa người thở hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>                                     | 1 | 50.000  |  |
| 4478 | PHCN55 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn<br><i>Wheelchair training and control techniques</i>                                              | 1 | 50.000  |  |
| 4479 | PHCN57 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp<br><i>Electroacupuncture for osteoarthritis pain treatment</i>                                     | 1 | 90.000  |  |
| 4480 | PHCN58 | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não<br><i>Electroacupuncture treatment of hemiplegia due to stroke</i>           | 1 | 100.000 |  |
| 4481 | PHCN59 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình<br><i>Electroacupuncture treatment of vestibular syndrome</i>                                        | 1 | 90.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                      |   |         |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4482 | PHCN6  | Điện mãng châm điều trị đau lưng<br><i>Electroacupuncture for back pain treatment</i>                                                | 1 | 100.000 |  |
| 4483 | PHCN60 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb stiffness</i>                                 | 1 | 90.000  |  |
| 4484 | PHCN61 | Tập với dụng cụ quay khớp vai<br><i>Practice with shoulder rotator</i>                                                               | 1 | 50.000  |  |
| 4485 | PHCN62 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Hydroacupuncture for treating quadriplegia due to spinal injury</i> | 1 | 90.000  |  |
| 4486 | PHCN63 | Giác hơi điều trị cảm cúm<br><i>Cupping treatment of flu</i>                                                                         | 1 | 50.000  |  |
| 4487 | PHCN64 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb paralysis</i>                                      | 1 | 90.000  |  |
| 4488 | PHCN65 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu<br><i>Acupressure massage to treat headaches and migraines</i>                       | 1 | 90.000  |  |
| 4489 | PHCN66 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb paralysis</i>                                      | 1 | 90.000  |  |
| 4490 | PHCN67 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of lumbar-hip syndrome</i>          | 1 | 50.000  |  |
| 4491 | PHCN68 | Thủy châm điều trị sụp mí<br><i>Hydroacupuncture treatment of ptosis</i>                                                             | 1 | 90.000  |  |
| 4492 | PHCN69 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Electroacupuncture for quadriplegia due to spinal cord injury</i>       | 1 | 90.000  |  |
| 4493 | PHCN7  | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn<br><i>Rescue treatment of exogenous wind-cold</i>                                                   | 1 | 50.000  |  |
| 4494 | PHCN70 | Điện châm<br><i>Electroacupuncture</i>                                                                                               | 1 | 90.000  |  |
| 4495 | PHCN71 | Tập sửa lỗi phát âm<br><i>Practice correcting pronunciation errors</i>                                                               | 1 | 140.000 |  |

|      |        |                                                                                                                                                                                      |   |         |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4496 | PHCN72 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai<br><i>Acupressure massage for inflammation around the shoulder joint</i>                                                              | 1 | 90.000  |  |
| 4497 | PHCN73 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V<br><i>Electroacupuncture for the treatment of neuralgia V</i>                                                                                | 1 | 100.000 |  |
| 4498 | PHCN74 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai<br><i>Hydroacupuncture for treating periarthritis of the shoulder</i>                                                                         | 1 | 90.000  |  |
| 4499 | PHCN75 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt<br><i>Cupping treatment of exogenous wind-heat</i>                                                                                           | 1 | 50.000  |  |
| 4500 | PHCN76 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>                                                                              | 1 | 50.000  |  |
| 4501 | PHCN78 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ<br><i>Acupressure massage to treat paralysis caused by muscle disease</i>                                                             | 1 | 90.000  |  |
| 4502 | PHCN8  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh<br><i>Acupressure massage to treat damage to roots, plexuses and nerves</i>                                       | 1 | 90.000  |  |
| 4503 | PHCN80 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp<br><i>Electroacupuncture treatment for pain relief due to osteoarthritis</i>                                                      | 1 | 100.000 |  |
| 4504 | PHCN81 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não<br><i>Electroacupuncture treatment of functional neurological disorders due to traumatic brain injury</i> | 1 | 100.000 |  |
| 4505 | PHCN82 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động<br><i>Practice static and dynamic balance</i>                                                                                                       | 1 | 70.000  |  |
| 4506 | PHCN83 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn<br><i>Treatment of cold-type lower limb paralysis</i>                                                                                             | 1 | 50.000  |  |

|      |        |                                                                                                                                                |   |         |  |
|------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4507 | PHCN84 | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới<br><i>Hydroacupuncture treatment of paraplegia</i>                                                        | 1 | 90.000  |  |
| 4508 | PHCN85 | Điều trị bằng tia hồng ngoại<br><i>Infrared therapy</i>                                                                                        | 1 | 50.000  |  |
| 4509 | PHCN86 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)<br><i>Massage for prevention of ulcers in neurological diseases (one day)</i>     | 1 | 110.000 |  |
| 4510 | PHCN87 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)<br><i>Communication practice (sign language, pictures...)</i>                                    | 1 | 90.000  |  |
| 4511 | PHCN89 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông<br><i>Acupressure massage for lumbar-hip syndrome</i>                                     | 1 | 90.000  |  |
| 4512 | PHCN9  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>                                          | 1 | 90.000  |  |
| 4513 | PHCN90 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V<br><i>Acupressure massage to treat V nerve damage</i>                                    | 1 | 90.000  |  |
| 4514 | PHCN91 | Điện châm điều trị khàn tiếng<br><i>Electroacupuncture treatment of hoarseness</i>                                                             | 1 | 90.000  |  |
| 4515 | PHCN92 | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông<br><i>Hydroacupuncture treatment of lumbar-hip syndrome</i>                                       | 1 | 90.000  |  |
| 4516 | PHCN94 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh<br><i>Acupressure massage to treat damage to roots, plexuses and nerves</i> | 1 | 90.000  |  |
| 4517 | PHCN95 | Thủy châm điều trị đau vai gáy<br><i>Hydroacupuncture for neck and shoulder pain treatment</i>                                                 | 1 | 90.000  |  |
| 4518 | PHCN96 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb stiffness</i>                                           | 1 | 90.000  |  |
| 4519 | PHCN97 | Tập vận động trên bóng<br><i>Practice locomotion on the ball</i>                                                                               | 1 | 50.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                  |   |         |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4520 | PHCN98  | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp<br><i>Electroacupuncture treatment of post-acute optic neuritis</i> | 1 | 90.000  |  |
| 4521 | YHCT002 | Hào châm<br><i>Small acupuncture needle</i>                                                                                      | 1 | 100.000 |  |
| 4522 | YHCT003 | Ốn châm<br><i>Tube acupuncture</i>                                                                                               | 1 | 100.000 |  |
| 4523 | YHCT004 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt<br><i>Electroacupuncture treatment of paralysis sequelae</i>                                | 1 | 90.000  |  |
| 4524 | YHCT006 | Điện châm điều trị liệt chi dưới<br><i>Electroacupuncture treatment of lower limb paralysis</i>                                  | 1 | 90.000  |  |
| 4525 | YHCT007 | Điện châm điều trị liệt nửa người<br><i>Electroacupuncture treatment for hemiplegia</i>                                          | 1 | 90.000  |  |
| 4526 | YHCT008 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ<br><i>Electroacupuncture for the treatment of paralysis due to muscle disease</i>         | 1 | 90.000  |  |
| 4527 | YHCT009 | Điện châm điều trị teo cơ<br><i>Electroacupuncture for muscle atrophy treatment</i>                                              | 1 | 90.000  |  |
| 4528 | YHCT010 | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa<br><i>Electroacupuncture for sciatica treatment</i>                                         | 1 | 90.000  |  |
| 4529 | YHCT011 | Điện châm điều trị bại não<br><i>Electroacupuncture treatment of cerebral palsy</i>                                              | 1 | 90.000  |  |
| 4530 | YHCT012 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ<br><i>Electroacupuncture for autism treatment</i>                                                  | 1 | 90.000  |  |
| 4531 | YHCT013 | Điện châm điều trị chứng ù tai<br><i>Electroacupuncture treatment of tinnitus</i>                                                | 1 | 90.000  |  |
| 4532 | YHCT015 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp<br><i>Electroacupuncture treatment for stuttering and lisping</i>                    | 1 | 90.000  |  |
| 4533 | YHCT017 | Điện châm cai thuốc lá<br><i>Electroacupuncture to quit smoking</i>                                                              | 1 | 90.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                              |   |        |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4534 | YHCT018 | Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy<br><i>Electroacupuncture treatment to support drug addiction treatment</i>                                       | 1 | 90.000 |  |
| 4535 | YHCT019 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp<br><i>Electroacupuncture treatment of extrapyramidal syndrome</i>                                                    | 1 | 90.000 |  |
| 4536 | YHCT020 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ<br><i>Electroacupuncture treatment of partial epilepsy</i>                                                               | 1 | 90.000 |  |
| 4537 | YHCT021 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu<br><i>Electroacupuncture for headache and migraine treatment</i>                                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4538 | YHCT022 | Điện châm điều trị mất ngủ<br><i>Electroacupuncture for insomnia treatment</i>                                                                               | 1 | 90.000 |  |
| 4539 | YHCT023 | Điện châm điều trị stress<br><i>Electroacupuncture for stress treatment</i>                                                                                  | 1 | 90.000 |  |
| 4540 | YHCT024 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính<br><i>Electroacupuncture treatment of chronic cerebral ischemia</i>                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4541 | YHCT025 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh<br><i>Electroacupuncture for the treatment of nerve root, plexus and nerve paralysis</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4542 | YHCT026 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V<br><i>Electroacupuncture for treatment of cranial nerve V injury</i>                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4543 | YHCT027 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên<br><i>Electroacupuncture treatment of peripheral facial nerve palsy</i>                                 | 1 | 90.000 |  |
| 4544 | YHCT029 | Điện châm điều trị sụp mí<br><i>Electroacupuncture treatment for ptosis</i>                                                                                  | 1 | 90.000 |  |
| 4545 | YHCT030 | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt<br><i>Electroacupuncture treatment of orbital disease</i>                                                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4546 | YHCT033 | Điện châm điều trị lác<br><i>Electroacupuncture treatment of strabismus</i>                                                                                  | 1 | 90.000 |  |
| 4547 | YHCT034 | Điện châm điều trị giảm thị lực<br><i>Electroacupuncture for the treatment of vision loss</i>                                                                | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                         |   |        |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4548 | YHCT036 | Điện châm điều trị giảm thính lực<br><i>Electroacupuncture for hearing loss treatment</i>                               | 1 | 90.000 |  |
| 4549 | YHCT037 | Sắc thuốc thang và đóng thuốc bằng máy<br><i>Decocting and packaging medicine by machine</i>                            | 1 | 20.000 |  |
| 4550 | YHCT038 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Electroacupuncture treatment of sensory disorders in extremities</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4551 | YHCT039 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta<br><i>Electroacupuncture treatment of deltoid spasticity</i>                   | 1 | 90.000 |  |
| 4552 | YHCT040 | Điện châm điều trị nôn nấc<br><i>Electroacupuncture treatment of hiccups</i>                                            | 1 | 90.000 |  |
| 4553 | YHCT041 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận<br><i>Electroacupuncture treatment of renal colic</i>                              | 1 | 90.000 |  |
| 4554 | YHCT042 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp<br><i>Electroacupuncture treatment of acute cystitis</i>                         | 1 | 90.000 |  |
| 4555 | YHCT043 | Điện châm điều trị viêm phần phụ<br><i>Electroacupuncture treatment of adnexitis</i>                                    | 1 | 90.000 |  |
| 4556 | YHCT044 | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện<br><i>Electroacupuncture for treating bowel and bladder disorders</i>    | 1 | 90.000 |  |
| 4557 | YHCT045 | Điện châm điều trị táo bón<br><i>Electroacupuncture treatment of constipation</i>                                       | 1 | 90.000 |  |
| 4558 | YHCT046 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá<br><i>Electroacupuncture treatment of digestive disorders</i>                      | 1 | 90.000 |  |
| 4559 | YHCT047 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác<br><i>Electroacupuncture for the treatment of sensory disorders</i>                | 1 | 90.000 |  |
| 4560 | YHCT048 | Điện châm điều trị đái dầm<br><i>Electroacupuncture treatment of bedwetting</i>                                         | 1 | 90.000 |  |
| 4561 | YHCT049 | Điện châm điều trị bí đái<br><i>Electroacupuncture treatment of urinary retention</i>                                   | 1 | 90.000 |  |
| 4562 | YHCT051 | Điện châm điều trị cảm cúm<br><i>Electroacupuncture for flu treatment</i>                                               | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                         |   |        |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4563 | YHCT052 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp<br><i>Electroacupuncture treatment of acute tonsillitis</i>                                                          | 1 | 90.000 |  |
| 4564 | YHCT053 | Điện châm điều trị béo phì<br><i>Electroacupuncture for obesity treatment</i>                                                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4565 | YHCT054 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần<br><i>Electroacupuncture treatment of simple goiter</i>                                                            | 1 | 90.000 |  |
| 4566 | YHCT055 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não<br><i>Electroacupuncture for the treatment of dysfunction due to traumatic brain injury</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4567 | YHCT057 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật<br><i>Electroacupuncture for post-operative pain relief</i>                                                  | 1 | 90.000 |  |
| 4568 | YHCT058 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư<br><i>Electroacupuncture for cancer pain relief</i>                                                              | 1 | 90.000 |  |
| 4569 | YHCT059 | Điện châm điều trị đau răng<br><i>Electroacupuncture for toothache treatment</i>                                                                        | 1 | 90.000 |  |
| 4570 | YHCT060 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona<br><i>Electroacupuncture treatment for pain relief due to Shingles</i>                                              | 1 | 90.000 |  |
| 4571 | YHCT061 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang<br><i>Electroacupuncture treatment of sinusitis</i>                                                                   | 1 | 90.000 |  |
| 4572 | YHCT062 | Điện châm điều trị hen phế quản<br><i>Electroacupuncture treatment of bronchial asthma</i>                                                              | 1 | 90.000 |  |
| 4573 | YHCT063 | Điện châm điều trị tăng huyết áp<br><i>Electroacupuncture for hypertension treatment</i>                                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4574 | YHCT064 | Điện châm điều trị huyết áp thấp<br><i>Electroacupuncture treatment of low blood pressure</i>                                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4575 | YHCT065 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn<br><i>Electroacupuncture treatment of intercostal neuralgia</i>                                          | 1 | 90.000 |  |
| 4576 | YHCT066 | Điện châm điều trị đau ngực sườn<br><i>Electroacupuncture for chest pain</i>                                                                            | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                          |   |        |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4577 | YHCT067 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh<br><i>Electroacupuncture treatment of polyneuropathy</i>                        | 1 | 90.000 |  |
| 4578 | YHCT068 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Electroacupuncture treatment of rheumatoid arthritis</i>                    | 1 | 90.000 |  |
| 4579 | YHCT069 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp<br><i>Electroacupuncture treatment of osteoarthritis</i>                               | 1 | 90.000 |  |
| 4580 | YHCT070 | Điện châm điều trị đau lưng<br><i>Electroacupuncture for back pain treatment</i>                                         | 1 | 90.000 |  |
| 4581 | YHCT071 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ<br><i>Electroacupuncture for muscle pain treatment</i>                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4582 | YHCT072 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai<br><i>Electroacupuncture treatment of periarthritis of the shoulder</i>           | 1 | 90.000 |  |
| 4583 | YHCT073 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy<br><i>Electroacupuncture treatment of cervical syndrome</i>                         | 1 | 90.000 |  |
| 4584 | YHCT074 | Điện châm điều trị chứng tic<br><i>Electroacupuncture for tic treatment</i>                                              | 1 | 90.000 |  |
| 4585 | YHCT075 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt<br><i>Massage and acupressure to treat paralysis</i>                                     | 1 | 80.000 |  |
| 4586 | YHCT078 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người<br><i>Acupressure massage to treat hemiplegia</i>                              | 1 | 80.000 |  |
| 4587 | YHCT079 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa<br><i>Acupressure massage to treat sciatica</i>                             | 1 | 80.000 |  |
| 4588 | YHCT080 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não<br><i>Acupressure massage for treatment of paralysis due to encephalitis</i> | 1 | 80.000 |  |
| 4589 | YHCT081 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em<br><i>Acupressure massage to treat cerebral palsy in children</i>              | 1 | 80.000 |  |
| 4590 | YHCT084 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất<br><i>Acupressure massage to treat fainting</i>                                   | 1 | 80.000 |  |
| 4591 | YHCT085 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ<br><i>Acupressure buds to treat autism</i>                                         | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                              |   |        |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4592 | YHCT086 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai<br><i>Acupressure massage to treat tinnitus</i>                                                       | 1 | 80.000 |  |
| 4593 | YHCT089 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh<br><i>Acupressure massage to treat nerve paralysis</i>                                     | 1 | 80.000 |  |
| 4594 | YHCT090 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ<br><i>Acupressure massage to treat muscle atrophy</i>                                                      | 1 | 80.000 |  |
| 4595 | YHCT091 | Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá<br><i>Rub the acupressure buds to quit smoking</i>                                                            | 1 | 80.000 |  |
| 4596 | YHCT092 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược<br><i>Acupressure massage to treat mental weakness</i>                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4597 | YHCT093 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp<br><i>Acupressure massage to treat extrapyramidal syndrome</i>                               | 1 | 80.000 |  |
| 4598 | YHCT094 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh<br><i>Acupressure massage to treat epilepsy</i>                                                         | 1 | 80.000 |  |
| 4599 | YHCT097 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress<br><i>Acupressure massage to treat stress</i>                                                              | 1 | 80.000 |  |
| 4600 | YHCT098 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính<br><i>Acupressure buds to treat chronic cerebral anemia</i>                                | 1 | 80.000 |  |
| 4601 | YHCT102 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí<br><i>Acupressure massage to treat ptosis</i>                                                              | 1 | 80.000 |  |
| 4602 | YHCT103 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp<br><i>Acupressure massage to treat optic neuritis after acute phase</i> | 1 | 80.000 |  |
| 4603 | YHCT104 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác<br><i>Massage and acupressure to treat strabismus</i>                                                         | 1 | 80.000 |  |
| 4604 | YHCT105 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị<br><i>Acupressure massage to treat vision loss due to optic atrophy</i>               | 1 | 80.000 |  |
| 4605 | YHCT106 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình<br><i>Acupressure massage to treat vestibular syndrome</i>                                    | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                                 |   |        |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4606 | YHCT107 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực<br><i>Acupressure massage to treat hearing loss</i>                   | 1 | 80.000 |  |
| 4607 | YHCT108 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang<br><i>Acupressure massage to treat sinusitis</i>                      | 1 | 80.000 |  |
| 4608 | YHCT109 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản<br><i>Acupressure massage to treat bronchial asthma</i>                 | 1 | 80.000 |  |
| 4609 | YHCT110 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp<br><i>Acupressure massage to treat high blood pressure</i>             | 1 | 80.000 |  |
| 4610 | YHCT111 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp<br><i>Acupressure massage to treat low blood pressure</i>              | 1 | 80.000 |  |
| 4611 | YHCT112 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực<br><i>Acupressure massage to treat chest pain</i>                      | 1 | 80.000 |  |
| 4612 | YHCT113 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn<br><i>Acupressure massage to treat intercostal neuralgia</i> | 1 | 80.000 |  |
| 4613 | YHCT114 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn<br><i>Acupressure massage to treat chest and rib pain</i>             | 1 | 80.000 |  |
| 4614 | YHCT115 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày<br><i>Acupressure massage to treat stomach pain</i>                       | 1 | 80.000 |  |
| 4615 | YHCT116 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc<br><i>Acupressure massage to treat vomiting and hiccups</i>                 | 1 | 80.000 |  |
| 4616 | YHCT118 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp<br><i>Acupressure massage to treat osteoarthritis</i>                 | 1 | 80.000 |  |
| 4617 | YHCT120 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ<br><i>Acupressure massage to treat muscle pain</i>                        | 1 | 80.000 |  |
| 4618 | YHCT123 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic<br><i>Acupressure massage to treat tics</i>                                | 1 | 80.000 |  |
| 4619 | YHCT124 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc<br><i>Acupressure massage to treat vomiting and hiccups</i>                 | 1 | 80.000 |  |
| 4620 | YHCT126 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta<br><i>Acupressure massage to treat deltoid muscle spasm</i>    | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                      |   |        |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4621 | YHCT127 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện<br><i>Acupressure massage to treat urinary and bowel disorders</i>                                | 1 | 80.000 |  |
| 4622 | YHCT128 | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón<br><i>Acupressure massage to treat constipation</i>                                                               | 1 | 80.000 |  |
| 4623 | YHCT129 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá<br><i>Acupressure massage to treat digestive disorders</i>                                              | 1 | 80.000 |  |
| 4624 | YHCT130 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác<br><i>Acupressure massage to treat sensory disorders</i>                                                | 1 | 80.000 |  |
| 4625 | YHCT131 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái<br><i>Acupressure massage to treat urinary retention</i>                                                           | 1 | 80.000 |  |
| 4626 | YHCT132 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật<br><i>Acupressure massage to treat autonomic nervous system disorders</i>                     | 1 | 80.000 |  |
| 4627 | YHCT133 | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì<br><i>Acupressure massage to treat obesity</i>                                                                    | 1 | 80.000 |  |
| 4628 | YHCT134 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não<br><i>Acupressure massage to treat dysfunction due to traumatic brain injury</i> | 1 | 80.000 |  |
| 4629 | YHCT136 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật<br><i>Acupressure massage for post-operative pain relief</i>                                      | 1 | 80.000 |  |
| 4630 | YHCT137 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư<br><i>Acupressure massage to treat cancer pain</i>                                                    | 1 | 80.000 |  |
| 4631 | YHCT138 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng<br><i>Massage and acupressure to treat toothache</i>                                                             | 1 | 80.000 |  |
| 4632 | YHCT139 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm<br><i>Acupressure massage to treat bedwetting</i>                                                                 | 1 | 80.000 |  |
| 4633 | YHCT140 | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng<br><i>Acupressure massage to treat rectal prolapse</i>                                                      | 1 | 80.000 |  |
| 4634 | YHCT141 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria<br><i>Acupressure massage to treat hysteria</i>                                                                  | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                              |   |        |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4635 | YHCT143 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold back pain</i>              | 1 | 50.000 |  |
| 4636 | YHCT144 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn<br><i>Cold sciatica treatment</i>                                     | 1 | 50.000 |  |
| 4637 | YHCT145 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn<br><i>Cure for treating abdominal pain and diarrhea due to cold</i>    | 1 | 50.000 |  |
| 4638 | YHCT146 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn<br><i>Treatment of cold peripheral facial nerve palsy</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4639 | YHCT149 | Cứu điều trị liệt thể hàn<br><i>Treatment of cold paralysis</i>                                              | 1 | 50.000 |  |
| 4640 | YHCT153 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn<br><i>Rescue treatment of paralysis caused by cold body disease</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4641 | YHCT154 | Cứu điều trị bại não thể hàn<br><i>Treatment of cold cerebral palsy</i>                                      | 1 | 50.000 |  |
| 4642 | YHCT155 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn<br><i>Treatment of cold autism</i>                                           | 1 | 50.000 |  |
| 4643 | YHCT156 | Cứu điều trị ù tai thể hàn<br><i>Treatment of tinnitus cold</i>                                              | 1 | 50.000 |  |
| 4644 | YHCT157 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn<br><i>Treatment of cold-type anosmia</i>                                 | 1 | 50.000 |  |
| 4645 | YHCT161 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn<br><i>Treatment of hiccups due to cold</i>                                      | 1 | 50.000 |  |
| 4646 | YHCT162 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn<br><i>Treatment of cold urinary and fecal incontinence</i>       | 1 | 50.000 |  |
| 4647 | YHCT163 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn<br><i>Treatment of cold digestive disorders</i>                       | 1 | 50.000 |  |
| 4648 | YHCT164 | Cứu điều trị đái dâm thể hàn<br><i>Treatment of cold enuresis</i>                                            | 1 | 50.000 |  |
| 4649 | YHCT165 | Cứu điều trị bí đái thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold urinary retention</i>        | 1 | 50.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                       |   |        |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4650 | YHCT166 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn<br><i>Rescue treatment of cold autonomic nervous disorder</i>                                                        | 1 | 50.000 |  |
| 4651 | YHCT167 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn<br><i>Cure cold flu</i>                                                                                                                  | 1 | 50.000 |  |
| 4652 | YHCT171 | Cứu<br><i>Rescue</i>                                                                                                                                                  | 1 | 50.000 |  |
| 4653 | YHCT172 | Kéo nắn cột sống cổ<br><i>Cervical spine traction and manipulation</i>                                                                                                | 1 | 70.000 |  |
| 4654 | YHCT173 | Kéo nắn cột sống thắt lưng<br><i>Lumbar spine traction and manipulation</i>                                                                                           | 1 | 70.000 |  |
| 4655 | YHCT174 | Đặt thuốc YHCT<br><i>Apply Traditional Medicine</i>                                                                                                                   | 1 | 60.000 |  |
| 4656 | YHCT177 | Luyện tập dưỡng sinh<br><i>Traditional exercise</i>                                                                                                                   | 1 | 30.000 |  |
| 4657 | YHCT179 | Điện châm điều trị huyết áp thấp<br><i>Electroacupuncture treatment of low blood pressure</i>                                                                         | 1 | 90.000 |  |
| 4658 | YHCT180 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính<br><i>Electroacupuncture treatment of chronic cerebral circulatory insufficiency</i>                             | 1 | 90.000 |  |
| 4659 | YHCT181 | Điện châm điều trị hội chứng stress<br><i>Electroacupuncture treatment of stress syndrome</i>                                                                         | 1 | 90.000 |  |
| 4660 | YHCT182 | Điện châm điều trị cảm mạo<br><i>Electroacupuncture treatment of colds</i>                                                                                            | 1 | 90.000 |  |
| 4661 | YHCT183 | Điện châm điều trị trĩ<br><i>Electroacupuncture for hemorrhoids treatment</i>                                                                                         | 1 | 90.000 |  |
| 4662 | YHCT184 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt<br><i>Electroacupuncture for rehabilitation of paralyzed children</i>                                          | 1 | 90.000 |  |
| 4663 | YHCT185 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em<br><i>Electroacupuncture for treatment of arm paralysis due to arm plexus lesions in children</i> | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                               |   |        |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4664 | YHCT186 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não<br><i>Electroacupuncture treatment of intellectual disability in children with cerebral palsy</i>    | 1 | 90.000 |  |
| 4665 | YHCT187 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não<br><i>Electroacupuncture treatment to restore motor function in children with cerebral palsy</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4666 | YHCT188 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện<br><i>Electroacupuncture for urinary disorders</i>                                                                      | 1 | 90.000 |  |
| 4667 | YHCT189 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng<br><i>Electroacupuncture for treatment of mechanical urination</i>                                                          | 1 | 90.000 |  |
| 4668 | YHCT190 | Điện châm điều trị sa tử cung<br><i>Electroacupuncture treatment of uterine prolapse</i>                                                                      | 1 | 90.000 |  |
| 4669 | YHCT191 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh<br><i>Electroacupuncture treatment of premenopausal syndrome</i>                                                   | 1 | 90.000 |  |
| 4670 | YHCT201 | Điện châm điều trị lác cơ năng<br><i>Electroacupuncture treatment of functional strabismus</i>                                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4671 | YHCT204 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa<br><i>Electroacupuncture treatment of digestive disorders</i>                                                            | 1 | 90.000 |  |
| 4672 | YHCT210 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư<br><i>Electroacupuncture for cancer pain relief</i>                                                                    | 1 | 90.000 |  |
| 4673 | YHCT212 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh<br><i>Electroacupuncture treatment of paralysis due to polyradiculoneuritis and polyneuropathy</i>    | 1 | 90.000 |  |
| 4674 | YHCT213 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt<br><i>Electroacupuncture treatment of facial tics</i>                                                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4675 | YHCT219 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não<br><i>Acupressure massage to treat mental retardation in children with cerebral palsy</i>    | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                     |   |        |  |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4676 | YHCT220 | Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não<br><i>Acupressure massage to restore motor function in children with cerebral palsy</i> | 1 | 80.000 |  |
| 4677 | YHCT224 | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em<br><i>Acupressure massage to treat autism in children</i>                                            | 1 | 80.000 |  |
| 4678 | YHCT229 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp<br><i>Acupressure massage to treat extrapyramidal syndrome</i>                                      | 1 | 80.000 |  |
| 4679 | YHCT239 | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng<br><i>Massage and acupressure to treat functional strabismus</i>                                             | 1 | 80.000 |  |
| 4680 | YHCT240 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực<br><i>Acupressure massage to treat vision loss</i>                                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4681 | YHCT245 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp<br><i>Acupressure massage supports the treatment of high blood pressure</i>                         | 1 | 80.000 |  |
| 4682 | YHCT246 | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp<br><i>Acupressure massage to treat low blood pressure</i>                                                  | 1 | 80.000 |  |
| 4683 | YHCT248 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng<br><i>Acupressure massage to treat gastroduodenal syndrome</i>                                | 1 | 80.000 |  |
| 4684 | YHCT249 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc<br><i>Acupressure buds to treat hiccups</i>                                                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4685 | YHCT251 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp<br><i>Acupressure massage for pain caused by osteoarthritis</i>                                    | 1 | 90.000 |  |
| 4686 | YHCT255 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt<br><i>Acupressure massage to treat facial tics</i>                                                      | 1 | 80.000 |  |
| 4687 | YHCT257 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa<br><i>Acupressure massage for treatment of blocked milk ducts</i>                                            | 1 | 80.000 |  |
| 4688 | YHCT258 | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt<br><i>Acupressure massage to treat menstrual disorders</i>                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4689 | YHCT259 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh<br><i>Acupressure massage to treat menstrual cramps</i>                                                    | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                          |   |        |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4690 | YHCT260 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh<br><i>Acupressure massage to treat premenopausal syndrome</i>                         | 1 | 80.000 |  |
| 4691 | YHCT263 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông<br><i>Acupressure massage for shallow sensory disorders</i>                            | 1 | 80.000 |  |
| 4692 | YHCT264 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng<br><i>Acupressure massage for treatment of mechanical urinary retention</i>                    | 1 | 80.000 |  |
| 4693 | YHCT272 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly<br><i>Acupressure massage to treat dissociative syndrome</i>                                | 1 | 80.000 |  |
| 4694 | YHCT284 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn<br><i>Treatment of cold-type hearing loss</i>                                                        | 1 | 50.000 |  |
| 4695 | YHCT285 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn<br><i>Rescue support treatment of cold autism</i>                                                 | 1 | 50.000 |  |
| 4696 | YHCT286 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não<br><i>Rescue treatment of intellectual disability in children with cerebral palsy</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4697 | YHCT287 | Cứu điều trị di tinh thể hàn<br><i>Treatment of cryoglobulinemia</i>                                                                     | 1 | 70.000 |  |
| 4698 | YHCT288 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold impotence</i>                                        | 1 | 50.000 |  |
| 4699 | YHCT289 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold urination disorder</i>                       | 1 | 50.000 |  |
| 4700 | YHCT291 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn<br><i>Treatment of cold uterine prolapse</i>                                                             | 1 | 50.000 |  |
| 4701 | YHCT292 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn<br><i>Cure for cold dysmenorrhea</i>                                                                  | 1 | 50.000 |  |
| 4702 | YHCT293 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn<br><i>Treatment of menstrual disorders due to cold</i>                                         | 1 | 50.000 |  |
| 4703 | YHCT300 | Điện châm (Kim ngắn)<br><i>Electroacupuncture (Short Needle)</i>                                                                         | 1 | 90.000 |  |

|      |           |                                                                                                             |   |        |  |
|------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4704 | YHCT301   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy<br><i>Medicine decoction and packaging by machine</i>            | 1 | 20.000 |  |
| 4705 | YHCT303   | Xông hơi thuốc<br><i>Medicinal steam bath</i>                                                               | 1 | 60.000 |  |
| 4706 | YHCT304   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận<br><i>Soak the body parts in traditional medicine</i>                               | 1 | 60.000 |  |
| 4707 | YHCT305   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận<br><i>Soak the body parts in traditional medicine</i>                               | 1 | 60.000 |  |
| 4708 | YHCT306   | Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch<br><i>Endovascular Low Level Laser Treatment</i>                | 1 | 70.000 |  |
| 4709 | YHCT037.1 | Điện châm điều trị thất ngôn<br><i>Electroacupuncture treatment of aphasia</i>                              | 1 | 90.000 |  |
| 4710 | YHCT38    | Xông thuốc bằng máy<br><i>Steaming medicine by machine</i>                                                  | 1 | 50.000 |  |
| 4711 | YHCT39    | Ngâm thuốc YHCT bộ phận<br><i>Soak the body parts in traditional medicine</i>                               | 1 | 60.000 |  |
| 4712 | PHCN108   | Tập với xe đạp tập<br><i>Practice with a bike</i>                                                           | 1 | 30.000 |  |
| 4713 | PHCN144   | Tập với xe đạp tập<br><i>Practice with a bike</i>                                                           | 1 | 30.000 |  |
| 4714 | PHCN100   | Tập ho có trợ giúp<br><i>Practice coughing with help</i>                                                    | 1 | 50.000 |  |
| 4715 | PHCN043   | Tập các kiểu thở<br><i>Practice breathing patterns</i>                                                      | 1 | 50.000 |  |
| 4716 | PHCN131   | Tập đi với thanh song song<br><i>Practice walking with parallel bars</i>                                    | 1 | 50.000 |  |
| 4717 | PHCN56    | Tập đi với gậy<br><i>Walking with a cane</i>                                                                | 1 | 50.000 |  |
| 4718 | PHCN45    | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)<br><i>Practice walking with crutches (crutches, elbow crutches)</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4719 | PHCN24    | Tập đi với khung tập đi<br><i>Walking with a walker</i>                                                     | 1 | 50.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                      |   |        |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4720 | PHCN37  | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)<br><i>Practice walking on different terrains (slopes, gravel, rough...)</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4721 | PHCN19  | Tập lên, xuống cầu thang<br><i>Up and down stairs</i>                                                                                | 1 | 50.000 |  |
| 4722 | YHCT294 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn<br><i>Treatment of cold enuresis</i>                                                                    | 1 | 50.000 |  |
| 4723 | YHCT295 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold back pain</i>                                      | 1 | 50.000 |  |
| 4724 | YHCT296 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn<br><i>Treatment of cold-type anosmia</i>                                                         | 1 | 50.000 |  |
| 4725 | YHCT158 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn<br><i>Treatment of cold hoarseness</i>                                                               | 1 | 50.000 |  |
| 4726 | YHCT159 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold headaches, migraines</i>               | 1 | 50.000 |  |
| 4727 | YHCT160 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn<br><i>Treatment of cold sensory disorders of the extremities</i>                      | 1 | 50.000 |  |
| 4728 | YHCT176 | Chườm ngải<br><i>Moxibustion</i>                                                                                                     | 1 | 50.000 |  |
| 4729 | YHCT273 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of lumbar-hip syndrome</i>          | 1 | 50.000 |  |
| 4730 | YHCT274 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold headaches, migraines</i>               | 1 | 50.000 |  |
| 4731 | YHCT275 | Cứu điều trị nấc thể hàn<br><i>Treatment of cold hiccups</i>                                                                         | 1 | 50.000 |  |
| 4732 | YHCT276 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn<br><i>Rescue treatment of exogenous wind-cold</i>                                                   | 1 | 50.000 |  |
| 4733 | YHCT277 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn<br><i>Treatment of cold hoarseness</i>                                                               | 1 | 50.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                  |   |        |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4734 | YHCT278 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn<br><i>Treatment of cold sensory disorders of the extremities</i>                                  | 1 | 50.000 |  |
| 4735 | YHCT279 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn<br><i>Treatment of cold upper limb paralysis</i>                                                              | 1 | 50.000 |  |
| 4736 | YHCT280 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn<br><i>Treatment of cold-type lower limb paralysis</i>                                                         | 1 | 50.000 |  |
| 4737 | YHCT281 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>                                          | 1 | 50.000 |  |
| 4738 | YHCT282 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold peripheral VII nerve paralysis</i> | 1 | 50.000 |  |
| 4739 | YHCT283 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain</i>                        | 1 | 50.000 |  |
| 4740 | YHCT290 | Cứu điều trị bí đái thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold urinary retention</i>                                            | 1 | 50.000 |  |
| 4741 | YHCT297 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn<br><i>Rescue treatment of cold autonomic nervous disorder</i>                                   | 1 | 50.000 |  |
| 4742 | YHCT298 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn<br><i>Cure cold flu</i>                                                                                             | 1 | 50.000 |  |
| 4743 | YHCT299 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn<br><i>Treatment of cold digestive disorders</i>                                                           | 1 | 50.000 |  |
| 4744 | PHCN25  | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain</i>                        | 1 | 50.000 |  |
| 4745 | PHCN77  | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain</i>                        | 1 | 50.000 |  |

|      |         |                                                                                                                              |   |         |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4746 | YHCT147 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold acute shoulder and neck pain</i>    | 1 | 50.000  |  |
| 4747 | YHCT148 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn<br><i>Rescue treatment of exogenous wind-cold</i>                                           | 1 | 50.000  |  |
| 4748 | YHCT150 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn<br><i>Treatment of cold upper limb paralysis</i>                                          | 1 | 50.000  |  |
| 4749 | YHCT151 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn<br><i>Treatment of cold-type lower limb paralysis</i>                                     | 1 | 50.000  |  |
| 4750 | YHCT152 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn<br><i>Warm needle acupuncture for treatment of cold hemiparesis</i>                      | 1 | 50.000  |  |
| 4751 | YHCT001 | Chườm ngải<br><i>Moxibustion</i>                                                                                             | 1 | 50.000  |  |
| 4752 | PHCN017 | Điều trị bằng tia hồng ngoại<br><i>Infrared therapy</i>                                                                      | 1 | 60.000  |  |
| 4753 | PHCN133 | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                                                      | 1 | 50.000  |  |
| 4754 | PHCN014 | Điều trị bằng siêu âm<br><i>Ultrasound treatment</i>                                                                         | 1 | 60.000  |  |
| 4755 | PHCN126 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc<br><i>Drug-conduction electrolysis therapy</i>                                             | 1 | 60.000  |  |
| 4756 | PHCN102 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều<br><i>Treatment with a uniform direct current</i>                                      | 1 | 60.000  |  |
| 4757 | YHCT302 | Xông hơi thuốc<br><i>Medicinal steam bath</i>                                                                                | 1 | 60.000  |  |
| 4758 | PHCN018 | Điều trị bằng Laser công suất thấp<br><i>Low power laser treatment</i>                                                       | 1 | 100.000 |  |
| 4759 | YHCT175 | Bó thuốc<br><i>Apply medicine</i>                                                                                            | 1 | 60.000  |  |
| 4760 | PHCN132 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng<br><i>Functional proprioceptive neuromuscular facilitation training</i> | 1 | 70.000  |  |

|      |         |                                                                                                                                                |   |        |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4761 | PHCN88  | Tập điều hợp vận động<br><i>Motor coordination exercise</i>                                                                                    | 1 | 80.000 |  |
| 4762 | PHCN93  | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động<br><i>Practice static and dynamic balance sitting</i>                                                         | 1 | 80.000 |  |
| 4763 | PHCN50  | Tập vận động có kháng trở<br><i>Exercise with impedance</i>                                                                                    | 1 | 80.000 |  |
| 4764 | YHCT122 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy<br><i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>                                      | 1 | 90.000 |  |
| 4765 | YHCT232 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress<br><i>Acupressure massage to treat stress syndrome</i>                                             | 1 | 90.000 |  |
| 4766 | YHCT233 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính<br><i>Acupressure massage to treat chronic cerebral circulatory insufficiency</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4767 | YHCT234 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh<br><i>Acupressure massage to treat damage to roots, plexuses and nerves</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4768 | YHCT217 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông<br><i>Acupressure massage for lumbar-hip syndrome</i>                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4769 | YHCT218 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não<br><i>Acupressure massage for treatment of paralysis due to encephalitis</i>                       | 1 | 80.000 |  |
| 4770 | YHCT221 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb stiffness</i>                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4771 | YHCT222 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb stiffness</i>                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4772 | YHCT223 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất<br><i>Acupressure massage for lightheadedness and fainting</i>                                         | 1 | 90.000 |  |
| 4773 | YHCT095 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu<br><i>Acupressure massage to treat headaches and migraines</i>                                 | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                |   |        |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4774 | YHCT096 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ<br><i>Acupressure massage to treat insomnia</i>                                                             | 1 | 90.000 |  |
| 4775 | YHCT099 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh<br><i>Acupressure massage to treat damage to roots, plexuses and nerves</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4776 | YHCT100 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V<br><i>Acupressure massage to treat V nerve damage</i>                                    | 1 | 90.000 |  |
| 4777 | YHCT101 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên<br><i>Acupressure massage to treat peripheral facial nerve palsy</i>           | 1 | 90.000 |  |
| 4778 | YHCT076 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb paralysis</i>                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4779 | YHCT077 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb paralysis</i>                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4780 | YHCT082 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb stiffness</i>                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4781 | YHCT125 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>                  | 1 | 90.000 |  |
| 4782 | YHCT135 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Acupressure massage to treat quadriplegia due to spinal injury</i>        | 1 | 90.000 |  |
| 4783 | YHCT261 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón<br><i>Acupressure massage to treat constipation</i>                                                         | 1 | 80.000 |  |
| 4784 | YHCT265 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật<br><i>Acupressure massage to treat autonomic nervous system disorders</i>               | 1 | 80.000 |  |
| 4785 | YHCT266 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì<br><i>Acupressure massage to treat obesity</i>                                                              | 1 | 80.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                     |   |        |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4786 | YHCT267 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não<br><i>Acupressure massage to treat motor dysfunction due to traumatic brain injury</i> | 1 | 90.000 |  |
| 4787 | YHCT268 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Acupressure massage to treat quadriplegia due to spinal injury</i>                             | 1 | 90.000 |  |
| 4788 | YHCT269 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật<br><i>Acupressure massage for post-operative pain relief</i>                                                     | 1 | 80.000 |  |
| 4789 | YHCT271 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dâm<br><i>Acupressure massage to treat bedwetting</i>                                                                                | 1 | 80.000 |  |
| 4790 | YHCT083 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb stiffness</i>                                                                | 1 | 90.000 |  |
| 4791 | YHCT214 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên<br><i>Acupressure massage for upper limb paralysis</i>                                                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4792 | YHCT215 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới<br><i>Acupressure massage for lower limb paralysis</i>                                                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4793 | YHCT216 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não<br><i>Acupressure massage for treatment of hemiparesis due to cerebrovascular accident</i>       | 1 | 90.000 |  |
| 4794 | YHCT087 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác<br><i>Acupressure massage to treat loss of sense of smell</i>                                                             | 1 | 90.000 |  |
| 4795 | YHCT088 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ<br><i>Acupressure massage to treat paralysis caused by muscle disease</i>                                            | 1 | 90.000 |  |
| 4796 | YHCT119 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng<br><i>Acupressure massage for back pain</i>                                                                                     | 1 | 90.000 |  |
| 4797 | YHCT235 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V<br><i>Acupressure massage to treat V nerve damage</i>                                                         | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                              |   |        |  |
|------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4798 | YHCT236 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên<br><i>Acupressure massage to treat peripheral facial nerve palsy</i>         | 1 | 90.000 |  |
| 4799 | YHCT237 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí<br><i>Acupressure massage to treat ptosis</i>                                                              | 1 | 80.000 |  |
| 4800 | YHCT238 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp<br><i>Acupressure massage to treat optic neuritis after acute phase</i> | 1 | 80.000 |  |
| 4801 | YHCT241 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình<br><i>Acupressure massage to treat vestibular syndrome</i>                                    | 1 | 80.000 |  |
| 4802 | YHCT242 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực<br><i>Acupressure massage to treat hearing loss</i>                                                | 1 | 80.000 |  |
| 4803 | YHCT243 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang<br><i>Acupressure massage to treat sinusitis</i>                                                   | 1 | 80.000 |  |
| 4804 | YHCT244 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản<br><i>Acupressure massage to treat bronchial asthma</i>                                              | 1 | 80.000 |  |
| 4805 | YHCT226 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác<br><i>Acupressure massage to treat loss of sense of smell</i>                                      | 1 | 90.000 |  |
| 4806 | YHCT227 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ<br><i>Acupressure massage to treat paralysis caused by muscle disease</i>                     | 1 | 90.000 |  |
| 4807 | YHCT228 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược<br><i>Acupressure massage to treat mental weakness</i>                                          | 1 | 80.000 |  |
| 4808 | YHCT230 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu<br><i>Acupressure massage to treat headaches and migraines</i>                               | 1 | 90.000 |  |
| 4809 | YHCT231 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ<br><i>Acupressure massage to treat insomnia</i>                                                           | 1 | 90.000 |  |
| 4810 | YHCT247 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn<br><i>Acupressure massage to treat intercostal neuralgia</i>                              | 1 | 80.000 |  |
| 4811 | YHCT250 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp<br><i>Acupressure massage for rheumatoid arthritis</i>                                        | 1 | 90.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                |   |         |  |
|------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4812 | YHCT252 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng<br><i>Acupressure massage for back pain</i>                                                | 1 | 90.000  |  |
| 4813 | YHCT253 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai<br><i>Acupressure massage for inflammation around the shoulder joint</i>        | 1 | 90.000  |  |
| 4814 | YHCT254 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy<br><i>Acupressure massage for shoulder and neck syndrome</i>                      | 1 | 90.000  |  |
| 4815 | YHCT256 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Acupressure massage for sensation disorders of the extremities</i>  | 1 | 90.000  |  |
| 4816 | YHCT168 | Hào châm<br><i>Small acupuncture needle</i>                                                                                    | 1 | 100.000 |  |
| 4817 | YHCT056 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Electroacupuncture for quadriplegia due to spinal cord injury</i> | 1 | 100.000 |  |
| 4818 | YHCT203 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang<br><i>Electroacupuncture treatment of sinusitis</i>                                          | 1 | 90.000  |  |
| 4819 | YHCT205 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp<br><i>Electroacupuncture for osteoarthritis pain treatment</i>                        | 1 | 100.000 |  |
| 4820 | YHCT207 | Điện châm điều trị giảm khứu giác<br><i>Electroacupuncture treatment for loss of sense of smell</i>                            | 1 | 100.000 |  |
| 4821 | YHCT209 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật<br><i>Electroacupuncture for treatment of vegetative neurological disorders</i> | 1 | 100.000 |  |
| 4822 | YHCT211 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona<br><i>Electroacupuncture treatment for pain relief due to Shingles</i>                     | 1 | 90.000  |  |
| 4823 | YHCT178 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình<br><i>Electroacupuncture treatment of vestibular syndrome</i>                           | 1 | 100.000 |  |
| 4824 | YHCT031 | Điện châm điều trị viêm kết mạc<br><i>Electroacupuncture treatment of conjunctivitis</i>                                       | 1 | 100.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                                        |   |         |  |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
| 4825 | YHCT032 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp<br><i>Electroacupuncture treatment of post-acute optic neuritis</i>                                       | 1 | 100.000 |  |
| 4826 | YHCT035 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình<br><i>Electroacupuncture treatment of vestibular syndrome</i>                                                                   | 1 | 100.000 |  |
| 4827 | YHCT192 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống<br><i>Electroacupuncture for quadriplegia due to spinal cord injury</i>                                         | 1 | 100.000 |  |
| 4828 | YHCT193 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não<br><i>Electroacupuncture for functional neurological disorders after traumatic brain injury</i> | 1 | 100.000 |  |
| 4829 | YHCT194 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp<br><i>Electroacupuncture treatment of extrapyramidal syndrome</i>                                                              | 1 | 90.000  |  |
| 4830 | YHCT195 | Điện châm điều trị khàn tiếng<br><i>Electroacupuncture treatment of hoarseness</i>                                                                                     | 1 | 100.000 |  |
| 4831 | YHCT196 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi<br><i>Electroacupuncture treatment of sensory disorders in extremities</i>                                                | 1 | 90.000  |  |
| 4832 | YHCT197 | Điện châm điều trị liệt chi trên<br><i>Electroacupuncture for treatment of upper limb paralysis</i>                                                                    | 1 | 100.000 |  |
| 4833 | YHCT198 | Điện châm điều trị chấp lẹo<br><i>Electroacupuncture for scoliosis treatment</i>                                                                                       | 1 | 100.000 |  |
| 4834 | YHCT199 | Điện châm điều trị đau hố mắt<br><i>Electroacupuncture for treatment of orbital pain</i>                                                                               | 1 | 100.000 |  |
| 4835 | YHCT200 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp<br><i>Electroacupuncture treatment of post-acute optic neuritis</i>                                       | 1 | 100.000 |  |
| 4836 | YHCT005 | Điện châm điều trị liệt chi trên<br><i>Electroacupuncture for treatment of upper limb paralysis</i>                                                                    | 1 | 100.000 |  |
| 4837 | PHCN054 | Tập cho người thất ngôn<br><i>Practice for the aphasic</i>                                                                                                             | 1 | 140.000 |  |

|      |         |                                                                                                                                                 |   |           |  |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4838 | PHCN99  | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)<br><i>Strengthening the pelvic floor muscles (pelvis floor muscles)</i>                        | 1 | 370.000   |  |
| 4839 | YHCT169 | Điện châm<br><i>Electroacupuncture</i>                                                                                                          | 1 | 100.000   |  |
| 4840 | YHCT170 | Ôn châm<br><i>Tube acupuncture</i>                                                                                                              | 1 | 100.000   |  |
| 4841 | YHCT262 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá<br><i>Acupressure massage to treat digestive disorders</i>                                         | 1 | 80.000    |  |
| 4842 | YHCT270 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư<br><i>Acupressure massage to treat cancer pain</i>                                               | 1 | 80.000    |  |
| 4843 | PHCN041 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi<br><i>Quadriceps Exercises</i>                                                                               | 1 | 30.000    |  |
| 4844 | YHCT121 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai<br><i>Acupressure massage for inflammation around the shoulder joint</i>                         | 1 | 80.000    |  |
| 4845 | PHCN79  | Thủy châm điều trị sụp mí<br><i>Hydroacupuncture treatment of ptosis</i>                                                                        | 1 | 90.000    |  |
| 4846 | PHCN107 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp<br><i>Acupressure massage for pain caused by osteoarthritis</i>                                | 1 | 90.000    |  |
| 4847 | YHCT225 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai<br><i>Acupressure massage to treat tinnitus</i>                                                          | 1 | 90.000    |  |
| 4848 | YHCT016 | Điện châm điều trị khàn tiếng<br><i>Electroacupuncture treatment of hoarseness</i>                                                              | 1 | 90.000    |  |
| 4849 | PHCN162 | Điều trị bàn chân (tạo đế giày và bài tập bổ trợ 3 buổi)<br><i>Foot treatment (shoe insole creation and complementary exercises 3 sessions)</i> | 1 | 4.500.000 |  |
| 4850 | PHCN163 | Điều trị bàn chân (không bài tập bổ trợ)<br><i>Foot treatment (no additional exercises)</i>                                                     | 1 | 4.000.000 |  |
| 4851 | PHCN164 | Bài tập bàn chân bẹt (10 buổi)<br><i>Flat feet exercises (10 sessions)</i>                                                                      | 1 | 1.500.000 |  |

|      |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |         |  |
|------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--|
|      | <b>DỊCH VỤ KHÁC</b><br><b>OTHER SERVICES</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |         |  |
| 4852 | KH008                                        | Sao phim chụp Xquang<br><i>Copy X-ray film</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1 | 50.000  |  |
| 4853 | SP                                           | Sao phim CHT citi<br><i>Copy MRI film</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1 | 200.000 |  |
| 4854 | SK12345                                      | Sổ Khám<br><i>Medical Record Book</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 | 10.000  |  |
| 4855 | DVK7                                         | Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận<br>nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, bảng kê chi phí khám<br>chữa bệnh, giấy chứng nhận thương tích...<br><i>Re-issuance of discharge certificate, birth certificate, social<br/>insurance leave certificate, list of medical examination and<br/>treatment costs, injury certificate...</i> | 1 | 30.000  |  |
| 4856 | DVK8                                         | In sao, tóm tắt hồ sơ bệnh án<br><i>Print, summarize medical records</i>                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1 | 100.000 |  |
| 4857 | DCK9                                         | In sao các kết quả cận lâm sàng dưới 10 tờ<br><i>Copy subclinical results less than 10 sheets</i>                                                                                                                                                                                                                                                  | 1 | 30.000  |  |
| 4858 | DVK10                                        | In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 tờ-dưới 30 tờ<br><i>Copy the subclinical results from 10 sheets-less than 30 sheets</i>                                                                                                                                                                                                                      | 1 | 40.000  |  |
| 4859 | DVK11                                        | In sao các kết quả cận lâm sàng từ 10 tờ-dưới 30 tờ<br><i>Copy the subclinical results from 10 sheets-less than 30 sheets</i>                                                                                                                                                                                                                      | 1 | 60.000  |  |
| 4860 | DVK12                                        | Khai thác thông tin trên web - phần mềm của bệnh viện<br><i>Web information mining - hospital software</i>                                                                                                                                                                                                                                         | 1 | 100.000 |  |
| 4861 | PVCS1                                        | Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ I (Đối với người Việt<br>Nam) / <i>Patient Care Service Level I (For Vietnamese)</i>                                                                                                                                                                                                                            | 1 | 800.000 |  |
| 4862 | PVCS2                                        | Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ II (Đối với người Việt<br>Nam) / <i>Patient Care Service Level II (For Vietnamese)</i>                                                                                                                                                                                                                          | 1 | 500.000 |  |
| 4863 | PVCS3                                        | Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ III (Đối với người Việt<br>Nam) / <i>Patient Care Service Level III (For Vietnamese)</i>                                                                                                                                                                                                                        | 1 | 200.000 |  |

|      |        |                                                                                                                            |   |           |  |
|------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--|
| 4864 | PVCS4  | Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ I (Đối với người nước ngoài) / <i>Patient Care Service Level I (For Foreigners)</i>     | 1 | 1.300.000 |  |
| 4865 | PVCS5  | Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ II (Đối với người nước ngoài) / <i>Patient Care Service Level II (For Foreigners)</i>   | 1 | 1.000.000 |  |
| 4866 | PVCS6  | Phục vụ chăm sóc người bệnh mức độ III (Đối với người nước ngoài) / <i>Patient Care Service Level III (For Foreigners)</i> | 1 | 700.000   |  |
| 4867 | DVGL1  | Quần áo màu trắng<br><i>White clothes</i>                                                                                  | 1 | 10.000    |  |
| 4868 | DVGL2  | Váy màu trắng<br><i>White dress</i>                                                                                        | 1 | 15.000    |  |
| 4869 | DVGL3  | Áo ngắn tay (áo sơ mi, áo phông,...)<br><i>Short-sleeved shirts (shirts, T-shirts, etc</i>                                 | 1 | 8.000     |  |
| 4870 | DVGL4  | Áo dài tay (áo sơ mi, áo phông,...)<br><i>Long-sleeved shirts (shirts, T-shirts, etc</i>                                   | 1 | 10.000    |  |
| 4871 | DVGL5  | Quần soóc<br><i>Shorts</i>                                                                                                 | 1 | 8.000     |  |
| 4872 | DVGL6  | Quần dài (quần vải, quần kaki,...)<br><i>Long pants (fabric pants, khaki pants, etc</i>                                    | 1 | 10.000    |  |
| 4873 | DVGL7  | Đồ vải Jean (áo Jean, quần Jean,...)<br><i>Jean fabric items (jean jackets, jean pants, etc</i>                            | 1 | 15.000    |  |
| 4874 | DVGL8  | Đồ ngủ, đồ lót<br><i>Sleepwear, underwear</i>                                                                              | 1 | 5.000     |  |
| 4875 | DVGL9  | Áo nỉ, Áo khoác dày<br><i>Sweaters, thick jackets</i>                                                                      | 1 | 20.000    |  |
| 4876 | DVGL10 | Áo khoác mỏng<br><i>Light jackets</i>                                                                                      | 1 | 15.000    |  |
| 4877 | DVGL11 | Màn<br><i>Curtains</i>                                                                                                     | 1 | 10.000    |  |
| 4878 | DVGL12 | Khăn tắm<br><i>Towels</i>                                                                                                  | 1 | 15.000    |  |

|      |        |                                                                                                  |   |        |  |
|------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--|
| 4879 | DVGL13 | Vỏ gối<br><i>Pillowcases</i>                                                                     | 1 | 5.000  |  |
| 4880 | DVGL14 | Ruột gối<br><i>Pillow cores</i>                                                                  | 1 | 15.000 |  |
| 4881 | DVGL15 | Ga, vỏ chăn<br><i>Bed sheets, duvet covers</i>                                                   | 1 | 20.000 |  |
| 4882 | DVGL16 | Chăn, ruột chăn dày (các loại chất liệu)<br><i>Thick blankets, duvet inserts (all materials)</i> | 1 | 45.000 |  |
| 4883 | DVGL17 | Chăn mỏng (các loại chất liệu)<br><i>Thin blankets (all materials)</i>                           | 1 | 35.000 |  |